

Long
ÂN PHÚ

NGUYỄN THẾ PHIỆT



ÂN PHÚ

~~{KỶ NIỆM 600 NĂM LẬP LÀNG}~~

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC VINH

ĐỀ TỪ CHO LÀNG ÂN PHÚ

Như cây lúa muốn có năng suất cao thì trước tiên giống phải tốt, ruộng phải màu mỡ, lại được chăm sóc chu đáo trong thời tiết mưa thuận gió hòa - thì con người muốn có sự nghiệp cái thế trước hết phải được sinh ra từ dòng họ nhân kiệt, được nuôi dưỡng lớn lên trên quê hương địa linh, được tắm mình trong truyền thống đời nối đời thấm đẫm oanh liệt. Làng quê nào thuộc đất địa linh, dòng họ nào thuộc dòng nhân kiệt - đều là những cứ huyệt sức sống quý báu của mỗi quốc gia dân tộc.

Những dòng sông là các huyết mạch của tự nhiên. Những dòng sông là biên giới kết nối của các cấu trúc địa chất. Bởi thế, hai phía của dòng sông là đất linh thiêng khác cấu trúc. Nơi giao kết của các dòng sông là nơi kết giao của các cấu trúc địa chất - cũng là nơi kết tụ linh khí từ hòa hợp của tạo hóa.

Ân Phú có may mắn trời cho - được ôm ấp bởi các cánh tay linh thiêng của tạo hóa. Hai dòng sông Ngàn Sâu, Ngàn Trươi ôm Ân Phú ở phía Nam và phía Tây. Hai dòng sông Ngàn Phố Ngàn Sâu lại giang tay nuôi dưỡng Ân Phú ở phía Bắc và phía Đông, mà hòa hợp thành sông La xuôi về biển

cả. Ấn ngự trùng điệp phía Tây Ấn Phú là dãy Trường Sơn hùng vĩ quanh năm mây trắng. Đối diện che chở Ấn Phú về phía Đông là mệnh môn biển mẹ bốn mùa sóng ru. Ấn Phú là nơi hòa hợp của nhiều cấu trúc địa chất tự nhiên có biên giới là các sông Ngàn Trươi, Ngàn sâu, Ngàn Phổ, sông La và dãy Trường Sơn cùng biển Đông. Ấn Phú bao quanh bởi nhiều điểm gãy cấu trúc địa chất - là các huyết đạo của tự nhiên. Ấn Phú nhờ đó mà được nuôi dưỡng bởi các huyết khí thiêng của trời đất.

Đất lành chim đậu. Là vùng đất địa linh, Ấn Phú có sự trùng hợp thuận thiên khi những dòng họ thuộc hàng nhân kiệt biết tìm đến Ấn Phú để sinh sống. Đúng 600 năm trước, một trong những dòng họ nhân kiệt là Trạng nguyên Sử Hy Nhan đã tìm đến vùng đất tập trung nhiều huyết đạo của tự nhiên - ở nơi giao hòa của Trường Sơn, Ngàn Trươi, Ngàn Sâu, Ngàn Phổ và sông La để lập ấp Trại Đầu - là pháo đài đầu tiên nổi danh của vùng đất địa linh này. Pháo đài Trại Đầu là tên khai sinh còn lưu giữ trong sử sách của vùng đất Ấn Phú ngày nay.

Đất thiêng không chỉ dành cho một người. Các dòng họ nhân kiệt khác, bởi vậy, cũng theo năm tháng mà hội tụ ở Ấn Phú. Vùng đất địa linh Ấn Phú vì thế mà sinh ra lớp lớp các bậc trí nhân. Một trong số trí nhân đó - tỏa sáng vào thời cận đại ở thế kỷ XX - là thi sĩ Cù Huy Cận. Lớp lớp học trò người Việt từ nửa sau thế kỷ XX trở đi không mấy ai không biết đến kiệt tác “Tràng giang” của thi sĩ Cù Huy Cận. Sự bắt đầu của “Tràng giang” được bắt nguồn từ sự vĩnh cửu của Ngàn Sâu, Ngàn Trươi, Ngàn Phổ, sông La và Trường Sơn. Có thể nói, Huy Cận là thành quả của “địa linh sinh nhân kiệt”. Còn “Tràng giang”, đến lượt mình, làm rạng rỡ đất địa linh mà trở thành “nhân kiệt dưỡng địa linh”.

Trong “Làng Ân Phú 600” của nhà nghiên cứu văn hóa Nguyễn Thế Phiệt lưu giữ một “cuốn phim” tài tình làm sống lại vùng đất địa linh Ân Phú không chỉ có 600 năm, mà có gốc gác cả từ trước công nguyên cho đến hiện tại. Ông kính “Làng Ân Phú” không chỉ tập trung vào vùng đất địa linh Ân Phú, mà còn lia quét bao quát đến văn hóa và lịch sử toàn miền hữu ngạn sông Ngân Cả (sông Lam) cho tới tận Hoành sơn.

Trong “Làng Ân Phú” người đọc tìm lại được bức tranh đời sống của người Việt miền hữu ngạn sông Ngân Cả qua nhiều thế kỷ. Là những đợt di dân từ Đông lên Tây, từ Bắc xuống Nam. Là sự hình thành các làng quê cùng dòng họ với tên làng qua các thời kỳ và các gia phả chi tiết. Là các tập tục ăn mặc sinh sống qua các thời kỳ. Là sự giao thoa phát triển tôn giáo và tín ngưỡng. Là các dòng văn hóa cùng các trò chơi dân gian. Là sự học. Là lao động mưu sinh...

Tình yêu quê hương khắc khoải đã dẫn đưa Nguyễn Thế Phiệt tự nguyện đảm nhận một chức năng dâng hiến - làm sống lại một cách chi tiết lịch sử văn hóa 6 thế kỷ của vùng địa linh Ân Phú. “Cuốn phim” “Làng Ân Phú” đã tiêu tán nhiều sinh lực và tâm trí của anh. Như một điều tra “hình sự”, để dựng lên “Làng Ân Phú”, không chỉ đòi hỏi công phu tra cứu từ nhiều nguồn tư liệu, không chỉ đòi hỏi một trình độ am hiểu văn hóa nhiều đời của người Việt trên tiến trình ngàn năm phát triển, mà còn yêu cầu một tầm hiểu biết chữ viết Hán Nôm, và phải nhờ cậy vào “thần giao cách cảm” của một người con được sinh thành từ khí thiêng của vùng đất địa linh Ân Phú.

“Làng Ân Phú” có thể sẽ là một hình mẫu hứng khởi để cho nhiều làng quê Việt Nam sức tỉnh mà viết lại ngàn năm lịch sử của chính mình. Không ghi nhớ nguồn gốc, không

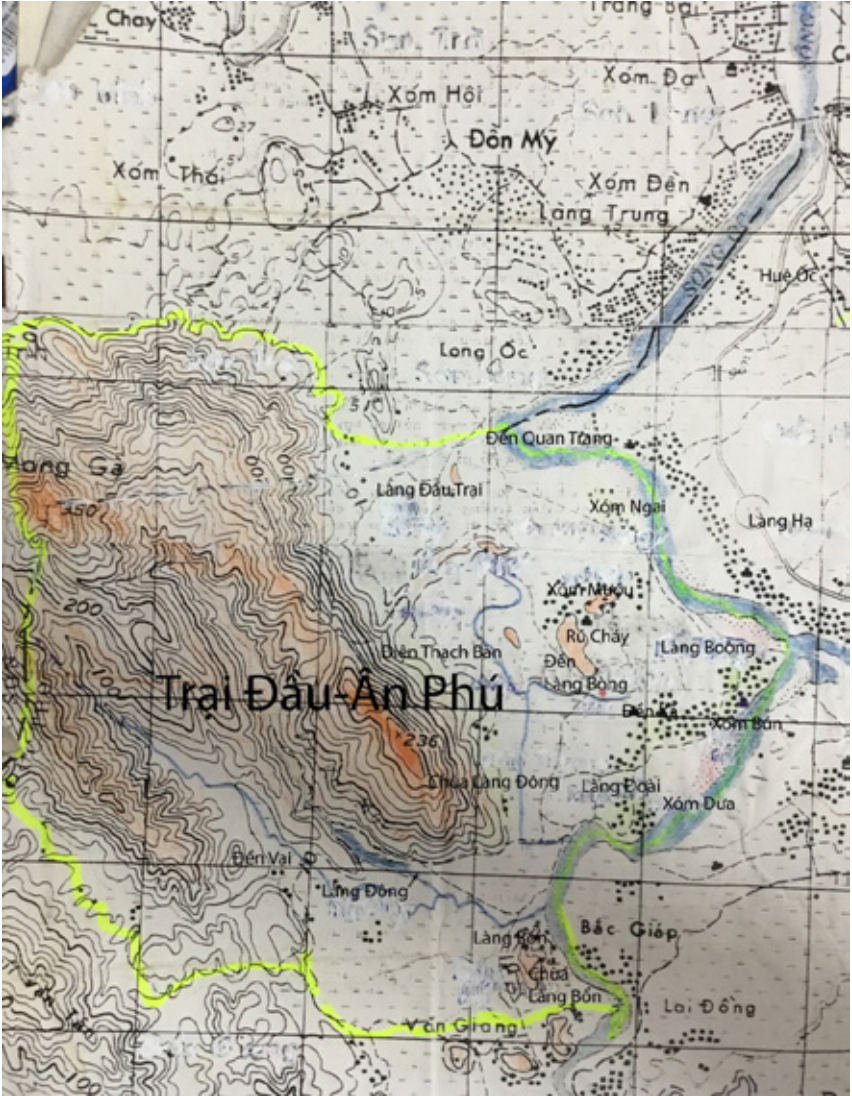
biết ơn tổ tiên - thì không bao giờ có thể làm nên những chiến công cái thể ở tương lai. Một quốc gia hùng cường là một quốc gia ngập tràn những chiến công cái thể khắp mọi vùng miền. Đó mới là điều đóng góp quý giá nhất từ “Làng Ân Phú” của Nguyễn Thế Phiệt.

“Làng Ân Phú” là lời đáp tri ân tiếng gọi cội nguồn của Nguyễn Thế Phiệt cho quê hương Ân Phú sau nhiều năm phiêu dạt. “Làng Ân Phú” nhắc nhở mỗi người con xa quê không ngừng thao thức nhớ quê. Tiếng gọi cội nguồn từ quá khứ thức tỉnh tương lai. Điều đó làm toại nguyện bất cứ ai đã vì quê hương mà dâng hiến.

Tiến sĩ Toán học NGUYỄN NGỌC CHU



BẢN ĐỒ AN PHÚ NGÀY NAY



Gửi người Ân Phú yêu thương:

VĂN NỢ QUÊ HƯƠNG CHO MỘT LỜI NGUYỄN

*Ta đi vu vơ trong suốt bốn mươi lăm năm
Lòng đau đáu về nơi quê Cha đất Tổ,
Nơi ấy, con sông Ngàn Sâu dập dờn sóng vỗ
Nơi hương cau vẫn đưa thoang thoảng mỗi sáng tiếng ru hời.*

*Bóng dương tà gác núi chiều hôm
Con tu hú kêu đục lòng hối hả
Nơi xóm cũ không còn cái tên cũ,
Bến quê xưa, vắng tiếng gọi đò về.*

*Chỉ còn băng khuâng trinh nữ, thẹn thùng quê
Con sông Ngàn Sâu vẫn lững lờ xuôi chảy
Trang sách cũ gọi lòng đất triu mến
Một cảnh xa xưa thấp thoáng một Kẻ Bòng.*

*Mảnh đất hiền đã thấm máu cha ông
Sáu trăm năm khi người xưa dựng trại,
Cái Trại Đầu, đầu tiên miền sơn cước ấy
Khi cha con song trạng không khuất phục Ngô thù.*

*Sử Hy Nhan đã nằm xuống đây
Năm một ngàn bốn trăm hai mươi mốt (1421)
Tháng Bảy xưa chắc mưa rơi thảm thiết
Giọt mưa quê thánh thót chữ Trại Đầu.*

Sáu trăm năm rồi, đất nước diệt Ngô
Đất Trại Đầu trở thành nơi Dân Ân Quốc Phú (民殷國富)
Hai từ ÂN PHÚ lấy lòng vang mãi
Gắn với tên mười hai vị tôn thần.

Những rú Trộ Voi với cồn Đội Đền
Nơi cồn Vại quan Bà hiển thánh
Đền Nhà Bà xưa, một thời hưng phế
Tiếng vọng người đi mở cõi thuở hoang vu.

Ôi quê hương, ngậm ngùi lịch sử chùng ầy năm
Mười tám vị tiên hiền xếp bút nghiên đi về Nam phương,
Những tên người Trần Tiết Việt, Trần Thanh Đốn
Cùng Hy Nhan, Đức Huy lịch sử oai hùng.

Ta vẫn nợ đời chép sử sáu trăm năm
Dựng lại miếu thờ Tiên hiền mở cõi,
Hỡi anh linh ngàn năm cố Quận
Cho lòng con thương, được thanh thản mỗi chiều về.

Sài Gòn, 1/7/2019

THẾ PHIỆT

Mở đầu

DẤU ẤN LÀNG QUÊ

An Phú, mảnh đất được ghi tên đầu tiên là Trại Dầu vào thập kỷ thứ nhất của thế kỷ XV, khi cha con Trạng nguyên Sứ Hy Nhan và Sứ Đức Huy về đây cắm TRẠI và xây cơ lập nghiệp, ngót 600 năm. Nếu đem so với 4000 năm của lịch sử Việt Nam thì thật ít ỏi; nhưng thời gian và chính thể hệ sau đã làm xóa nhòa đi vết tích của con người thế hệ trước. Tổ tiên của chúng ta đã sống ở đây hàng ngàn năm trước; qua thiên tai, địch họa; chính sự vô tình và ích kỷ đã xóa đi nhiều dấu vết vinh hoa cũng như sự khổ đau của con người ngày trước. Tuy vậy, sự tồn tại của tự nhiên cũng còn để lại trên Trại Dầu - Ân Phú trải qua sáu trăm năm thăng trầm của lịch sử, mặc dầu ít ỏi. Tên Kẻ Boòng không còn ấn tích trong các trang sử bằng bút mực, nhưng nó vẫn tồn tại trong dấu ấn truyền khẩu làng quê mình của người dân Ân Phú.

Trong dòng chảy của lịch sử văn hóa, bao người đi qua mảnh đất này. Ngắm địa hình từ bắc vào nam; quay mặt về hướng đông thấy dòng Ngàn Sâu xanh mát ôm lấy Ân Phú yêu thương cả ba mặt Bắc - Đông - Nam, buổi sáng mùa hạ nhìn xa xăm ánh mặt trời đỏ rực từ chân trời; quay đầu lại

hướng tây dựa lưng vào núi Mồng Gà - gặp buổi “*nắng chia nửa bãi, chiều rồi*”^[1] - ở đây, 3 giờ chiều mặt trời đã xuống núi. Luồn sâu vào lịch sử, thì không khỏi ngậm ngùi, dốc sức tìm lại trang sách của *nhân quần* để đi tìm vết tích văn hóa con người đã sinh ra, lớn lên trên mảnh đất này như thế nào? Tại sao lại có cảm hứng cho Huy Cận - thi sĩ tài năng tầm thế giới đã gửi gắm vào đời bằng Tràng Giang, khi chàng: *Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*; để rồi: thốt ra ngôn từ rất đối quê hương, nơi sinh ra ông thật nồng nàn - sâu thẳm: “*Lòng quê dợn dợn vời con nước, / Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*”.^[2]

Nền văn hóa cốt cách làng quê, trên mảnh đất Ân Phú này không những chỉ sinh ra “*chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm*”^[3] với ngôn ngữ tinh hoa tài ba; mà trước đó, đã có những tài nhân: Trạng nguyên Trần Thành Đốn, Trạng nguyên Trần Tiết Việt, Tiến sĩ - Hiệu sinh phủ Trần Xuân Hòa, Tiến sĩ - Tri phủ Trần Khắc Nhượng, Binh bộ thượng thư Cù Ngọc Xán, Hộ bộ Thượng thư Trần Hữu Kiệm, Quốc tử giám giám sinh Nguyễn Xuân Vi, Quốc tử giám giám sinh Trần Uy Đức, Tri Phủ Cù Văn Nghiễm, Hiệu sinh phủ Trần Công Cái, Huyện thừa Trần Văn Hành, Huyện thừa Cù Thân Vạn, Hiệu sinh phủ Nguyễn Sĩ Lan, Hiệu sinh phủ Nguyễn Sĩ Ưu; Hiệu sinh phủ Nguyễn Sĩ Kiệm, Hiệu sinh phủ Trần Văn Sách... đã sinh ra trên mảnh đất này. Thế thì cốt cách nào đã sinh ra họ.?

Lần lại lịch sử văn hóa làng quê, nhiều người nói rằng - địa linh, sinh nhân kiệt; nhưng nhân kiệt đó phải được “trồng” trên một nền truyền thống - đó phải là truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, thì mới “đơm hoa kết quả” tốt. *Tôn sư trọng đạo* - muôn đời không nói hết và không thể diễn

1 Ngậm ngùi của Huy Cận

2 Tràng giang của Huy Cận

3 Mai sau của Huy Cận

tả hết được bằng ngôn ngữ. Trên mỗi quê hương xứ sở, nó là dòng chảy chủ lực trong cuộc sống, một dòng chảy âm thầm bền bỉ, sâu lắng, nhạy cảm; nó là sợi chỉ đỏ trong triết lý sống khoa học xã hội, hệ thống đó luôn chứa đựng tinh hoa lòng người trên mảnh đất Ân Phú này. Nó đã được duy trì, nhưng cũng thăng trầm trong chiều dài lịch sử, có những khúc khuỷu trong lối sống, có khi cũng làm tha hóa lòng người trong hai từ *danh - lợi*; để lại hậu quả đáng tiếc; không ít người không quay về lại với những thiện cảm hai chữ Ân Phú quê hương - qua cái cách ruộng đất, qua hợp tác hóa nông nghiệp, qua những đợt làm nghĩa vụ của thời cận đại.

Cả một lịch sử dài hàng mấy trăm năm, những tên trong danh sách *tiên hiền, hậu hiền* ngày xưa còn sót lại, họ là một thành phần quan trọng trong trí thức làng và cũng là niềm kiêu hãnh của người dân Ân Phú khi đi ra “với làng, với nước, với thiên hạ”^[1], nhưng, ngày nay ít người biết đến. Sau thời kỳ tân học của những năm hai mươi của thế kỷ trước, tình trạng trí thức làng của xã bị khủng hoảng đến ngày nay, và còn có người nghĩ rằng không còn cái gọi là *trí thức làng* nữa^[2].

Về văn hóa tâm linh, ngày nay cũng là giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, do một khoảng trống lịch sử bị xua đuổi, bài trừ. *Một chuỗi văn hóa đứt gãy*. Một làng quê như Ân Phú không rõ một tôn giáo nào để nó góp chung vào sự điều chỉnh nhằm giúp con người dễ dàng hướng thiện; có những năm, người ta không sợ gì cả, rồi 12 ngôi đền bị phá tan tành; tượng, linh tự khí đưa làm đồ chơi cho trẻ chăn trâu, người ta còn ngang nhiên đào mồ mả của người xưa để tìm vàng^[3] (!); Rồi, bây giờ lại sợ. Sợ cả hòn đá trong đền Vại, sợ hòn đĩa

1 Câu nói dân Ân Phú thường dùng để so sánh với người khác xã.

2 Xem ở phần 5.1 về trí thức làng

3 Như vụ đào trộm miếu đền Vại...

trẻ chết lên ba tuổi, sợ nhà có tang không được sờ tay vào đồ cúng, sợ dòng họ có tang không được làm nhà, cất mả... rồi sợ cả ma thuốc độc (!). Một sự hủy hoại đáng tiếc, đó là sách vở chữ Hán, một giai đoạn dài, cái gì của “đế quốc và phong kiến” đều bị đốt bỏ. Gia phả nhiều dòng tộc ghi chép tên tuổi tổ tiên, mối liên hệ dòng giống, huyết thống với nhau không được giữ gìn; thơ, văn, chuyện kể truyền tục không được truyền giữ; những bài văn tế tuyệt vời cũng không còn lưu lại.

Ngày nay, chúng ta xây dựng xã nông thôn mới trên nền đất Trại Dầu - Ân Phú xưa, một xã hội nhỏ - con người có dòng giống tổ tiên 600 năm về trước, thế nhưng một tiêu chí về văn hóa cội nguồn gần như bị bỏ ngỏ; hay nói cách khác là đang bị hỏng chân, không có điểm tựa và kết nối; những trò chơi thể thao truyền thống cổ xưa đặc sắc như chơi khăng, ăn ô, bài tổ tôm...; những vở diễn giáo dục đạo lý như “Tổng Trân - Cúc Hoa, Nhị độ mai, Lưu Bình - Dương Lễ, Tấm Cám, Quan Âm Thị Kính... gần như không được để ý đến; những dụng cụ: sáo, đàn cổ, trống đất, nhị... không có người học; một đám tang vắng tiếng khóc thân thương, thay vào đó là loa đài ồn ào... với bài “phụ tử tình thâm” ..., đã nhắc đi, nhắc lại, phát âm ý trên loa suốt ngày đêm cùng với vài ông “thầy cúng” chạy xô - chữ hán không hiểu chữ hán, chữ quốc ngữ không hiểu chữ quốc ngữ; nho không ra nho, phật không ra phật. Thật đáng tiếc!

*

* *

Với những người con của quê hương như thế hệ 1940x, 1950x, 1960x và đa phần của thế hệ 1970x đã chôn rau cắt rốn trên mảnh đất này hàng chục thế hệ, tổ tiên là sự hôn kết dòng máu giữa các dòng họ; Nay cũng là lớp người năm, sáu mươi, bảy mươi của kỷ “cổ lai hy”. Đa số đã theo thời đại, đi

ra rồi định cư trên đất mới, kể cả ở nước ngoài. Những người ở lại quê hương cũng đang miệt mài với ruộng đồng trên một sở hữu mới - sở hữu toàn dân. Lớp người này tất cả đều có con, cháu và ít nhất là anh em ruột đã đi ra. Gốc rễ phải được hiểu như thế nào?.

Thế thì làm gì cho quê hương; không thể quay lại cảnh *nông cư vi hạnh*, cảnh con trâu đi trước cái cày đi sau làm hạnh phúc; không thể trở lại “quan phụ mẫu” quan trên bảo sao thì dân nghe vậy... Ngày nay, thiết chế xã hội trên nền sản xuất *hậu công nghiệp*, nền tự do dân chủ đặt trên quyền tự do con người là trên hết - người Ân Phú vẫn lam lũ với những mảnh ruộng chia lẻ, với vài con trâu/bò cày; không có lấy một xưởng chế biến lương thực, thực phẩm; thậm chí không có lấy một cái máy cày nên hèn. Thế thì văn hóa dân tộc và văn hóa quê hương mang tính đặc trưng sẽ được duy trì, phát triển như thế nào?, để con người được hưởng “độc lập - tự do - hạnh phúc” trong “độc lập - tự do - hạnh phúc” của đất nước, của thời đại. Thiết nghĩ: nông thôn mới, văn hóa mới không thể xây dựng trên bãi cát với những tộc người xa lạ, từ sao Hỏa, sao Kim tới... mà nó phải được tô thắm trên một quê hương Trại Dầu - Ân Phú có lịch sử 600 năm; trên dòng giống tổ tiên của các dòng tộc đã về đây sinh cơ lập nghiệp từ hàng trăm năm về trước.

Vì vậy, chúng ta nên tìm lại cội nguồn, soi rọi bóng hình mỗi cá nhân trong đó; để rồi - một tiếng nói chân tình, một buổi về thăm quê, một đóng góp về vật chất vào công trình phúc lợi, về bảo vệ môi trường... của mỗi con người yêu Ân Phú, mang một chút máu Ân Phú cũng là lòng tự hào với quê hương với dòng chữ trên một trang sử ngắn ngủi này.

Chương 1

ĐI TÌM CỘI NGUỒN

1.1. DI CHỈ CỘI NGUỒN

Từ một vùng quê cổ, theo di chỉ, thời đại đồ đá trên vùng đất Dương Toại - Đỗ Gia ngày xưa, Hương Sơn - Vũ Quang ngày nay, nơi này chắc đã có người sinh sống. Tuy nhiên, đến nay số dân cư ấy không còn di duệ. Đến thời kim khí, cụ thể là thời đại đồng thau tương đương với nhà nước Văn Lang của các vua Hùng và tiếp đó là thời Bắc thuộc ngót 1000 năm, tại đây đã có chứng tích người ở. Di chỉ đồ đồng thuộc nền văn hóa Đông Sơn phát hiện được ở xã Sơn Phú đã chứng minh điều đó.

Ở đất Đỗ Gia, Hương Sơn - Vũ Quang đã tồn tại các “kẻ” - đơn vị dân cư tương đương với “làng” sau này - là dấu tích của những làng cổ. Cụ thể như là: Kẻ Mui, Kẻ Tàng, Kẻ Ác (tên chữ là Dĩ Ốc), Kẻ De (tên chữ là Tình Di). Kẻ Quát, Kẻ Mỏ, Kẻ Sét (tên chữ là Ninh Xá), Kẻ Trảy (tên chữ là Tri Lễ), Kẻ Trúa (tên chữ là Đồng Lộ), Kẻ Động (tên chữ là Lệ Định), Kẻ Rái (tên chữ là Hàm Lại), Kẻ Eo (tên chữ là Thọ Lộc), Kẻ E (tên chữ là Xuân Trì)... *Kẻ Boòng là tên của miền đất thuộc Ân Phú ngày nay - di chỉ còn lại là tên làng Boòng hay Boòng thôn*

của thời nhà Lê, tên Tân Boòng ngày nay. Tuy vậy, người dân vẫn gọi các cụm dân cư đó là “kẻ” mặc dầu trên giấy tờ hành chính đã bao lần đổi tên, tên chữ, tên hành chính thì không có danh xưng “Kẻ”.

“Kẻ” - tương đương với làng Việt cổ - ở Đỗ Gia, Hương Sơn - Vũ Quang tụ cư rải rác ven triền núi và triền sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu, Ngàn Trươi nói lên quá trình hình thành dân cư ở vùng đất này là quá trình lấn núi rừng làm nương rẫy và quá trình khai thác đầm lầy ven sông, ven núi thành ruộng lúa nước. Cho đến thế kỷ XIV - XV quá trình lấn núi và khai thác đầm lầy vẫn còn được tiếp diễn.

Ở xã Ân Phú xưa, có những địa danh đồng ruộng còn mang dấu tích lấn núi như cánh đồng Nấy, hản xưa kia đây là đồng lầy, đồng Sim, hản là ruộng từ đồng sim... Ở trong xã xóm Vại, cồn Đội Đền, cồn trộ Voi... là di tích của một thời kháng chiến chống xâm lược trên đất Ân Phú vào thời Hậu Lê.. Cho đến trước năm 1945 nhân dân còn lên rừng, lên đồi núi đốt rẫy chọc lỗ xuống đất tra hạt ngô, hạt thóc theo kiểu “Đao canh hòa chủng” thời cổ xưa để sản xuất ngô “rày” lúa “rày” (tức ngô rẫy, lúa rẫy). Ở các nương - rẫy, còn có tập quán sản xuất lúa tría chứ không phải lúa cấy. Lúa tría thực chất là loại lúa nương rẫy chứ không phải lúa nước. Như vậy, quá trình lấn núi để làm nương rẫy trồng lúa, ngô ở Ân Phú là một quá trình liên tục đã tạo nên một nền văn hóa nương rẫy từ xưa. Mảnh đất bồi, núi gần sông - trong quá trình lấn núi rừng để làm nương rẫy, cũng như sống ven sông Ngàn Sâu cư dân Ân Phú cũng đã hình thành các điểm tụ cư, các cụm dân cư, những xóm làng ở ven sông, ven núi, thậm chí ở cả trên núi Mượu, núi Cháy, núi Cầy... Các làng Boòng, Làng Đông, làng Đoài, làng Bồn, làng Trại, làng Ngai vv... có tên từ rất cổ. Song song với quá trình lấn núi là quá trình khai phá đầm lầy, đất bồi sông cạn, bãi bồi

bờ sông... lập ra những cánh đồng ruộng lúa nước. Với địa thế vốn là đất nằm dưới chân núi Mông Gà gọi là sơn cước; có đầm lau lác hai bên sông nhỏ gọi là “hói” sau đó bị lấp kín hai đầu “hói”, chuyển gọi là “bàu” như Bàu Tre, Bàu Cây, bàu Sen, Bàu Bản Giác... những mảnh đất ven bàu thì gọi là Sau Bàu, Lại Bàu vv... Người Ân Phú cổ đã liên tục khai phá để biến chúng thành những cánh đồng trồng lúa nước màu mỡ. song song là việc lập làng để làm nơi ở, lúc đầu người dân đã lập nên những xóm làng tụ cư ở ven sông Ngàn Sâu. Các Xóm Trại, Xóm Bún, xóm Boòng, Xóm Miệu, xóm Ngai... đã hình thành như thế; sau đó, những người đi làm “trại” đã vây vùng dưới chân núi để lập nên các trại kinh tế cho gia đình, rồi nhân lên thành họ tộc, làng trại, xóm trại... Như vậy, quá trình khai phá đất hoang, rừng rú, đầm lầy để tạo nên nương rẫy, đồng ruộng để sản xuất ở Kẻ Boòng - Ân Phú là một quá trình lấn núi và khai phá đầm lầy, sông cạn. Quá trình hình thành “Kẻ Boòng”, lập làng để tụ cư dưới chân núi Mông Gà. Cái tên “Kẻ Boòng”, chữ BOÒNG, nguyên dùng chữ hán là bông 蓬, có nghĩa từ câu “Bồng Lai 蓬萊”. Tương truyền trong bể Đông có một quả núi có các vị Thần - Tiên ở. Ở đây, Kẻ Boòng là nơi có ngọn núi có Tiên ở, ngọn núi Mông Gà có Tiên - sau này, nhiều lần các triều đại phong *Thượng Đẳng Tôn Thần với thần núi Mông Gà là “Kê Quan Đại Vương”, và các vị Tổn Sơn Hùng Trấn, Thổ Sơn Hùng Trấn, Sơn Tinh Công Chúa...* Kẻ Boòng chắc hẳn có trước Trại Đầu.

1.2. TỘC NGƯỜI

Thời cổ đại, sơ đại, khi có nhà nước độc lập, vùng Kẻ Boòng - Ân Phú thuộc đất Hoan Châu 驩州^[1], huyện Việt Thường.

1 Châu, ngày xưa nhân thấy có núi cao sông dài mới chia đất ra từng khu lấy núi sông làm mốc nên gọi là châu. Thời **Bắc** thuộc, lễ nhà Chu định 2500 nhà là một châu, nên sau gọi làng mình là châu lí là vì đó; còn chữ 驩 tên của con ngựa, nhưng cũng là vui vẻ...

Như vậy, cư dân Kê Boồng - Trại Đầu thuộc Hoan Châu 驪州^[1], huyện Việt Thường sau này cụ thể hơn là huyện Đồ Gia, Hương Sơn đã phát triển như thế nào và gồm những thành phần nào? Tộc người nào?

Lần ngược lại lịch sử thời Văn Lang - Âu Lạc chưa bị 1000 năm đô hộ của Phương Bắc, thành phần cư dân nước ta nói chung là người Việt Cổ, các sử gia xưa gọi người Việt Cổ ấy là người Giao Chỉ. Có người giải thích “Hai ngón chân cái giao vào nhau nên gọi là giao chỉ”. Cổ nhiên, thành phần cư dân trên đất Việt Thường thị hoặc Hàm Hoan (trong đó có vùng Hương Sơn - Vũ Quang ngày nay) cũng là người Giao Chỉ - trong đó có Kê Boồng - Ân Phú. Vùng đất này đã có người sinh sống, có điểm tụ cư chứ không phải du canh du cư, nhưng sử sách xưa không còn lưu lại số lượng dân tụ cư thời ấy là bao nhiêu. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể đoán biết được là rất ít.

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử vùng Đồ Gia - Hương Sơn thì thành phần cư dân ở Kê Boồng là một bộ phận; thời Hán thuộc, không chỉ có người Việt cổ (Kinh) là người Giao Chỉ và các tộc thiểu số khác như đã nói mà còn có cả người Hán. Với chính sách Hán hóa, người Hán đồng hóa muốn biến nước ta vĩnh viễn thành một quận, huyện của Trung Quốc, họ ở lại lập gia đình trên đất nước ta, kết hôn với người Việt để dần dần sinh ra các thế hệ con lai nhằm triệt tiêu hoàn toàn người Giao Chỉ. Trước đây, ở trên Rú Miệng đã tìm thấy *mộ cổ* trên lưng chừng núi^[2], không rõ niên đại nào với các di vật là kiếm sắt, nhẫn vàng, bạc... và đặc biệt là một số lớn tiền đồng đã được

1 Châu, ngày xưa nhân thấy có núi cao sông dài mới chia đất ra từng khu lấy núi sông làm mốc nên gọi là châu. Thời Bắc thuộc, lễ nhà Chu định 2500 nhà là một châu, nên sau gọi làng mình là châu lý là vì đó; còn chữ 驪 tên của con ngựa, nhưng cũng là vui vẻ...

2 Mộ khai quật vào những năm 1980s, nay không còn dấu tích nữa.

khai quật ở dưới chân Núi Miếu mới đây có cả tiền đồng các triều đại Tống - Minh - Thanh^[1]. Điều đó chứng tỏ người Hán đã sinh sống ở Kẻ Boòng - Ân Phú (tức vùng Cửu Đức - Việt Thường ngày xưa). Khi vùng đất Đỗ Gia - Hương Sơn, lúc bấy giờ cũng thuộc quận Cửu Đức cổ xưa, nhất định phải có người Hán sống xen kẽ với người Việt. Đặc biệt, thời Vương Mãng (8 - 25) cướp ngôi nhà Hán, nhiều quý tộc và dân thường Hán đã chạy loạn Vương Mãng sang nước ta nên vùng đất thuộc Đức Thọ - Hương Sơn (ngày nay) xa xôi hẻo lánh người Hán đến đây sinh cơ lập nghiệp càng nhiều.

Như vậy, thời Bắc thuộc, cư dân nước ta nói chung, cư dân vùng đất Cửu Đức - Việt Thường (bao gồm Đức Thọ - Hương Sơn - Vũ Quang) nói chung, đất kẻ Boòng - Trại Đầu - Ân Phú nói riêng, ngoài người Việt (Kinh), người thiểu số còn có cả người Hán. Các triều đại Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường còn tiếp tục chính sách đồng hóa triệt để đối với Giao Chỉ. Những thế hệ con lai ra đời. Do nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân quan trọng, đó là hỗn phối hôn nhân giữa người Tàu và người Việt nên các thế hệ con lai ra đời, dần dần chính gốc Giao Chỉ không còn nguyên vẹn. Có lẽ đến thời kỳ nội thuộc Tùy - Đường từ thế kỷ 7 - 8, một lớp người Việt xuất hiện gần giống như người Việt của An Nam đô hộ phủ. Có lẽ cũng trong thời kỳ này tại huyện Phố Dương (bao gồm cả Hương Sơn, Hương Khê và Vũ Quang ngày nay) lại có thêm các tộc người khác đến sinh sống như Mã Liêng, Chứt, Cọi^[2]. Đến nay, di duệ các tộc thiểu số đó vẫn còn ở vùng Nách Ngang, Nước Sốt huyện Hương Sơn mà dân địa phương gọi họ là “Cọi Nách Ngang”^[3], nhưng ở Ân

1 Khai quật nhiều lần, nhưng lần gần đây nhất là vào năm 2015 trong khu vườn ông Đặng Văn Sinh, thôn 5 - số lượng tiền đồng hàng chục kilogram.

2 Theo tài liệu Lịch sử huyện Hương Sơn

3 Theo tài liệu Lịch sử huyện Hương Sơn

Phú không còn di tích để lại. Chắc chắn trên vùng đất này đã xuất hiện nhiều dòng họ, tuy nhiên, di duệ những dòng họ ấy không biết có còn đến ngày nay hay không, vì không có dòng họ nào ở Ân Phú có gia phả chép nguồn gốc tổ tiên từ thời Tùy - Đường.

Đến thời Ngô - Đinh - Tiền Lê (Từ 938 - 1009), cũng như cả nước, cư dân Kẻ Boòng - Trại Đầu lúc bấy giờ là người Kinh (Việt) được định hình về mặt nhân dạng, hình thức; với nhân dạng kiểu người “hai ngón chân cái giao vào nhau” nữa - tồn tại cho đến trước năm 1945, ở Ân Phú cũng còn nhiều người thuộc dạng này. Về tình hình phát triển dân số, buổi đầu mới giành được độc lập, các triều đại Ngô - Đinh - Tiền Lê đang lo đối phó với xâm lược Tống và các thế lực cát cứ trong nước nên việc di dân làng biên viễn Đại Cồ Việt chưa được chú ý nhiều. Duy chỉ có nhà Tiền Lê đem quân đánh đuổi Chiêm Thành ra khỏi bờ cõi, Ân Phú hiện nay không thấy một cuộc đánh dẹp nào của triều đại Tiền Lê cả.

Sau khi giành ngai vàng từ tay nhà Tiền Lê, vua Lý Thái Tổ và các vị vua triều Lý ý thức rất rõ tầm quan trọng về vị trí chiến lược của biên viễn cực nam Đại Việt cho nên triều Lê đã có nhiều chủ trương và biện pháp quyết liệt xây dựng châu Nghệ An thành một địa bàn chiến lược vững mạnh về mọi mặt quốc phòng, an ninh chính trị, kinh tế. Trong những biện pháp ấy có biện pháp khai hoang lập khu kinh tế, lập hàng loạt làng mới. Triều Lý đã cử Lý Thái Giai vào làm trại chủ Định Phiên bước đầu thực thi chính sách khai hoang lập làng. Tiếp đó, năm Tân Tỵ (1041), vua Lý Thái Tông đã cử em trai là hoàng tử Lý Nhật Quang vào làm Tri châu Nghệ An, trực tiếp tổ chức và chỉ đạo thực hiện chủ trương chính sách của triều Lý đối với vùng biên viễn cực nam Đại Việt. Lý Nhật Quang đã đem theo hàng vạn dân từ đồng bằng sông Hồng, sông Mã vào Nghệ An lập ra hơn

100 làng từ Quỳnh Lưu vào tận Đèo Ngang. Không thấy sử cũ ghi chép các làng do Lý Nhật Quang lập ra ở hương Đỗ Gia. Vì vậy, mặc dầu vùng nam Nghệ An dưới thời Lý Nhật Quang là Tri châu dân số đã phát triển đáng kể nhưng chỉ phát triển ở vùng ven biển còn vùng núi như hương Đỗ Gia vẫn chưa tăng được nhiều. Tuy vậy, vết tích còn lại về đền ơn công khai khẩn của Lý Nhật Quang là việc thờ thần Lý Nhật Quang tại Đền Cả, thuộc tổng Dị Ốc, nay thuộc xã Sơn Trà. Theo sách “Việt điện U Linh” của Lý Tế Xuyên thì châu Nghệ An lúc đó có 6 huyện, 4 trường, 60 giáp với số hộ là 46.450 hộ, số nhân khẩu là 54.364 người. Đơn vị dưới huyện là *trường* và *giáp* thì bình quân mỗi huyện có khoảng từ 10 - 11 trường, giáp, mỗi huyện trung bình có khoảng 7.741 hộ với 9.060 nhân khẩu. Hương Đỗ Gia ở miền núi chắc chắn số hộ, số nhân khẩu thấp hơn số hộ, số nhân khẩu bình quân mỗi huyện của châu Nghệ An. Kê Boòng là một xứ trong hương Đỗ Gia cổ ấy.

Thế kỷ 13 - 14, triều Trần tiếp tục chính sách dồn điền của triều Lý, tiếp tục đẩy mạnh khai hoang, mở rộng đất đai, di dân lập hàng loạt làng mới ở Nghệ An. Dưới triều Trần, tại hai huyện Cổ Đỗ - Đỗ Hoàng (Hương Sơn, Vũ Quang ngày nay), dân cư đã đông đúc, dân số tăng hơn dân số hương Đỗ Gia thời Lý. Gia phổ các dòng họ tại Ân Phú và tư liệu sử sách cho biết tại Cổ Đỗ dưới thời Trần đã có nhiều dòng họ, trong số đó có dòng Trần đến từ thế kỷ thứ 14 - thủy tổ Trần Thành Đôn - Trần Tiết Việt mà họ Trần Xuân đang thờ hiện nay, với DÒNG TỘC TỨ TRẠNG. Họ Cù Ngọc, thủy tổ là Binh bộ Thượng thư Cù Ngọc Xán.

Mốc lịch sử lớn nhất từ cuộc di cư đến vùng Kê Boòng - Trại Đầu, đó là sự kiện cha con Trạng Nguyên Sứ Hy Nhan và Sứ Đức Huy về đây lập trại, từ khoảng năm 1400 - 1407.

Theo sử liệu, hai cha con Trạng nguyên triều Trần là Sử Hy Nhan, Sử Đức Huy, lên dựng trại ở vùng Kê Tàng - Kê Boòng, chiêu mộ dân nghèo khai khẩn ruộng đất lập ra xã Trại Đầu. *Lịch sử ghi hai ông là người họ Trần, vì giỏi sử cho nên được vua ban cho họ Sử, đây là một sự nhầm lẫn suy đoán.* Theo gia phả dòng tộc Trần còn ghi chép, hai ông là người họ Sử, đỗ Trạng Nguyên đời nhà Trần, có con gái là Sử Thị Sách lấy người họ Trần, con ông Trần Tiết Việt. Hai ông người họ Trần cũng đỗ trạng nguyên là Trần Tiết Việt và Trần Thành Đồn cũng di cư về đây khai cơ lập nghiệp trước đó^[1]. Như vậy, dưới thời Trần, cư dân huyện Cổ Đỗ đã phát triển hơn hẳn thời Lý và đã hình thành nhiều dòng họ, trong đó có những dòng họ tiếng tăm như đã nói ở trên.

Đến thời Lê thì cư dân ở Trại Đầu - Ân Phú đã đông đúc, hình thành nhiều làng mới. Những làng như: Làng Boòng, Làng Đông, Làng Đoài, làng Bồn đã đông dân số. Đến thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn, dân ở Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Bộ... đến Ân Phú lập nghiệp ngày càng nhiều. Ví như họ Nguyễn, họ Cù Hoàng, họ Đặng, họ Phùng..., vốn là di duệ từ Thanh Hóa, Nghệ An vào sinh cơ lập nghiệp với nhiều lý do khác nhau.

1 Theo gia phả họ Trần Xuân, nơi lưu trữ của hậu duệ họ Trần, do Trần Khắc Nhượng, tri phủ An Bình viết năm Thuận Bình thứ 8 - đời Vua Lê Trung tông, gọi Sử Hy Nhan bằng Ngoại cao tổ. Gia phả viết năm 1556 có nội dung rằng: “禦前造業正嘗奉安肅候緣棲采連班外高祖高祖史族尚品智守史山高狀元父史希顏狀元子生曾祖史德輝守審形載官候裴氏台生史采索史公正

“Ngự tiên tạo nghiệp chính thường phụng an túc hầu duyên thê thái liên ban ngoại cao tổ, cao tổ Sử tộc thượng phẩm trí thủ sử sơn cao trạng nguyên phụ Sử Hy Nhan trạng nguyên tử sinh tăng tổ Sử Đức Huy thủ thẩm hình tải quan hầu Bùi Thị Đài sinh Sử Thái Sách Sử công chính”. Nghĩa là: *Đời nay nguyên gốc ngoại cao tổ người họ Sử, cha là Trạng nguyên Sử Hy Nhan, con là trạng nguyên Sử Đức Huy là quan đứng đầu Bộ Hình, lấy bà Bùi Thị Đài, sinh con Sử Thái Sách, Sử Công Chính.*

Gia phả còn viết: “(ngoại) cao tổ húy [là] Hy Nhan [vào thời] tiền triều Trần Duệ Tông thi trúng trạng nguyên...”.

Cho đến thời Nguyễn, dân số ở Ân Phú đã khá đông. Năm Tự Đức thứ 21 (1868) huyện Hương Sơn đã có 5 tổng là Đạu Xá, Yên Ấp, Hữu Bằng, Dĩ Ốc, Du Đồng. Đến năm Thành Thái thứ nhất (1889) Hương Sơn có 7 tổng là Đạu Xá, Yên Ấp, Hữu Bằng, Dĩ Ốc, Du Đồng, Đồng Công, Thượng Bồng; số xã là 50 đơn vị. Tên Ân Phú đã có từ đó.

1.3. TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỘNG ĐỒNG

Thuở ban đầu, thời Tiền Lê, Lý, Trần chắc rằng cư dân miền núi rừng - sơn cước có tụ cư thì cũng chỉ sống ràng buộc lỏng lẻo theo thị tộc 氏族 - tổ chức quản lý cộng đồng theo dòng họ, tộc trưởng cai quản. Từ khi những người họ Trần cùng cha con Sử Hy Nhan về đây lập trại, tổ chức “Trại” có lẽ là tổ chức hành chính sơ khai với cái tên “Trại Đầu - 寨頭”, từ Trại cũng phù hợp với hành chính cấp xã thời Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần; mặc dù thời Trần đã hình thành các xã, nhưng chủ yếu vùng quanh kinh đô.

Đến đời Lê sơ (1428 - 1527) đã hoàn chỉnh cấp xã. Tổ chức hành chính nhà Lê, từ trung ương đến địa phương là đạo, lộ, phủ, huyện, châu/ xã. Chúng ta thuộc *Hải Tây đạo, Nghệ An lộ, Đức Châu phủ, Hương Sơn huyện, Trại Đầu xã*. Xã có 3 loại đại/trung/tiểu. Trại Đầu có thể thuộc trung xã vì có 50 người trở lên^[1]. Đứng đầu xã là XÃ TRƯỞNG từ 1 đến 3 người.

Đời nhà Mạc (1527 - 1683) cũng cấp xã, đứng đầu là xã trưởng, xã chính, xã sử, xã tư. Nhà nước bắt đầu xuất hiện cấp tổng, nhưng trong sắc - bằng lưu lại, Trại Đầu vẫn trực thuộc huyện Hương Sơn.

1 Đại xã: 100 người trở lên, trung xã 50 người trở lên, tiểu xã 10 người trở lên. Theo gia phả họ Trần thì Trại Đầu cũng có trên 50 người; còn trên 100 người thì phải thuộc các xã ven thị và miền xuôi. Theo gia phả, Họ Trần liệt kê đã có trên 50 người.

Đời Lê - Trịnh gọi là Lê Trung hưng (1533 - 1789), tổ chức cấp xã Trại Đầu phụ thuộc chúa Trịnh đằng ngoài - tuy vậy luật nhà Lê không có gì thay đổi.

Nhà Tây Sơn ngắn 1778 đến 1802, chính quyền cấp xã cũng chưa ~~kip thay đổi~~.

Nhà Nguyễn giành vương quyền, Gia Long lên ngôi năm 1802, chính quyền thay đổi, cả nước chia thành 27 Doanh, Trấn. Dưới Doanh trấn là Phủ đến Huyện, Xã. Trại Đầu thuộc huyện Hương Sơn, Phủ Đức Châu (sau đổi thành Đức Quang rồi Đức Thọ) thuộc trấn Nghệ An. Duy trì cho đến năm 1831 - thời Vua Minh Mạng.

Nhà Nguyễn thời Minh Mạng, vào năm 1831, theo đề trình 15 điểm của đình thần, Vua Minh Mạng chiếu chỉ chia đặt các tỉnh phía Bắc. Từ tháng 10 năm 1882 cả nước có 31 tỉnh. Hà Tĩnh có tên từ đó. Vua đặt Tổng đốc An - Tĩnh cai quản hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Lúc đó là Thống chế An - Tĩnh Tạ Quang Cự, Án sát Hà Tĩnh là Lang Trung Nguyễn Sĩ Bàng. Lúc này, Nhà nước Đại Nam tổ chức: Trung ương - Trấn hoặc Tỉnh - Huyện (trong đó có cấp Phủ) - Xã (trong đó có cấp Tổng)^[1].

Trại Đầu là cấp xã huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh^[2]. Sau đến năm Tự Đức đổi tên thành Ân Phú...^[3]

1 Phủ có thể là một cấp trên/ ngang huyện, dưới tỉnh; tổng là cấp trên/ ngang xã dưới huyện/ có thể không có cấp này ở một số địa phương.

2 Trên xã có tổng Dị Ốc, nhưng thực chất chỉ có cai tổng, phó tổng; sau đổi thành chánh tổng, phó tổng nhưng không có trụ sở làm việc - trong các thời kỳ Ân Phú có 7 vị làm chánh tổng.

3 Xem chương 4. Mục 4.2

1.4. HAI NHÂN VẬT, MỐC LỊCH SỬ THÀNH LẬP XÃ

1.4.1. Sử Hy Nhan - Nhập nội hành khiển^[1]

Sử Hy Nhan (chữ Hán: 史希顔, ? - 1421). Ông là nhà văn, nhà sử học nổi tiếng đời nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông quê gốc ở thôn Ngọc Sơn, xã Bình Lăng Thượng, huyện Phỉ Lộc, Nghệ An phủ nay là xã Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Xã Trại Đầu, Hương Sơn; nay là Ân Phú, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh là quê hương thứ hai của ông, ông đã sống ở đây cuối nửa đời và hậu duệ là dòng cháu ngoại thuộc họ Trần đang thờ ông tới ngày nay. Mộ ông tại cồn Mụ Ả đang do họ Trần Xuân ở xã Ân Phú thờ phụng, với chính danh phụng thờ là Ngoại tổ. Theo gia phả, ông đã đỗ trạng nguyên Trần phế đế (1377 - 1388), làm quan đến chức *Nhập nội hành khiển*^[2]. Ông phục vụ 3 triều vua Trần Dụ Tông, Trần Nghệ Tông và Trần Duệ Tông.^[3] Từ điển bách khoa Việt Nam viết rằng ông “được xem là một trạng nguyên vì đã đỗ đầu kì thi Hội năm Quý Mão (1363)”.

1 Chức Nhập nội hành khiển, chức quan nhà Trần, ở cung Thánh Từ (cung của Thái Thượng Hoàng), vâng mệnh chỉ của Thượng Hoàng.

2 *Nhập nội hành khiển* là chức hầu cận Vua, ngang hàm Tể tướng.

3 Theo các sách Đại Nam nhất thống chí, Thiên Lộc huyện phong thổ chí, Can Lộc huyện chí đều chép ông đỗ Trạng nguyên năm Quý Mão (1363). Phần Quan dư tạp lục trong sách của tiến sĩ Nguyễn Hoảng Nghĩa dẫn sách Sử công di lập ghi rõ Sử Hy Nhan đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mão (1363) đời vua Trần Dụ Tông. Sách này cho rằng các tài liệu chép Sử Hy Nhan đỗ vào đời vua Trần Duệ Tông là sai, vì đời Duệ Tông chỉ có khoa thi Giáp Dần (1374), mà khoa thi này Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên. Tuy nhiên, Đại Việt sử ký toàn thư và Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (hai cuốn sử có liệt kê những người đỗ cao của từng kỳ thi thời nhà Trần) đều không nhắc đến một kỳ thi trạng nguyên nào trong thời gian trị vì của Trần Dụ Tông. Hai cuốn sử này cũng không nhắc đến tên hai cha con Sử Hy Nhan trong các ngữ cảnh khác. Về năm 1363, cuốn Đại Việt sử ký toàn thư chỉ ghi: “Quý Mão, [Đại Trị], năm thứ 6 [1363], (Nguyên Chí Chính năm thứ 23). Mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu chọn dân đinh bổ sung quân các lộ. Tháng 3, thi học trò, hỏi văn nghệ để lấy người bổ sung vào quán các. thi lại viên bằng viết chữ, lấy làm thuộc viên các sảnh, viện.”

Dưới thời nhà Hồ, Hai cha con ông lui về sống ở quê nhà Ngọc Sơn, mở trường dạy học. Năm 1407, nhà Minh diệt nhà Hồ, cho quan lại đi tìm những ai có tài đức, thông kinh sử, giỏi thơ văn đưa sang Kim Lăng huấn luyện rồi đưa về Đại Việt làm quan cai trị. Thượng thư Hoàng Phúc đích thân đi chiêu dụ cha con Sứ Hy Nhan và Sứ Đức Huy, hai ông lấy cớ bệnh tật từ chối rồi cùng gia nhân và một số dân làng trốn lên đất Đỗ Gia (nay là Hương Sơn) dựng trại dưới chân núi Mồng Gà sinh sống. Cha con Sứ Hy Nhan có công khai phá ruộng đất vùng này. Xã Trại Đầu - Tiền thân xã Ân Phú bao gồm *vùng một phần xã Sơn Long, một phần xã Sơn Trà, huyện Hương Sơn, và toàn bộ xã Ân Phú*, huyện Vũ Quang ngày nay đều được thiết lập thời Sứ Hy Nhan^[1].

Ông mất ngày 25 tháng 7 (ÂL) năm 1421 thời thuộc Minh, không rõ thọ bao nhiêu tuổi.

1.4.2. Ngô Thị Ngọc Diệp - Á hiệu quận quân (1410 - 1490)^[2]

Một nhân vật lịch sử rất quan trọng, đánh dấu thời hoang sơ, khi mới hình thành xã ngày nay, đó là Lê triều Hoàng hậu Ngô thị Quận quân, bà là nhân vật lịch sử gắn với quê hương Trại Đầu - Ân Phú từ xa xưa và cho đến ngày nay, nhân dân Ân Phú đang thờ bà, một vị thần - một vị thành



1 Xem thêm Phụ lục 1

2 Bà là chị thứ 14 của Bà Ngô Thị Ngọc Dao, con gái thứ 14 Dụ Vương Ngô Từ, Bà Ngô Thị Ngọc Dao con thứ 16 - sinh năm 1421, mất năm 1496.

hoàng^[1]. Bà húy danh Ngô Thị Ngọc Diệp, mất ngày 13 tháng hai, con gái thứ 14 Dụ Vương Ngô Từ - Khai quốc công thần nhà Lê; Bà hiệu là Á quận quân, Chồng là Cù Ngọc Xán^[2], quê xã Trại Đầu, huyện Hương Sơn, được phong chức thượng thư Bộ Binh, Tuấn Vũ Hầu. Sau lại được phong tước vương.

1.5. BIỂU TƯỢNG QUÊ HƯƠNG

1.5.1. Núi Mông gà

Núi Mông Gà còn có tên Kê Quan Sơn, Núi Mông Gà, Rú Mông Ác, Rú Nậy. Núi Mông Gà ngày xưa thuộc hoàn toàn xã Trại Đầu và xã Ân Phú cho đến năm 1947, Khi thành lập xã Đồng Công thuộc huyện Đức Thọ, chính quyền lúc đó cắt toàn bộ thôn Đầu Trại cho xã Sơn Long, thuộc Hương Sơn, Núi Mông Gà bị chia cắt $\frac{1}{2}$ thuộc Sơn Long từ đó. Núi Mông Gà có chiều dài hai đỉnh là 6 kilomet, cao 350 met. Đây là một địa danh nổi tiếng đời nhà Lê.

Bùi Dương Lịch là một nhà nho cuối đời nhà Lê, khi viết về Hương Sơn cảnh đẹp và hùng vĩ, ông đã có bài thơ vịnh núi Mông Gà trong tập thơ *Ốc lậu thoại*,

Vịnh núi Mông Gà

Cùng trong mạch đất phát ra,
Riêng đây hình núi nguy nga khác vờ.
Đứng ngay như chặn giặc ngoài,
Thế hăng như muốn trở trời xông lên.
Hai sông La, Phố hợp liền,
Thanh, Hương hai cánh giữ gìn cả hai.

1 Xem thêm Phụ lục 2

2 Ông là Cù Ngọc Xán - Binh bộ thượng thư, tước Tuấn Vũ Hầu, ban quốc tính họ Lê, sau được phong thần Tượng Sơn Cao liệt - do nhầm hai chữ giống nhau, khó phân biệt Kiệt 桀 / Xán 桢, nên gia phả họ Ngô dịch là Cù / Lê Ngọc Kiệt.

Vua Lê xưa phá giặc trời,
Đã từng có trăn thét roi chốn này.

(Đỗ Ngọc Toại dịch)^[1]

Theo huyền thoại, núi Mồng Gà có Thần Tiên ở, một ngọn núi linh thiêng có dấu chân Tiên trên đá, có *nguộc* - tên con vật thần thoại đẻ ra vàng; những năm thịnh vượng nơi làng quê Kê Boong, ban đêm *nguộc* ăn sáng lấp lánh trên thân mình như những ngôi sao, *nguộc* “*ìa ra cút*” là những hòn đá trắng, các góc nhọn, mặt cắt đều, phẳng; nhưng không phát sáng như kim cương.



Trên đỉnh núi Mồng Gà có giếng trời ngàn năm không cạn, người xưa kể, lên giếng bứt lá mua bỏ vào giếng sẽ thành con cá rô..., trên đỉnh có hòn đá pháo, đặc biệt có hòn đá nhà, có Tiên Ông ngồi đan dưới hang đá.

Núi Mồng Gà có Thần Kê quan Đại vương hiển thánh; các triều đình nhà Lê, Nguyễn Quang Trung, nhà Nguyễn đã sắc phong Thượng Đẳng Tôn Thần, 12 lần phong cho xã

1 雞觀山云
地脉從中出
山形獨毅然
疎身如赴戰
畜氣欲冲千
羅浦三叉合
漳香兩翼纏
高皇平北寇
曾此奮鳴先

Kê quan sơn vận (nguyên bản)
Địa mạch tòng trung xuất
Sơn hình độc nghị nhiên
Tùng thân như phó dịch
Súc khí dục xung thiên
La, Phố, Tam Soa hợp
Chương, Hương lưỡng dục triền
Cao hoàng bình Bắc khấu
Tăng thử phần minh tiên

Trại Đầu - Ân Phú về công lao thờ thần “hộ quốc tỵ dân” các sắc đang lưu giữ tại Ân Phú. Sắc lâu nhất là năm Cảnh Hưng - nhà Lê - năm 1785. Trên núi Mồng Gà còn có vết tích Chùa Làng Đông, một làng thịnh vượng, nhưng cũng bị biến mất vào đời Đồng Khánh, Nhà Nguyễn^[1]. Chỉ nghe người lớn tuổi truyền lại, khi có Chùa Làng Đông, Trại Đầu thịnh vượng, văn võ đại phát, có đến 4 thượng thư (*Binh bộ Thượng thư Cù Ngọc Xán, Hộ bộ thượng thư Trần Hữu Kiệm, cha con Trần Thành Đốn, Trần Tiết Việt cũng đến hàm thượng thư... chưa kể đến Tiến sĩ Trần Xuân Hòa, Trần Xuân Mai, Trần Khắc Nhượng, 18 vị tiên hiền đỗ đạt, làm quan...;*) khi bị thầy địa lý của Tàu yểm bùa, cả làng Đông chết hết trong một trận dịch như nói trên, từ đó làng biến mất, không để lại dấu tích, nay chỉ còn nền chùa trên Eo Cổ Ngựa...

Núi Mồng Gà không những là nơi nuôi sống dân Ân Phú - Sơn Long mà còn là nguồn cung cấp cây cỏ cho chăn nuôi, chất đốt cho cả dân Làng Hạ. Trước năm 1945, trên núi Mồng Gà còn có coọc (con hổ) ở, năm 1967 còn chó sói; chim muông thì rất phong phú, đa dạng, có cả phượng hoàng (?); một thời gian dài sau năm 1945 trên núi không người cai quản, chủ quyền cụ thể thuộc về Nhà nước (!), cho nên bị tàn phá; người ta khai thác gỗ cho đến không còn một cây gỗ làm được cột nhà. Sim, mua cũng bị tàn phá làm chất đốt; đến ngày nay không dùng than, củi nữa thì cây nhỏ mới mọc lại. cây lớn thì mãi mãi không còn.

Huy Cận lúc nhỏ đã có những bài thơ tình tự tuổi thơ:

1 Theo khế ước lưu lại, vào triều Tự Đức vẫn có dân làng Đông. Theo Đại Nam thực lục, sau đời Tự Đức (1883) thì vào năm 1888 có một trận dịch lớn ở Hà Tĩnh, trong khoảng thời gian sau đó, trong công văn, khế ước không còn tên làng Đông nữa.

*O tê lên rú Mông Gà
Răng không cắt cỏ kê cà với ai
Tru bên Làng Hạ ngáp dài
Me bò rú rươi, ngồi dai sao đành.*

Hoặc bài:

*Cô gái thôn tôi thuở xóm nhà
Rủ tôi lên nhởi rú Mông Gà
Ăn sim quệt tím hai tay áo
Tối về lặng thinh, sợ mẹ la.*

Núi Mông Gà còn là hình ảnh:

*“Lốp lốp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời cơn nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”*

Trong bài thơ tuyệt hảo xuyên thời đại - Trầng Giang.

Và, hình ảnh “*nắng chia nửa bãi; chiều rồi... Vườn hoang
trình nữ xếp đôi lá rêu...*” trong “Ngậm ngùi” của Huy Cận với
người em gái xấu số, nằm lại bên bãi tha ma dưới chân núi
Mông Gà.

Ngày nay, núi Mông Gà chưa được hồi sinh; đang bị
chia cắt bởi 3 xã quản lý.

1.5.2. Sông Ngàn Sâu

Sông Ngàn Sâu còn gọi là Thâm Giang, Ác Giang. Chảy
qua địa phận Ân Phú gồm Làng Bốn, làng Đầu Trại - Xóm
Dưa, Làng Bồng Phúc - Xóm Bún, Làng Tân Boòng, Làng
Ngai. Tổng chiều dài khoảng 5,6km. Trên sông có Vực Bến
Vụng, Vực Ông Châu và vực Ác. Có các bãi: Bãi Dưa, Bãi
Trung Bún, Bãi Thoong, Bãi Boòng, Bãi Ngai.



Theo Nghệ An Ký của Bùi Dương Lịch, khi xưa sông Ngàn Sâu bắt nguồn từ động Ngàn Sâu (Thâm Nguyên) núi Dăng Mản ở châu Quy Hợp, gọi là sông Bản Giang, đi về phía Nam qua xã Phú Lộc, nay là khu vực Phú Lệ, Đồng Bui... thuộc huyện Hương Khê gọi là sông Ngàn Sâu chảy về Đông. Phía bắc sông đi qua xã Xuân Lũng, có sông Tiêm của núi Dăng Mản chảy vào phía bắc, đi qua các xã Chu Lễ, Bảo Lăng, có sông Trúc của núi Môn Sơn chảy vào phía bắc, đi qua xã Thổ Hoàng, có sông Ác (Ngàn Trươi) của núi Vụ Quang chảy vào phía bắc, lại đi qua các xã Hoa Duệ, Hạ Bồng và Cẩm Trang, chảy vào phía Nam ngoằn ngoèo uốn khúc bờ đông của xã Ân Phú, qua Long Ốc nhập với sông Ngàn Phố tại bến Tam Thoa (Soa), thành sông La.

Với Ân Phú, Sông Ngàn Sâu là nguồn cung cấp nước uống, nước tưới và còn là nơi khai thác thủy sản, nơi cư trú của dân Làng Vạn nghề. Dưới sông có nhiều loại cá, tôm, cua, hến. Ngày xưa sông còn có *thuồng luồng, giải, trâu nước* sống dưới các vực sâu; Sông có nữ thần Song Đồng Ngọc Nữ, bên bến có đền thờ Bãi Ngai (hiện nay vẫn còn sắc phong), yên Làng Boòng.

Trên sông có hai bến đò, nối hai bờ sông giữa xã Ân Phú với xã Đức Hòa và xã Đức Lạc, nơi kết nối giao thương giữa dân Ân Phú với chợ Nướt.

Ngàn Sâu cũng là tai họa khủng khiếp vì những cơn lụt, lụt nhiều năm đã cướp đi nông sản, nhà cửa, trâu bò của hàng trăm hộ dân sinh sống bên bờ sông - Thượng Đình, Trung Đình, Hạ Đình, Tân Boòng và lụt cũng đã xóa đi vết tích của 17 hộ dân Làng Ngai vào những năm 1950, 1960 của thế kỷ trước. Lụt Ngàn Sâu còn xóa đi nhiều di tích lịch sử hàng trăm năm của dân Ân Phú.

Lụt trên sông Ngàn Sâu trong 200 năm:

+ Năm Minh Mệnh thứ 20	1839
+ Năm Thiệu Trị thứ 16	1846
+ Năm Tự Đức thứ 17	1864
+ Năm Tự Đức thứ 18	1865
+ Năm Tự Đức thứ 35	1882
+ Năm Đồng Khánh thứ 2	1887
+ Năm Đồng Khánh thứ 3	1888
... (từ 1900 - 1930 không có tư liệu)...	

Các năm sau 1930:

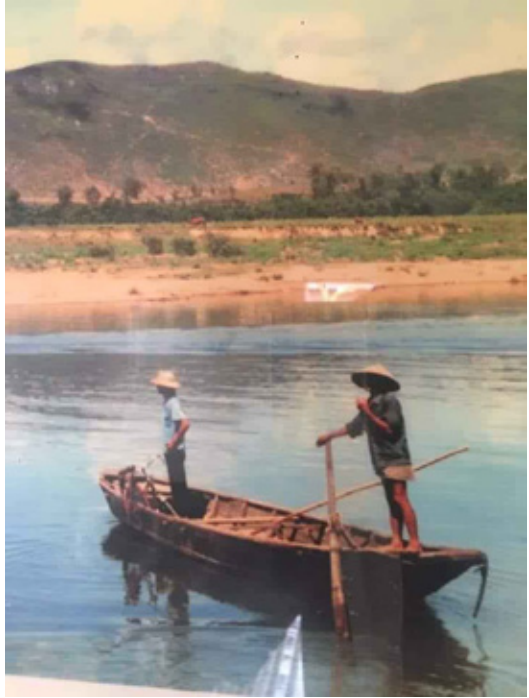
+ Năm Giáp Tuất	1934
+ Năm Canh Thìn	1940
+ Năm Canh Dần	1950
+ Năm Canh Tý	1960
+ Năm Mậu Ngọ	1978
+ Năm Canh Dần	2010



Núi Mồng gà



Hòn Đá Nhà



Sông Ngàn Sâu



Chương 2

XÃ HỘI NƠI LÀNG QUÊ

2.1. TÊN XÃ QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Mặc dầu tư liệu để lại ít ỏi so với 600 năm hình thành và tồn tại, phát triển làng - xã trên đất Ân Phú ngày nay. Theo thư tịch và truyền khẩu để lại thì cơ cấu cổ truyền làng - xã Ân Phú ngày xưa được định hình như sau:

Thời nhà Trần và nhà Hồ, trước năm 1409 thì khu vực Ân Phú ngày nay là khu dân cư truyền thuyết cổ xưa Kê Tàng, Kê Ác và Kê Boòng. Khi cha con Trạng Sứ về đây khai cơ lập ấp cùng với dòng dõi tôn thất nhà Trần chống Nhà Hồ với sự kiện khôi phục nhà Hậu Trần, Vua Trần - Trùng Quang Đế lên ngôi ở Chi La (thuộc huyện Đức Thọ) ngày 17 tháng 3 Kỷ Sửu 1409. Tên TRẠI ĐẦU gắn với tên tuổi của Sứ Hy Nhan, với mốc thời gian ngày mất của ông 25 THÁNG 7 TÂN SỬU - 1421 Thời kỳ nhà nước quân chủ thuộc Minh.

Buổi ban đầu, thờ nhà Lê, người khai dân *lập trại* để sinh sống. Với tên TRẠI ĐẦU, tồn tại cho đến năm 1861 đời vua Tự Đức - 450 năm sau đó năm 1861 được ban tên ÂN PHÚ, trải 150 năm, tuy có xáo trộn tên trong một thời gian ngắn, nhưng tên ÂN PHÚ đã được giữ từ năm 1971 đến nay.

Ân Phú ngày nay, trải thuộc 3 huyện vào 3 thời kỳ lịch sử khác nhau, *trước năm 1832 thuộc Nghệ An chung cả hai tỉnh, sau thuộc Hà Tĩnh.*

Cuối đời nhà Trần, Nghệ An là một tỉnh rộng lớn, phía bắc giáp Thanh Hóa, phía nam giáp Quảng Bình, phía đông giáp Biển Đông, phía tây giáp Ai Lao (Lào), nam - bắc và tây - đông đều cách nhau 500 dặm. Toàn tỉnh có 9 phủ, 25 huyện và 2 châu. Phủ Đức Quang, Phủ Anh Đô, Phủ Diễn Châu, Phủ Hà Hoa, Phủ Quỳnh Châu, Phủ Trà Lân, Phủ Trấn Ninh, Phủ Ngọc Ma, Phủ Lâm An.

Phủ Đức Quang có 6 huyện: La Sơn, Thiên Lộc, Nghi Xuân, Hương Sơn, Thanh Chương, Châu Lộc.

Hương Sơn nguyên là huyện Dương Toại, thuộc quận Cửu Đức. Đời Tấn Vũ Đế tách lập huyện Phố Dương, nay có 2 làng Phố Châu và Phúc Dương. Đời Đường là châu Phúc Lộc. Thời nhà Đinh và nhà Tiền Lê thuộc đất Hoan Châu. Thời nhà Lý thuộc châu Nghệ An. Thời nhà Trần và thuộc nhà Minh gọi là huyện Đỗ Gia thuộc Nghệ An phủ; Thời nhà Hậu Lê, từ năm 1490, đời vua Lê Thánh Tông, là huyện Hương Sơn, thuộc phủ Đức Quang, xứ Nghệ An (sau đó là trấn Nghệ An). Lúc bấy giờ huyện Thổ Hoàng (tức huyện Hương Khê và Vũ Quang ngày nay) thuộc huyện Hương Sơn. Từ năm 1831 - 1919, là huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm Tự Đức thứ 21 (1868) huyện Hương Khê tách ra khỏi Hương Sơn. Năm 1931, chính quyền nhà Nguyễn bỏ cấp phủ. Huyện Hương Sơn trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

Đức Thọ có từ xa xưa khi có nước Việt Thường. Đến Thời Lê sơ, Đức Thọ có tên là La Giang (1428) thuộc phủ Đức Quang, xứ Nghệ An. Thời Lê Trung Hưng (1729 - 1740) để tránh trùng với tên húy của chúa Trịnh Giang nên đổi La Giang thành La Sơn thuộc phủ Đức Quang, trấn Nghệ

An. Thời Minh Mạng (1822) vì trùng tên huý nên phủ Đức Quang đổi tên thành phủ Đức Thọ. Tên La Sơn (thuộc phủ Đức Thọ) tồn tại đến đầu thế kỷ XX. Năm Duy Tân thứ 9 (1915), tách tổng Đồng Công, Du Đồng, Thượng Bồng thuộc Hương Sơn nhập về Đức Thọ. Tổng Đồng Công khi đó gồm các xã: Đức Hoà, Đức Lạc. Năm Khải Định thứ 6 (1921), tách tổng Lai Thạch thuộc Đức Thọ chuyển về huyện Can Lộc. Sau 1945, huyện La Sơn đổi thành huyện Đức Thọ cho đến ngày nay. Khi giành chính quyền 1945, xã **Ấp Phú** thuộc huyện Hương Sơn, Năm 1947, khi củng cố lại địa lý chính quyền cấp huyện, xã Ân Phú chuyển sang thành thôn 7 thuộc xã Đồng Công; nhưng làng Đầu Trại bị cắt về xã Sơn Long, xã Đồng Công thuộc Đức Thọ. Năm 1954, tách Đồng Công thành 3 xã, Thôn 7 thuộc Ân Phú cũ đổi tên thành xã Đức Ân, năm 1971 lại đổi trở lại tên Ân Phú.

Vũ Quang là huyện mới thành lập năm 2000, Ân Phú được tách về từ đó, cho nên thế hệ 1940x thuộc huyện Hương Sơn. Thế hệ 1950x - 1990x thuộc huyện Đức Thọ. Thế hệ 20xx này mới thuộc Vũ Quang.

2.1.1. Tên Kẻ bờng

Là tên trong truyền thuyết, truyền khẩu.

2.1.2. Tên Trại đầu

Là cái tên xã đầu tiên, kể từ khi cha con Sứ Hy Nhan và Sứ Đức Huy về đây khai canh lập ấp dưới triều nhà Hồ 1400 - 1407.

+ Theo Gia phả họ Trần viết năm 1556 do An Bình tri phủ Tiến sĩ Trần Khắc Nhượng, hậu duệ 3 đời của **Sứ Đứ** Huy viết, Trại Đầu gắn với tên tuổi của Sứ Hy Nhan - năm 1421. Tên Trại Đầu - 寨頭 - nghĩa tiếng Hán là cái làng phía trên (núi). Xã Trại Đầu thuộc huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An. Lúc này chưa có hành chính cấp “tổng”.

+ Theo sắc phong thần về Kê quan Đại vương năm 1785 do vua Cảnh Hưng ban, xã Trại Đầu huyện Hương Sơn.

+ Theo sắc phong thần về Kê quan Đại vương năm 1786 do vua Cảnh Thịnh ban, xã Trại Đầu huyện Hương Sơn.

+ Theo các sắc phong về các vị thần, năm 1825 do vua Minh Mệnh ban, xã Trại Đầu huyện Hương Sơn.

Theo sắc phong về các vị thần năm 1843 do vua Thiệu Trị ban, xã Trại Đầu huyện Hương Sơn.

Theo sắc phong về các thần năm 1850 do vua Tự Đức ban, xã Trại Đầu huyện Hương Sơn.

Theo sắc phong về Lê Triều Hoàng Hậu năm 1870 do vua Tự Đức ban, xã Ân Phú, huyện Hương Sơn.

2.1.3. Tên Ân Phú

Như vậy tên ÂN PHÚ 殷富 có từ thời Tự Đức, khoảng giữa các năm 1850 - 1870. Khoảng này có thời gian thay đổi huyện Hương Sơn vào năm Tự Đức thứ 21 (1868).

2.1.4. Tên Đức Ân

Tên Đức Ân tồn tại ngắn. Như phần trên đã nói; năm 1947, chính quyền nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, bãi bỏ hành chính cấp Tổng do nhà Nguyễn để lại, Xã Ân Phú bị chia cắt phần làng Đầu Trại về xã Long Ốc, thành lập xã Sơn Long, phần còn lại của xã nhập về xã Đồng Công, bao gồm 3 xã Ân Phú, Đức Hòa, Đức Lạc ngày nay. Năm 1954, Xã Đồng Công lại chia tách thành 3 xã: Đức Ân, Đức Hòa, Đức Lạc thuộc huyện Đức Thọ. Lấy chữ Đức gộp với Ân (!)

Năm 1971, xã Đức Ân được trả về tên ÂN PHÚ.

2.1.5. Tên Boòng thôn - làng Boòng

Cái tên cổ nhất - sau nhiều lần chia cắt, nay còn 1 xóm Tân Boòng trong thôn 3.

Làng Boòng, cái tên cổ xưa nhất của xã Ân Phú, Ngày xưa vẫn tự danh xưng là “Boòng Thôn” - nay là một phần đất của thôn 3, cũng nằm sát bờ sông - Từ Hà Trung đến Hà Boòng, dài chưa đầy một ngàn mét và từ bờ sông vào Đồng Hũa chừng năm trăm mét, diện tích chưa đến 150.000 mét vuông đất có bốn dòng họ chính sinh sống đó là: họ Nguyễn, họ Trần, họ Phùng, họ Đặng và hai gia đình họ Cù Hoàng, tất cả tính đến năm 1963 - 1964 có chừng 50 - 60 gia đình cư ngụ. đây cũng chỉ là khu vực Tân Boòng. Khi xưa, khu vực Làng Boòng còn cả khu Trung Đình Hạ Đình, Tân Miếu ngày nay. Do biến cố trong chiến tranh phá hoại trên miền Bắc, Làng Boòng trở thành trạm giao liên cho bộ đội trên đường đi từ Bắc vào Nam, do Sông Ngàn Sâu là tuyến đường vận tải Bắc - Nam. Năm 1966, khi nhà máy gỗ Vinh sơ tán về đóng bên Hà Trung, bị máy bay Mỹ ném bom nhiều đợt. Từ đó làng Boòng bắt đầu tàn mác. Người chạy vào Rú Cháy, nhà đi Cồn Kênh, Cồn Cày. Sau năm 1972, đình chiến cuộc chiến tranh phá hoại, còn ít gia đình trở lại làng Boòng. Từ đó xã Ân Phú xuất hiện thêm xóm Rú Cháy, xóm Cồn Dênh, xóm Rú Cày với dân làng Boòng. Dân làng Boòng giờ nay vắng vẻ, chỉ còn chừng 20 gia đình cư ngụ với 3 nhà thờ họ: Họ Nguyễn, Họ Trần, Họ Phùng.

2.2. ĐỊA DANH TRONG XÃ

Ân Phú, chữ hán là 殷富, người xưa dựa theo Gia Cát Lượng truyện, dùng từ Ân Dân Quốc Phú 殷民富國 - dân thịnh nước giàu. Không rõ nhà Nho nào nghĩ ra tên này, nó không có nguồn gốc cổ xưa về mặt di từ địa chí, địa danh Ân Phú thật có một điều bí ẩn gì đó; 殷富 có tên từ thời Tự Đức - ông Vua có nhiều chữ nghĩa, rồi bị xóa đi năm 1947, sau đó lại được trả về năm 1971 - khi việc đồng hóa theo tên gọi của cấp huyện đang thịnh hành ở miền Bắc: Đức Thọ phải

có Đức..., Hương Sơn phải có Hương... Ngay trên mảnh đất này, nhiều tên gọi được đặt ra, nhưng không rõ hết nguồn gốc xuất xứ:

+ Tên núi: 1. Kê Quan Sơn, 2. Núi Mông Ga, 3. Đỉnh Mông Ác, 4. Rú Nậy, 5. Rú Cháy, 6. Rú Nét, 7. Rú Đình, 9. Rú Miệu, 10. Rú Cây, 11. Rú Lòng Nốc, 12. Rú Ba Hồ, 13. Rú Đồng Quán, 14. Rú Cơn Mưng, 15. Rú Cơn Dên, 16. Rú Ngai, 17. Rú Cồn Trưa, 18. Rú Bốn Cơn, 19. Rú Đá Bạc, 20. Cồn Chặt Cúi, 21. Cồn Kênh, 22. Cồn Cây, 23. Cồn Trưa, 24. Cồn Mụ Ả, 25. Cồn Bại, 26. Cồn Biền, 27. Cồn Đình, 28. Cồn Bún, 29. Cồn Trọ Voi, 30. Cồn Múi Động, 31. Cồn Đá Đen, 32. Cồn Rú Nấm, 33. Cồn Cồn Trện, 34. Cồn Đội Đền, 35. Cồn Động Dài, 36. Cồn Cơn Vại, 37. Cồn Đồng Nảy, 38. Cồn Nhà Đền, 39. Cồn Đá Troòng, 40. Cồn Trát Trát, 41. Rú Ba Bạc, 42. Rú Hai Bạc.

+ Tên sông, lạch, bầu, khe: 1. Sông Ngàn Sâu, 2. Sông Thâm Giang, 3. Sông Ác Giang, 4. Sông Ốc Thủy, 5. Bầu Miệu, 6. Bầu Sen, 7. Bầu Bản Giác, 8. Bầu Tre, 9. Bầu Trốc Trọ, 10. Bầu Hói Lấp, 11. Bầu Trọt, 12. Bầu Lại Bầu, 13. Bầu Phúc Môn, 14. Bầu Đá, 15. Bầu Tròn, 16. Khe Rú Đất, 17. Khe Áng Ngò, 18. Khe Nhà Đám, 19. Khe Cai Trưa, 20. Khe Ổ Ổ, 21. Khe Nâm, 22. Khe Cơn Mưng, 23. Đập Đồng Sim, 24. Đập Đồng Ngai, 25. Đập Bãi Tràn, 26. Đập Áng, 27. Bầu Phụng Phường, 28. Bầu Sen.

+ Tên thác, ghềnh: 1. Thác Bến Vụng, 2. Vực Thoong, 3. Ghềnh Trọ Đó, 4. Vực Nửa, 5. Vực Ác.

+ Tên làng cổ xưa: 1. Làng Boòng Phúc, 2. Làng Đông, 3. Làng Đoài, 4. Làng Đầu Trại, 5. Làng Bốn, 6. Xóm Bún, 7. Làng Tân Giang (Vạn Nghề) 8. Làng Ngai, 9. Xóm Trại.

+ Tên làng thời cận đại: 1. Làng Thượng Đình, 2. Làng Trung Đình, 3. Làng Hạ Đình, 4. Làng Tân Boòng, 5. Làng Tân Miệu, 6. Làng Rú Cây, 7. Làng Cơn Dên

- + Tên hợp tác xã thời bao cấp: 1. Thượng Đình, 2. Ba Đình
- + Tên bãi: 1. Bãi Bến Vụng, 2. Bãi Thác Trênh, 3. Bãi Làng Chai, 4. Bãi Trung, 5. Bãi Bòng, 6. Bãi Núc
- + Tên bến: 1. Bến Vụng, 2. Bến Trung, 3. Bến Thoong, 4. Bến Bòng, 5. Bến Núc
- + Tên cầu: 1. Cầu Áng Ngò, 2. Cầu Trộc Trọt, 3. Cầu Vĩnh Cửu, 4. Cầu Trộc Trộ, 5. Cầu Nhà Đám, có một tên cầu mang danh con người có công với Ân Phú, nhưng nay thuộc địa phận xã sơn long - Cầu Ông Hiến.

2.3. CHÍNH QUYỀN VÀ CÁC TẦNG LỚP XÃ HỘI

Tổ chức, con người quản lý ban đầu ở Trại Đầu - Ân Phú không còn nhiều tư liệu cụ thể, nhưng là chịu cơ cấu chung theo quy định của các triều đại. Thời nhà Lê người đứng đầu là XÃ TRƯỞNG, theo sử sách thì xã trưởng là một bộ 3 gồm: *xã chính, xã sử, xã tư*, nhưng không lưu lại con người và chức trách của họ như thế nào. Người đứng đầu trong xã theo luật lệ là dân bầu, việc làm của họ là kết nối giữa quan lại triều đình với dân, với việc thực hiện là: coi sóc việc hành chính, trị an; giữ gìn sổ sách, coi việc sinh, tử, giá thú; giữ của cải trong làng - xã; coi sóc an ninh trật tự; chăm sóc đồn điền, chăn nuôi, trồng trọt, quản lý tạp vụ...

Đến đời Nhà Nguyễn - 1802 trở đi, tổ chức tại xã mới được rõ. Xã có hội đồng Kỳ mục, là tổ chức cao nhất trong xã. Cơ quan hành chính do các hương chức đảm trách gồm lý trưởng và ngũ/lục hương.

Lý trưởng là người đứng đầu trong xã, coi sóc việc hành chính, trị an; *Ngũ hương* gồm:

- *Hương bộ*: giữ gìn sổ sách, coi việc sinh, tử, giá thú;
- *Hương bản*: giữ của cải trong làng - xã; người này phải giàu có, đề phòng mất của làng thì phải đền bù.

- *Hương kiểm*: coi sóc an ninh trật tự;
- *Hương mục*: chăm sóc đồn điền, chăn nuôi, trồng trọt.
- *Hương dịch*: quản lý tạp vụ, các việc thổ mộc, lao dịch trong làng, xã.

- Ngoài ra có lúc xã còn có *phó lý giúp việc lý trưởng* và *hương lâm* để quản lý rừng núi.

Lý trưởng là do dân xã bầu, nhưng không phải theo phổ thông đầu phiếu.

Những người làm việc canh phòng gọi là *tuần đinh*, có *trương tuần* cầm đầu, liên lạc truyền tin gọi là *mõ*.

Những người viết lách các giấy tờ chứng thực gọi là *trung cân/ tri bộ/ chúc thư*...

Các vị giữ chức Chánh tổng Dị Ốc là người Ân Phú:

- (1) Chánh tổng Nguyễn Sĩ Sùng
- (2) Chánh tổng Cù Huy Côn
- (3) Chánh tổng Đặng Loan
- (4) Chánh tổng Cù Huy Xán
- (5) Chánh tổng Trần Đình Thúc
- (6) Chánh tổng Phùng Đăng Lệ
- (7) Chánh tổng Trần Trọng Cầu.

Các vị giữ chức vụ Lý trưởng trong triều đình nhà Nguyễn kể từ Vua Minh Mệnh, gồm^[1]:

- (1) Lý trưởng Trần Tiên Kiến 陳仙見 (Minh Mệnh - 1829)
- (2) Lý trưởng Phùng Văn Tuệ 馮文穗 ? (Tự Đức - 1873)
- (3) Lý trưởng - Trần văn Kế 陳文繼 (Tự Đức 1877, Thành Thái - 1904, 1907)

1 Theo tài liệu chứng thực về ruộng đất cho gia đình ông Cù Hoàng Lương, Gia đình ông Nguyễn Chất và gia phả của một số dòng họ. Số liệu này chưa đầy đủ; có thể sai chức dịch ông Phùng Bí.

(4) Lý trưởng Cù Công 衢功 (Thành Thái - 1896, 1898)
(Khải Định - 1925)

(5) Lý trưởng - Trần Dật 陳袂?

(6) Lý trưởng Trần Âm (Thành Thái 1895) 陳陰

(7) Lý trưởng Nguyễn Phàn (Thành Thái - 1890) 阮樊

(8) Lý trưởng Cù Xán (Thành Thái 1907) 衢璨

(9) Phó tổng Trần Âm (Thành Thái 1901) 陳陰

(10) Lý trưởng Trần Đình Học

(11) Lý trưởng Phùng Đăng Nùng 馮登穰 (Thành Thái
1906, Duy Tân 1911)

(12) Lý trưởng - Trần Nga 陳莪 (Khải định 1917, 1925)

(13) Lý trưởng Cù Huy Trương 衢輝張 (1 năm)

(14) Lý trưởng Cù Hoàng Trang

(15) Lý trưởng Trần Trọng Cầu 陳仲求 (Bảo Đại - 1926)

(16) Lý trưởng - Nguyễn Nghệ
阮藝 (Bảo Đại 1927)

(17) Lý Trưởng Cù Hoàng
Thuật 衢黃述 (Bảo Đại - 1940)

(18) Lý Trưởng - Nguyễn Chất
阮質 (Bảo Đại 1945)

(19) Phó Lý Nguyễn Văn Kiểu

(20) Phó Lý Nguyễn Văn Lung

(21) Phó Lý Trần Văn Kinh

(22) Các chức danh ngũ hương
gồm: Ông Nguyễn Nghệ
(1887 - 1955)



1 - Hương bộ 鄉簿: Cù Hoàng Trại 衢皇寨 (Bộ Cẩn),

2 - Hương bản: Cù Hoàng Lự, Cù Hoàng Lương

3 - Hương kiểm: Nguyễn Xan, Nguyễn Lập

4 - Hương mục: Nguyễn Nghĩa, Cù Hoàng Kỷ

5 - *Hương dịch*: Trần Văn Tồn

Ngoài ra, xã còn có chức danh hương Lâm: Cù Huy Cơ

Tri bộ 知簿 Đặng Đình Cử 鄧廷舉; *Trung cần xã* (忠勤社) Nguyễn Trinh 阮貞; *Chức thư*: Phùng văn Lễ 馮文禮

Tổ chức chính quyền xã Ân Phú sau năm 1945, chính quyền dân chủ đã vận dụng đơn vị hành chính cũ là các làng, xã Ân Phú. Chính quyền cấp xã được xác định là cấp chính quyền cơ sở có cả Hội đồng và UBHC.

HĐND xã do cử tri trong xã bầu có từ 15 đến 25 hội viên và có từ 5 đến 7 hội viên dự khuyết. Nhiệm kỳ HĐND xã là 2 năm. HĐND xã mỗi tháng họp một kỳ thường lệ. HĐND xã có thể triệu tập kỳ họp bất thường khi có yêu cầu của UBHC huyện, khi UBHC xã xét thấy cần thiết hoặc khi có quá 1/2 tổng số đại biểu yêu cầu (khi cần phúc quyết UBHC xã chỉ cần có ít nhất 1/3 số đại biểu yêu cầu). HĐND xã có quyền quyết định những vấn đề ở xã, nhưng có những vấn đề phải được UBHC huyện hoặc UBHC cấp tỉnh chuẩn y (Điều 70, Điều 96 Sắc lệnh số 63/SL).

UBHC xã do HĐND xã bầu trong số các đại biểu HĐND xã. UBHC xã gồm: 5 Ủy viên chính thức (1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch, 1 Thư ký, 1 Thủ quỹ và 1 Ủy viên) và có 2 Ủy viên dự khuyết. Nhiệm vụ của UBHC xã là: thi hành các mệnh lệnh của cấp trên, thực hiện nghị quyết của HĐND xã; triệu tập các kỳ họp HĐND xã; giải quyết các công việc trong xã... (Điều 70 Sắc lệnh số 63/SL).

(1) Người đầu tiên thực hiện nắm chính quyền Việt Minh, thu giữ ấn tín của chánh tổng lý trưởng của chính quyền cũ là ông Cù Huy Thước; sau đó người giữ chức chủ tịch UBHC xã Ân Phú của chính quyền mới xã Ân Phú thuộc huyện Hương Sơn tháng 9.1945 là ông Cù Hoàng Đàn^[1],

1 Theo phỏng vấn ông Cù Hoàng Tùng, cháu ông Cù Hoàng Điền.

ông Cù Hoàng Đơn phó Chủ tịch, ông Cù Hoàng Điền làm trưởng công an; Năm 1947, tách phần lớn xã Ân Phú sáp nhập với Phụng Công, Hòa Yên thành lập xã Đồng công.



Tác giả cùng Cù Huy Thước 96 tuổi tại Sài Gòn 2020

(2) Ông Nguyễn Yên giữ chức Chủ tịch UBND xã Đồng công năm 1947

(3) Ông Cù Huy Trương giữ chức chủ tịch UBHC xã Đồng công từ năm 1948 đến năm 1954^[1].

(4) Sau 1954, các ông Đậu Nguyên, Cù Huy Cam, Đặng Nhị, Trần Sương, Nguyễn Sáu, Trần văn Tạo, Cù Hoàng Đài, Nguyễn Trung, Lê Thanh Lịch, Nguyễn Chín, Dương Thế Đạt, Trần Văn Thư. Thực hiện theo luật tổ chức hiện hành, theo cơ chế dân bầu gián tiếp theo Đảng cử.



Ông Cù Huy Trương
(1893 - 1955)

1 Phỏng vấn ông Cù Huy Thước, sinh năm 1925, con cụ Cù Huy Trương và cụ Bùi Thị Chi, em nhà thơ Huy Cận. Ông là cán bộ lão thành cách mạng do đã chỉ huy giành chính quyền xã Ân Phú về tay nhân dân, lập Ủy ban Cách mạng xã trong Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 lật đổ chế độ thực dân - phong kiến ở Việt Nam.

2.4. TRẬT TỰ THỨ BẬC TRONG XÃ

Trật tự trong xã ngày xưa rất nghiêm khắc, người dân trong xã Ân Phú từ ngày xưa đã có ý thức từ trật tự này. Thứ tự đẳng cấp trong xã như sau:

Quan viên: là những người có phẩm hàm trong làng: những

ông quan về hưu, những chức dịch được thưởng hàm từ cử phẩm trở lên. Họ không giữ nhiệm vụ gì cả, nhưng vẫn có vai vế. Khi họp làng, họ được mời ngồi theo cấp bậc, và cũng được quyền bàn bạc mọi việc (tuy không được quyết định). Người cao nhất trong lớp quan viên này là ông đầu làng, gọi là *cụ tiên chỉ*.

Tư văn: là bậc thứ hai trong làng, gồm những người có chữ nghĩa, nhưng chưa có phẩm hàm (trước kia, vào tư văn phải là người khoa bảng). Nhưng phần lớn ai có khoa bảng thì đã vào hạng quan viên, do đó, bậc này chỉ gồm người có đôi chút hiểu biết. Đặt ra bậc này cũng là một biểu hiện tôn trọng học vấn. Về sau, ai có tiền mặc dầu chữ nghĩa không nhiều lắm, cũng có thể mua chân tư văn để có thể ra ngồi với các ông làng - (tư văn này khác với Hội tư văn theo hệ thống



của các nho sĩ). Ân Phú có truyền thống học hành, nhiều người đỗ đạt, thì có Hội tư văn nho sĩ để lo việc học hành, giảng dạy, thờ thánh Khổng Tử, liên hệ với Hội tư văn hàng huyện. Những người có chân tư văn do mua không được vào Hội tư văn này.

Bình hộ: là bậc thứ ba, gồm những người đã tham gia quân ngũ, nhưng chưa có phẩm hàm, tất nhiên cũng phải là tầng lớp cai, đội trở lên.

Các chức: chỉ những hương chức như loại phó lý, ngũ hương.

Các lái: Làng Vạn nghề dưới sông. Người đứng đầu vạn gọi là ông vạn trưởng. Họ cũng được mời ra dự việc làng, khi có hội họp lớn.

Nhiều học, tri xã: những người trai trẻ, đã thành gia thất, có nộp tiền để được một vị trí thấp ở trong làng, không bị xem là bạch đình nữa.

Trùm: mỗi làng, cử một người cầm đầu, gọi là ông trùm được mời ra hội họp với xã để biết việc, khi về sắp xếp, truyền đạt với thôn của mình cho làng, nhưng không có vị trí gì về mặt hành chính, trị an cả.

Sau cả hệ thống này, là đến dân thường, những trai làng, những bạch đình.

Khi ra họp ở đình làng, lớp người có vị trí như kể trên đây, đều ngồi hay đứng ở phía bên tả của bàn thờ Thành hoàng (gọi là tả biên). Những người khác và dân làng là ở bên phải (hữu biên)".

Đó là những nét đại thể về trật tự xã hội của các tầng lớp trong làng Ân Phú, cũng là một làng quê theo truyền thống.

Cổ nhiên, tại Ân Phú bậc lão 70, 80, 90... Người cao tuổi

nhất thì gọi là cụ Thượng; có thời kỳ *trọng xỉ hơn trọng tước*^[1]. Người già nhất làng dù không có phẩm hàm vẫn được ngồi ngang hoặc trên những người làm quan lớn. Nhưng cũng có lúc *"trọng khoa hơn hoạn"*^[2]. Người làm quan to trong triều, nhưng không đồ cao, về làng vẫn phải ngồi dưới người có danh hiệu lớn trong làng khoa bảng.



Phải nhận thấy rằng, những biểu hiện trên đây chứng tỏ ngày xưa đã có cái nhìn văn hóa trong trật tự xã hội. Với thời gian, một số nhận thức bị biến dạng, nhưng dân Ân Phú vẫn đề cao trí thức, kính trọng tuổi già và học hành đỗ đạt cho đến ngày nay.

Những quan lại triều đình có phẩm tước còn lưu danh:

1. Nhập nội hành khiển - Trạng nguyên Sử Hy Nhan
2. Nhập nội thừa chỉ - Trạng nguyên Trần Thành Đồn
3. Nghệ An phủ phán quan - Trạng nguyên Sử Đức Huy
4. Trung trình đại phu - Trạng nguyên Trần Tiết Việt
5. Binh bộ thượng thư Cù Ngọc Xán
6. Hộ bộ thượng thư Trần Hữu Kiệm

1 *Trọng tuổi tác hơn chức tước* 爵/齒

2 *Trọng bằng cấp hơn quan lại* 科/宦

7. Quốc tử giám giám sinh Nguyễn Xuân Vi
8. Quốc tử giám giám sinh Trần Uy Đức
9. Quốc tử giám giám sinh - tiến sĩ Trần Xuân Hòa
10. Quốc tử giám giám sinh - tiến sĩ Trần Xuân Mai
11. An Bình tri phủ - tiến sĩ Trần Khắc Nhượng
12. Tri Phủ Cù Văn Nghiễm
13. Quốc tử giám giám sinh Nguyễn Sĩ Lan
14. Quốc tử giám sinh Nguyễn Sĩ Kiệm
15. Hiệu sinh phủ Nguyễn Sĩ Ưu
16. Hiệu sinh phủ Trần Văn Sách
17. Hiệu sinh phủ Trần Công Cái
18. Huyện thừa Trần Văn Hành
19. Huyện thừa Cù Thân Vạn
20. Quan thập đội lục phẩm Nguyễn Tính
21. Quan thập đội lục phẩm Nguyễn Hào
22. Quan Tổng đốc ngũ phẩm Cù Hoàng Tại?
23. Quan bát phẩm Trần Đình Hựu
24. Quan bát phẩm Đậu Đình Phó
25. Quan bát phẩm Phùng Đăng Xuân
26. Quan bát phẩm Cù Hoàng Quang
27. Quan cửu phẩm Cù Hoàng Quát
28. Quan cửu phẩm Cù Hoàng Dịch
29. Quan cửu phẩm Trần Đình Huyền
30. Quan cửu phẩm Đặng Cử
31. Quan cửu phẩm Nguyễn Nghệ
32. Phó quan huyện thừa Trần Văn Huấn

Chương 3

LỆ TỤC

3.1. TỤC HUƠNG ẨM

3.1.1. Miếng ăn giữa làng

Tục hương ẩm là việc ăn uống từ ý thức con người trong xã muốn cùng nhau chung hưởng thành quả lao động, hoặc nhân kỷ niệm, tế lễ, hội hè.

Người Ân Phú cũng như những người miền quê khác, “*một miếng giữa làng hơn một sàng trong bếp*”. không phải là không có căn cứ. Theo thứ tự thượng hạ - từ trên xuống để xếp thứ bậc trong xã như thứ bậc trên đây và duy trì mãi cho đến năm 1945, khi xã hội thay đổi, các trật tự đó cũng dần bị lãng quên.

3.1.2. Sinh hoạt điền dã

+ Tục uống nước chè xanh

Một điều đáng nói là cách uống nước chè ở Ân Phú. Đó là uống tập thể theo xóm. Uống nước chè xanh không ai ngồi uống một mình. Mà bao giờ cũng thế; khi chè đã chín, nước được cho ra bát, người ta gọi mời nhau đến uống. Khoảng 9 giờ sáng sau buổi cày, chủ nhà không đến từng nhà để mời

mà đứng ngay trước sân gọi to lên, mời chuyện nhau đến uống. Mấy phút sau cả xóm nhỏ tụ tập, ít ra cũng 5,7 người. Câu chuyện tâm tình quanh ấm nước. Chuyện trong làng ngoài xóm trao đổi với nhau, làm cho mọi người gần gũi, tình làng nghĩa xóm gắn bó đậm đà. Hương vị chè xanh cứ thể tỏa thơm làm cho lòng người say say, tâm hồn như bay bổng lên. Cũng bên ấm nước chè xanh ~~người ta~~ truyền cho nhau cách làm ăn, thông tin cho nhau biết chuyện đồng áng, chuyện nước non. Cũng có lúc là câu chuyện tiểu lâm cười như bể xóm. Cứ thể sau bữa cơm trưa hay lúc đêm về cả xóm cứ í ới gọi mời nhau uống nước. Tiếng gọi ấy cách xa nhau ba, bốn trăm sải tay vẫn nghe được. Tiếng gọi mời nhau uống nước ấy âm vang biết bao nhiêu tình quê Ân Phú và đang duy trì cho đến tận bây giờ! Nó gọi ra khung cảnh đầm ấm thanh bình. Làng xóm sống với nhau bằng tình nghĩa. Tiếng gọi ấy tha thiết chân thành như là tiếng của hồn vía làng quê. Phong tục uống nước chè xanh như thế khó mà xác định có từ thời nào; chỉ biết có từ lâu rồi, truyền từ đời này sang đời khác trở thành một nét văn hóa của con người Ân Phú trong người Hà Tĩnh.

+ Món ăn chế biến



Nhút ngon đậu



Cà muối



Nhút mít



Khoai lang deo



Khoai lang xéo



Nước cua đồng muối



Cá mương kho vỏ tấ



Cá đồng kho nghệ



Trứng bác lá mơ



Bánh ít



Bánh khoai nôi rang



Chè Kê

+ Món ăn tự nhiên



Trám muối, trám om nước nóng



Tro muối, tro om nước nóng



Sim chín



Muồng chín



Quả Mây



Quả chua ke



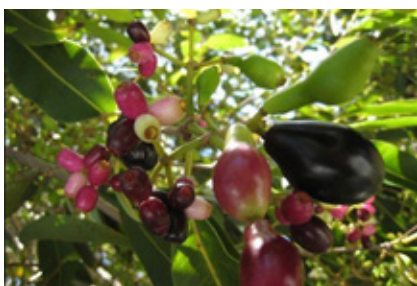
Quả Chua ngút



Quả Găng (không ăn được)



Quả Du



Quả Trâm



Sắn chạc



Lộc sản

3.2. MẶC

Việc lưu lại cách ăn mặc người Ân Phú thời nhà Lê nay không còn tư liệu, nhưng theo cách ăn mặc phổ thông thời cổ thì áo là chính, quần là phụ, mới được gọi tên sau này; người Việt đại thể có ba loại áo, căn cứ theo cách cắt cổ áo: *Áo giao lĩnh*, phía trước cổ là vạt bên trái buộc chéo sang hông bên phải; *Áo trực lĩnh*, phía trước cổ để buông thành 2 vạt song song; *Áo viên lĩnh*, hay bàn lĩnh, cổ áo cắt tròn ép sát vòng cổ, cài bên phải. Đàn bà còn dùng yếm; một mảnh vải vuông che phần ngực, một góc cắt lẹm đi rồi đính hai dải vải buộc vào sau gáy. Hai góc trái và phải cũng đính hai dải vải, gọi là dải yếm, dài đủ để quành ra sau lưng rồi buộc lại ở trước ngực. Khi ở nhà làm lụng người đàn bà có khi chỉ mặc yếm. Khi ra ngoài giao tiếp mới mặc thêm áo. Ở phía dưới bụng thì ngày xưa đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy. Khố là mảnh vải hẹp mà dài. Người mặc quần quanh bụng vài vòng rồi chèn từ phía trước bên ra sau cài chặt lại. Ngoài ra, còn có các kiểu khác như: áo giao lĩnh (cổ chéo) ở trên, dưới quây thường bên ngoài hay mặc váy bên trong (với nữ) hoặc mặc áo giao lĩnh hay viên lĩnh trên mặc quần hay khố (với nam). Áo may dài quá đầu gối, cài khuy với áo viên lĩnh, buộc vạt bên phải với áo giao lĩnh. Cả nam và nữ, đều đi chân đất và nhuộm răng đen.

Thời Nguyễn thì nam giới mặc áo ngũ thân (áo lập lĩnh may bằng 5 khổ vải, thân áo dài quá đầu gối, tay áo hẹp. Phụ nữ mặc áo tứ thân (giản lược về màu sắc) và mặc mấn (váy), buộc ruột tượng. Ở nhà có khi chỉ mặc yếm. Ra ngoài mặc áo tứ thân, hay áo ngũ thân. Về màu sắc thì quần áo hay nhuộm màu nâu hay đen, chỉ những khi nhàn nhã mới mặc màu bạch hay màu tươi như yếm màu hồng, màu đào. Đàn ông mặc quần lá tọa. Quần này may sâu đứng để có thể kéo cạp quần lên cao hay xuống thấp để cho ống quần dài hay

ngắn tùy ý; cạp quần buông lỏng xòa, buộc bằng thắt lưng ở bụng. Đàn bà để tóc dài hơn đàn ông độ 1 tấc. Đàn ông dùng khăn quấn đỉnh đầu kín không lộ tóc. Mọi người chỉ búi tóc chuy kể khi làm điền, làm việc nặng. Phụ nữ, đàn ông tùy địa vị và tuổi tác sẽ dùng khăn phù hợp theo điển lệ. Khăn đàn ông thì chỗ chân tóc trên trán có thể xếp thành dạng chữ “nhất” 一 hay chữ “nhân” 人 với nếp trái đè lên nếp phải, tạo bằng hai vòng quấn đầu tiên. Đàn bà cuộn tóc vào trong khăn rồi quấn thành một vòng quanh đầu. Hình dáng búi tóc thông tục gọi là “búi tóc củ hành” hay “búi tóc củ kiệu”. Phụ nữ có chồng khi ra ngoài trùm thêm khăn đen mỏ quạ. Người nông dân thường đi chân đất. Khi có việc thì mới xỏ guốc bằng gỗ hay gộc tre, buộc quai dọc tết bằng dây mây, sau mới dùng quai ngang bằng da. Guốc phụ nữ dẻo thon hơn, sơn đen có hoa văn. Guốc đàn ông to bản, tục gọi là guốc xuống. Gỗ thường để mộc nguyên màu không sơn phết nên gọi là guốc mộc.

Trang phục trong tế lễ dân gian dùng áo thụng; trong tang lễ dùng vải xô trắng, nam thắt khăn trắng chống gậy đi đầu. Nữ trùm mền trắng hình dạng theo tang chế.^[1]

Chắc rứt
Ruộng

1 Xem phần tục ma chay.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TRANG PHỤC

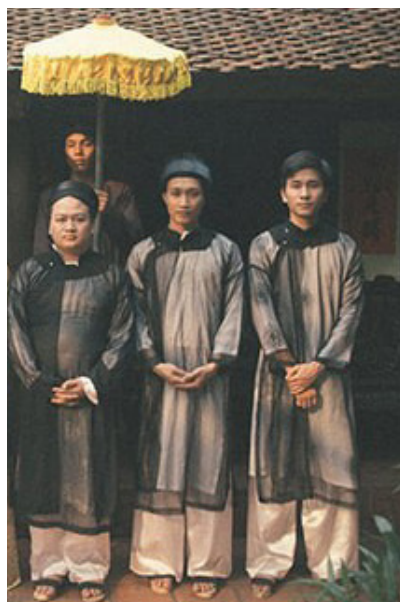
(Nguồn ảnh: Internet)



Phụ nữ - áo tứ thân



Khố



3.3. NHÀ Ở



Nhà địa chủ trước 1945



Nhà trung nông 1959



Chõng nằm



Nhà nông dân



Làng Vam nghe

3.4. TỤC MA CHAY

✓ Việc tang lễ, tại Ân Phú trước thời Hồng Đức trong dân gian vẫn theo phong cổ truyền. Người ta quan niệm rằng:
S : Đối với người chết già thượng thọ là quy tiên, trở về với tổ tiên; Do đó việc tổ chức đám tang không nặng nề bi ai. Người sống bày tỏ nỗi tiếc thương đối với người đã khuất. Sau khi tiến hành các thủ tục tang lễ, chôn cất người chết mồ yên mả đẹp, thì mở hội hát xướng, chèo, kịch; bày tiệc rượu mời bà con trong họ ngoài làng cùng uống, tỏ lòng hàm ơn đã giúp đỡ đám tang chu tất.

Đến khi theo lễ giáo Nho gia, triều Lê đã ban bố luật lệnh cấm ngặt việc chèo hát vui chơi khi nhà đang có tang. Cha mẹ, ông bà hay người thân mất phải tỏ lòng thương xót; lo cử hành tang lễ chu đáo. Cổ tang nên làm giản kiệm. Tang chế nhất thiết được tiến hành theo quy định chung. Tuy nhiên có châm chước theo hoàn cảnh mỗi nhà. Nếu dân làng, ai đó vì hộ tang mà sách nhiễu tang chủ tiền bạc, cơm rượu đều bị xử phạt; tránh việc gây khó khăn cho tang chủ.

Theo quy định của triều đình khá chặt chẽ, chi tiết về việc để tang:

Cha mẹ mất thì con và cháu đích tôn phải để tang 3 năm, gọi là đại tang chính phục (sau rút gọn là 24 tháng, con trai trưởng để thêm 3 tháng dư ai). Nếu người con trưởng mất thì cha mẹ cũng để tang người con đó trong 3 năm; người con khác mất, cha mẹ chỉ để tang 1 năm. Con gái đã đi lấy chồng mà cha mẹ mình mất cũng để tang 1 năm. Khi cha chết, mẹ tái giá lấy chồng khác, người dượng đó chết thì con riêng của người mẹ để tang dượng 1 năm. Hoặc người mẹ kế (vợ lẻ của cha) mất thì các con vợ khác của cha cũng để tang mẹ kế 1 năm. Anh em cùng cha khác mẹ khi nào trong số đó chết cũng để tang 1 năm. Người vợ cả đã có con, khi chồng

chết thì vợ để tang chồng 1 năm. Chị gái hay em gái đã lấy chồng rồi, khi chị hay em chết đều để tang 9 tháng. Khi bà ngoại mất, các cháu để tang 5 tháng, gọi là tang tiểu công. Anh chị em cùng mẹ sinh ra mà khác cha, ở với nhau, khi mất để tang 5 tháng.

Trong lúc để tang người chịu tang phải mặc áo số gai, số gấu, cấm không được mặc áo ngắn, không bỏ đồ tang, mặc quần áo sặc sỡ.

Cấm đeo vàng bạc trang sức tô điểm, làm mất đi vẻ buồn rầu của người để tang. Trong lúc chịu tang không được ngầm kết hôn, không được bỏ vợ hay có thai. Không được mắng chửi vợ con hoặc anh em cãi cọ nhau, gây bất hòa với hàng xóm khi đang chịu tang... Kẻ nào hủy bỏ tang chế, chiều luật xử tội bất hiếu - tội thứ 7 trong thập ác.



Thời Hồng Đức nhà Lê, việc chôn cất mồ mả rất được người đời coi trọng. Triều đình ban chiếu lệnh quy định kẻ nào tự ý làm cản vô cớ cây ruộng hủy phần mộ của người khác thì chiếu luật khép tội đồ làm khao đình; phạt 80 trượng và nộp 30 quan tiền tạ lỗi.

Nếu kẻ nào xâm táng, táng trộm vào ruộng đất của người khác thì xử đánh 80 trượng. Nếu táng phạm vào mồ

mả có trước thì biếm 1 tư; bắt phải dời táng ở chỗ khác. Nếu kẻ đó không trình với Xã trưởng sẽ bị phạt 80 trường.

Mọi người thực hiện mai táng theo “Thọ Mai gia lễ”.

3.5. TỤC CÚNG GIỖ

Lễ cúng giỗ vào ngày nào? Theo phong tục tại Ân Phú, lễ cúng giỗ vào đúng ngày mất. Ngày giỗ theo âm Hán là kỵ nhật, tức là lễ kỷ niệm ngày mất của tổ tiên, ông bà, cha mẹ, cũng có nghĩa là ngày kiêng kỵ. Ngày xưa, “Lễ Giỗ” gọi là “Lễ chính kỵ”: chiều hôm trước lễ chính kỵ có “Lễ tiên thường” (Nghĩa là nếm trước), con cháu sắm sanh một ít lễ vật, dâng lên mời gia tiên nếm trước. Ngày xưa, những nhà phú hữu mời thông gia, bà con làng xóm đến mời ăn giỗ cả hai lễ tiên thường và chính kỵ. Dần dần vì khách đông phải chia ra hai lượt; lại có những nhà hàng xóm mời cả hai vợ chồng nên luân phiên nhau, người đi lễ tiên thường, người đi lễ chính kỵ, ở Ân Phú tùy theo thời vụ, muốn “Vừa được buổi cày vừa hay bữa giỗ”, buổi chiều đi làm đồng về, sang hàng xóm ăn giỗ tiện hơn nên có nơi lễ tiên thường đông hơn là lễ chính kỵ.

Dần dần hoặc vì bận việc hoặc vì kinh tế eo hẹp hoặc vì thiếu người phục dịch, người ta giản lược đi, chỉ mời khách một lần nhưng hương hoa, trầu rượu vẫn cúng cả hai lễ. Một vài nhà làm, những người khác thấy thuận tiện bắt chước, dần dần trở thành tục trong xã. Phong tục cổ truyền phổ biến trong xã thì trước ngày chết (lễ tiên thường) phải cúng chiều, cúng đúng ngày chết (lễ chính kỵ) phải cúng buổi sáng kể cả chiều hôm đó mới chết.

Theo gia lễ: “Ngũ đại mai thần chủ”, hễ đến năm đời thì lại đem chôn thần chủ của cao tổ đi mà nhắc lần tăng tổ khảo lên bậc trên rồi đem ông mới mất mà thế vào thần chủ ông khảo.

Theo nghĩa cửu tộc (9 đời): Cao, tằng, tổ, phụ (4 đời trên); thân mình và tử, tôn, tằng tôn, huyền tôn (4 đời dưới mình). Như vậy là có 4 đời làm giỗ (can, cố, ông, cha) tức là kỵ. Từ “Cao” trở lên gọi chung là tiên tổ thì không cúng giỗ nữa mà nhập chung vào kỳ xuân tế, hoặc phụ tế vào ngày giỗ của thủy tổ.

Có hai trường hợp:

Những người chết đã đến tuổi thành thân, nhưng khi chết chưa có vợ hoặc mới có con gái, chưa có con trai, hoặc đã có con trai nhưng ít lâu sau con trai cũng chết, trở thành phạp tự (không có con trai nối giòng). Những người đó có cúng giỗ. Người lo việc giỗ chạp là người cháu (con trai của anh hoặc em ruột) được lập làm thừa tự. Người cháu thừa tự được hưởng một phần hoặc toàn bộ gia tài của người đã khuất. Sau khi người thừa tự mất thì con cháu người thừa tự đó tiếp tự.

Những người chưa đến tuổi thành thân - dưới 18 tuổi sau khi hết lễ tang yết cáo với tổ tiên xin phụ thờ theo tiên tổ (gọi chung trong các bài văn cúng là: Phụ vị thương vong tông tự, không đặt linh vị từng vong hồn). Những người đó không có lễ giỗ riêng, ai có cúng giỗ chỉ là ngoại lệ.

Theo tập quán lâu đời, dân ta lấy ngày giỗ (ngày mất) làm trọng, cho nên ngày đó, ngoài việc thăm phần mộ, tùy gia cảnh và tùy vị trí người đã khuất mà cúng giỗ. Đây cũng là dịp thăm người thân trong gia đình, trong chi họ, dòng họ, họp mặt để tưởng nhớ người đã khuất và bàn việc người sống giữ gìn gia phong. Việc chi phí mỗi người đều đóng góp bằng tiền mặt hoặc hiện vật, nên mới có từ “góp giỗ”. (Phụ lục 3)

3.6. TỤC MỪNG THỌ

Chúc thọ chính là phong tục nghi lễ nguyện chúc người già diên niên trường thọ, là một buổi lễ sinh nhật mang sắc

thái kiết tường “hỉ lạc” của người già, cũng gọi là chúc thọ, khánh thọ, mừng thọ v.v... tại Ân Phú cũng như các miền quê khác xưa và nay. Tuổi tác càng cao, nghi lễ chúc thọ càng long trọng để biểu hiện lòng kính trọng đối với người già, cũng biểu thị sự trân trọng, ca ngợi và cầu nguyện của con người đối với sinh mạng của mình. Hoạt động chúc thọ có lịch sử từ lâu, nó có ý nghĩa như là một đóa hoa kết thành từ văn minh tinh thần của con người, là thành quả văn hóa đáng được chúng ta trân trọng.

Nền tảng của nghi lễ mừng thọ bắt nguồn từ quan niệm tín ngưỡng khá độc đáo của truyền thống từ xưa, “ngũ phúc” chính là năm loại hình lý tưởng của cuộc sống. Theo cách nói của dân gian thì đó là *phúc, lộc, thọ, hỉ, tài*. Người xưa giải thích, khảo chung mệnh là “phải sống tốt cho đến tuổi già”, đều có mối quan hệ nhất định đối với chữ thọ này.

Mọi người không chỉ tìm kiếm con đường trường thọ bằng trăm phương ngàn kế ở tất cả các lĩnh vực trong cuộc sống hiện thực, mà còn sáng tạo ra sự trường thọ trong tín ngưỡng, lễ nghi.

Đầu tiên, con người sáng tạo ra lễ nghi chúc phúc, chúc mừng trường thọ - lễ mừng thọ. Kế đến, mọi người dựa vào quan điểm giá trị xã hội để tăng thêm ý nghĩa đặc biệt cho những lễ tục này, từ đó mà hướng đến lợi ích tạo phúc lành, tránh xa hiểm họa. Mọi



người còn sáng tạo ra nhân vật kiết tường như Thọ tinh, thông thường được thấy trong lễ mừng thọ; dùng rất nhiều kiểu chữ để viết chữ Thọ, tạo thành “bách thọ đồ”; chọn lựa và định ra rất nhiều vật tượng trưng cho trường thọ, đưa vào thi ca, hình họa, mượn đó để gửi gắm ước muốn trường thọ của mình. Tất cả những điều này, cấu thành một bức tranh phong phú về phong tục chúc thọ truyền thống, mà trong đó lễ chúc thọ là nổi bật nhất.

Hàng năm thường con cháu tổ chức mừng thọ cho các cụ vào những năm chẵn 70, 75, 80, 90... Hội Kỳ lão (người cao tuổi) tổ chức mừng thọ cho hội viên của mình. Việc tổ chức mừng thọ thường tổ chức sau tết 5 - 10 ngày.

3.7. TỤC CƯỚI HỎI

Việc cưới xin được quy định từ thời Hồng Đức - Nhà Lê. Tiệc cưới nhất thiết phải trải qua ba nghi lễ sau:

(1) *Lễ định thân*, còn gọi là lễ vấn danh. Ngày đó nhà trai sắm sửa lễ vật cáo với từ đường (nhà thờ họ); nếu họ không có từ đường thì lễ ở nhà hương hỏa (nhà người thờ tự cha mẹ, tổ tiên). Sau lễ với tổ tiên, mang lễ vật chạm ngõ nhà gái. Chủ nhà gái đón tiếp nhà trai tại nhà. Rồi đem lễ vật nhà trai đưa đến cáo ở từ đường họ nhà gái, đôi bên đại diện hai họ cùng làm lễ tường kiến tại đó. Sau khi lễ ở từ đường, nhà gái đem cơm rượu tiếp nhà trai. Đây là dịp để nhà trai vấn danh cô dâu tương lai và hiểu biết thêm về gia cảnh họ mạc nhà gái. Sau khi từ nhà gái trở về, nhà trai đem việc cáo lại từ đường họ mình; chờ ngày đón dâu.

(2) Trước ngày hẹn cưới nhà trai phải *có lễ nạp tài*; tục gọi là dẫn cưới: Nhà trai nhờ người làm mối đem sính lễ đến nhà gái, lễ này cũng giống như lễ chạm ngõ. Người làm mối thay mặt nhà trai xin nhà gái ấn định ngày thân nghinh (đón

dâu). Cùng bàn bạc việc hỗ trợ lẫn nhau giữa hai nhà trong dịp lễ thành hôn.

(3) Sau lễ dẫn cưới, đúng hẹn ngày lành tháng tốt nhà trai làm lễ thân nghinh gọi là *lễ rước dâu - đón dâu*: Ngày hôm đó người chủ nhà trai làm lễ cáo với từ đường; sai người đi đón dâu. Chú rể đến từ đường nhà gái, chờ ở đó. Chủ nhà gái làm lễ cáo tổ tiên. Lễ xong ở từ đường mẹ đưa con gái ra tới cửa để về nhà chồng. Trong đám rước dâu chú rể đi trước cô dâu. Về đến nơi chồng dắt vợ vào nhà. Chủ nhà ra đón dâu vào làm lễ diện nhận - lễ tơ hồng. Cô dâu chú rể làm lễ hai lễ; rồi cùng đến bàn tiệc chung vui nhận lời chúc mừng của hai họ và bạn hữu. Nhà chú rể đón tiếp tân khách và nhận đồ biếu tặng thường là vải vuông khăn đoạn, hoặc lụa màu. Sáng sớm ngày hôm sau con dâu vào chào bố mẹ chồng. Đến ngày thứ ba chủ nhân (bố chồng) đưa người con dâu đến làm lễ ở từ đường của họ. Ngày thứ tư, người con rể đến nhà bố mẹ vợ làm lễ lại mặt.

- Sau những quy định trên, Nhà nước thời Hồng Đức còn ban hành một số điều luật nhằm bổ sung, khuyến cáo việc cưới xin thuận tình, hợp pháp: Nếu nhà trai đã theo lễ cưới sinh lễ thì ngày đón nhà gái phải cho con mình về làm dâu - nhất thiết không được ngáng trở, trì hoãn, bắt người con trai phải ở rể; hết 3 năm mới cho con gái về nhà chồng.

Nếu nhà trai đã đưa đủ lễ cưới mà không đón dâu, vô cớ từ hôn sẽ bị phạt 80 trượng vì là dở việc trăm năm của người con gái.

Hoặc nhà gái đã hứa hôn nhận lễ vật; sau lại bỏ đi lấy chồng khác, sẽ bị đồ làm khao đình; bắt về với người đã hứa hôn trước. Nếu người đó từ chối thì nhà gái phải trả lại đồ sinh lễ mới cho về ở với người chồng sau. Trường hợp nhà có con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn; nếu người con trai

bị ác tật hay phạm tội phá tán gia sản thì cho phép người con gái báo với quan sở tại, trả lại đồ lễ, được từ hôn.

Luật pháp thời Hồng Đức quy định cấm việc hôn nhân phi loại.

Theo *Thiên Nam du hạ tập*, lệ giá thú phi loại ghi rằng: Người cùng họ trong vòng 5 bậc tang phục và cùng là con cô, con cậu, đôi con dì đều cấm. Nếu là cháu cậu, thì không cấm. Kê vô loại lấy cô, dì, chị, em gái, kẻ nữ (con gái riêng vợ) cùng người thân thích đều xử theo tội gian dâm.

Luật pháp cấm việc cưới vợ, gả chồng khi người đó đang có tang ông bà, cha mẹ hay tang chồng, Kê nào có ý vi phạm sẽ bị tội đồ, bắt đôi tân hôn đó phải chia lìa nhau.

Nếu ông bà hoặc cha mẹ mới chết một ngày thì được phép cưới chạy tang. Nếu người chết đã 2 đến 3 ngày thì không được cưới, phải chờ 3 năm sau; đoạn tang hôn lễ mới được phép cử hành.



3.8. TỤC KIÊNG HÚY

Người Ân Phú xưa nay cũng như các địa phương có lịch sử lâu đời quan niệm, khi đặt tên cho con, tránh các tên húy kỵ, tên thánh thần, tên vua, tên các vĩ nhân... thường khi đặt tên con sẽ hỏi người lớn tuổi trong tộc họ, hoặc đọc kỹ gia

phả để tránh đặt tên con phạm húy với tổ tiên, ông bà, cha mẹ... đã qua đời. Đặc biệt, họ cũng tránh đặt tên với những người có bi kịch, số phận... Bởi quan niệm dân gian cho rằng, việc trùng có thể sẽ gặp chuyện không may...

Ở Ân Phú, sau khi sinh con, đúng 100 ngày sau cha mẹ làm lễ cúng bà Mụ cho con và đặt tên chính thức. Khi trong dịp lễ tổ, các gia đình có con cháu mới sinh sắm sửa coi trầu, chai rượu, hương hoa, lễ vật đến nhà thờ họ yết cáo tiên tổ và vào sổ họ cho các con để được họ hàng công nhận. Trong khi vào sổ, họ phải đối chiếu gia phả để xem có trùng tên các vị tiên tổ hoặc ông bà chú bác trong nội thân hay không. Nếu có tức là phạm húy thì phải đổi tên. Ngoài ra, không đặt tên cho con trùng những người có tuổi, có chức sắc ở hàng xóm. Các tên *Thần tổ* của các họ trong làng cũng phải tránh.

Trong cuộc sống, con cháu kiêng không nói tên ông bà, cha mẹ. Nếu có những tiếng trùng với tên của các bậc này, con cháu sẽ gọi tránh đi, hoặc tìm một tiếng đồng nghĩa để thay vào.

Cho đến nay, việc kiêng húy vẫn là một tập tục căn bản và quan trọng của người Ân Phú. Khi về làm dâu làm rể mà không biết kiêng những tên quan trọng bên vợ bên chồng thì có khi mất vợ mất chồng hay ít ra cũng phải nghe những lời trách cứ nặng nề.

Đối với người sống cũng thế, người ta ít khi gọi tên thật, chỉ gọi theo theo tên con đầu (trai hoặc gái), tên cháu...

3.9. TỤC BÁN KHOÁN

Tại Ân Phú xưa nay vẫn duy trì tục bán khoán theo cách riêng, đó là gửi con vào đền Vại, Điện Thạch Bàn; hoặc nhờ nhà nào đó nhận con nuôi và cho con mình gia nhập vào dòng họ nội của nhà đó. Theo quan niệm, đây là một biện pháp hoá giải

điều không hay cho trẻ nhỏ. Đến năm 13 tuổi thì chuộc con về. Trong thời gian bán khoán thì đứa trẻ là con nhà Thánh tại Đền/Điện; nhờ đó mà có sự độ trợ từ siêu hình của Đức Bà và 12 vị thần; được miễn truy hồn theo luật quy định; quan niệm là đứa trẻ sẽ được bản mệnh; nuôi nấng chăm sóc dễ dàng.

Thời gian bán khoán thường từ 10 - 12 năm; sau đó mới làm lễ chuộc. Trong thời gian làm “con nuôi” tại Đền/Điện; các ngày lễ trọng hàng năm: như Rằm tháng Giêng; rằm tháng Bảy; Tết Nguyên đán; bố mẹ và đứa trẻ (khi đã lớn) đến đền; thắp hương khấn lễ. Trẻ con vào những giờ sau thì rơi vào các giờ hung phải bán khoán:

1. Phạm giờ Thiết xà:

Sinh năm: Dần; Ngọ; Tuất: sinh vào giờ Tỵ

Sinh năm: Tỵ; Dậu; Sửu: sinh vào giờ Dần

Sinh năm: Thân; Tý; Thìn: sinh vào giờ Tỵ

Sinh năm: Hợi; Mão; Mùi; Thìn: sinh vào giờ Mùi.

2. Phạm giờ Kim tảo:

Tháng Giêng: sinh vào giờ Thân; giờ Mão

Tháng Ba; tháng Tám: sinh vào giờ Tuất

Tháng Tư; tháng Mười: sinh vào giờ Hợi

Tháng Năm; tháng Một: sinh vào giờ Tý

Tháng Sáu; tháng Chạp: sinh vào giờ Sửu

3. Phạm giờ Quan sát:

Tháng Giêng: sinh vào giờ Tỵ; Tháng Hai: sinh vào giờ Thìn; Tháng Ba: sinh vào giờ Mão; Tháng Tư: sinh vào giờ Dần; Tháng Năm: sinh vào giờ Sửu; Tháng Sáu: sinh vào giờ Tý; Tháng Bảy: sinh vào giờ Hợi; Tháng Tám: sinh vào giờ Tuất; Tháng Chín: sinh vào giờ Dậu

Tháng Mười: sinh vào giờ Thân; Tháng Một: sinh vào giờ Mùi; Tháng Chạp: sinh vào giờ Ngọ.

Chương 4

TRÒ CHƠI DÂN GIAN

4.1. BÀI TỔ TÔM

Tổ tôm là một trò chơi khá phổ biến tại Ân Phú. Tên gọi của trò chơi được đọc chệch ra từ chữ “tụ tam” nghĩa là hội tụ của ba loại hàng Văn, Vạn và Sách. Trong các ngày lễ, Tết; Tổ tôm thường được đàn ông và người già chơi vì nó có một số luật khá khó, nhiều nước biến hoá, thanh niên ít chơi. Do Tổ tôm khá khó nên người xưa có câu ca dao đề cao Tổ tôm, nó thể hiện trình độ và cái oai phong của bậc quân tử:

Làm trai biết đánh Tổ tôm

Uống chè mạn hảo xem nôm Thuý Kiều^[1]

4.2. BÀI TAM CÚC

Tam cúc là tên một trò chơi phổ biến, là thú chơi của tầng lớp bình dân và được nhiều tầng lớp chơi vì luật chơi khá đơn giản. Tam cúc không chỉ được chơi khi giải trí, rỗi rãi mà trong các ngày lễ, Tết, nó cũng là trò chơi không thể thiếu^[2].

1 Xem thêm Phụ lục 4

2 Xem thêm Phụ lục 5

4.3. CỜ TƯỚNG

Cờ tướng, là một trò chơi trí tuệ giành cho hai người^[1].

Các nhà nho, các người dân bình thường cũng tổ chức “đánh cờ” trong các lễ hội và trong các ngày nghỉ ruộng đồng, nhàn nhã.

4.4. CÁC SINH HOẠT VĂN HÓA DÂN GIAN

+ **Diễn Tuồng**

Ở Ân Phú gọi tuồng là một nghệ thuật được tổ chức tại xã khá công phu và thành công, một thời đạt tới đỉnh cao, được xã hội trước nhiều đời lưu lại. Tuồng trở thành loại hình sân khấu được công nhận là đặc sắc và được phát triển tại Ân Phú, với sự tập hợp các nhân vật trong xã, là một trong những loại hình



sân khấu chủ yếu của Việt Nam suốt thế kỷ XX. Hát Tuồng được tổ chức trong lễ Kỳ yên và trong dịp Tết. Tuồng đặc sắc cao nhất phải kể tới các vở tự biên, tự diễn của các cụ Trần Chương, Trần Phao, Nguyễn Tân, Phùng Tý, Cù Thị Hòa, Trần Thị Hòa..., với lối diễn xuất, hát múa hay, giàu giá trị và tinh vi của các vở: Lưu Bình - Dương Lễ; Tống Trân - Cúc Hoa; Mười lăm năm quật khởi...

Dàn nhạc dùng gồm có những nhạc cụ như: trống chiến, đồng la, kèn, đàn cò và sáo, nhị. Tuồng diễn tại Ân

1 Xem thêm Phụ lục 6

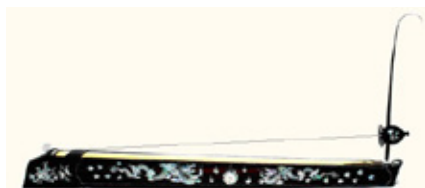
Phú mang theo âm hưởng hùng tráng với những tấm gương vì đại nghĩa, những bài học về lễ ứng xử của con người^[1].

+ Nhạc cụ

Các đồ nhạc cụ thường sử dụng trong sinh hoạt văn nghệ, tế lễ tại Ân Phú, bao gồm:



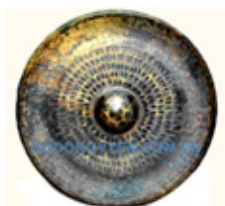
Ông Trần Thanh Hải
Nghệ nhân nhạc cụ - Nhị



Đàn bầu



Trống đại



Chiêng



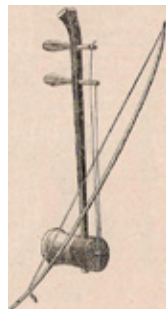
Trống tay



Sáo



Mõ tre



Nhị

1 Xem thêm Phụ lục 7

4.5. CÁC TRÒ CHƠI DÂN GIAN KHÁC CHO TRẺ NHỎ



Đánh khăng



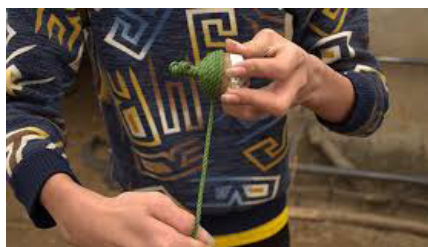
Đánh ô



Súng boóc



Nỏ cao su (nỏ chạc địu)



Chơi gụ (trọi gụ)

Chương 5

TRÍ THỨC LÀNG VÀ HẬU NHO HỌC

5.1. TRÍ THỨC LÀNG

Ân Phú là một làng có đội ngũ trí thức được ghi nhận, trước năm 1945, đây là nơi có tổ chức Văn miếu để thờ người học cao tài giỏi làng quê. Văn hóa làng Ân Phú không phải ở đâu đem đến, mà nó đã được nung đúc ngay trong xã, phải có những người ngày ngày bồi dưỡng, vun đắp cho tất cả những thành viên trong xã từ nhỏ đến lớn, từ trẻ chí già. Không ai bảo ai, tự nhiên những người này âm thầm, lặng lẽ giáo dục cho người xung quanh và con em, họ tiếp thu những điều sở đắc. Họ cũng sẽ góp thêm sáng kiến để tạo nên những sinh hoạt văn hóa cho làng - xã. Thế rồi, ngày ngày văn hóa Ân Phú được củng cố qua các thời đại được gọi là *trí thức làng*^[1] xã.

Trí thức làng gồm những ông quan về hưu, những người chức sắc. Nhiều nhất là những thầy đồ, thầy thuốc và những học trò, đệ tử của các vị ấy. Ngoài ra còn phải kể đến cả các lão nông tri

1 Từ *trí thức làng* bây giờ ít ai biết đến, thậm chí nó không có trong từ điển ngôn ngữ tiếng Việt.

điền, các ông thợ lành nghề, các bà, các chị tuy không học hành gì, nhưng đã dạy dỗ con cháu biết cách sống và biết ăn ở với trong họ ngoài làng cho phải đạo.

Trong số trí thức, quan trọng nhất có lẽ là vai trò của các ông đồ. Họ có thể là người học hành ít, công chẳng thành, danh chẳng toại, nhưng cũng có thể là những ông nghề, ông cử, ông quan lui về ở ẩn ở Ân Phú, mở trường dạy học ở quê. Chính họ đã:



- Đào tạo nên những người có một ít học văn cho làng. Dù là ông đồ nghèo, thân phận thấp, thì những điều họ dạy cho học trò trong các sách Tam tự kinh, Minh đạo gia huấn cũng phải có ít nhiều tác dụng, giúp cho việc giáo dục ở quê hương.

- Họ chính là người hướng dẫn phong tục trong làng xã (cách thức cúng tế, ma chay, cưới xin... người trong xã phải đến nhờ họ bày vẽ cho qua những sách như Thọ Mai gia lễ).

- Họ là người được giao soạn, viết và có khi đọc (nếu tốt giọng) các văn tế thần. Những việc này tưởng là đơn giản, nhưng với thời gian đã đóng góp công lao cho văn hóa của nhân dân Ân Phú một thời kỳ nổi tiếng trong vùng, lưu lại danh tiếng cho đến ngày nay.

- Họ là những người như thầy cúng, thầy đồ, ông thủ từ.. biết và phổ biến những thần tích, thần phả của các đình, đền của xã. Chính họ với niềm tin sâu sắc, đã truyền lại những tình cảm kính cẩn thiêng liêng đối với 12 vị vị tôn thần.

- Họ còn phổ biến những câu chuyện lịch sử quê nhà. Phải có họ, người dân mới được hiểu biết về Lê triều Hoàng Hậu Ngô Thị Quận quân, Binh bộ thương thư Cù Ngọc Xán, Tứ vị



Trạng Nguyên, 18 vị tiên hiền... Cũng chỉ nhờ những thầy đồ này mà lịch sử Việt Nam được phổ biến.

Còn phải ghi công lao của các thầy đồ về việc biên soạn sách vở, xấp chí, soạn mục lục, hương ước và làm thơ ca ngợi làng. Như hai cuốn sách *thông thư vạn sự* của hai cụ Phó Gia, Bộ Cẩn lưu lại.

Gắn với văn hóa làng Ân Phú, một số thầy đồ còn có những ảnh hưởng cá nhân to lớn. Tấm gương sinh hoạt và sự giáo dục của các thầy, có thể làm cho làng trở nên tốt đẹp hơn, xứng đáng Ân Phú là làng văn hóa. Những người còn tên tuổi được thờ ở miếu Tư văn, ngày nay còn phải kể đến các đồ nho, các nhà phương thuật.

Ngoài thầy đồ là tầng lớp có chữ nghĩa ở làng, làng xã còn có một lớp người (không nhiều lắm) chữ nghĩa ít ỏi nhưng rất có biệt tài song không ai coi họ là trí thức. Song Ân Phú đã nhờ những người này mà nổi tiếng về văn hóa cũng như về kinh tế. Đó là các nghệ nhân trong các phường nghệ thuật có tài đàn hát, diễn chèo, tuồng. Đó cũng là những người tay nghề khéo léo, tạo ra được nhiều hàng thủ công mỹ nghệ. Như các ông Chín Phú, Đặng Trọng, Phùng Bút, Trần Trọng, Phùng Tý, Trần Thanh Hải... trên lĩnh vực văn nghệ; ông Phan Khánh thợ bạc.v.v.

Cùng chung với cả nước, Ân Phú từ đầu thế kỷ XX trở đi, các Hội Tư văn không còn giữ được vị trí xứng đáng của nó nữa. Kể cả các văn hội ở tỉnh, ở huyện cũng chỉ còn lại công việc đi thắp hương tại các nhà *văn thánh* mà thôi, nay nhà văn thánh cũng không còn nữa.

Khi thời kỳ giáo dục canh tân dạy quốc ngữ, Ân Phú không trường sơ học nên vai trò của ông đồ cũng hết. Số này nhân mai một dần, một số người chạy ra các thành phố, thị trấn làm thuê. Thay thế vào lớp trí thức làng xã này, là một lớp khác, đi theo cái học mới, gọi là tân học vào những năm 1920', 1930', 1940'; nhưng học xong là họ bỏ quê đi luôn. Sau này, khi thành lập trường phổ thông cấp 1, cấp 2 - Những thầy giáo tiểu học được cử về dạy trong xã trở nên xa lạ như là khách của xã, của các phụ huynh, hơn là một thành viên của xã như ngày xưa đối xử của các thầy đồ. Lớp trí thức làng xã gần như không còn, dù vẫn có riêng một số thanh niên tân học, một số công chức về hưu. Còn chẳng là một vài thầy lang, một vài cụ đồ hay những người làm nghề thầy cúng, vốn liếng chữ Hán ít ỏi, chữ quốc ngữ và chữ Pháp, chữ Anh không có, nhưng họ lại ít tác dụng với văn hóa làng. Tình trạng trí thức làng - xã bị khủng hoảng đến ngày nay, và còn có người nghĩ rằng không còn cái gọi là *trí thức làng - xã* nữa.

Bao giờ và ở đâu cũng vậy, trí thức đều đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp đổi mới. Ân Phú chúng ta ngày xưa có nhiều nét khởi sắc là do công sức của toàn dân, trong đó vai trò, tác dụng của trí thức làng - xã rất to lớn. Ngày nay cũng vậy, muốn xây dựng văn hóa làng, muốn có những làng văn hóa mới, không thể coi nhẹ vấn đề khai thác tiềm năng và tác dụng của trí thức làng xã của thời đại mới này.

Những danh lưu là trí thức làng Ân Phú ngày xưa đang lưu lại tên tuổi ngày nay là:

+ Tiên hiền

1. Trạng nguyên Sử Hy Nhan; 2. Trạng nguyên Sử Đức Huy; 3. Trạng nguyên Trần Thành Đồn; 4. Trạng nguyên Trần Tiết Việt; 5. Tiến sĩ - Hiệu sinh phủ Trần Xuân Hòa; 6. Tiến sĩ - Tri phủ Trần Khắc Nhượng; 7. Binh bộ thượng thư Cù Ngọc Xán; 8. Hộ bộ Thượng thư Trần Hữu Kiệm; 9. Quốc tử giám giám sinh Nguyễn Xuân Vi; 10. Quốc tử giám giám sinh Trần Uy Đức; 11. Tri Phủ Cù Văn Nghiễm; 12. Hiệu sinh phủ Trần Công Cái; 13. Huyện thừa Trần Văn Hành; 14. Huyện thừa Cù Thân Vạn; 15. Hiệu sinh phủ Nguyễn Sĩ Lan; 16. Hiệu sinh phủ Nguyễn Sĩ Ưu; 17. Hiệu sinh phủ Nguyễn Sĩ Kiệm; 18. Hiệu sinh phủ Trần Văn Sách

+ Y phủ

1. Cù Đức Nhậm, 2. Trần Túc, 3. Trần Văn Cán, 4. Nguyễn Tự Luận, 5. Nguyễn Quang Hiến, 6. Đậu Tự Huy, 7. Nguyễn Đức Tích, 8. Đặng Thân Quỳnh, 9. Cù Bá Kỳ, 10. Nguyễn Đình Thế, 11. Phan Đình Thúc; 12. Trần Đình Lễ, 13. Cù Đình Kinh.

+ Các nhà nho, các vị phương thuật^[1] thời cận đại

1. Cụ Cù Hoàng Trại (địa lý); 2. Cụ Đặng Hậu (dạy học); 3. Cụ Cù Hoàng Tự (Dạy học); 4. Cụ Cù Hoàng Lự (địa lý); 5. Cụ Trần Cự (thầy thuốc); 6. Cụ Đặng Thiên (địa lý); 7. Cụ Nguyễn Chất (tử vi, địa lý); 8. Cụ Trần Dượng (tử vi); 9. Cụ Đặng Toàn (xem ngày); 10. Cụ Trần Hòa (xem ngày, bói chân gà)^[2].

5.2. HẬU NHO HỌC

Một chuyển biến trong quê hương Ân Phú, sau năm 1920, khi nhà Nguyễn bãi bỏ chế độ khoa cử - một số thanh niên theo phong trào dân chủ để học hành, những năm đó nhiều thanh niên theo học trường Pháp - Việt tại Dĩ Long, Di

1 Những người coi ngày, xem số tử vi lấy hướng nhà, hướng mã

2 Xem thêm Phụ lục 8

đầu trong phong trào tân học là Cù Huy Cận, sau trở thành nhà thơ nổi tiếng. Xin trích Hồi ký Huy Cận:

“Dân xã Ân Phú từ xưa vẫn có tiếng là một dân cứng đầu, không dễ dàng tuân lệnh quan trên và thường hay bàn ngang những việc mà triều đình hay tỉnh, huyện đã quyết định. Thực dân Pháp sang, triều đình đầu hàng thì đã có một số người trong xã đi theo cụ Phan Đình Phùng lập căn cứ mười năm chống Pháp. Phong trào Cần Vương của cụ Phan kết thúc, mấy người đó người thì chết trận, người thì chết bệnh trong núi rừng, người thì mất tích, và có người đi biệt xứ. Trong làng vẫn kể lại sự tích của một vài ông “lính cụ Phan”, “môn sinh của cụ Đình Nguyên”. Tinh thần yêu nước sau đó lại được nuôi dưỡng bằng thơ văn cụ Phan

Sào Nam (tức là Phan Bội Châu), thơ văn Á Nam Trần Tuấn Khải (Bút quan hoài, Duyên nợ phù sinh...) và thơ văn của nhiều nhà yêu nước khác.

Tôi còn nhớ lúc tôi học lớp năm và lớp tư ở trường Tổng Dị Long, các thầy giáo đã đọc cho học sinh nhỏ tuổi của mình những bài của Á Nam như “Hai chữ nước nhà”, “Trưng nữ vương”. Tôi về nhà, các ông trong xóm bảo tôi đọc lại cho các ông nghe để các ông chép bằng chữ quốc ngữ, hoặc bằng chữ nôm, hoặc để các ông học thuộc ngay khi tôi đọc, rồi cứ thế các ông truyền cho nhau những vần thơ kêu gọi lòng yêu nước này. Bài hát “Anh Khóa” (theo điệu sa mạc) của Á Nam cũng được các cụ các ông trong làng rất thuộc và thường ngâm ngợi. Tôi còn nhớ rõ giọng khàn khàn, trầm trầm của ông phó Tiết ở đầu hồi nhà tôi cứ ngâm mãi một cách thống thiết những câu như:

Giọt máu nóng thấm quanh hồn nước,
Theo cha già lần bước dặm khơi
Từ đây đôi ngả đôi nơi
Con về hãy nhớ những lời cha khuyên:
Giống Hồng Lạc hoàng thiên đã định

Mấy nghìn năm suy thịnh đổi thay...

và những câu sau đây:

Giở lịch sử gương kia còn đó

Mở dự đồ đất nọ chưa tan

Giang san này vẫn giang san

Mà nay xẻ nghé tan đàn vì ai...

Những ông thầy ở trường Tổng Dị Long đã truyền thơ văn yêu nước cho học sinh nhỏ tuổi, tôi đoán chắc đó là những đảng viên của đảng Tân Việt hồi đó, hay ít nhất cũng là những người cảm tình của tổ chức cách mạng này. Có một thầy tôi còn nhớ tên là thầy Kiên Giang, người nhỏ bé nhưng giọng đọc thơ thì sang sảng và đầy nhiệt huyết. Tôi cũng còn nhớ các thầy vận động phong trào dùng nội hóa, chẳng hạn có thể bận quần áo theo âu phục nhưng ta dệt, vải hơi thô nhưng mà mang nhãn hiệu Tiên Long (tên một hãng buôn của tư sản ta hồi ấy) gợi tinh thần dân tộc.

Thơ văn của cụ Phan Sào Nam càng được phổ biến rộng rãi, nhất là trong đám các cụ có ít nhiều nho học. Ông ngoại tôi, thừa phái về hưu, suốt ngày suốt tháng cứ ngâm ngợi những bài thơ thất ngôn bát cú của cụ Sào Nam mà ông cứ gọi tắt một cách đầy tôn kính là “cụ Phan”. Nhân đây cũng xin ghi: ông ngoại tôi (quê ở làng Tùng Ảnh) cũng hay làm thơ, nhưng ít có bài hay. Sau khi tôi đậu Thành chung, ông biết tôi có làm thơ, và tỏ lòng quý tôi, ông có đọc cho nghe một số bài, tôi chỉ còn nhớ 4 câu:

Nhỏ đi dáy học là đồ Nghệ

Lớn bổ làm quan tựa cậu Bồi...

Ông này già cả mèo khoanh bép

Khuyên cháu lên voi đỡ nước nhà.

Chính vì nhớ ảnh hưởng của thơ A Nam trong quê hương tôi như thế, nên tháng 5/1975, lúc vào tham gia tiếp quản Sài Gòn, tôi và anh Xuân Diệu đã đến thăm ngay nhà thơ Trần Tuấn Khải. Lúc

đó nhà thơ đã già yếu lắm, dọc đường tôi và anh Xuân Diệu đang nghĩ nên gọi nhà thơ như thế nào: cụ, hay là ông, hay là ngài... nhưng đến nhà, thấy nhà thơ đang nằm trên giường, dáng mệt lắm, mắt lơ đãng, tôi liền đến đầu giường hỏi: “Anh Khóa có khỏe không?”. Nghe được chào là anh khóa nhà thơ Á Nam ngồi hẳn dậy, mặt tươi tỉnh, mắt long lanh cảm động đưa tay bắt tay tôi nắm chặt hồi lâu...”

Sau Huy Cận, lớp em chỉ mấy người đi học trường Tây, cũng là con nhà trung lưu như Nguyễn Hữu Đàm, Nguyễn Hữu Sảnh, Nguyễn Văn Thân, Cù Huy Dục, Cù Huy Chúc, Cù Hoàng Thấu, Trần Nụ... Xin trích đoạn đi học trước năm 1945 của ông Nguyễn Hữu Đàm:

... Sống trong hoàn cảnh giữa trào lưu văn hoá cũ đang thế suy đồi và luồng văn hóa mới đang âm ỉ lan sang đầu óc những đứa trẻ chúng tôi, lứa tuổi thơ ngây cảm thấy thú vị và say sưa cái mới. Tôi cũng chẳng hiểu vì sao lúc đó tôi sinh ra tư tưởng chây lười không học chữ hán nữa và dần dần tôi phản đối gia đình - nhất là với mẹ tôi, đòi cho đi học quốc ngữ, để biết viết thư như thằng Tám Ký. Thế là tôi không đi học nữa. Mẹ tôi bắt đầu chửi mắng đủ thứ. Rồi bà còn dõ dạnh khuyên nhủ tôi đi học lại để mai sau biết chữ mở mắt mở mày với làng với nước...

...

Lúc này, vào khoảng đầu năm 1936, o dượng tôi, nhà ở cuối xóm chưa có con trai, đã sinh được 4,5 người con gái, o dượng tôi mời mời một người bà con lên dạy quốc ngữ - cậu Ấm Xoài người xã Dĩ Ốc. Tôi được gửi đi cùng mấy đứa trẻ trong xóm về đây học vỡ lòng.

Thầy dạy tôi người cao dong dỏng, đẹp trai có đôi mắt đen, mũi dọc dừa với vẻ mặt nghiêm nghị. Thầy thường mang bộ quần “so”, áo sơ mi trắng dài tay. Nhìn cử chỉ và cách đi đứng, ăn nói của thầy khác xa mấy thầy dạy chữ hán lúc trước.

Tôi cùng mấy đứa trẻ con o dượng chăm chú nghe thầy chỉ vẽ

từng chữ và từng chữ trên từng trang giấy trắng. Tôi mới bắt đầu nhìn thấy sự ngỡ ngàng của việc học chữ quốc ngữ... Thế rồi, ngày một, ngày hai và dần dần tâm hồn của tuổi trẻ đã bắt đầu làm quen được lối phát âm và cách đánh, ghép vần. Học ở đây được một năm, tôi bắt đầu đọc viết đã quen, cho đến hết kỳ hè năm ấy, mẹ tôi nhờ người xin cho vào học trường Đồng Phụng.

Thế là tôi bỏ qua lớp 5 (bây giờ là lớp 1) thi ngay vào lớp 4, học đến lớp 3 thì thi bằng yếu lược rồi thi chuyển cấp lên tiểu học. Trường Đồng Phụng chỉ mở có 3 lớp (5 - 4 - 3) nên hết kỳ hè năm 1937, tôi thi được lên lớp nhì đệ nhất ở trường tiểu học Dĩ Long và học tiếp cho đến các năm sau.



...

Việc đấu tranh với mẹ cha để học cho được chữ quốc ngữ chỉ là do sở thích và tính tò mò của tuổi trẻ để mình tìm con đường đi của bản thân mà thôi. May sao, tôi học qua các năm ở nhà cũng như khi tới nhà trường Pháp - Việt trong hai ba năm đều tiếp thu được, các bước đi trót lọt.

Lúc bấy giờ học chữ quốc ngữ còn theo lối cũ, để đánh cho ra vần phải lặp đi lặp lại, kéo dài ra... cũng chưa phiền và khó khăn bằng lối phát âm, dịch đọc chữ tây, thứ chữ mà người ta thường gọi "xì xồ" như thằng ngọng miệng. Đối với bọn trẻ con học tiếng mẹ đẻ chưa thạo, còn nói gì học tiếng nước ngoài? Nền giáo dục của

bọn thực dân Pháp ngày trước cũng vì mục đích đào tạo cho chúng một lớp người sớm biết làm nô lệ. Cho nên, chương trình học tiếng Pháp có ngay từ đầu (lớp 5 trở xuống...) để sau 5 - 7 năm, học xong các lớp, đã có thể đọc viết thông thạo tiếng Pháp. Bà con ta thường dùng tiếng “xì xô” ấy không chỉ để nói cười, mà thực tế không biết tiếng, gặp phải mấy tay đi lính, đi làm bồi về thường hay làm điều bộ lòn loẹt thiên hạ là “ta đây”.

Sau khi giành chính quyền, nền giáo dục của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chính thức có mặt từ năm 1946. Với chính thể mới, hệ thống giáo dục này tồn tại cho đến năm 1985 khi nền giáo dục hai miền Nam Bắc thống nhất, người sinh ra và lớn lên trên đất Ân Phú giai đoạn này chịu nhiều sự chi phối. Một đặc điểm của giáo dục giai đoạn này là có tính định hướng chính trị và giáo dục được xem là một thành phần phục vụ quan điểm của nhà nước. Nền giáo dục có nguyên tắc “dân tộc hoá, khoa học hoá, đại chúng hoá”, về quy mô thì chú trọng công tác phổ cập cơ bản cho toàn bộ người dân, về nội dung thì chú trọng bồi dưỡng đạo đức và kiến thức khoa học, lý tưởng chính trị và tinh thần yêu nước.

Theo Hiến pháp, *Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được Chính phủ giúp. Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước.* “Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có quyền học tập. Nhà nước thực hiện từng bước chế độ giáo dục cưỡng bách, phát triển dần các trường học và cơ quan văn hoá, phát triển các hình thức giáo dục bổ túc văn hoá, kỹ thuật, nghiệp vụ, tại các cơ quan, xí nghiệp và các tổ chức khác ở thành thị và nông thôn, để bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó.”

Ngay từ năm 1946 Chính phủ đã cho áp dụng chương trình học ban hành thời Đế quốc Việt Nam dưới chính phủ

Trần Trọng Kim ở cấp tiểu học và trung học. Nỗ lực của thập niên 1940 và 1950 cũng là phải xóa nạn mù chữ với sự đóng góp của phương pháp *bình dân học vụ*. Năm 1950, hai bậc tiểu học và trung học được quy hoạch lại tổng cộng có 10 lớp, trước đó trẻ nhỏ phải qua chương trình vỡ lòng.

1. Cấp I: bốn năm; gồm các lớp 1,2,3,4
2. Cấp II ba năm; gồm các lớp 5,6,7.
3. Cấp III ba năm; gồm các lớp 8,9,10 - khởi từ năm 1956 (trước đó là 9 năm, cấp 3 chỉ có 2 năm)

Tại Ân Phú - Đồng Công - Đức Ân, sau phong trào bình dân học vụ, là mở các lớp vỡ lòng, rồi lớp 1,2,3 thuộc hệ cấp 1. Mượn các nhà dân để làm lớp học. Sau cải cách ruộng đất và xóa bỏ điền đài, thành lập lớp học cấp 1 tại xã ở Cồn Đình, lấy nhà đền Vại về dựng lớp và huy động tranh, tre làm lớp mới. Học sinh tốt nghiệp lớp 4 chuyển sang cấp 2 thì sang xã Đức Đồng để học. Khoảng năm 1964 - 1965 thành lập trường cấp 2 Đức Ân. Số liệu vào giữa thập niên 1960, tổng cộng cả hai cấp 1 và 2 có khoảng trên 10 lớp. Số học sinh từ cấp I lên cấp II rất thấp, chỉ khoảng 15%; từ cấp II lên cấp III xuống chỉ còn 10%.

Trường sở là nhờ nhà dân là chính, sau năm 1972 mới thành lập ban kiến thiết để làm lớp học cho học sinh tại Cồn Bại như hiện nay, tuy vậy trong chiến tranh phá hoại 1972 - 1973, lớp học phải di sơ tán trong dân.

Học sinh đậu cấp II có thể ghi danh học nghề thay vì lên cấp III. Khoảng 20% học sinh xong cấp II được chuyển sang trường nghề. Loại trường huấn nghệ có chương trình 2 năm, 2,5 năm và 3 năm. Học sinh trong số đó thuộc thành phần giai cấp nông dân. Nhưng ở Ân Phú chủ yếu là nghề sư phạm, gọi là 7+2, 7+3... sau đó trở thành thầy cô giáo. Chỉ có vài thầy như Phạm Bảy, Thái Dực, Vũ Đình Đậu có qua trường sư phạm chính quy.



Các lớp học

(Nguồn ảnh: Internet)

Từ năm 1959 cả huyện có 1 trường cấp 3 mang tên Đức Thọ, năm 1965 thành lập thêm trường Đức Thọ nữa, đổi tên trường Đức Thọ cũ thành trường Trần Phú; đến năm 1972 thành lập trường Minh Khai. Toàn xã có trên / dưới 10 học sinh mỗi lớp cấp 3.

Học sinh vào Đại học hiếm hoi, theo quy định chung, bắt đầu từ niên học 1959 - 1960, tuyển viên muốn nhập học đại học bị chia thành ba nhóm với những điều kiện căn cứ trên giai cấp và lý lịch; chỉ vài người được vào đại học như ông Trần Văn Xuy, Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Lô, Cù Huy Đán, Cù Hoàng Hóa, Nguyễn Văn Nhật, Trần Lý, Nguyễn

Đảng Tăng... đến năm 1975 mỗi năm thêm vài người đậu đại học như Nguyễn Hữu Thợ, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Hữu Chính..., và vài người đậu nhưng chưa hẳn đã được vào trường, nếu gia đình thành phần giai cấp “xấu” hoặc chưa có người đi bộ đội. Học sinh đang đi học cấp 2, cấp 3, nếu trúng tuyển thì phải nghỉ học để đi lính; vài người sau khi chiến đấu ở chiến trường về mới tiếp tục thi vào đại học nhưng rất hiếm hoi như: như Cù Huy Tùng, Phùng Đăng Trường, Phùng Đăng Bảy, Nguyễn Huy Liệu, Trần Văn Giáp...; một số trưởng thành được vào đại học trong quân đội, công an lên quân hàm đại tá, thượng tá sau khi nghỉ hưu về quê sinh sống hoặc sinh sống nơi khác như: Cù Hoàng Liêu, Nguyễn Khôi, Phùng Đăng Sĩ, Nguyễn Văn Bính, Nguyễn Hữu Chính...

Trong chiến tranh và sau hòa bình 1975, một công thức giáo dục là mẫu “thi đua”. Nhà nước mở ra nhiều cuộc thi đua như “thi đua yêu nước” để vận động quần chúng nhất là giới trẻ theo một khuôn mẫu nhất định. Bắt đầu từ năm 1952 công thức này được đem dùng rộng rãi, ai thắng sẽ được ban tặng danh hiệu từng cấp bậc.



Đi học ngày chiến tranh

(Nguồn ảnh: Internet)

Năm 1961 Hồ Chí Minh mở chiến dịch “Hai tốt: dạy tốt học tốt” áp dụng thi đua ở học đường. Đảng cũng đề ra “5 điều”, coi như những điểm cơ bản của Bác Hồ học sinh phải thuộc lòng: 5 điều Bác Hồ dạy. Điều ghi nhận là nền tảng gia đình không còn là một tiêu chí, để thanh thiếu niên hướng tới làm “cháu ngoan Bác Hồ”. Thành tích lớn, đã trực tiếp xóa bỏ tính chất giáo dục phong kiến cũ, đặt nền móng cho sự ra đời của nền giáo dục mới của một nước Việt Nam độc lập. Nền giáo dục đã thực hiện quyền được học tập của mọi người dân, vận hành theo nguyên tắc “*dân tộc hoá, khoa học hoá, đại chúng hoá*”, đồng thời đã xây dựng được phong trào *bình dân học vụ* để thanh toán nạn mù chữ chỉ trong một thời gian ngắn, đa số người dân Ân Phú đều biết chữ.



Chương 6

DÒNG HỌ

Dòng họ là một thực thể xã hội mang tính phổ quát, chung cho cả loài người và các thời đại. Ở Việt Nam nói chung, Ấn Phú nói riêng, khởi đầu là từ quan niệm huyết thống là cội nguồn. Ở đây có vấn đề tín ngưỡng thờ phụng tổ tông. Người dân nào ở Ấn Phú cũng tin rằng mình có một vị tổ và dòng họ của mình là từ dòng máu sơ khởi của ông bà tổ tiên ấy. Anh em có chung một tộc. Tuy vậy, một mảnh đất nhỏ như Ấn Phú, trải qua 600 năm đã phát triển thành nhiều dòng họ, nhưng cũng là thủy tổ chung của mấy dòng họ chính, đó là họ Trần, họ Cù, họ Nguyễn, họ Đặng, họ Đậu...; 50 sau sẽ có một sự thay đổi, khi các dòng tộc đã hòa vào dòng chảy của lịch sử của thời đại văn minh hậu công nghiệp; con cái của những người đi ra không sinh ở quê, sự hôn phối không còn là người Ấn Phú với người Ấn Phú nữa; thì vai trò cội nguồn gốc tích của dân Ấn Phú sẽ tan dần như trong gốc tích của các dòng họ; sự trọng nam khinh nữ không còn, thì sự tan rã đó càng nhanh. Con cái bây giờ chỉ biết đến đời ông/bà, xu thế là chỉ biết đời cha/mẹ là chủ yếu; đời trên thì mặc cho dòng họ; họ nào có người quan tâm thì có gia phả, nhà thờ; nếu không, chỉ biết chung chung trong quan hệ 2 - 3 đời.

Chúng ta không cổ vũ cho hủ tục trọng nam khinh nữ, nhưng việc ghi chép cũng phải có sườn quy tắc nhất định, khi lấy dòng tộc làm cốt lõi cho lịch sử cá nhân trong một địa phương theo phong tục người miền Trung thì cũng chỉ ghi chép phần con trai như sẽ ghi ở phần 6.2 dưới đây.

6.1. DÒNG HỌ VỌNG TỘC VÀ LỄ LÀNG TRONG DÒNG HỌ

Vai trò gia đình, dòng họ trong làng Ân Phú xưa kia rất lớn, chính quê hương Ân Phú lúc đầu chủ yếu là từ một họ mà hình thành nên, đó là dòng họ Trần vào đầu thế kỷ 15; sau này, dù có thêm các họ khác nhập vào làng, thì họ Trần trước đó vẫn giữ vị trí chủ chốt cho đến đầu thế kỷ 20. Nói một cách khác - Ân Phú xưa, chỉ những người của một số họ lớn nắm hết các vai vế trong làng. Như họ Trần, họ Nguyễn, họ Cù. Những họ ấy trước đây gọi là vọng tộc^[1] hay cự tộc^[2]. Tác dụng tiêu cực và tích cực của dòng họ ở làng rất phức tạp, khiến cho hiện nay vẫn có những băn khoăn nảy sinh khi phải giải quyết những vấn đề cụ thể xảy ra ở trong xã, chẳng hạn: sự đánh giá người của các dòng họ qua lịch sử; theo truyền thuyết, chỉ có người họ Trần mới vai trò đóng thần trong các cuộc rước sắc, tế lễ vv... mãi đến sau này, các dòng họ khác có người làm quan về nghỉ hưu mới thay đổi vai trò, khi thủ chỉ là những người làm quan to về nghỉ hưu và người lớn tuổi nhất trong làng.

Phải nói rằng có vấn đề nết đất, nhà nòi ở Ân Phú xưa kia. Đây là một thực tế, chứ không phải duy tâm hay mê tín gì. Một dòng họ, một gia đình quen với chuyện bút nghiên đèn sách, thì hoàn cảnh môi trường, gương sáng của cha anh, của các thế hệ... đều là những nguyên nhân có tác động như

1 Dòng họ danh dự, tiếng tăm 望族

2 Họ có tiếng 巨族

một sức mạnh vật chất khiến cho nhà ấy “có nòi”. Chuyện chữ nghĩa cũng vậy, mà chuyện nề nếp gia đình cũng vậy.

Ngày xưa, những dòng họ mới đến, những người con trai xa khác đến ở rể thì gọi là “dân ngụ cư” chỉ có vai trò phục dịch trong lễ làng. Không được ngồi cùng chiếu với làng. Đến nay cũng còn dị nghị ấy trong việc tế / lễ đền.

Vu
G
Ngoài quy định của triều đình, hương ước; mỗi họ còn có tộc ước, quy định các mối quan hệ và cư xử trong dòng tộc. Các họ đều có một vị thủy tổ. Một số họ thờ người đến đầu tiên ở Ân Phú là thủy tổ; có họ thờ người lập gia phả, lập nhà thờ chi là thủy tổ, trên đó là tiên thủy tổ; có họ thờ một người trong họ thành đạt làm thủy tổ. Người có hiển ứng mà họ đó cho là linh thiêng, nhưng chưa được phong thần^[1] thì thờ làm thần tổ; đặc trưng có hai họ thờ hai nhân vật linh thiêng như thần, gọi là thần tổ: họ Phùng thờ ông Phùng Đăng Hương, họ Trần Đình thờ ông Trần Đình Tàn, họ Trần Văn thờ ông Trần Văn Đán. Các ông là hy sinh trong chiến trận.

6.2. CÁC DÒNG HỌ TRONG XÃ

6.2.1. Họ Trần

Diễn giải về nguồn gốc họ Trần. Họ Trần hiện nay tại Ân Phú là hậu duệ của Nhà Trần. Hậu duệ Nhà Trần khi suy thoái, các chi nhánh đi theo nhiều đường di cư, lưu lạc tại vùng Chi La - La Sơn; có một dòng phái thủy tổ Trần Công Cái và Trần Thành Đốn, Trần Tiết Việt lưu hậu duệ cho đến ngày nay tại Ân Phú^[2].

1 Theo quy định của triều đình, các vị nhân thần, nhiên thần có linh thiêng hiển ứng đến đâu, nhưng chưa được vua trần gian phong, thì chưa được thờ thần - khi đã có sắc phong thần thì làng/xã lập đền/miếu thờ.

2 Xem thêm Phụ lục 9

Như vậy, họ Trần là dòng họ lớn nhất trên đất Ân Phú với tám chi lớn và các chi nhỏ từ các địa phương khác đến sau này. Theo gia phả các họ Trần lớn trên đất Ân Phú thì dòng họ Trần có di tích lịch sử lâu đời nhất, vào cuối đời nhà Trần (1498) - với cuốn gia phả mà họ Trần Xuân đang giữ viết năm 1556, có niên đại 6 đời về trước kể từ năm 1556 - khoảng trên đó 150 năm; tuy vậy, nếu tính theo lịch đại của thời kỳ Sử Hy Nhan về đây khai dân lập ấp, ông mất tại đây ngày 25 tháng 7 năm Tân Sửu 1421 - kỷ thuộc Minh. Ông là Tiên tổ ngoại 4 đời của Tri phủ Trần Khắc Nhượng (người chép gia phả) thì họ Trần xuất hiện cùng với sự ra đời xã Trại Đầu - tiền thân của xã Ân Phú ngày nay.

Họ Trần về đây khai cơ lập ấp, kết nối thông gia với họ Sử (mà lịch sử cho rằng Sử Hy Nhan là người họ Trần)^[1], khoảng kỷ thuộc nhà Hồ và hậu Trần - Trùng Quang Đế (1409 - 1913).

Thủy tổ họ Trần là Trần Công Cái/ Trần Quang Huy lấy bà Trần Hà Nguyên và bà Trần Ngọc Xuyên sinh 3 người con là: Trần Hà Ngọc Nông, Trần Hà Ngọc Tuyền, Trần Hà Ngọc Tuyên Sử Nghĩa.

Đời thứ hai là Trần Công Lượng, Trần Đại Đồng.

Đời thứ ba, thứ bốn sinh Trần Uy Đức Trần Uy Đức sinh Trần Xuân Sách. Trần Xuân Sách sinh Trần Khắc Nhượng.

Một chi nhánh tương đương, là Trạng Nguyên Trần Thành Đồn sinh Trần Hữu Kiệm, Trần Hữu Kiệm sinh Trần Tiết Việt.

Trần Khắc Nhượng là Tiến sĩ, tri phủ An Bình lấy bà Bùi Thị Nha sinh 6 người con và một con nuôi:

Trai trưởng Trần Tông, lấy bà Sử Thị Bảo

Trai thứ hai Trần Thu Bạc, lấy bà Hồ Thị Đài

1 Xem phụ lục phần gốc tích họ Trần

Trai thứ ba Trần Chính
Gái thứ tư Trần Thị Gia
Gái thứ năm Trần Thị Ban
Gái thứ sáu Trần Thị Ba
Con trai nuôi Trần Chấn.

Cho đến thế hệ con cháu Trần Khắc Nhượng phát triển đông lên, các chi tách dần ra, Khi nhà Lê suy thoái, xã hội loạn lạc, chiến tranh cát cứ, Trịnh - Nguyễn phân tranh... việc tổ chức ghi chép lại gia phả hàng trăm năm không được duy trì. Cho đến đời vua Tự Đức, sau đó là đời Duy Tân nhà Nguyễn (1907 - 1915) mới biên chép lại một chi tộc trong dòng tộc Trần với 350 năm sau đã trải qua ít nhất 14 đời, thì không thể kết nối được. Hậu Duệ của ông Trần Khắc Nhượng là Trần Xuân Lượng ghi chép lại cũng là trên ông 5 đời, nhưng không rõ ràng bậc thứ. Như vậy, Họ Trần lúc này xuất hiện các chi nhánh, trở thành các họ khác nhau.

6.2.1.1. Họ Trần Khắc Nhượng

Họ Trần Xuân, thủy tổ là Trần Khắc Nhượng, giữ chức An Bình phủ tri phủ, có tên trong danh sách thờ tiên hiền xã Ân Phú. Hậu duệ có hai người đỗ đạt là Trần Xuân Hòa và Trần Xuân Mai đỗ tiến sĩ, làm quan cho triều đình, sau về nghỉ hưu và chết ở Ân Phú.

Đời thứ 1:

Ông Trần Công Cái sinh Trần Uy Đức

Đời thứ 2:

Ông Trần Uy Đức sinh Trần Xuân Sách, Trần Khắc Nhượng

Đời thứ 3:

Ông Trần Khắc Nhượng sinh:

(1) Trai trưởng Trần Tông, lấy bà Sứ Thị Bảo

- 
- (2) Trai thứ hai Trần Thu Bạc, lấy bà Hồ Thị Đài
 - (3) Trai thứ ba Trần Chính
 - (4) Con trai nuôi Trần Chấn.
 - (Từ đời thứ 4 đến đời thứ 7 không kết nối được)

...

Đời thứ 8:

Ông Trần Xuân Hòa sinh Trần Xuân Mai, Trần Xuân Chính, Trần Dực Võ, Trần Xuân Huyền, Trần Xuân Thân.

Đời thứ 9:

- (1) Ông Trần Xuân Mai sinh Trần Xuân Tề
- (2) Ông Trần Xuân Huyền sinh Trần Xuân Thân, Trần Xuân Bàn

Đời thứ 10:

- (1) Ông Trần Xuân Tề sinh Trần Xuân Đỉnh
- (2) Ông Trần Xuân Thân sinh Trần Xuân Đàn

Đời thứ 11:

- (1) Ông Trần Xuân Đỉnh sinh Trần Xuân Lượng
- (2) Ông Trần Xuân Đàn sinh Trần Xuân Cầm, Trần Xuân Tỉnh

Đời thứ 12:

- (1) Ông Trần Xuân Lượng sinh Trần Xuân Vượng, Trần Trương, Trần Xướng, Trần Tượng, Trần Khương
- (2) Ông Trần Xuân Đàn sinh Trần Xuân Cầm, Trần Xuân Tỉnh

Đời thứ 13:

- (1) Ông Trần Xuân Vượng (cố Giao) sinh Trần Giao, Trần Tạo, Trần Ngô, Trần Phào, Trần Vũ, Trần Trụ
- (2) Ông Trần Trương sinh Trần Trọng, Trần Đông, Trần Long, Trần Thái

- (3) Ông Trần Xương sinh Trần Kỳ, Trần Quế
- (4) Ông Trần Tượng sinh Trần Lý, Trần Cảnh, Trần Phong
- (5) Ông Trần Khương sinh Trần Xuân, Trần Lục, Trần Bảy
- (6) Ông Trần Xuân Cầm sinh Trần Ngụ
- (7) Ông Trần Xuân Tỉnh sinh Trần Sương

Đời thứ 14:

- (1) Ông Trần Xuân Tạo sinh Trần Xuân Thành, Trần Chiến Thắng
- (2) Ông Trần Xuân Ngô sinh Trần Xuân Song, Trần Xuân Bồng, Trần Xuân Giang
- (3) Ông Trần Xuân Phào sinh Trần Xuân Cận, Trần Xuân Thân, Trần Xuân Quý.
- (4) Ông Trần Xuân Vũ sinh Trần Xuân Hùng
- (5) Ông Trần Xuân Trọng sinh Trần Quyền, Trần Hạng, Trần Xuân Định, Trần Xuân Thành, Trần Xuân Quân
- (6) Ông Trần Xuân Đông sinh Trần Xuân Á, Trần Xuân Âu, Trần Xuân Việt, Trần Xuân Đình.
- (7) Ông Trần Xuân Thái sinh Trần Xuân Tài
- (8) Ông Trần Xuân Kỳ sinh Trần Xuân Tân, Trần Xuân Tiên
- (9) Ông Trần Xuân Quế sinh Trần Xuân Quang, Trần Xuân Minh
- (10) Ông Trần Xuân Lý sinh Trần Xuân Dư
- (11) Ông Trần Xuân Cảnh sinh Trần Xuân Hồng
- (12) Ông Trần Xuân sinh Trần Xuân Cường, Trần Xuân Tú
- (13) Ông Trần Xuân Lục sinh Trần Xuân Khoa, Trần Xuân Học
- (14) Ông Trần Xuân Ngụ sinh Trần Xuân Hối, Trần Xuân Hợp

(15) Ông Trần Xuân Sương sinh Trần Xuân Dương, Trần Xuân Dương, Trần Xuân Quyền.

Đời thứ 15 sinh đời thứ 16:

- (1) Trần Xuân Thành
- (2) Trần Chiến Thắng
- (3) Trần Xuân Song sinh Trần Xuân Giáp, Trần Xuân Triều
- (4) Trần Xuân Bồng sinh Trần Xuân Trung
- (5) Trần Xuân Giang sinh Trần Xuân Tiến, Trần Xuân Hải
- (6) Trần Xuân Cận
- (7) Trần Xuân Thân
- (8) Trần Xuân Quý
- (9) Trần Xuân Hùng
- (10) Trần Xuân Quyền sinh Trần Xuân Tuấn
- (11) Trần Xuân Hạng sinh Trần Xuân Kiên, Trần Xuân Sơn
- (12) Trần Xuân Định sinh Trần Xuân Hùng
- (13) Trần Xuân Quân sinh Trần Xuân Dũng
- (14) Trần Xuân Thành
- (15) Trần Xuân Á sinh Trần Xuân Anh
- (16) Trần Xuân Âu sinh Trần Xuân Đức
- (17) Trần Xuân Việt sinh Trần Xuân Nam
- (18) Trần Xuân Đình
- (19) Trần Xuân Tài
- (20) Trần Xuân Tân
- (21) Trần Xuân Tiên
- (22) Trần Xuân Quang
- (23) Trần Xuân Minh
- (24) Trần Xuân Dư
- (25) Trần Xuân Hồng

(26) Trần Xuân Cường

(27) Trần Xuân Tú

(28) Trần Xuân Khoa

(29) Trần Xuân Học

(30) Trần Xuân Hợi

(31) Trần Xuân Hợp

(32) Trần Xuân Dương

(33) Trần Xuân Dương

(34) Trần Xuân Quyền

Dòng họ có chung nhà thờ tại Thôn 2; xưa là một nhà thờ cổ kính, nhưng bị cháy đi vào những năm 1970s, nay dòng họ đang thờ tổ tiên tại nhà thờ nhỏ.

6.2.1.2. Họ Trần Khắc Hải

Họ Trần Đình, thủy tổ Trần Khắc Hải. Ông Khắc Hải sinh ra ông Tài Năng; ông Tài Năng sinh ra ông Phúc Thiện, ông Phúc Thiện sinh ra hai ông Bá Sanh và Đình Nham. Từ đây, ông Bá Sanh và ông Đình Nham được phân chia thành hai nhánh họ.

+ Nhánh ông Trần Bá Sanh (4)

Ông Bá Sanh là đời thứ 4 sinh ông Trần Quyền, Trần Yết

Đời thứ 5:

Ông Trần Yết sinh các ông Trần Nghinh, Trần Hán, Trần Đình Diễn và Trần Đình Điền

Đời thứ 6:

(1) Ông Trần Hán sinh Trần Sính, Trần Bính rồi tuyệt tự

(2) Ông Trần đình Diễn sinh ông Trần Đình Phì; Trần Châu, Trần Cúc.

(3) Ông Trần Đình Điền sinh ông Trần Ấm.

Đời thứ 7:

- (1) Ông Trần Đình Phì sinh Trần Xuân
- (2) Ông Trần Ấm sinh các ông Trần Mại, Trần Khai, Trần Hưng, Trần Lý, Trần Quý.

Đời thứ 8:

- (1) Ông Trần Xuân sinh ông Trần Thiệu và Trần Hanh.
- (2) Ông Trần Khai sinh Trần Ủy, Trần Kỳ
- (3) Ông Trảng Hưng sinh ông Trần Hỷ;
- (4) Ông Trần Lý sinh ông Trần Ngạn

Đời thứ 9:

- (1) Ông Trần Thiệu sinh Trần Lê, Trần Thê, Trần Ái, Trần Dần

- (2) Ông Trần Hanh Trần Canh, Trần Thành, Trần Thái, Trần Tần

- (3) Ông Trần Ủy sinh Trần Giáp, Trần Ât, Trần Duy, Trần Thư
- (4) Ông Trần Hỷ sinh Trần Mậu, Trần Giáo
- (5) Ông Trần Ngạn sinh Trần Phương, Trần Lâm, Trần Tân

Đời thứ 10:

- (1) Ông Trần Lê sinh Trần Đình, Trần Quang
- (2) Ông Trần Thê sinh Trần Văn Minh, Trần Văn Chinh
- (3) Ông Trần Ái sinh Trần Văn Giáp, Trần Văn Tình, Trần Thâm, Trần Văn Lệ

- (4) Ông Trần Dần sinh Trần Văn Hoài, Trần Văn Long
- (5) Ông Trần Canh sinh Trần Khai, Trần Văn Thanh
- (6) Ông Trần Văn Thành sinh Trần Văn Đức, Trần Văn Nhật
- (7) Ông Trần Đình Thái Trần Văn Quỳnh, Trần Văn Thọ
- (8) Ông Trần Văn Giáp sinh Trần Tuấn Anh
- (9) Ông Trần Văn Ất sinh Trần Văn Đức, Trần Văn Nhật
- (10) Ông Trần Văn Duy sinh

- (1) Ông Trần Văn Thư sinh Trần văn Trung
- (2) Ông Trần Văn Mậu sinh
- (3) Ông Trần Văn Giáo sinh
- (4) Ông Trần Văn Phương sinh Trần Quốc Huy
- (5) Ông Trần Văn Lâm sinh Trần Ngọc Hải
- (6) Ông Trần Văn Toàn sinh (con gái)

Cánh trưởng họ này có nhà thờ tại thôn 3.

+ Nhánh ông Trần Đình Nham (4)

Ông Trần Nham là đời thứ 4 sinh ông Trần Đình Thức là Chánh Tổng vào triều vua Minh Mạng, thiết lập nhà thờ tại Tân Boong, thờ từ ông Trần Nham.

Đời thứ 5:

Ông Trần Đình Thức sinh ông Trần Đình Tích;

Đời thứ 6:

Ông Trần Đình Tích sinh các ông Trần Viết Hồ, Trần Tự

Đời thứ 7:

(1) Ông Trần Viết Hồ sinh ông hai ông Trần Bích, Trần Trọng Cầu;

(2) Ông Trần Tự sinh hai ông Trần Toán, Trần Xán.

Đời thứ 8.

(1) Ông Trần Bích sinh ông Trần Quê

(2) Ông Trần Cầu sinh ông Trần Tùng

(3) Ông Trần Xán sinh ông Trần Lạng, Trần Cạng, Trần Áng, Trần Sáng;

(4) Ông Trần Toán sinh ông Trần Pháp.

Đời thứ 9:

(1) Ông Trần Quê sinh Trần Đạt, Trần Đình Anh, Trần Đình Sơn

- (2) Ông Trần Tùng sinh Trần Châu, Trần Mặc
- (3) Ông Trần Cạng sinh Trần Giảng, Trần Đăng
- (4) Ông Trần Áng sinh Trần Sỹ, Trần Việt, Trần Hoài
- (5) Ông Trần Sáng sinh Trần Văn Thắng, Trần Văn Huy,
Trần Văn Hiệu, Trần Văn Tiến, Trần Văn Công
- (6) Ông Trần Pháp sinh Trần Thế Độ, Trần Văn Minh,
Trần Văn Hồng, Trần Văn Hùng

Đời thứ 10:

- (1) Ông Trần Đình Anh sinh Trần Đình Nghĩa
- (2) Ông Trần Đình Sơn sinh Trần Đình Nhật, Trần Đình Ý
- (3) Ông Trần Đình Mặc sinh Trần Đình Thiết, Trần Đình....
- (4) Ông Trần Văn Giảng sinh Trần Văn Thanh, Trần Văn Hải
- (5) Ông Trần Văn Đảng sinh Trần Văn Toàn, Trần Văn Diện
- (6) Ông Trần Văn Sĩ sinh Trần Văn Khang
- (7) Ông Trần Văn Việt sinh...
- (8) Ông Trần Văn Hoài sinh...
- (9) Ông Trần Văn Thắng sinh...
- (10) Ông Trần Văn Huy sinh...
- (11) Ông Trần Văn Hiệu sinh...
- (12) Ông Trần Văn Tiến sinh...
- (13) Ông Trần Văn Công sinh...
- (14) Ông Trần Thế Độ sinh Trần Đức, Trần Nhật
- (15) Ông Trần Văn Minh sinh Trần Tuấn, Trần Tăng, Trần Bảo
- (16) Ông Trần Văn Hồng sinh Trần Quân, Trần Dân
- (17) Ông Trần Văn Hùng sinh Trần Cường

Nhà thờ tại thôn 3, là một di tích lâu đời, được xây dựng từ đời Minh Mạng.

6.2.1.3. Họ Trần Đình Triệt

Họ Trần Đình, thủy tổ Trần Đình Triệt. ông Trần Đình Triệt sinh ba ông: Đình Tích, Đình Mận, Đình Thận. Họ này thờ ông Đình Tàn là thần tổ và bà Trần Thị Vương là tổ cô, nhưng không rõ là hai người này có phải là con ông Trần Đình Triệt không?

Đời thứ 2:

+ Ông Đình Tích là trưởng tộc, sinh một đời Trần Ất rồi tuyệt tự.

+ Ông Đình Mận sinh Đình Biểu; ông Đình Thận sinh Đình Trợ, Đình Thích, Đình Trạc.

Đời thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6:

(1) Ông Đình Biểu sinh Đình Ím, Đình Ím sinh Đình Kế, Đình Kế sinh hai ông: Đình Hợp, Đình Cấp; Đình Hợp sinh Đình Mạnh, Đình Mạnh sinh Đình Đường rồi tuyệt tự, không có người nối dõi - con cháu Đình Cấp thay thế làm tộc trưởng.

(2) Ông Đình Trợ sinh 4 người, nhưng chỉ có Đình Em có người nối dõi. Đình Em sinh Đình Văn, Đình Văn sinh: Đình Bạn, Đình Nam, đình Phương.

(3) Ông Đình Thích sinh 4 người: Đình Quát (có một đời nối dõi rồi tuyệt tự); đình Loát sinh Đình Kiên, đình Kiên sinh Đình Giới - (ông Đình Giới di cư lên sống tại xã Hương Minh). Ông Đình Cần sinh 4 người: Đình Xan, Đình Ban, Đình Hoán, Đình Quán; nhưng chỉ ông Đình Hoán có người nối dõi là: Đình Chương, Đình Phao, Đình Phào.

(4) Ông Đình Trạc sinh Đình Nhượng, Đình Nhượng sinh Khuê, Đình Quê; Đình Khuê sinh Đình Treo, Đình Hấp. - chi này di cư trú tại huyện Can Lộc; nay mới tìm về họ.

Đến đời thứ 7 đã có 26 đình.

- + Đình Mạnh - con Đình Hợp;
- + Đình Minh, Đình Linh, Đình Lập, Đình Lương - con Đình Cấp;
- + Đình Trường, Đình Chinh - con Đình Bạ;
- + Đình Toàn, Đình Quốc - con Đình Nam;
- + Đình Khôi, Đình Khoa, Đình Long - con Đình Giới;
- + Đình Hào - con Đình Chương,
- + Đình Phú, Đình Khang, Đình Ninh - con Đình Phao;
- + Đình Bình, Đình Sinh, Đình Vinh, Đình Việt, Đình Nam (Hồ) con Đình Phào;
- + Đình Vừ, Đình Trâm, Đình Trường, Đình Tuấn - con Đình Treo.

Nhà thờ họ này trên Núi Miếu - Thôn 5

6.2.1.4. Họ Trần Văn Lệ

Họ Trần, thủy tổ là Trần Văn Lệ là một cánh họ Trần có 4 trạng nguyên, chung với họ Trần Xuân - nhưng cũng như Họ Trần Xuân, sự kết nối trải 350 năm thời Lê Trung hưng và chiến tranh Trịnh - Mạc, chiến tranh Trịnh - Nguyễn bị gián đoạn. Đây cũng là một họ Trần có sự phát triển lớn.

Ông Thủy tổ Trần Văn Lệ sinh 3 người

Đời thứ 2:

Trần Văn Cung, Trần Văn Huấn, Trần Văn Doạn.

Đời thứ 2 sinh đời thứ 3:

(1) Ông Trần Văn Cung sinh Ông Trần Văn Nhự, Trần Văn Chiên,

(2) Ông Trần Văn Huấn sinh Trần Văn Khóa,

(3) Trần Văn Doạn

Đời thứ 4:

Ông Trần Văn Tú, Trần Văn Khán, Trần Văn Đán, Trần

Văn Hạng, Trần Văn Hoạn, Trần Văn Khiết, Trần Văn Chấn, Trần Văn Khẩn, Trần Văn Phả, Trần Văn Kiệm, Trần Văn Nhơn, Trần Văn Gián, Trần Văn Thuyền. - Ông Trần Văn Đán là thần tổ.

Đời thứ 5:

Ông Trần Văn Hương, Trần Văn Hoa, Trần Văn Mai, Trần Văn Lan, Trần Văn Phang, Trần Văn Vân, Trần Văn Chân, Trần Văn Phòng, Trần Văn Lùng, Trần Văn Hùng, Trần Văn Kinh, Trần Văn Khinh.

Đời thứ 6:

Ông Trần Văn Sương, Trần Văn Phổ, Trần Văn Biển, Trần Văn Trí, Trần Văn Nại, Trần Văn Ái, Trần Văn Lâm, Trần Văn Thuộc, Trần Văn Lược, Trần Văn Xước, Trần Văn Thước, Trần Văn Thức, Trần Văn Hiếu, Trần Văn Tự, Trần Văn Y.

Đời thứ 7:

Ông Trần Văn Mặc, Trần Văn Cự, Trần Văn Tồn, Trần Văn Ấn, Trần Văn Thặng, Trần Văn Giang, Trần Văn Hà, Trần Văn Nụ, Trần Văn Toại, Trần Văn Thẩm, Trần Văn Đàm, Trần Văn Nguộc, Trần Văn Hường, Trần Văn Minh, Trần Văn Thát, Trần Văn Đát, Trần Văn Phát, Trần Văn Đạt, Trần Văn Tuy, Trần Văn Thảo, Trần Văn Nhiêu.

Đời thứ 8:

(1) Ông Văn Cự sinh ông Trần Văn Danh, Trần Văn Dự, Trần Văn Cừ

(2) Ông Trần Văn Tồn Trần Văn Dự, Trần Văn Thuyền, Trần Văn Phúc

(3) Ông Trần Văn Ấp Trần Văn Minh, Trần Văn Thông

(4) Ông Trần Văn Hà sinh Trần Thanh Hải

(5) Ông Trần Văn Nụ sinh Trần Văn Thọ, Trần Văn Tường

(6) Ông Trần Văn Thắm sinh Trần Thọ, Trần Văn Trường, Trần Văn Thành, Trần Văn Đồng

(7) Ông Trần Văn Đàm sinh Trần Văn Thắng, Trần Văn Cẩm, Trần Văn Đức, Trần Văn Thương; Trần Văn Thảo (con nuôi)

(8) Ông Trần Văn Ngục sinh Trần Hữu Long, Trần Văn Quang, Trần Văn Anh

(9) Ông Trần Văn Hường sinh Trần Văn Sơn, Trần Văn Bình, Trần Văn Tuấn, Trần Văn Liên

(10) Ông Trần Văn Minh sinh Trần Văn Dũng, Trần Long Biên

(11) Ông Trần Thát sinh Trần Văn Tuân, Trần Văn Huân, Trần Văn Chương

(12) Ông Trần Phát sinh Trần Văn Nhật

(13) Ông Trần Đạt sinh Trần Văn Hiệp, Trần Văn Định

(14) Ông Trần Tuy sinh Trần Văn Khương, Trần Văn Chung

(15) Ông Trần Thảo sinh Trần Văn Thắng, Trần Văn Quý

(16) Ông Trần Dần sinh Trần Văn Lục, Trần Văn Túc.

Đời thứ 9:

(1) Ông Văn Danh sinh Trần Văn Thơ, Trần Văn Hoài, Trần Văn Trình.

(2) Ông Văn Dự sinh Trần Văn Hiền, Trần Văn Sinh, Trần Văn Thành, Trần Văn Cư

(3) Ông Văn Cừ sinh Trần Văn Cường, Trần Văn Chiến

(4) Ông Trần Phúc sinh Trần Văn Vũ, Trần Văn Thanh, Trần Văn Xuân

(5) Ông Trần Minh sinh Trần Văn Toàn

(6) Ông Trần Văn Tuân (sinh con gái)

(7) Ông Trần Văn Huân sinh Trần Quốc Việt

(8) Ông Trần Văn Chương sinh Trần Văn Tường

- (9) Ông Trần Văn Nhật sinh...
- (10) Ông Trần Văn Hiệp sinh...
- (11) Ông Trần Văn Định sinh...
- (12) Ông Trần Thông Trần Văn Khánh, Trần Văn Hòa - con;
- (13) Ông Trần Thanh Hải sinh Trần Văn Hoàng
- (14) Ông Trần Thọ sinh Trần Văn Tuấn, Trần Văn Tú, Trần Văn Tùng, Trần Văn Tăng
- (15) Ông Trần Mạnh Tường sinh Trần Văn Nhật
- (16) Ông Trần Khương sinh Trần Ngọc Hải, Trần Văn Quân
- (17) Ông Trần Chung sinh Trần Nhật Nam, Trần Nguyên Khôi
- (18) Ông Trần Thắng sinh Trần Quốc Huy
- (19) Ông Trần Quý sinh Trần Hải Nam, Trần Hải Phong
- (20) Ông Trần Hữu Long sinh Trần Mạnh Hùng, Trần Trọng Cường.
- (21) Ông Trần Văn Quang Trần Văn Đức, Trần Văn Hiệp, Trần Văn Phúc, Trần Văn Lộc.
- (22) Ông Trần Lục. sinh Trần Văn Thực, Trần Văn Tề, Trần Văn Chất
- (23) Ông Trần Anh Túc sinh Trần Anh Tiến
- Nhà thờ ở trên Núi Miếu - Tộc trưởng Trần Thơ

6.2.1.5. Họ Trần Phàng

Họ Trần Phàng, là một dòng tộc lâu đời tên đất Ân Phú, theo những ý những nhà nho trước đây thì họ này cũng chung một thủy tổ với các họ Trần khác^[1]. Thủy tổ thờ tại dòng tộc này là ông Trần Hưng, ông Trần Hưng sinh ra ba thế hệ sau đó với những người có danh tiếng trong làng như

1 Ông Trần Dượng, người có công tìm tòi chấp nối dòng tộc Trần với nhau trong xã Ân Phú đã để lại ý kiến đó.

ông Trần Chùy; họ có một chi nhánh Trần Lam di cư sang xã Sơn Thủy; gồm các con cụ là Trần Cự, Trần Cát..., tuy vậy từ thế hệ đó không được kết nối, do gia phả bị thất lạc; sau này hậu thế mới lập lại, kết nối từ đời ông Trần Phàng trở xuống.

Đời thứ 4

Ông Trần Phàng sinh hai ông: Trần Dật, Trần Nga - hai ông đều được bầu làm lý trưởng của xã.

Đời thứ 5

- (1) Ông Trần Dật sinh ông Trần Phú, Trần Luận
- (2) Ông Trần Nga sinh ông Trần Dượng, Trần Niêm

Đời thứ 6

- (1) Ông Trần Phú sinh ông Trần Nhu, Trần Lục
- (2) Ông Trần Luận sinh Trần Nhi, Trần Xuy
- (3) Ông Trần Dượng sinh ông Trần Đôn, Trần Mạo
- (4) Ông Trần Niêm sinh ông Trần Đình Nghiêm, Trần Đình Tạng, Trần Phi Thăng, Trần Văn Minh

Đời thứ 7 sinh đời thứ 8

(1) Ông Trần Nhu sinh Trần Phong Nhạ, Trần Văn Thắng, Trần Văn Tính.

(2) Trần Văn Lục sinh Trần Văn Sỹ, Trần Văn Ngân, Trần Văn Giáp

- (3) Trần Nhi sinh Trần Văn Đào
- (4) Trần Xuy sinh Trần Văn Huy, Trần Quốc Kỳ
- (5) Trần Văn Đôn sinh Trần Văn Chính, Trần Văn Thúc
- (6) Trần Văn Mạo sinh Trần Văn Tý, Trần Văn Trung
- (7) Trần Phi Thăng sinh Trần Xuân Vĩnh, Trần Xuân Quỳnh
- (8) Trần Văn Minh sinh Trần Văn Tú, Trần Văn Hải

Đời thứ 9 - Trần Văn Nam, Trần Văn Hà - con ông Phong Nhạ; Trần Văn Dũng - con ông Văn Thắng... cho đến Trần

Thế Toại, Trần Trí Tuệ - con ông Trần Văn Đào; Trần Đức Hoàng, Trần Sơn Tùng - con ông Văn Huy; Trần Hoàng Nam - con ông Trần Quốc Kỳ.

Nhà thờ họ tại Thôn 1 - Tộc trưởng Trần Văn Nam.

6.2.1.6. Họ Trần Đình Chung

Họ Trần Đình Chung có nguồn gốc từ xã Đức Đồng, ông Trần Đình Chung sinh hai ông Đình Mơ, Đình Mận.

Đời thứ 2:

Ông Đình Mơ sinh ông Trần Đình Hựu, Trần Đình Xuân

Đời thứ 3:

(1) Ông Trần Đình Hựu sinh ông Đình Ngụ,

(2) Ông Trần Đình Xuân sinh ông Đình Hạt, Đình Năm

Đời thứ 4:

(1) Ông Trần Đình Ngụ sinh ông Đình Phúc, Đình Đôi, Đình Thành.

(2) Ông Trần Đình Hạt sinh ông Đình Cừ

(3) Ông Trần Đình Năm sinh ông Đình Điều

Đời thứ 5:

(1) Ông Đình Phúc sinh: Ông Trần Lâm, Trần Nhỏ, Trần Văn Mạo, Trần Văn Bính

(2) Ông Trần Thành sinh Trần Anh Thái, Trần Văn Bình, Trần Đình Lương, Trần Ngọc Thực

(3) Ông Trần Đình Cừ sinh Trần Đình Ngọ, Trần Đình Lan, Trần Đình Quế, Trần Đình Hải.

(4) Ông Trần Đình Điều sinh Trần Đình Tỉu, Trần Đình Phong, Trần Đình Cảnh.

6.2.1.7. Họ Trần Đình Huyền

Họ Trần Đình Huyền nhánh họ Trần Đình tại Ân Phú, Trần Đình Huyền là một Võ quan hàng Cửu phẩm, cư ngụ

tại Làng Ngai - một làng có 17 hộ trước khi bị xói lở ra sông, họ dời vào rú Miệu. Ông Trần Đình Huyền là anh ông Trần Đình Đà, Ông Trần Đình Đà sinh hai người con là Trần Đình Pháo, Trần Đình Già.

(1) Ông Trần Đình Pháo sinh Trần Đình Trà

(2) Ông Trần Đình Già sinh Trần Đình Tuyển, Trần Văn Sãi.

Đời thứ 4: ông Trần Đình Hòa, Trần Đình Thuận - con ông Trần Đình Trà; ông Trần Hữu Thoan, Trần Hữu Lương, Trần Hữu Bằng, Trần Thắng, Trần Đức - con ông Trần Đình Tuyển; ông Trần Thế Thành - con ông Trần Văn Sãi,

Nhà thờ thôn 5 - tộc trưởng Trần Đình Thuận - nhà thờ thôn 5

6.2.1.8. Họ Trần Huê

Ông Trần Huê hậu duệ đời thứ 13, thuộc cánh thứ nhất - Họ Trần Công Mục tại Tầng Cao (Đồng Hòa).

Ông Trần Đình Chiêu (đời thứ 11), sinh ông Trần Bá Truật (thường gọi là ông Đồng); ông Bá Truật sang lấy vợ và ở Ân Phú sinh Trần Đình Đồng, Trần Đình Hòe (Trần Huê) và hai người Ân Phú.

Ông Trần Huê sinh Trần Thắng và Trần Hợp - đời thứ 14.

6.2.2. Họ Cù

Cù Huy - Cù Hoàng, Hai dòng tộc đến Ân Phú hai thời kỳ lịch sử khác, cách nhau trên 200 năm.

Tại Ân Phú họ Cù (Huy)^[1] là một dòng tộc lâu đời, dòng họ này có tại Ân Phú vào đời thịnh Lê - khoảng 1426 đến 1489, người có tên tại làng Trại đầu là Binh bộ thương thư Cù

1 Dòng tộc các họ Cù tại Ân Phú, mà xưa nay mọi người hiểu Cù Huy và Cù Hoàng là một gốc tích ở Ân Phú lâu đời, kể cả Cù Huy Cận, tộc trưởng họ Cù Huy cánh tiểu tôn (viết trong Hồi ký song đôi). Và Huy không phải có từ lâu đời đối với họ Cù hai cánh đại tôn và tiểu tôn đang thế hệ hiện nay.

Ngọc Xán - tước Vũ Hầu, lấy bà Ngô Thị Ngọc Diệp, con gái thứ 14 của Dụ Vương Ngô Từ - Bà sống trong khoảng thời gian 1415 - 1489 (tương đương với em gái thứ 16 - Ngô Thị Ngọc Dao, mẹ Vua Lê Thánh Tông)^[1]. Tư liệu về Tuấn Vũ Hầu Cù Ngọc Xán rất ít ỏi, chỉ đối chiếu qua gia phả họ Ngô và long văn thờ tiên hiền của xã có trước đây. Trải khoảng 300 năm - cũng như họ Trần, họ Cù cũng chia thành nhiều chi, Cù Ngọc, Cù Văn, Cù Thạch... các chi Cù Ngọc, Cù Văn... phát triển tại các xã Sơn Long và Đức Hòa. Riêng Cù Thạch là một bộ phận chi nhánh lớn tại Ân Phú vào đời nhà Nguyễn.

Thủy tổ họ Cù Thạch là Cù Thạch Khôi, sinh ra hai ông Cù Thạch Pháp và Cù Thạch Trúc - Năm 1941^[2], theo thống nhất của gia tộc Cù Thạch, chia họ thành hai nhánh là Cù Bá và Cù tiểu tôn, Họ Cù Bá thờ thủy tổ Cù Thạch Khôi và chi anh Cù Thạch Trúc; Họ tiểu tôn thờ ông Cù Thạch Pháp làm thủy tổ.^[3]

6.2.2.1. Họ Cù Huy cánh Đại tôn

Họ Cù Huy cánh đại tôn, nguyên là họ Cù Thạch, thờ ông Cù Thạch Khôi.

Ông Cù Thạch Khôi sinh ra hai ông Cù Thạch Trúc và Cù Thạch Pháp.

Đời thứ 1:

Ông Cù Thạch Trúc sinh ông Cù Thạch Hợi

Đời thứ 2

Ông Cù Thạch Hợi sinh hai ông Cù Dụng Kế, Cù Bá Xuân.

Đời thứ 3

Ông Cù Dụng Kế truyền được 1 đời thì tuyệt tự. con ông Cù Bá Xuân là Cù Bá Đình thay làm tộc trưởng.

1 Xem 1.4

2 Gia phả họ Cù Huy cánh đại tôn, bản chép tay.

3 Hai cánh đại tôn và tiểu tôn từ Cù Thạch chuyển sang Cù Huy kể từ khi có tên Huy Cận, người đỗ đạt cao và là danh nhân văn hóa sau này.

Đời thứ 4

Ông Cù Bá Đình sinh 3 ông: Cù Bá Tranh, Cù Bá Miu, Cù Bá Phan.

Đời thứ 5

(1) Ông Cù Bá Tranh sinh Cù Bá Lịch, Cù Bá Tòng, Cù Bá Long, Cù Bá Vị

(2) Ông Cù Bá Miu truyền 1 đời rồi tuyệt tự

(3) Ông Cù Bá Phan sinh Cù Bá Cương, Cù Bá Kiệm

Đời thứ 6

(1) Ông Cù Bá Lịch sinh độc đinh Cù Bá Hách

(2) Ông Cù Bá Tòng sinh 5 ông: Cù Bá Hoạch, Cù Bá Trạch, Cù Bá Bạch, Cù Bá Thạch, Cù Bá Cách.

(3) Ông Cù Bá Vị sinh Cù Bá Nam, Cù Bá Lam, Cù Bá Kham, Cù Bá Cam, Cù Bá Tham.

(4) Ông Cù Bá Cương sinh Cù Bá Liệu.

Đời thứ 7

(1) Ông Cù Bá Hách sinh Cù Bá Điện

(2) Ông Cù Bá Hoạch sinh Cù Huy Tạo, Cù Bá Tứ

(3) Ông Cù Bá Trạch sinh Cù Bá Sanh

(4) Ông Cù Bá Bạch Cù Bá Huệ

(5) Ông Cù Bá Thạch sinh Cù Bá Thanh, Cù Huy Minh, Cù Huy Định, Cù Huy Linh

(6) Ông Cù Bá Cách sinh Cù Huy Thức

(7) Ông Bá Nam sinh Cù Huy Lực, Cù Huy Thực

(8) Ông Bá Lam sinh Cù Huy Dần, Cù Huy Tăng, Cù Huy Chính

(9) Ông Bá Kham sinh Cù Huy Cầm

(10) Ông Bá Cam sinh Cù Huy Lập, Cù Huy Lường, Cù Huy Hải

(11) Ông Bá Tham sinh Cù Huy Táo;

(12) Ông Bá Liệu (sống ở Diên Biên) Cù Bá Hoàng, Cù Huy Hùng, Cù Huy Hoàn.

Đời thứ 8

(1) Ông Cù Bá Điện sinh Cù Bá Dũng, Cù Huy Sĩ, Cù Huy Hùng, Cù Huy Sơn

(2) Ông Cù Huy Tạo sinh Cù Huy Thắng, Cù Huy Lợi

(3) Ông Cù Bá Tứ sinh Cù Huy Nhân

(4) Ông Cù Huy Minh sinh Cù Huy Đức

(5) Ông Cù Huy Định sinh Cù Huy Nhật

(6) Ông Cù Huy Thức sinh Cù Huy Tú, Cù Huy Cường

(7) Ông Cù Huy Lực sinh Cù Huy Đức

(8) Ông Cù Huy Thực sinh Cù Huy Duy

(9) Ông Cù Huy Dần sinh Cù Huy Nhật

(10) Ông Cù Huy Tăng sinh Cù Huy Cường

(11) Ông Cù Huy Cẩm sinh Cù Huy Trung

(12) Ông Cù Huy Lập sinh Cù Huy Hợp

(13) Ông Cù Huy Táo sinh Cù Huy Hiếu

(14) Ông Cù Huy Hùng sinh Cù Huy Đức Anh, Cù Huy Việt Đức

(15) Ông Cù Huy Hoàn sinh Cù Trường Giang, Cù Đức Sơn

Đời thứ 9 sinh đời thứ 10

(1) Ông Cù Bá Dũng sinh Cù Huy Phú, Cù Huy Quý

(2) Ông Cù Huy Thắng sinh Cù Huy Tâm

(3) Ông Cù Huy Lợi sinh Cù Huy Lộc, Cù Huy Hoàng

(4) Ông Cù Huy Cường sinh Cù Huy Thành

(5) Ông Cù Huy Trung sinh...

Nhà thờ họ tại xóm Hạ Đình, thôn 3 - Tộc trưởng Cù Huy Phú

6.2.2.2. *Họ Cù Huy cánh Tiểu tôn*

Họ Cù Huy cánh tiểu tôn cũng nguyên là họ Cù Thạch. Ông Cù Thạch Pháp là con thứ của ông Cù Thạch Khối.

Đời thứ 1:

Ông Cù Thạch Pháp sinh ông Cù Thạch Quyền

Đời thứ 2:

ông Cù Thạch Quyền sinh ông Cù Thạch Tải

Đời thứ 3:

Ông Cù Thạch Tải sinh ra: Cù Huy Côn, Cù Thạch Nghiêm, Cù Thạch Thành.

Đời thứ 4:

(1) Ông Cù Huy Côn sinh hai ông: Cù Huy Phác, Cù Huy Cúc.

(2) Ông Cù Thạch Nghiêm sinh hai ông Cù Huy Sung, Cù Huy Vinh - ông Cù Huy Vinh truyền được 1 đời thì tuyệt tự.

(3) Ông Cù Thạch Thành truyền được 1 đời thì tuyệt tự.

Đời thứ 5:

(1) Ông Cù Huy Phác sinh Cù Huy Quán, Cù Huy  Hiến - ông Cù Huy Hiến truyền 1 đời thì tuyệt tự.

(2) Ông Cù Huy Cúc sinh Cù Huy Phương, Cù Huy Cửu.

(3) Ông Cù Huy Sung sinh Cù Huy Xổn, Cù Huy Trần

Đời thứ 6:

(1) Ông Cù Huy Quán sinh 2 ông: Cù Huy Trương, Cù Huy Cơ

(2) Ông Cù Huy Phương sinh ông Cù Huy Tâm

(3) Ông Cù Huy Cửu sinh Cù Huy Duyệt, Cù Huy Thanh

(4) Ông Cù Huy Xổn sinh Cù Huy Hách, Cù Huy Thâm, Cù Huy Dao

(5) Ông Cù Huy Trần sinh Cù Huy Tương

Đời thứ 7:

(1) Ông Cù Huy Trương sinh Ông Cù Huy Cận, Cù Huy Ch�c, Cù Huy Thước, Cù Huy Dục, Cù Huy Chử.

(2) Ông Cù Huy Cơ sinh Cù Huy Gôi, Cù Huy Viện, Cù Huy Oánh.

(3) Ông Cù Huy Tâm sinh Cù Huy Hóa.

(4) Ông Cù Huy Thanh sinh Cù Huy Bắc, Cù Huy Hưng, Cù Huy Dục.

(5) Ông Cù Huy Hách sinh Cù Huy Chương, Cù Huy Thích.

(6) Ông Cù Huy Thâm sinh Cù Huy Doạn, Cù Huy Đán, Cù Huy Đàn.

(7) Ông Cù Huy Dao sinh Cù Huy Củng, Cù Huy Lý, Cù Huy Cừ, Cù Huy Bình.

(8) Ông Cù Huy Tương sinh Cù Huy Diễm.

Đời thứ 8:

(1) Ông Cù Huy Cận sinh Cù Huy Hà Vũ, Cù Thu Anh

(2) Ông Cù Huy Ch�c sinh Cù Huy Nhậ

(3) Ông Cù Huy Thước sinh Ông Cù Huy Quang, Cù Huy Tuấn

(4) Ông Cù Huy Chử sinh Cù Huy Song Hà

(5) Ông Cù Huy Gôi sinh Cù Huy Đức, Cù Huy Tùng, Cù Huy Sơn, Cù Huy Hải, Cù Huy Triều, Cù Huy Tiên, Cù Huy Hoàng, Cù Huy Anh

(6) Ông Cù Huy Viện sinh Cù Huy Tập, Cù Huy Thành

(7) Ông Cù Huy Oánh sinh Cù Huy Hoài, Cù Huy Ninh, Cù Huy Khang

(8) Ông Cù Huy Hóa sinh Cù Huy Hùng, Cù Huy Hậu, Cù Huy Giang

(9) Ông Cù Huy Hưng sinh Cù Huy Tiến, Cù Huy Công, Cù Cù Huy Bằng

(10) Ông Cù Huy Dực sinh Cù Huy Hữu, Cù Huy Nghị, Cù Cù Huy Lực

(11) Ông Cù Huy Chương sinh Cù Huy Lộc, Cù Huy Phúc, Cù Huy Minh, Cù Huy Thiên

(12) Ông Cù Huy Thích sinh Cù Huy Nhật, Cù Huy Tiến, Cù Huy Hạnh

(13) Ông Cù Huy Doạn sinh Cù Huy Khang

(14) Ông Cù Huy Đán sinh Cù Huy Thắng

(15) Ông Cù Huy Đàn sinh Cù Huy Vỹ

(16) Ông Cù Huy Củng sinh Cù Huy Hoàn, Cù Huy Thụy

(17) Ông Cù Huy Cừ sinh Cù Huy Cương, Cù Huy Quyết, Cù Huy Trâm

(18) Ông Cù Huy Bình sinh Cù Huy Thoan, Cù Huy Chấn

(19) Ông Cù Huy Diệm sinh Cù Huy Đạt, Cù Huy Cẩm, Cù Huy Linh, Cù Huy Lăng

Đời thứ 9:

(1) Ông Cù Huy Hà Vũ sinh Cù Huy Xuân Đức, Cù Huy Xuân Hiếu

(2) Ông Cù Huy Nhật sinh Cù Huy Linh

Đời thứ 10:

(1) Ông Cù Huy Xuân Đức sinh Cù Huy Xuân Hoàng

(2) Ông Cù Huy Linh sinh Cù Huy Nhật Duy

Nhà thờ tại thôn 1 - Tộc trưởng Cù Huy Hà Vũ.

6.2.2.3. Họ Cù Hoàng

Họ Cù Hoàng nguyên chính gốc tại Quỳnh Đôi, tỉnh Nghệ An; Ông Cù Hoàng Hoa lưu lạc vào sống tại Ân Phú

thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Đây là dòng họ có số đình đồng nhất ở xã Ân Phú.

Đời thứ 1:

Ông Cù Hoàng Hoa sinh ông Cù Hoàng Lân.

Đời thứ 2:

Ông Cù Hoàng Lân sinh 3 ông: Cù Hoàng Khuông, Cù Hoàng Cẩn, Cù Hoàng Du.

Đời thứ 3:

(1) Ông Cù Hoàng Khuông, sung lính, làm quan võ chết trận - được phong thần.

(2) Ông Cù Hoàng Cẩn sinh: Hoàng Uyển, Hoàng Bân, Hoàng Tại, Hoàng Hối.

(3) Ông Cù Hoàng Du sinh Cù Hoàng Quán.

Đời Thứ 4:

(1) Ông Cù Hoàng Uyển sinh Hoàng Nghiên, Hoàng Quỳ, Hoàng Khuyên.

(2) Ông Cù Hoàng Bân sinh Hoàng Cầm.

(3) Ông Cù Hoàng Tại sinh Hoàng Phùng, Hoàng Dịch, Hoàng Quát.

(4) Ông Cù Hoàng Hối sinh Hoàng Tiệm.

(5) Ông Cù Hoàng Quân sinh Hoàng Cung, Hoàng Quang, Hoàng Yên.

Đời thứ 5:

(1) Ông Cù Hoàng Nghiên sinh Hoàng Công

(2) Ông Cù Hoàng Quỳ sinh ông Hoàng Khuynh

(3) Ông Cù Hoàng Khuyên sinh Hoàng Hoan

(4) Ông Cù Hoàng Cầm sinh Hoàng Tê

(5) Ông Cù Hoàng Phùng sinh Hoàng Phị, Hoàng Trí, Hoàng Lự

- (6) Ông Cù Hoàng Dịch sinh Hoàng Dao, Hoàng Nhạ
- (7) Ông Cù Hoàng Quát sinh Hoàng Trang, Hoàng Trại
- (8) Ông Cù Hoàng Tiệm sinh Hoàng Khoái, Hoàng Phái, Hoàng Thái
- (9) Ông Cù Hoàng Cung sinh Hoàng Phúc, Hoàng Tư, Hoàng Năm, Hoàng Lai
- (10) Ông Cù Hoàng Quang sinh Hoàng Lương, Hoàng Cường.
- (11) Ông Cù Hoàng Yên tuyệt tự

Đời thứ 6

- (1) Ông Cù Hoàng Công sinh Hoàng Khánh, Hoàng Dụ, Hoàng Tự, Hoàng Cự
- (2) Ông Cù Hoàng Hình sinh Hoàng Quỳnh, Hoàng Đình
- (3) Ông Cù Hoàng Hoan sinh Hoàng Xan, Hoàng Đơn, Hoàn Đan
- (4) Ông Cù Hoàng Tê sinh Hoàng sâm, Hoàng Mạnh, Hoàng Tư
- (5) Ông Cù Hoàng Phị sinh Hoàng Thuật, Hoàng Liêm
- (6) Ông Cù Hoàng Trí sinh Hoàng Nhị, Hoàng Tiềm
- (7) Ông Cù Hoàng Lự sinh Hoàng Thư, Hoàng Ký, Hoàng Điu.
- (8) Ông Cù Hoàng Dao sinh Hoàng Nhạ
- (9) Ông Cù Hoàng Thao sinh Hoàng Thuyên, Hoàng Liêu
- (10) Ông Cù Hoàng Trang sinh Hoàng Ngại
- (11) Ông Cù Hoàng Trại sinh Hoàng Sanh, Hoàng Sảnh, Hoàng Thụ
- (12) Ông Cù Hoàng Khoái sinh Hoàng Chí, Hoàng Thúy
- (13) Ông Cù Hoàng Phái sinh Hoàng Kỳ, Hoàng Tụy, Hoàng Ủy

- (14) Ông Cù Hoàng Thái sinh Hoàng Đái, Hoàng Bái
- (15) Ông Cù Hoàng Phúc sinh Hoàng Chúc, Hoàng Văn,
- (16) Ông Cù Hoàng Tư
- (17) Ông Cù Hoàng Năm
- (18) Ông Cù Hoàng Lai
- (19) Ông Cù Hoàng Lương sinh Hoàng Đường, Hoàng Trường
- (20) Ông Cù Hoàng Cường sinh Hoàng Khanh, Hoàng Niên

Đời thứ 7:

- (1) Ông Cù Hoàng Khánh sinh Hoàng Lụn, Hoàng Thoại, Hoàng Điu
- (2) Ông Cù Hoàng Dụ sinh Hoàng Hợi, Hoàng Mạo, Hoàng Dần
- (3) Ông Cù Hoàng Tự sinh Hoàng Thự, Hoàng Trứ, Hoàng Sừ
- (4) Ông Cù Hoàng Cự sinh Hoàng Hoảng, Hoàng Khang, Hoàng Soạn
- (5) Ông Cù Hoàng Quỳnh sinh Hoàng Bình
- (6) Ông Cù Hoàng Đình sinh Hoàng Tiền
- (7) Ông Cù Hoàng Xan sinh Hoàng Điền, Hoàng Liệp, Hoàng Diệp
- (8) Ông Cù Hoàng Đơn sinh Hoàng Ất, Hoàng Canh, Hoàng Thanh, Hoàng Minh
- (9) Ông Cù Hoàn Đan sinh Hoàng Ban, Hoàng Khoan
- (10) Ông Cù Hoàng Sâm sinh Hoàng Tứ
- (11) Ông Cù Hoàng Mạnh sinh Hoàng Việt
- (12) Ông Cù Hoàng Tư sinh Hoàng Bính, Hoàng Quý
- (13) Ông Cù Hoàng Thuật sinh Hoàng Thấu, Hoàng Cầu, Hoàng Đậu, Hoàng Phi

(14) Ông Cù Hoàng Liêm sinh Hoàng Anh, Hoàng Thọ,
Hoàng Cảnh

(15) Ông Cù Hoàng Nhị sinh Hoàng Quyền, Hoàng Quý

(16) Ông Cù Hoàng Tiềm sinh Hoàng Hóa

(17) Ông Cù Hoàng Thư sinh Hoàng Tiểu, Hoàng Nhâm,
Hoàng Ngộ

(18) Ông Cù Hoàng Ký sinh Hoàng Dung, Hoàng
Nhuần, Hoàng Lĩnh, Hoàng Giáp

(19) Ông Cù Hoàng Điêu

(20) Ông Cù Hoàng Nhạ

(21) Ông Cù Hoàng Thuyên sinh Hoàng Huyền, Hoàng
Huy, Hoàng Thân, Hoàng Thìn

(22) Ông Cù Hoàng Liêu sinh Hoàng Vĩnh, Hoàng Diệu,
Hoàng Việt

(23) Ông Cù Hoàng Ngại

(24) Ông Cù Hoàng Sanh sinh Hoàng Liên

(25) Ông Cù Hoàng Sảnh sinh Hoàng Lê, Hoàng Táo,
Hoàng Thảo

(26) Ông Cù Hoàng Thụ sinh Hoàng Diệu, Hoàng Dung,
Hoàng Định

(27) Ông Cù Hoàng Chí sinh Hoàng Ngôn, Hoàng Đôn

(28) Ông Cù Hoàng Thúy sinh Hoàng Sáng

(29) Ông Cù Hoàng Kỷ sinh Hoàng Tuất, Hoàng Đài

(30) Ông Cù Hoàng Tụ sinh Hoàng Quy, Hoàng Bình

(31) Ông Cù Hoàng Ủy sinh Hoàng Khang, Hoàng Ninh

(32) Ông Cù Hoàng Đái sinh Hoàng Kỳ

(33) Ông Cù Hoàng Bái sinh Hoàng Khai, Hoàng Hạp

(34) Ông Cù Hoàng Văn sinh Hoàng Chất

(35) Ông Cù Hoàng Văn sinh Hoàng Dự, Hoàng Bổng, Hoàng Chín

(36) Ông Cù Hoàng Đường sinh Hoàng Đài, Hoàng Viện, Hoàng Bính

(37) Ông Cù Hoàng Trường sinh Hoàng Từ

(38) Ông Cù Hoàng Khanh sinh Hoàng Kháng, Hoàng Cát, Hoàng Quý, Hoàng Bình, Hoàng Linh, Hoàng Thi

(39) Ông Cù Hoàng Niên sinh Cù Hoàng Thái Sơn

Đời thứ 8 sinh đời thứ 9:

(1) Ông Cù Hoàng Thoại sinh Cù Hoàng Trung, Cù Hoàng Hoan, Cù Hoàng Thành.

(2) Ông Cù Hoàng Hợi sinh Cù Hoàng Chiến

(3) Ông Cù Hoàng Mạo sinh Cù Hoàng Hóa, Cù Hoàng Thắng, Cù Hoàng Dũng

(4) Ông Cù Hoàng Dần sinh Cù Hoàng Quốc, Cù Hoàng Hội, Cù Hoàng Nông

(5) Ông Cù Hoàng Thự sinh Cù Hoàng A. Cù Hoàng Đức

(6) Ông Cù Hoàng Sừ sinh Cù Hoàng Văn

(7) Ông Cù Hoàng Hoàng sinh Cù Hoàng Sơn, Cù Hoàng Bình, Cù Hoàng Thành

(8) Ông Cù Hoàng Kháng sinh Cù Hoàng Khải, Cù Hoàng Hoàn, Cù Hoàng Phúc

(9) Ông Cù Hoàng Soạn sinh Cù Hoàng Hải, Cù Hoàng Tần

(10) Ông Cù Hoàng Bình sinh Cù Hoàng Thuận, Cù Hoàng Tuấn, Cù Hoàng Sĩ

(11) Ông Cù Hoàng Tiền sinh Cù Hoàng Tiến, Cù Hoàng Hải, Cù Hoàng Hoàn

(12) Ông Cù Hoàng Liệp sinh Cù Hoàng Tùng

(13) Ông Cù Hoàng Diệp sinh Cù Hoàng Việt, Cù Hoàng Cương

(14) Ông Cù Hoàng Canh sinh Cù Hoàng Nghĩa

(15) Ông Cù Hoàng Thanh sinh Cù Hoàng Long

(16) Ông Cù Hoàng Ban sinh Cù Hoàng Sơn

(17) Ông Cù Hoàng Khoan sinh Cù Hoàng Tuấn, Cù Hoàng Phước

(18) Ông Cù Hoàng Tứ sinh Cù Hoàng Nghĩa, Cù Hoàng Bình

(19) Ông Cù Hoàng Việt sinh Cù Hoàng Hoàng, Cù Hoàng Đức, Cù Hoàng Việt

(20) Ông Cù Hoàng Bính sinh Cù Hoàng Sơn

(21) Ông Cù Hoàng Quý sinh Cù Hoàng Chung

(22) Ông Cù Hoàng Thấu sinh Cù Hoàng Hùng, Cù Hoàng Vĩ, Cù Hoàng Đại

(23) Ông Cù Hoàng Cấu sinh Cù Hoàng Thuyết

(24) Ông Cù Hoàng Đậu sinh Cù Hoàng Đức, Cù Hoàng Định

(25) Ông Cù Hoàng Phi sinh Cù Hoàng Hường, Cù Hoàng Long

(26) Ông Cù Hoàng Cảnh sinh Cù Hoàng Thiệu, Cù Hoàng Thắng, Cù Hoàng Oai

(27) Ông Cù Hoàng Quyền sinh Cù Hoàng Tích, Cù Hoàng Diễn, Cù Hoàng Diễn

(28) Ông Cù Hoàng Quý sinh Cù Hoàng Duy

(29) Ông Cù Hoàng Hóa sinh Cù Hoàng Phúc

(30) Ông Cù Hoàng Tiểu sinh Cù Hoàng Tài, Cù Hoàng Tiến

(31) Ông Cù Hoàng Nhâm sinh Cù Hoàng Thành

(32) Ông Cù Hoàng Ngọ sinh Cù Hoàng Tuấn Anh, Cù Hoàng...

(33) Ông Cù Hoàng Lĩnh sinh Cù Hoàng Chương

(34) Ông Cù Hoàng Huyền sinh Cù Hoàng Hanh

(35) Ông Cù Hoàng Huy sinh Cù Hoàng Thành

(36) Ông Cù Hoàng Thân sinh Cù Hoàng Thân

(37) Ông Cù Hoàng Thìn sinh Cù Hoàng Phú, Cù Hoàng Thiên Long

(38) Ông Cù Hoàng Vĩnh sinh Cù Hoàng Sa, Cù Hoàng Nhật

(39) Ông Cù Hoàng Diệu sinh Cù Hoàng Lâm Vũ, Cù Hoàng Thiên Bảo

(40) Ông Cù Hoàng Việt sinh Cù Hoàng Khang

(41) Ông Cù Hoàng Liên sinh Cù Hoàng Hoàn, Cù Hoàng Toàn

(42) Ông Cù Hoàng Lê sinh Cù Hoàng Nhật

(43) Ông Cù Hoàng Táo sinh Cù Hoàng Đồng

(44) Ông Cù Hoàng Thảo sinh Cù Hoàng Hiếu

(45) Ông Cù Hoàng Diệu sinh Cù Hoàng Tuấn

(46) Ông Cù Hoàng Dung sinh Cù Hoàng Sĩ, Cù Hoàng Dũng

(47) Ông Cù Hoàng Định sinh Cù Hoàng Đắc

(48) Ông Cù Hoàng Ngôn sinh Cù Hoàng Quán, Cù Hoàng Nhâm

(49) Ông Cù Hoàng Đôn sinh Cù Dương Định, Cù Hoàng Thủy, Cù Hoàng Lâm, Cù Hoàng Kiều

(50) Ông Cù Hoàng Sáng sinh Cù Hoàng Ánh, Cù Hoàng Lánh, Cù Hoàng Dực, Cù Hoàng Dẫn

(51) Ông Cù Hoàng Tuất sinh Cù Hoàng Tùng

- (52) Ông Cù Hoàng Đài sinh Cù Hoàng Hùng
- (53) Ông Cù Hoàng Quy sinh Cù Hoàng Quyển, Cù Hoàng Thịnh, Cù Hoàng Vượng
- (54) Ông Cù Hoàng Bình sinh Cù Hoàng Tường, Cù Hoàng Tâm
- (55) Ông Cù Hoàng Khang sinh Cù Hoàng Khoa, Cù Hoàng Nhật, Cù Hoàng Nga
- (56) Ông Cù Hoàng Ninh sinh Cù Hoàng Hiếu
- (57) Ông Cù Hoàng Kỳ sinh Cù Hoàng Tuấn, Cù Hoàng Tài, Cù Hoàng Tiến, Cù Hoàng Tăng
- (58) Ông Cù Hoàng Hạp sinh Cù Hoàng Hà, Cù Hoàng Hải
- (59) Ông Cù Hoàng Chín sinh Cù Hoàng Hiệp, Cù Hoàng Thỏa
- (60) Ông Cù Hoàng Chất sinh Cù Hoàng Hùng, Cù Hoàng Hảo
- (61) Ông Cù Hoàng Đài sinh Cù Hoàng Trung, Cù Hoàng Nguyễn Lộc
- (62) Bà Cù Thị Mùi sinh Cù Hoàng Sinh
- (63) Ông Cù Hoàng Bính sinh Cù Hoàng Định, Cù Hoàng Phúc
- (64) Ông Cù Hoàng Kháng sinh Cù Hoàng Việt, Cù Hoàng Đức
- (65) Ông Cù Hoàng Cát sinh Cù Hoàng Dũng, Cù Hoàng Vũ, Cù Hoàng Quỳnh
- (66) Ông Cù Hoàng Quý sinh Cù Hoàng Đồng, Cù Hoàng Thắng
- (67) Ông Cù Hoàng Bình sinh Cù Hoàng Chuẩn
- (68) Ông Cù Hoàng Linh sinh Cù Hoàng Đạt

(69) Ông Cù Hoàng Thi sinh Cù Hùng

(70) Ông Cù Cù Hoàng Thái Sơn sinh Cù Hoàng...

Nhà thờ họ tại thôn 2 - Tộc trưởng Cù Hoàng Trung

6.2.3. Họ Nguyễn

Tại Ân Phú, dòng dõi họ Nguyễn (Phụ lục 10) có từ lâu đời, khi khai cơ lập ấp khoảng đầu thế kỷ 15 (1400 - 1425) khi hai trạng Trần về đây ở ẩn dưới thời Minh đô hộ. Trải qua lịch sử nhiều thế hệ không ghi chép; nhưng chắc chắn với chỉ một người của dòng họ Nguyễn từ nơi khác đến; tài liệu về họ Nguyễn lưu trữ có tư liệu sớm nhất là dòng Nguyễn Sĩ. Trước ông Nguyễn Sĩ Ưu, thì còn những danh nhân khác là ông Nguyễn Đình làm tướng quốc thời Lê, ông Sĩ Lan, ông Sĩ Kiệm làm ở Quốc tử giám, giám sinh - nuôi dạy hoàng tử và con quan lớn. Kể từ đệ nhất thế tổ ông Nguyễn Sĩ Ưu trở xuống; ông Sĩ Ưu làm bản phủ hiệu sinh - học trong trường phủ; ông có 8 người con, 6 trai hai gái; theo gia phả cũ thì con trai đầu thất tích; nghĩa là không rõ tông tích; các con trai thứ 3,4,5,6 về sau không rõ cụ thể dòng dõi này là ai, ở đâu? Họ Nguyễn nào trong xã là thuộc họ này. Theo thống kê thì trong xã có 4 họ Nguyễn lâu đời tại đây, nhưng không rõ có phải nguồn gốc không? đó là một ẩn số; theo gia phả cổ của họ Nguyễn Nhơng có nhà thờ tại thôn 3 thì đây cũng là họ Nguyễn sĩ.

6.2.3.1. Họ Nguyễn Sĩ

Họ Nguyễn Sĩ - thờ ông Nguyễn Sĩ Ưu là đệ nhất tiên thế tổ. Đời thứ 2 là ông Nguyễn Sĩ Vận. Ông Nguyễn Sĩ Vận sinh được 2 người con trai là Nguyễn Sĩ Dao và Nguyễn Sĩ Chúc; ông Sĩ Dao vô tự; ông Sĩ Chúc lấy bà Trần thị Viu, con ông Trần Dụng Tài và Trần Thị Khâu; người miền Hương Khê, ông bà ngoại không có con trai nên lấy con rể thừa tự.

Ông Sĩ Chúc sinh được 2 người con trai là Nguyễn Đình Phia, Nguyễn Sĩ Sùng.

Cánh trưởng là ông Nguyễn Đình Phia, bà là Phùng thị Huống sinh được 3 đời, đến đời ông Nguyễn Thực, Nguyễn Sàng là đời thứ 7 tuyệt tự - không có con trai nối dõi, hậu duệ các bà con gái nay cũng đã đến thế hệ thứ 10, 11 không còn truy nguyên được nữa.

Thế gia họ Nguyễn từ ngày xưa, trong làng xã có tên ông Nguyễn Đình, làm tướng quốc thời Hậu Lê; rồi đến ông Xuân Vi, Sĩ Lan, Sĩ Kiêm được thờ trong Miếu Tư văn là tiên hiền của làng Ân Phú; đến đời ông Nguyễn Tính thời vua Tự Đức phẩm hàm chính lục phẩm, về quê được hưởng lộc, cha là Sĩ Uyên được phong viên phụ, con là Văn Quýnh, được phong viên tử.

Đời thứ 6:

Ông Nguyễn Tính sinh 2 ông: Nguyễn Quýnh, Nguyễn Báu.

Đời thứ 7:

- (1) Ông Nguyễn Quýnh sinh: Nguyễn San, Nguyễn Xan
- (2) Ông Nguyễn Báu sinh Nguyễn Nghệ, Nguyễn Kiên, Nguyễn Thuyên.

Đời thứ 8:

- (1) Ông Nguyễn San sinh: Nguyễn Chắt, Nguyễn Tham, Nguyễn Cam, Nguyễn Hữu Đàm;
- (2) Ông Nguyễn Xan sinh Nguyễn Yết, Nguyễn Dượng
- (3) Ông Nguyễn Nghệ sinh Nguyễn Sánh, Nguyễn Thân
- (4) Ông Nguyễn Thuyên sinh Nguyễn Miên, Nguyễn Tiên.

Đời thứ 9:

- (1) Ông Nguyễn Chắt sinh Nguyễn Tường, Văn Hồng, Thế Phiệt, Thế Hiệt

- (2) Ông Nguyễn Tham sinh Đình Thi
- (3) Ông Nguyễn Cam sinh Văn Bính, Hữu Thuận, Hữu Lộc
- (4) Ông Nguyễn Hữu Đàm sinh Hữu Thơ, Hữu Kỳ, Hữu Đức, Hữu Dũng
- (5) Ông Nguyễn Yết sinh Trọng Bình
- (6) Ông Nguyễn Dượng sinh Duy Trinh, Văn Học
- (7) Ông Nguyễn Sánh sinh Hữu Chính, Hữu Chung, Hữu Vĩnh
- (8) Ông Nguyễn Thân sinh Minh Tuấn, Minh Trí, Minh Tân, Minh Tá, Minh Toàn
- (9) Ông Nguyễn Miên sinh Xuân Linh, Văn Đình, Văn Thịnh
- (10) Ông Nguyễn Tiên Văn Long, Văn Phi, Văn Hùng.

Đời thứ 10 sinh đời thứ 11:

- (1) Ông Nguyễn Văn Hồng sinh Cao Nguyên, Lam Sơn
- (2) Ông Nguyễn Thế Phiệt sinh Việt Phương, Nam Trân
- (3) Ông Nguyễn Thế Hiệt sinh Trùng Dương
- (4) Ông Nguyễn Đình Thi sinh Văn Thương
- (5) Ông Nguyễn Hữu Kỳ sinh Cao Sơn
- (6) Ông Nguyễn Hữu Dũng sinh Nguyễn Hữu Danh, Nguyễn Hữu Tín
- (7) Ông Nguyễn Trọng Bình sinh Nguyễn Văn Tâm
- (8) Ông Nguyễn Duy Trinh sinh Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Sĩ Trung.
- (9) Ông Nguyễn Văn Học sinh Nguyễn Tiến Quốc, Nguyễn Sĩ Thái
- (10) Ông Nguyễn Hữu Chính sinh Nguyễn Hữu Nghĩa, Nguyễn Hồng Lĩnh
- (11) Ông Nguyễn Hữu Chung sinh Nguyễn Hữu Ngọc

(12) Ông Nguyễn Hữu Vĩnh sinh Nguyễn Hữu Luân,
Nguyễn Hữu Được

(13) Ông Nguyễn Minh Tuấn sinh Nguyễn Tuấn Thành,
Nguyễn Minh Thắng

(14) Ông Nguyễn Minh Trí sinh Nguyễn Minh Thông,
Nguyễn Minh Thương

(15) Ông Nguyễn Minh Tần sinh Nguyễn Minh Thọ,
Nguyễn Minh Tuân

(16) Ông Nguyễn Minh Toàn sinh Nguyễn Minh Toại,
Nguyễn Minh Phúc

(17) Ông Nguyễn Văn Đình sinh Nguyễn Văn Hiệp,
Nguyễn Sĩ Nghi

(18) Ông Nguyễn Văn Thịnh sinh Nguyễn Tú Anh,
Nguyễn Sĩ Quang

(19) Ông Nguyễn Văn Long sinh Nguyễn Lê Minh Đăng,
Nguyễn Lê Minh Khoa, Nguyễn Lê Minh Tý

(20) Ông Nguyễn Văn Hùng sinh Nguyễn Lê Đạt -

6.2.3.2. *Họ Nguyễn Huy*

Họ Nguyễn Huy đến Ân Phú từ thời kỳ nào không rõ hay một chi của họ Nguyễn Sĩ, người trong họ không biết và cũng không có gia phả lâu đời. Họ thờ ông Nguyễn Huy Hiêu là thủy tổ.

Ông Huy Hiêu sinh ông Huy Thế, ông Huy Thế sinh ông Huy Tổ.

Ông Huy Tổ sinh hai ông Huy Vị, Huy Cảnh.

+ Ông Huy Vị sinh ông Huy Nho, ông Huy Nho sinh ông Huy Vệ.

+ Ông Huy Cảnh sinh Huy Thao (tuyệt tự), Huy Thịnh;
ông Huy Thịnh sinh Huy Chiêm, Huy Chúc.

Đời thứ sáu:

+ Ông Huy Vệ sinh Huy Bằng, Huy Sảng, Huy Thái, Huy Phiến.

+ Ông Huy Chiêm sinh Huy Huy Hoạt

+ Ông Huy Chúc sinh Huy Dực.

Đời thứ 7:

(1) Ông Nguyễn Huy Bằng sinh Huy Bạng, Huy Tràng, Huy Gia, Huy Tám.

(2) Ông Nguyễn Huy Sảng - tuyệt tự, chỉ có con gái.

(3) Ông Nguyễn Huy Thái sinh Huy Bái, Huy Tái

(4) Ông Nguyễn Huy Phiến sinh Huy Tứ, Huy Tán

(5) Ông Nguyễn Huy Hoạt sinh Huy Đề

(6) Ông Nguyễn Huy Dực sinh Huy Thước, Huy Sửu (Năm)

Đời thứ tám:

(1) Ông Huy Thọ, Huy Hối - con ông Nguyễn Huy Bạng;

(2) Ông Huy Sửu - con ông Nguyễn Huy Gia;

(3) Ông Huy Tạo, Huy Hóa, Huy Thìn, Huy Ngân - con ông Nguyễn Huy Tám;

(4) Ông Huy Tài - con ông Nguyễn Huy Bái;

(5) Ông Liệu, Huy Vĩnh, Huy Thành, Huy Tình - con ông Nguyễn Huy Tái;

(6) Ông Huy Hội, Huy Lạc, Huy Hồng, Huy Chương - con ông Nguyễn Huy Tứ;

(7) Ông Huy Kiều, Huy Phú, Huy Quý - con ông Nguyễn Huy Tán;

(8) Ông Huy Bì, Huy Phi - con ông Nguyễn Huy Đề;

(9) Ông Huy Quy, Huy Huệ, Huy Nhạc - con ông Nguyễn Huy Thước.

6.2.3.3. Họ Nguyễn Hào

Họ Nguyễn Hào là một họ dòng dõi, có lâu đời tại Ân Phú. Ông Nguyễn Văn Hào 阮文爻 là một quan lục phẩm của triều đình nhà Nguyễn (sắc phong vào năm 1750), chánh đội trưởng suất đội. Hiện nay gia phả thất lạc, chỉ ghi:

Đời thứ nhất:

Nguyễn Quý công sinh: Nguyễn Văn Kiểu, Nguyễn Văn Hào

Đời thứ 2:

Ông Nguyễn Văn Hào sinh Nguyễn Văn Hiềng, Nguyễn Văn Bang, Nguyễn Văn Lung.

Đời thứ 3:

(1) Ông Nguyễn Văn Hiềng sinh Nguyễn Văn Cát, Nguyễn Văn Xun, Nguyễn Văn Phổ, Nguyễn Văn Hà

(2) Ông Nguyễn Văn Bang sinh Nguyễn Văn Nguồn, Nguyễn Văn Sáu, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Văn Hồng

(3) Ông Nguyễn Văn Lung sinh ra một chi ở Thanh Hóa, nay có con cháu ở Cần Thơ.

Đời thứ 4:

(1) Ông Nguyễn Văn Cát sinh Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Văn Xuân

(2) Ông Nguyễn Văn Xun sinh

(3) Ông Nguyễn Văn Phổ sinh... (sáu Ngự)

(4) Ông Nguyễn Văn Hà sinh...

(5) Ông Nguyễn Văn Nguồn sinh Nguyễn Văn Phương, Nguyễn Văn Anh

(6) Ông Nguyễn Văn Sáu sinh Nguyễn Văn Lan, Nguyễn Văn Hoan

(7) Ông Nguyễn Văn Sơn sinh Nguyễn Văn Thủy

(8) Ông Nguyễn Văn Hồng sinh Nguyễn Văn Thắng

Đời thứ 5:

(1) Ông Nguyễn Văn Tân sinh Nguyễn Văn Cảnh

(2) Ông Nguyễn Văn Xuân sinh Nguyễn Văn Phi,
Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Giang.

(3) Ông Nguyễn Văn Phương sinh...

(4) Ông Nguyễn Văn Anh sinh

(5) Ông Nguyễn Văn Lan...

(6) Ông Nguyễn Văn Hoan sinh

(7) Ông Nguyễn Văn Thủy sinh

(8) Ông Nguyễn Văn Thắng sinh

Đời thứ 6:

(1) Ông Nguyễn Văn Cảnh sinh Nguyễn Văn Nhật,
Nguyễn Văn.....

(2) Nguyễn Văn Phi sinh

(3) Nguyễn Văn Giang sinh

6.2.3.4. Họ Nguyễn Văn Sách

Họ Nguyễn - ông Nguyễn Văn Sách là thủy tổ, một dòng họ lâu đời ở Ân Phú, các đời trước không lưu lại gia phả, đến nay lập lại, thờ ông Nguyễn Văn Sách thủy tổ, trên ông Nguyễn Văn Sách là tiên thủy tổ, không rõ húy danh.

Ông Nguyễn Văn Sách sinh Nguyễn Việt, ông Nguyễn Việt sinh ông Nguyễn Huệ, Nguyễn Thả.

(1) Ông Nguyễn Huệ sinh Nguyễn Hệ, Nguyễn Đệ,
Nguyễn Lục, Nguyễn Quân

(2) Ông Nguyễn Thả sinh Nguyễn Thông, Nguyễn Minh,
Nguyễn Mạnh, Nguyễn Xoan.

Đến đời thứ 5:

(1) Nguyễn văn Trọng, Nguyễn Văn Hảo - con ông Nguyễn Hệ;

(2) Nguyễn Ước, Nguyễn Thuớc - con ông Nguyễn Lục;

(3) Nguyễn Trường, Nguyễn Thúc, Nguyễn Thương - con ông Nguyễn Quân;

(4) Trung Tín, Chính Nghĩa, Trung Hiếu con ông Nguyễn Thông;

(5) Thương Mại, Xuân Mẫn, Văn Mão - con ông Nguyễn Minh; Văn Quý, Đức Hải - con ông Nguyễn Xoan.

Nhà thờ tại Thôn 1 - Nguyễn Văn Trọng là tộc trưởng.

6.2.3.5. Họ Nguyễn Nhơng

Họ Nguyễn Nhơng là một dòng Họ có tên lót là Nguyễn Sĩ, nhưng không kết nối và cũng không lưu lại được nhiều đời.

Một nhánh do ông Nguyễn Nhơng sinh ra 5 anh em: Nguyễn Văn Nhu, Nguyễn Văn Khâm, Nguyễn Ngọ, Nguyễn Cứ, Nguyễn Lữ.

Đời thứ 3:

(1) Nguyễn Văn Nhu(tên con) sinh Nguyễn Nhu, Nguyễn Sảnh

(2) Nguyễn Cứ sinh: Nguyễn Văn Thuận, Nguyễn Mạnh Hòa, Nguyễn Trọng Hợp.

(3) Các ông Nguyễn văn Khâm, Nguyễn Ngọ, Nguyễn Lữ không có con trai.

Một nhánh do ông Nguyễn Sâm (cha) sinh Ông Nguyễn Sâm. (4) Ông Nguyễn Sâm sinh: Nguyễn Nhân, Nguyễn Lực, Nguyễn Sĩ.

Đời thứ 4:

(1) Ông Nguyễn Hữu, Nguyễn Đạt - con ông Nguyễn Sảnh;

(2) Ông Nguyễn Song Hòa - con ông Nguyễn Mạnh Hòa;

- (3) Ông Nguyễn Trọng Lý - con ông Nguyễn Trọng Hợp;
- (4) Ông Nguyễn Thương, Nguyễn Bắc, Nguyễn Hiệp - con ông Nguyễn Nhân;
- (5) Ông Nguyễn Nam, Nguyễn Nhật - con ông Nguyễn Lực;
- (6) Nguyễn Huy - con ông Nguyễn Sỹ.

6.2.3.6. Họ Nguyễn Trinh

Là dòng dõi lâu đời nhưng thất lạc gia phả. Họ có thủy tổ Nguyễn Quý công, sinh 3 người con trai: Nguyễn Muội, Nguyễn Tàn, Nguyễn Huy Vĩnh.

(1) Hai ông Nguyễn Muội, Nguyễn Tàn không có người nối dõi

(2) Ông Nguyễn Huy Vĩnh sinh ông Nguyễn Trinh, Nguyễn Khuynh.

Đời thứ 3

(1) Ông Nguyễn Khuynh sinh Nguyễn Huỳnh nhưng tuyệt tự.

(1) Ông Nguyễn Trinh sinh Nguyễn Trị, Nguyễn Hỷ

Đời thứ 4:

(1) Ông Nguyễn Trị sinh Nguyễn Bình Hợi

(2) Ông Nguyễn Như Hỷ sinh Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Hải Thọ, Nguyễn Trung Thành, Nguyễn Thành Công.

Đời thứ 5:

(1) Ông Nguyễn Hợi sinh Nguyễn Tiến Cảnh, Nguyễn Thanh Cầm, Nguyễn Đình Cán.

(2) Nguyễn Minh Tuấn sinh Nguyễn Minh Duy, Nguyễn Khánh Duy

(3) Nguyễn Hải Thọ sinh Nguyễn Hải Toàn, Nguyễn Hải Thắng.

Đời thứ 6:

(1) Nguyễn Tiến Cảnh sinh Nguyễn Tuấn Anh.

Họ Thờ Tổ Tại Nhà Nguyễn Cảnh

6.2.3.6. Họ Nguyễn Kỳ

Họ ông Nguyễn Kỳ là một chi nhánh từ xã Sơn Diệm đến định cư tại Ân Phú đầu thế kỷ 20. Ông Nguyễn Kỳ có 4 người con trai Nguyễn Ký, Nguyễn Tụy, Nguyễn Hào, Nguyễn Mười.

(1) Ông Nguyễn Ký sinh Nguyễn Kỳ, Nguyễn Lô, Nguyễn Ngộ, Nguyễn Hiền, Nguyễn Hậu, Nguyễn Trung.

(2) Ông Nguyễn Tụy sinh: Nguyễn Trường (liệt sĩ), Nguyễn Bảy (liệt sĩ), Nguyễn Chín

(3) Ông Nguyễn Hào sinh: Nguyễn Hào, Nguyễn Phú

(4) Ông Nguyễn Mười sinh: Nguyễn Thắng, Nguyễn Lộc

6.2.3.7. Các Họ Nguyễn xóm Làng Chài

+ Ông Nguyễn Ngộ sinh Nguyễn Tường, Nguyễn Nhung

+ Ông Nguyễn Thử sinh Nguyễn Vinh, Nguyễn Hường, Nguyễn Chương, Nguyễn Trình, Nguyễn Nghĩa, Nguyễn Đàn.

+ Ông Nguyễn Hòa sinh Nguyễn Lý

+ Ông Nguyễn Ngự sinh Nguyễn Ngự, Nguyễn Trường

+ Nguyễn Tràng sinh Nguyễn Ngọc

+ Ông Nguyễn (Phương) sinh Nguyễn Dung

+ Nguyễn Khôi

+ Nguyễn Chín...

6.2.4. Họ Đặng

6.2.4.1. Họ Đặng Đình Cử

Họ Đặng có nguồn cội tổ tiên từ quê quán Đông A, thuộc Tổng Tự Đồng xã Lai Đồng; hiện nay mồ mả tổ tiên vẫn còn y nguyên; theo gia phả do Ông chú Đặng Đình Tuấn - đời thứ 4 ghi chép lại thì thủy tổ Đặng Đình Thác là người khởi

nghiệp trên vùng đất mới. Năm Gia Long khai quốc (1802), đã dời gia đình đi lập nghiệp trên đất mới, lúc đó là xã Trại Dầu và đã khai sinh ra dòng tộc Đặng trên đất này.

Đến đời thứ 3 ông Đặng Đình Phổ mới hệ thống lại, biên chép là thiết lập, làm tổng đồ từ tiên thế tổ xác nhận từ các thế hệ trước và lập đời thứ nhất từ ông Đặng Đình Thác về sau.

Thủy tổ họ Đặng ông Đặng Tự, sinh ông Đặng Thị, ông Đặng Thị sinh ông Đặng Thác. Đặng Thác sinh

+ Ông Đặng Đạo, Đặng Cử. Đặng Đạo truyền độc đinh 4 đời - đời thứ 6 thì tuyệt tự; Đặng Đạo sinh Đặng Tình, Đặng Tình sinh Đặng Đặng Dũng, Đặng Dũng sinh Đặng Ty, Đặng Ty sinh Đặng Thuật.

+ Ông Đặng Cử hàm cửu phẩm sinh Đặng Mai, Đặng Phổ, Đặng Thuận. Đặng Mai truyền độc đinh 4 đời - đời thứ 7 thì tuyệt tự; Đặng Mai sinh Đặng Yếu, Đặng Yếu sinh Đặng Phủ, Đặng Phủ sinh Đặng Cầu, Đặng Cầu sinh Đặng Thống.

(1) Ông Đặng Phổ sinh Đặng Trung, Đặng Chính, Đặng Hành, Đặng Tuấn, Đặng Giám, Đặng Đức.

(2) Ông Đặng Thuận sinh Đặng Tương, Đặng Phó - Đặng Phó truyền 1 đời rồi tuyệt tự.

Đời thứ bốn - thứ năm:

(1) Ông Đặng Trung sinh Đặng Quảng

(2) Ông Đặng Chính sinh Đặng Lệnh, Đặng Chương, Đặng Hậu

(3) Ông Đặng Hành sinh Đặng Dạm

(4) Ông Đặng Tuấn sinh Đặng Trạc, Đặng Thuận

(5) Ông Đặng Giám sinh Đặng Diệc, Đặng Lan

(6) Ông Đặng Đức sinh Đặng Năm

(7) Ông Đặng Tương sinh Đặng Viễn, Đặng Cận

Đời thứ sáu:

(1) Ông Đặng Quảng sinh Đặng Quỳnh, Đặng Kinh, Đặng Canh, Đặng Hanh.

(2) Ông Đặng Lệnh sinh Đặng Ân

(3) Ông Đặng Chương sinh Đặng Hướng, Đặng Dịch

(4) Ông Đặng Hậu sinh Đặng Gia, Đặng Khả, Đặng Hạ

(5) Ông Đặng Dạm sinh Đặng Thỏ

(6) Ông Đặng Trạc sinh Đặng Hòa, Đặng Kim, Đặng Thương

(7) Ông Đặng Thận sinh Đặng Trọng

(8) Ông Đặng Diệc sinh Đặng Chuyển

(9) Ông Đặng Lan sinh Đặng Nghĩa, Đặng Thị, Đặng Tri

(10) Ông Đặng Năm sinh Đặng Minh, Đặng Thịnh, Đặng Đào, Đặng Liêm, Đặng Lý, Đặng Thành.

(11) Ông Đặng Viễn sinh Đặng Chuyên

(12) Ông Đặng Cận sinh Đặng Thừa, Đặng Nhị, Đặng Cửu.

Đời thứ bảy:

(1) Ông Đặng Hối - con ông Đặng Quỳnh;

(2) Ông Đặng Nhàn, Đặng Nhị, Đặng Hạng - con ông Đặng Kinh;

(3) Ông Đặng Phong, Đặng Danh - con ông Đặng Canh;

(4) Ông Đặng Tuất, Đặng Lục - con ông Đặng Hanh;

(5) Ông Đặng Thanh - con ông Đặng Hạ;

(6) Ông Đặng Đặng Thỏ - con ông Đặng Thỏ;

(7) Ông Đặng Kê, Đặng Huệ - con ông Đặng Hòa;

(8) Ông Đặng Tri, Đặng... - con ông Đặng Chuyển;

(9) Ông Đặng Ngộ - con ông Đặng Nghĩa;

(10) Ông Đặng Bình - con ông Đặng Thị;

(11) Ông Đặng Phú, Đặng Quý, Đặng Nguyên - con ông Đặng Đào,

- (12) Ông Đặng Dũng - con ông Đặng Liêm;
- (13) Ông Đặng Toàn, Đặng Thắng - con ông Đặng Lý;
- (14) Ông Đặng Công - con ông Đặng Thành,
- (15) Ông Đặng Nhân - con ông Đặng Chuyên; ông Đặng Kỳ - con ông Đặng Thừa;
- (16) Ông Đặng Mạo, Đặng Minh - con ông Đặng Nhị;
- (17) Ông Đặng Vinh - con ông Đặng Cửu.

Nhà thờ họ Đặng - Tại thôn 4, tộc trưởng Đặng Văn Hiền - Di tích LSVH

6.2.4.1. Họ Đặng Thiên

Họ Đặng Thiên là một chi nhánh ở Thạch Hà về lập nghiệp tại Ân Phú đầu thế kỷ 20.

Ông Đặng Mạnh sinh ông Đặng Kiên, ông Đặng Kiên sinh 3 người con trai: Đặng Thiên, Đặng Thiệu, Đặng Lục.

(1) Ông Đặng Thiên sinh Đặng Đào, Đặng Thảo, Đặng Hào, Đặng Hiền.

(2) Ông Đặng Thiệu sinh Đặng Quyền

(3) Ông Đặng Lục sinh Đặng Chung

6.2.5. Họ Phùng

Họ Phùng là họ có dòng tộc lâu đời, đến nay trải qua 14 đời tại Ân Phú, nguyên là một cánh từ xã Phù Long huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An về đây lập nghiệp năm 1901. Thủy tổ ông Phùng Đăng Cương. Ông Phùng Đăng Cương sinh 4 đời độc đinh. (1) Ông Phùng Đăng Cương sinh ông Phùng Đăng Trị, (2) Ông Phùng Đăng Trị sinh ông Phùng Đăng Nan, (3) Ông Phùng Đăng Nan sinh ông Phùng Đăng Doanh.

Đến (4) Ông Phùng Đăng Doanh sinh 3 con trai: Đăng Tình, Đăng Ngập, Đăng Pháp.

Đời thứ 5:

- (1) Ông Phùng Đăng Tình sinh ông Phùng Đăng Văn
- (2) Ông Phùng Đăng Ngập sinh ông Phùng Đăng Chân
- (3) Ông Phùng Đăng Pháp sinh ông Phùng Đăng Thuế.

Đời thứ 6:

- (1) Ông Phùng Đăng Văn sinh Đăng Hảo, Đăng Nghiêm, Đăng Biên
- (2) Ông Phùng Đăng Chân sinh Đăng Phàn
- (3) Ông Phùng Đăng Thuế sinh: Phùng Đăng Hương, Phùng Đăng Thiết, Phùng Đăng Tài.

Đời thứ 7:

- (1) Phùng Đăng Hảo sinh Phùng Đăng Tiết
- (2) Phùng Đăng Nghiêm Phùng Đăng Mỹ
- (3) Phùng Đăng Biên sinh Phùng Đăng Thứ
- (4) Phùng Đăng Phàn sinh Phùng Đăng Phồn
- (5) Phùng Đăng Thiết sinh Phùng Đăng Lệ, Phùng Đăng Thi, Phùng Đăng Bí, Phùng Đăng Trí
- (6) Phùng Đăng Tài sinh Phùng Đăng Nùng, Phùng Đăng Trung, Phùng Đăng Trính, Phùng Đăng Định, Phùng Đăng Động, Phùng Đăng Tiếp.

Đời thứ 8:

- (1) Phùng Đăng Tiết sinh Phùng Đăng Kừu, Phùng Đăng Kiếm
- (2) Phùng Đăng Thứ sinh Phùng Đăng Chương
- (3) Phùng Đăng Phồn sinh Phùng Đăng Suyền, Phùng Đăng Kiên
- (4) Phùng Đăng Lệ sinh Phùng Đăng Chương
- (5) Phùng Đăng Thi sinh Phùng Đăng Tuệ, Phùng Đăng Tiếp, Phùng Đăng Thiệp, Phùng Đăng Hiệp.

(6) Phùng Đăng Bí sinh Phùng Đăng Nhiên

(7) Phùng Đăng Nùng sinh Phùng Đăng Liêu, Phùng Đăng Kiều, Phùng Đăng Xuân, Phùng Đăng Huy.

(8) Phùng Đăng Trung sinh Phùng Đăng Bát, Phùng Đăng Đạt

(9) Phùng Đăng Định sinh Phùng Đăng Dạn, Phùng Đăng Hoan, Phùng Đăng Hân, Phùng Đăng Hiển

(10) Phùng Đăng Động sinh Phùng Đăng Tiêm, Phùng Đăng Diêm, Phùng Đăng Thiêm.

Đời thứ 9:

(1) Phùng Đăng Chương sinh Phùng Đăng Khánh

(2) Phùng Đăng Tuệ sinh Phùng Đăng Hệ, Phùng Đăng Xế, Thế

(3) Phùng Đăng Thiệp sinh Phùng Đăng Mông, Phùng Đăng Mạnh

(4) Phùng Đăng Hiệp sinh Phùng Đăng Tiểu, Phùng Đăng Phiếu.

(5) Phùng Đăng Liêu sinh Phùng Đăng Thiện, Phùng Đăng Biền

(6) Phùng Đăng Xuân sinh Phùng Đăng Khai sinh Phùng Đăng Hạp, Phùng Đăng Bật

(7) Phùng Đăng Dạn sinh Phùng Đăng Sâm, Phùng Đăng Quy

(8) Phùng Đăng Hoan sinh Phùng Đăng Truy

(9) Phùng Đăng Hân sinh Phùng Đăng Hạnh, Phùng Đăng Thạnh

(10) Phùng Đăng Hiển sinh Phùng Đăng Kiện

(11) Phùng Đăng Tiêm sinh Phùng Đăng Nguyễn, Phùng Đăng Duyên

(12) Phùng Đăng Diêm sinh Phùng Đăng Kiến, Phùng Đăng Sốc, Phùng Đăng Dậu

(13) Phùng Đăng Thiêm sinh Phùng Đăng Què, Phùng Đăng Ngọ.

Đời thứ 11 do đời thứ 10 sinh ra:

(1) Ông Phùng Đăng Tuấn, Phùng Đăng Phương - con ông Phùng Đăng Khánh;

(2) Ông Phùng Đăng Thái, Phùng Đăng Quang, Phùng Đăng Hiền con ông Phùng Đăng Thế;

(3) Ông Phùng Đăng Trường, Phùng Đăng Sinh - con ông Phùng Đăng Mạnh;

(4) Ông Phùng Đăng Sỹ - con ông Phùng Đăng Tiếu;

(5) Ông Phùng Đăng Hợi, Phùng Đăng Dần, Phùng Đăng Tỵ - con ông Phùng Đăng Phiếu;

(6) Ông Phùng Đăng Trưởng, Phùng Đăng Hải - con ông Phùng Đăng Thiện;

(7) Ông Phùng Đăng Vy, Phùng Đăng Nam, Phùng Đăng Bảy - con ông Phùng Đăng Khai;

(8) Ông Phùng Đăng Tý, Phùng Đăng Tứ, Phùng Đăng Ngụ, Phùng Đăng Lục - con ông Phùng Đăng Hạp;

(9) Ông Phùng Đăng Khanh, Phùng Đăng Anh con ông Phùng Đăng Bật;

(10) Ông Phùng Đức Thái, Phùng Đăng Thương - con ông Phùng Hạp;

(11) Ông Phùng Đăng Tuấn, Phùng Đăng Tấn, Phùng Đăng Tính con ông Phùng Kiện;

(12) Phùng Đăng Hòa, Phùng Đăng Bình, Phùng Đăng Thông - con ông Phùng Đăng Nguyên;

(13) Ông Phùng Đăng Dung - con ông Phùng Đăng Duyên;

(14) Ông Phùng Đăng Kỳ, Phùng Đăng Sĩ, Phùng Đăng Diện, Phùng Đăng Cận - con ông Phùng Đăng Kiến;

(15) Ông Phùng Đăng Hiền - con ông Phùng Đăng Què,

(16) Ông Phùng Đăng Nhật - con ông Phùng Đăng Ngọ.

Nhà thờ Họ Phùng - tại thôn 3 tộc trưởng Phùng Đăng Thái

6.2.6. Họ Đậu

Hiện nay Ở Ân Phú có 3 nhánh Họ Đậu, 2 chi nhánh có gốc tích từ Đức Hòa sang đây sinh sống và 1 họ đậu sống ở Ân Phú lâu năm. Có 1 chi Tại Ân Phú, nhưng không rõ từ đời nào; trong Long văn thờ hậu hiền của xã, có ông Đậu Tự Huy, không rõ thuộc họ nào.

6.2.6.1. Chi nhánh Họ Đậu Đình Khiêm

Thủy tổ ông Đậu Đình Khiêm, Ông Đình Khiêm sinh 5 người, ~~nhưng không rõ chi nhánh~~, ông Đình Thịnh là con thứ 2. Ông Đình Thịnh sinh: Đình Thịnh, Đình Tịnh, Đình Tích; ông Đình Tịnh và Đình Tích truyền được 1 đời thì tuyệt tự.

+ Ông Đình Thịnh sinh Đậu Đình, Đình Trường; Đình Trường truyền được 2 đời rồi tuyệt tự;

+ Đời thứ 4, Ông Đậu Đình sinh: Đình Quyên, Đình Tiến, Đình Công, Đình Kích.

(1) Ông Đình Quyên sinh Đình Bốn

(2) Ông Đình Tiến sinh Đình Yển, Đình Nguyên

(3) Ông Đình Công sinh Đình Hiến rồi tuyệt tự

(4) Ông Đình Trục sinh Đình Mạnh.

Đời thứ 5

(1) Ông Đậu Đình Bốn sinh Đậu Duẩn, Đậu Uẩn

(2) Ông Đậu Đình Uyển sinh Đình Thiện rồi tuyệt tự

(3) Ông Đình Nguyên sinh Đình Phú, Văn Quý, Văn Thọ

(4) Ông Đình Mạnh sinh Đậu Trọng, Đậu Dân.

Đời thứ sáu:

- (1) Ông Đậu Quân, Đậu Dân, Đậu Tinh - con ông Đậu Duẩn;
- (2) Ông Văn Tuấn, Văn Sơn, Đậu Thủy - con ông Đậu Uẩn (sinh sống ở Bắc Kạn);
- (3) Ông Văn Khoa con ông Đậu Quý (sinh sống ở Đồng Nai);
- (4) Ông Văn Lương - con ông Đậu Thọ - sinh sống ở Kiên Giang)
- (5) Ông Văn Phương, Văn Hường - con ông Đậu Trọng;
- (6) Ông Văn Thiên, Văn Lý - con ông Đậu Dân.

Nhà thờ họ Đậu tại thôn 3, Tộc trưởng Đậu Quân

6.2.6.2. Chi nhánh Họ Đậu Đình Phó

Ông Đậu Đình Phó là người Đức Hòa, cùng chung họ Đậu với ông Đậu Đình Khiêm, nhưng không rõ quan hệ thế nào. Ông Đậu Đình Phó sinh ông Đậu Đình Ngụ, Ông Đậu Đình Ngụ sinh ông Đậu Đình Khuyến. Ông Đình Khuyến làm quan hàm bát phẩm, về nghỉ hưu tại Đức Hòa, ông sinh ông Đậu Hán và Đậu Ba. Ông Đậu Ba là em, sau khi cha mẹ mất, cảnh nhà suy sụp, đi kiếm sống lưu lạc và chết ở Quảng Bình. Ông Đậu Hán lấy Bà Nguyễn Thị Hà và ở rể tại Ân Phú. Khi lớn tuổi đã cất bốc mồ mả cha và ông về chôn cất ở Ân Phú.

Ông Đậu Hán sinh: Đậu Văn Minh, Đậu Văn Mạnh, Đậu Văn Dần

- (1) Ông Đậu Văn Minh sinh Đậu Văn Sinh, Đậu Văn Nhật.
- (2) Ông Đậu Văn Mạnh sinh Đậu Văn Hùng, Đậu Văn Dũng, Đậu Văn Sỹ, Đậu Văn Tiến.
- (3) Ông Đậu Văn Dần sống ở Campuchia, sinh Đậu Văn Cường, Đậu Văn Sơn.

6.2.6.3. Họ Đậu Lạp - Đậu Tiêm

Họ Đậu, có nguồn gốc khá lâu, nhưng hậu thế cũng lưu lại rất ít. Đến những năm 1970s, dòng họ này có 3 gia đình.

+ Ông Đậu Lạp, sinh ông Đậu Dân

+ Ông Đậu Tiêm sinh: Đậu Thiêm, Đậu Liễn, Đậu Oánh, Đậu Điu.

Đời thứ 3:

(1) Ông Đậu Lạp sinh ông Đậu Dân, ông Đậu Dân không có con trai

(2) Ông Đậu Thiêm sinh Đậu Khiêm, Đậu Long, Đậu Tuấn

(3) Ông Đậu Liễn sinh Đậu Hà

(4) Ông Đậu Oánh sinh Đậu Đình Thức, Đậu Đình Công
Nhà thờ họ Đậu tại thôn 3, tộc trưởng Đậu đình Long.

6.2.7. Họ Phạm

Ở Ân Phú hiện nay không có họ Phạm chính thức bốn đời, nhưng nhiều người họ Phạm nguồn từ các nơi khác đến định cư, chủ yếu là dòng họ Phạm ở Sơn Long.

Đời thứ 11 - Họ Phạm Sơn Long sống ở Ân Phú

(1) Ông Phạm Em - sinh Phạm Tám

(2) Ông Phạm Ấp sinh Phạm Đức Kỳ, Phạm Chín, Phạm Mười

(3) Ông Phạm Trúc sinh Phạm Nụu

(4) Ông Phạm Thứ sinh Phạm Ổn

(5) Ông Phạm Chuyên sinh Phạm Cầu (Trị), Phạm Tề (Điều)

(6) Ông Phạm Chất sinh Phạm Nuôi,

(7) Ông Phạm Như sinh Phạm Tứ

Đời thứ 12 - Họ Phạm Sơn Long sống tại Ân Phú

(1) Ông Phạm Tám sinh Phạm Cao Minh, Phạm Cao Ngân

- (2) Ông Phạm Đức Kỳ.
- (3) Ông Phạm Chín sinh Phạm Hùng
- (4) Ông Phạm Mười
- (5) Ông Phạm Nụ sinh Phạm Tiến, Phạm Khương
- (6) Ông Phạm Ổn sinh Phạm Văn Thịnh, Phạm Văn Vương, Phạm Văn Hoàn, Phạm Khắc Tường
- (7) Ông Phạm Cầu sinh Phạm Văn An, Phạm Văn Toàn, Phạm Văn Quốc
- (8) Ông Phạm Tề sinh Phạm Văn Vĩnh, Phạm Văn Long, Phạm Văn Giang, Phạm Văn San.
- (9) Ông Phạm Nuôi sinh Phạm Đức Dục, Phạm Quang Bính.
- (10) Ông Phạm Tứ sinh Phạm Tú, Phạm Tiệp, Phạm Nhật

6.2.8. Họ Trương

Họ Trương là một dòng tộc lâu đời trên đất Ân Phú, tương đương các dòng họ khác, có quan Hộ giá cho Nguyễn Huệ là Trương Bảo được phong sắc. Theo truyền thuyết, họ Trương là cư dân chính của dân Làng Đông, trong một trận dịch (không rõ thời gian - nếu là dịch xảy ra thời Minh Mạng thì năm 1840, năm đó tại Hà Tĩnh chết 400 người - theo Đại Nam thực lục), trong họ chỉ còn một gia đình chạy về Đồng Công sinh sống, phát triển thành một họ Trương tại Hòa - Lạc bây giờ.

Dòng dõi họ Trương là Trương Quý công sinh Trương Phụng, Trương Bảo;

- (1) Trương Bảo sinh Trương Ân
- (2) Trương Phụng sinh Trương Uẩn; Trương Uẩn sinh Trương Thống/Tùng.

Trương Thống sinh Trương Hoàn, Trương Diêm, Trương Nhuận.

Khoảng những năm đầu thế kỷ 20, ba anh em: Trương Tuấn/ Hoàn, Trương Diêm, Trương Nhuận trở về quê tổ sinh sống.

Sau đó, tại Ân Phú:

Đời thứ 6:

(1) Ông Trương Nhuận đi vào Nam khai cơ lập nghiệp (có tư liệu nói là vùng Long An, ngày nay sinh ra một dòng họ có vai vế ở đó);

(2) Ông Trương Diêm sinh 2 người con; một người làm đến chức cai đội, nhưng cả hai người không có con trai nối dõi;

(3) Ông Trương Hoàn sinh 2 người con: Trương Ngụ, Trương Dụng.

Đời thứ 7:

+ Ông Trương Ngụ sinh: Trương Á, Trương Âu (liệt sĩ), Trương Liễn, Trương Cửu.

+ Ông Trương Dụng sinh: Trương Lộc, Trương Tính.

Đến đời thứ 8:

ông Trương Ninh, Trương Quang, Trương Trung - con ông Trương Á; ông Trương Dũng, Trương Đăng - con ông Trương Liễn; Trương Huy, Trương Hiệu - Con ông Trương Tính.

6.2.9. Các dòng họ đến ở rể

+ **Họ Nguyễn Đình - Đức Lĩnh**

Ông Nguyễn Đình Mông đến lấy bà Cù Thị Diểu, sinh Nguyễn Đình Thông, Nguyễn Đình Minh

+ **Họ Nguyễn Đức Hòa**

Ông Nguyễn Ngọ đến lấy bà Nguyễn Thị Hòe, sinh Nguyễn Châu...

+ **Họ Lê - Đức Giang**

Ông Lê Bình đến lấy bà Nguyễn Thị Lan sinh Lê Hòa, Lê Hải, Lê Dương, Lê...

+ **Họ Lê - Sơn Trà**

Ông Lê Đình Tiêu đến lấy bà Trần Thị Huệ, sinh Lê Quang Hòa

+ **Họ Thái - Đức Trường**

+ Ông Thái Liệu lấy bà Liệu sinh Thái Sơn, Thái Hải.

+ Ông Thái Văn Hương đến lấy bà Nguyễn Thị Oanh sinh 2 người con gái: Thái Thị Hoa, Thái Thị Liễu

+ **Họ Đặng - Huế**

Ông Đặng Toàn đến lấy bà Cù Thị Hòa sinh Đặng Thương, Đặng Tâm.

+ **Họ Bùi - Đức Đồng**

Ông Bùi Điền đến lấy bà Nguyễn Thị Phong, sinh Bùi Ân, Bùi Nghĩa, Bùi Thành, Bùi Tâm

+ **Họ Phan**

+ Ông Phan Khánh - Tùng Ảnh lấy bà... sinh Phan Khánh, Phan Thành, Phan.....

+ Ông Phan Viện lấy bà Phạm Thị.... sinh Phan Nga, Phan Đức.

+ Ông Phan Lịch - Đức Lạc, lấy bà Trọng sinh Phan Chung Anh, Phan...

+ Họ Văn - Quảng Trị

+ Ông Văn Đình Viện lấy bà Trần Thị Liên sinh Văn Đình Thanh, Văn Đình Minh

+ Họ Võ - Đức Hòa

+ Ông Võ Đồi lấy bà Võ Thị Lan, Sinh Võ Sơn,...

+ Ông Võ Huệ lấy bà... sinh Võ Ánh, Võ Mạo, Võ Diện, Võ Anh

+ Họ Phạm - Hương Sơn

Ông Phạm Liệu đến lấy bà Phạm Thị Lam sinh 3 người con gái Phạm Thị Ân, Phạm Thị Ngải, Phạm Thị Nguyệt

+ Họ Nguyễn - Đức Lạc

Ông Nguyễn Ngô - Đức Lạc, lấy bà Táo, sinh Nguyễn Tuấn, Nguyễn Linh.

6.2.10. Các dòng họ di cư mới

Năm 1966, chiến tranh phá hoại trên miền Bắc trở nên ác liệt. Xã Đức Ân vẫn là vùng bán sơn địa, còn ít dân và đất ở cũng là vùng ít bị bom đạn hơn các xã miền xuôi; cho nên, một cuộc di dân từ xã Đức Tân lên lập nghiệp. 22 hộ của các dòng họ đã di cư và trở thành công dân chính thức xã Ân Phú từ những năm cuối của thập kỷ 1960s.

(1) Ông Trần Xuân Hòa cùng các con trai: Trần Xuân Độ, Trần Xuân Sơn.

(2) Ông Dương Thế Đạt, con liệt sĩ Dương Thịnh, đến cùng mẹ

(3) Ông Nguyễn Dượng cùng các con trai: Nguyễn Kim Thành, Nguyễn Phúc Hội, Nguyễn Đình Văn, Nguyễn Đình Hiến.

(4) Ông Lê Lục cùng các con trai: Lê Ty, Lê Lịch

(5) Ông Thái Hòe cùng con Thái Thường

(6) Ông Thái Cảnh Thịnh cùng các con trai: Thái Thìn, Thái Bá, Thái Lộc

(7) Ông Lê Toàn cùng các con: Lê Lâm, Lê Mật

(8) Ông Phạm Yên cùng con Phạm Thịnh

(9) Ông Trần Sáng cùng các con trai Trần Quang Sáng, Trần Quang Toàn

(10) Ông Trần Uyển cùng con trai Trần Liên

(11) Ông Lê Vượng cùng các con trai Lê Toàn, Lê Hà, Lê Quân

(12) Ông Nguyễn Được và các con gái

(13) Ông Thái Nhâm cùng con trai Thái Tuy

(14) Ông Trần Đức Tâm cùng các con Trần Đức Thắng, Trần Đức Tiến, Trần Đức Hành

(15) Hai anh em Phạm Thân, Phạm Thiện cùng mẹ

(16) Ông Thái Kim Tường cùng con Thái Thủy

(17) Ông Trái Trị cùng con Thái Long

(18) Ông Nguyễn Tiến cùng 4 con trai, nay còn Nguyễn Thái, Nguyễn Bình

(19) Ông Nguyễn Xuân cùng 3 con trai: Nguyễn Sĩ Hành, Nguyễn Quyết Tiến, Nguyễn Đức Tâm

(20) Ông Trần Hậu cùng con trai Trần Sinh

(21) Ông Thái An

(22) ?

Chương 7

TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

7.1. KHÔNG GIAN VĂN HÓA TÂM LINH

Cũng như bao làng quê khác trên đất miền trung, đặc biệt là Nghệ - Tĩnh, hai tỉnh này người dân nhận thức về tín ngưỡng, về tôn giáo chưa thống nhất và có chỗ chưa thỏa đáng, nhất là tình hình tôn giáo, tín ngưỡng ở làng. Ân Phú cũng tồn tại đặc trưng đó. Chúng ta biết rằng, ở thành phố, thị xã tuy cũng có nhiều vấn đề phức tạp, nhưng hoạt động tôn giáo thường rành mạch hơn: tín đồ có nơi hành lễ riêng, các vị chức sắc của từng hội tôn giáo làm việc có tổ chức và quy cách. Ở làng quê như Ân Phú không như thế. Người dân tin và thờ cả Trời, Phật, Thánh, Thần. Khá đông có tinh thần mộ đạo, mặc dù chưa theo hẳn một loại tôn giáo nào. Tín ngưỡng truyền thống của người Ân Phú là rất thực tiễn. Tâm lý dân gian Việt chứa trong người dân Ân Phú thiên về sự cân bằng, sự bù đắp. *Nỗi khổ hôm nay phải được đền bù bằng sự sung sướng ngày mai.* Người ta tin có cõi tiên, nhưng họ rất cần cuộc sống thực ở chốn nhân gian. Họ rất muốn “sống ở làng”. Với cái chết, họ không bao giờ nghĩ đến sự sợ hãi trước Trời, mà sợ chết ở chốn tha phương không đưa được nắm xương về

làng, cần phải hiểu rằng tâm lý ấy cũng là một vấn đề của văn hóa Ân Phú trong văn hóa làng quê Việt Nam.

Cũng như nhiều làng quê miền trung Thanh - Nghệ - Tĩnh, tín ngưỡng sơ khai của người Ân Phú là đa thần. Mọi hiện tượng tự nhiên đều có thần chủ trì cả. Chúng ta cần quan tâm đến một số tín ngưỡng quan trọng đang chi phối cuộc sống tinh thần của dân làng, về các tôn giáo đang phổ biến. Chúng ta biết, *Nho giáo không phải là tôn giáo*, thế thì tín ngưỡng tại Ân Phú ảnh hưởng của tôn giáo nào?, chắc chưa ai có lời giải thỏa đáng.

Đình làng, ngày xưa là nơi thờ tự, cũng là nơi bàn bạc việc làng, sắp xếp ngôi thứ liên hoan mở hội, chè chén... tương truyền trong xã có một số đình, nhưng vết tích không còn nữa, chỉ còn vị trí *Đình làng Boòng*, ở khu đồng Cơn Bui, nhưng nhà đình đã bị dỡ đi chuyển qua rất nhiều vị trí sau năm 1945. Nay nhà đình là trung điện của Đền Vại; *Đình Làng Đoài* chỉ còn lại cái tên. *Đình Làng Đông* thì mất tích hẳn.

Cũng nên mô tả lại các sinh hoạt văn hóa tại đình thời trước: Đình làng là nơi tiến hành các cuộc cúng lễ. Quanh năm, các kỳ hào và dân chúng tổ chức lễ thần (Thành hoàng) tại đình. Lịch các lễ tiết, tùy theo từng làng, nơi nhiều nơi ít, nhưng đại khái ở đình thường có các lễ nghênh xuân, kỳ yên, hạ điền, sắp ân... Có một lễ quan trọng nhất ở đình là cúng Thành hoàng làng, có ngày hóa hay ngày cần kỷ niệm thì ngày đó là ngày *lễ* lớn và thường kèm theo *hội*. Ngoài ra, những lễ đột xuất phục vụ cho nông nghiệp như lễ đảo vũ (cầu mưa), tổng trừng (đuổi trừng) cũng tiến hành ở đình. Nội dung các lễ cúng ở đình có thấy phần sâu lắng, trong tâm thức người dự hội. Nội dung các lễ tiết thờ cúng đình làng đều hướng vào mục đích tưởng niệm, đền ơn các vị thần linh và các bậc tiền nhân, ước vọng một cuộc sống thanh bình no

đủ, “hòa cốc phong đăng”. Để thực hiện mục đích, ước vọng ấy, lễ hội tạo không khí để người tham dự hội có thể nhập cuộc một không khí siêu trần, Lễ ở đình khác ở lễ đền. Trong buổi tế tự ở đình, rất nghi lễ theo tầm chung quy định của vua - quan từng thời kỳ. Có thể hình dung thấy ý nghĩa của thành ngữ “*hương đăng tiểu triều đình*¹” của thời xa xưa.

Cúng bái ở đình vừa theo sự chỉ dẫn của sách vở, của thể thức triều đình nhà vua, nhưng vẫn giành riêng một không gian cho tập tục tại quê Ân Phú. Hiện nay, không còn sự bảo lưu tế đình làng xưa nữa. Chỉ qua hồi ký của Huy Cận, ta có thể hình dung lại một cuộc tế đình vào đầu thế kỷ 20 - cách đây 100 năm:

“Cũng nói về phong tục tập quán, xin ghi thêm việc rước thần ở làng tôi vào rằm tháng Giêng và rằm tháng Bảy. Khi kiệu thần đi qua xóm tôi, mọi người đổ xô ra xem. Đối với tôi, lúc đó khoảng sáu, bảy tuổi, là một sự khám phá kỳ diệu. Ông thần (tức là ông đồng) mặc áo quần toàn đỏ, khăn cũng đỏ, ngồi trên kiệu hai tay khoát khoát, có lúc kiệu gặp đường gập ghềnh nghiêng hẳn đi mà thần vẫn ngồi thẳng không có gì xiêu lệch. Thần là ông Giao, ở xóm Boòng, một người có học chữ Nho, dáng người đẹp và nét mặt thì cũng có vẻ gì như là thần, vừa nghiêm mà lại vừa tươi tắn. Các bà trong xã, trong làng cũng thăm thì trầm trồ khen ông chắc là có mê ông.

Nhân nói việc rước thần, tôi lại nhớ những lần theo cha tôi lên đình Trung, trên một ngọn đồi thấp (Cồn Đình - thôn 2), dự những buổi tế thần Thành hoàng của xã. Đêm trước ngày lễ chính, những chức sắc trong làng tụ tập ở đình để làm lễ tiên thường. Nhân dịp này, xã lại cho trần thiết đình làng với những lư hương và những cây đèn bạch lập bằng đồng thau sáng choang, và nhất là cho treo bộ tranh dân gian gồm 24 bức, tranh cổ kính rất đẹp. Nghe nói bộ tranh này do một vị quan người của xã có dịp ra thăm Thăng

1 Hương đăng là một triều đình nhỏ, có luật lệ

Long mua về hồi đời nhà Lê. Tranh vẽ những voi, ngựa, hạc, các vị tướng... Tôi còn nhớ rõ những con voi phủ bành nỉ điều có thêu rất đẹp, các vị tướng thì đội mũ chóp nhọn có ngù^[1] như các vị tướng đời Tây Sơn mà ta thấy biểu hiện qua chân dung Nguyễn Quang Hiền (giả danh là Nguyễn Huệ sang thăm triều nhà Thanh). Năm 1955, về thăm quê, tôi hỏi thăm các vị bô lão trong làng thì mới hay bộ tranh đã mất dần, chỉ còn lại 4 bức do bác Cù Hoàng Thụ (thầy học khai tâm của tôi) còn cất giữ. Tôi đã xin bức tranh ấy đưa ra Hà Nội biểu cho bảo tàng mỹ thuật: 2 bức vẽ hai con ngựa hồng và trắng có lông che, dáng ngựa rất nghịch ngợm: 1 bức tranh hạc và 1 bức tranh tướng. Tất cả 4 bức đều tô màu với chất liệu màu lấy từ thảo mộc. Anh Nguyễn Đô Cung đã xem kỹ 4 bức tranh này (lúc đó anh là giám đốc bảo tàng mỹ thuật) và xác định là tranh đời nhà Lê, có thể là do một phường vẽ tranh ở Thăng Long sản xuất, in hàng loạt bằng bản gỗ. Đêm tiên thường ở đình Trung khổi hương nghi ngút, đèn nến “lấp lánh như sao”, nhiều chức sắc ngủ tại đình, không khí rất tôn nghiêm mà lại có cái gì rất dân dã. Tôi cũng theo chú tôi ngủ tại đình, giấc ngủ chập chờn, mỗi lúc thức dậy lại thấy các ngựa, voi trong tranh như đang đi dòn dập trong một đám rước. Luôn luôn cái cảm giác nửa truyền thuyết, nửa cuộc đời cứ chờn vờn trong tâm trí tôi. Gần sáng thì có tiếng lợn kêu bên cạnh sân đình: đang mổ lợn để tế thần. Còn xôi và thịt gà thì do các gia đình làm lứt (đến phiên phải làm cỗ cúng thần) bưng đến. Ngày lễ chính, có rước sắc thần (cuộn tròn cất trong một cái hòm sắt dài, sơn son thếp vàng) từ đình đi qua các xóm, vào tận chân núi rồi trở về. Đám rước có ông tiên chỉ đi^[2] trước, có hàng cờ đại và cờ đuôi nheo đi theo, có trống chiêng rên vang từng hồi một. Đám rước đi ngoằn ngoèo trên đường làng, có khi đi tắt qua những bờ ruộng, hiện lên rất đẹp mắt với màu cờ đỏ viền màu tím thẫm trên nền xanh của những ruộng lúa, ruộng ngô, trên những bờ tre

1 甎 ngù: như ngù nón, ngù giáo - nay không sử dụng nữa

2 Người có tước vị cao trong làng - xem ở phần 4.4

xanh mượt. Tôi không kể chuyện ăn uống ở đình làng mà nhiều người đã biết. Tôi chỉ ghi cái ấn tượng: lễ tế thần Thành hoàng của xã được một tinh thần nhớ tổ tiên, nhờ cha ông đã khai hoang, lập ấp. Đường dây liên hệ giữa các thế hệ trước, sau thật là tươi thắm tưởng như sờ mó được. Nhân dịp này những cụ cao tuổi nhất trong làng lại kể sự tích của thần Thành hoàng, con cháu ngồi nghe cảm động; cứ như thế truyền cho nhau những nét lịch sử của làng xã rất thực, rất đời, mang tính tráng ca dân gian”.

* **Góc chiếu đình trung:** Mô tả một ngôi đình ngày xưa, đứng trong đình nhìn ra sân, phía bên tay trái được gọi là tả biên, bên tay phải là hữu biên, cả hai bên đều có chỗ ngồi trái chiếu. Dây sân từ trước trong ra sân xếp thành bậc, cao thấp hơn nhau chỉ độ vài ba phân. Chiếu hoa sẽ trải lên đó để các ông làng tọa lạc. Tả biên giành cho các chức sắc, hữu biên là chỗ cho những người chịu sai phái, những trai làng người phục dịch. Chỗ ngồi bên tả biên có thứ tự quan viên ngồi chiếu trên, rồi lần lượt các hàng chức sắc khác, ngồi theo thứ tự. Ngồi trên hết là ông tiên chỉ làng, có khi một mình một chiếu. Lý trưởng tuy cai quản mọi việc, nhưng ra đình nếu không có phẩm hàm gì khác thì vẫn phải ngồi chiếu dưới.



Tế đình

Được ngồi vào chiếu đình, người dân trong làng cho đó là vinh dự đặc biệt, nhất là trong ngày tế lễ. Thường ngày, làm sao họ dám ngồi chung với các ông. Do đó mà sinh ra

thói mua bán vị thứ, để có tư cách chiếm một chỗ ngồi. Có khi thói hủ cũng sinh, từ đó. Thông thường chỉ là ngồi cho có vị, có khăn áo cho ra ra vẻ với chức sắc khác, ngồi theo thứ tự chứ cũng chẳng nói năng được câu gì. Quyền lợi duy nhất là khi hạ cố, được cầm đũa, nâng chén trong chốc lát, và khi ra về được chia phần xôi thịt. Phần biếu này cũng có “trật tự” lắm. “Miếng thịt làng bằng sàng trong bếp” là như vậy. Chuyện tranh giành ngôi thứ trên góc chiếu đình một dạng truyền thống đã bị tha hóa. Trong xã, mỗi lần ra mắt dân chúng hay đón khách, vẫn đảm bảo sự sắp xếp theo phẩm hàm khiến cho con người sinh thói kèn cựa. Đây là câu chuyện truyền thuyết trong xã về quan Hầu Hiến bỏ làng mà đi, chuyện theo hồi ký của ông Nguyễn Hữu Đàm:

“... Vào từ thuở xa xưa không rõ thời nào, có một thầy Tú - đậu tú tài thời đó - nhân trong một ngày hội làng đã xảy ra chuyện xích mích giữa quan Võ và quan Văn về quyền lợi nhỏ nhen trong chức sắc “Trâu cột thì ghét trâu ăn, quan võ thì ghét quan văn dài quần...”

Một hôm, nhân việc làng cúng tế thường năm, các quan võ lập mưu sai phái người hầu cận (seo) bỏ vào trap quan văn một bộ phận trong lòng gà. Trong khi hành lễ, quan văn xướng lễ điền tiết mục “củ soát lễ vật”, người kiểm soát mâm cỗ thấy hiện vật thiếu một bộ phận, không đồng bộ liền cho soát xét vật dụng các quan mang theo. Không may cho thầy Tú chịu cảnh oan trái này.

Sau buổi lễ, thầy Tú tức chí liền lấy hương đứng ra trước sân đình khấn vái thề nguyện nổi oan ức với giang sơn rồi bỏ làng ra đi. Và, chẳng ai biết đi đâu. Thời gian năm tháng chồng chất mãi thêm lên...

... Một hôm, người ta thấy một chiếc quan tài sơn son đặt trên một chiếc bè chuối tống về xuôi, trên đó có thẻ ghi rõ tên tuổi, quê quán người bị chết. Đó là thầy Tú lên Hương Khê ẩn dật dạy học và căn dặn học sinh khi qua đời, học sinh phải làm theo lời thầy dặn.

Khi quan tài thầy Tú về đến gành Trộ Đố - bến Vụng. trôi quanh quần mãi, dân làng cũng ít người thông nho, cho là xác ma trôi dạt rồi những người chức sắc trong làng cho người đẩy tống về xuôi. Chiếc quan tài “xấu số” với chiếc bè chuối nổi mang nhau quay trở xuôi dòng...Cho đến khi về đất Châu Phong (Tùng Ảnh), chiếc bè cứ lừ đừ quanh quần bên bờ, nhân có một cụ Đồ nho đi vệ sinh và xuống tắm bên bờ sông, liếc mắt nhìn qua lại chiếc thẻ cắm trên quan tài với những dòng chữ và nén hương tàn, tự đứng trong lòng cụ đồ dấy lên niềm cảm kích và lập tức về báo với các chức sắc và dân làng để vớt thi hài lên bờ và lo việc mai táng chu tất. Sau đó ông đồ có hai con thi đậu Tiến sỹ đồng khoa¹...”

Mãi đến đời sau, các cụ thường truyền miệng là miếng đất quê cha đất tổ phát văn nhưng vì “xấu bụng” nên đã quay trở về đất Châu Phong thừa hưởng. Kể từ mấy đời lại nay, ở đó, nhân dân có nhiều người học hành đậu đạt cao và làm quan trong các triều đại.”

Đền, điện và miếu. Đền và miếu trên đất Ân Phú là một đặc trưng phổ biến về tín ngưỡng của quê hương. Cho đến năm 1945, trên xã đã tồn tại 11 ngôi đền, thờ tự các vị thần. Đó là:

1. Đền Vại - Thờ Lê triều Hoàng hậu và đức Tượng Sơn Lê Ngọc Xán.
2. Điện Thạch Bàn - thờ Quan Âm, Quốc tử giám giám sinh Lê phủ quân
3. Đền làng Boòng - thờ Kê Quan Đại Vương
4. Đền Bãi Giang / Bản thổ - Thờ Tôn Sơn Hùng trấn
5. Đền Rúa Đình - Thờ Thùy Khánh Đại vương
6. Đền Xóm Bún - thờ Thổ Sơn Hùng trấn
7. Đền Bản Giác - Thờ Sơn Tinh công chúa

1 Theo Lịch sử làng Đông Thái thuộc xã Châu Phong trước đây có hai cha con Bùi Đình Bảo (1807 - 1846) và Bùi Đình Ước (1830 - ?) cùng đỗ Tiến sỹ?

8. Đền Rú Nét - *Thờ Bản Cảnh Cao sơn*

9. Đền Xóm Ngai - *thờ Song đồng Ngọc Nữ*

10. Đền Quan Trạng - *Thờ Hai vị Trạng nguyên, nay thuộc phần đất Sơn Long*

11. Đền Tư Văn - *Thờ Tiên hiền, Hậu hiền*

Ngoài ra còn có Yên Bái Trung và Yên Bái Bồng^[1]

Với các đền, điện, miếu nêu trên đã bị phế đi trong một giai đoạn lịch sử đáng buồn, ngày nay đang được khôi phục, nhưng nó chỉ được một phần. Tuy vậy, so với các địa phương liên kề, thì vấn đề không phải khảo sát xa xôi, mà qua 15 năm phục dựng, quê hương Ân Phú đã có những thành tích đáng kể - đặc biệt việc khôi phục lại Đền Vại và Điện Thạch Bàn là một nỗ lực lớn của nhân dân Ân Phú.

Chúng ta phải công nhận rằng: Đền, miếu là những công trình tín ngưỡng của nhân dân Ân Phú, hoàn toàn mang đặc sắc văn hóa truyền thống của Việt Nam. Nó gắn chặt với lịch sử Việt Nam - lịch sử dân tộc và lịch sử địa phương. Nó cũng liên quan chặt chẽ với tín ngưỡng đa thần, tín ngưỡng phồn thực của những thời đại cũ. Nhưng hơn hết, các công trình kiến trúc tín ngưỡng là bằng chứng của tấm lòng biết ơn sâu sắc của người dân các thế hệ ở Ân Phú đối với những anh hùng, những nhân vật lịch sử của dân tộc, của quê hương mình, sau đó mới là của những tín ngưỡng khác.

Thực vậy, có thể nói chắc chắn rằng, trong toàn bộ đền, miếu ở Ân Phú, thì những đền thờ nhân vật lịch địa phương chiếm tỷ lệ cao nhất, 5 vị được phong thần và nhân dân Ân Phú đã và đang thờ đã nói lên điều đó. Cho tới ngày nay, ta tin rằng, lần lượt sẽ xuất hiện những ngôi đền (mà bây giờ

1 Số liệu nơi thờ này do trí nhớ của những người lớn tuổi, tôi cho rằng là chưa chính xác, nhưng cũng là cơ sở hiện có duy nhất qua phỏng vấn người già.

đang gọi là các nhà tưởng niệm) thờ cả các nhà cách mạng, các liệt sĩ, các nhà khoa học, các nghệ sĩ, các nhà văn... Lòng biết ơn của nhân dân ta đối với những người có công với dân với nước là vô tận và luôn luôn nguyên vẹn - Việc này, cách đây 20 năm chúng ta đã làm *nhà tưởng niệm* 59 liệt sĩ đã hy sinh qua các cuộc kháng chiến tại xã, trước lúc khôi phục đền Vại. Chúng ta đã và đang hình thành nơi thờ các danh nhân như nhà thờ Cù Huy Cận, nhà thờ Nguyễn Tính, nhà thờ Đặng Cửu.vv... Vì thế mà có thể nói rằng, chúng ta sẽ thực sự được sống lại với lịch sử hào hùng của quê hương Ân Phú ta suốt sáu trăm năm.

Chúng ta có quyền cân nhắc để xác minh, chứ không có quyền xâm phạm vào *lòng tin thiêng liêng ấy*. Đến với các đền, miếu ở Ân Phú là chúng ta đến với lịch sử Ân Phú, đến với chính sử và dã sử. Chúng ta còn phải nghiên cứu thêm bằng chứng thuyết phục hơn thì các đền, miếu còn lại là những bằng chứng thuyết phục hơn nữa; đặc biệt là Đền nhà Văn Thánh - nơi thờ các Tiên hiền - Hậu hiền ngày xưa và sẽ cho việc thờ những người có công khác trên lĩnh vực văn hóa mai sau. Các đền, miếu, không những giúp ta có thêm tín hiệu lịch sử (để tra cứu, xác minh) mà còn thêm cứ liệu giúp cho sự nhìn nhận về những nhân vật, những hiện tượng lịch sử. Thông thường, tùy theo từng thời đại, từng giai đoạn, hoặc từng hoàn cảnh... có nhiều nhân vật lịch sử đang bị ta nghi ngờ, hoặc bị đánh giá một cách thiên lệch, thậm chí bị lãng quên. Các đền miếu sẽ nhắc nhở ta phải xem xét lại. Chẳng hạn nhiều vị trong chính quyền thời kỳ quân chủ bị quy sai trong cái cách ruộng đất mà họ trước đó đã được ghi công trạng... Có những người mà ngày nay không được nhắc tới, song vẫn được thờ phụng một cách kính cẩn *trong dân, trong các dòng họ như một thần tổ*. Có người rất có công với xây làng, lập trại, những thầy nho thầy thuốc đã có đóng góp cho quê

hương trên lĩnh vực dạy học, chữa bệnh như trên phần nói về trí thức của làng đã nêu tên ngày xưa cho hiện nay, những vị có nhiều đóng góp ngày nay cho quê nhà - những vị có lòng, có tâm cho công cuộc đổi mới kiến thiết xã nhà hiện nay cũng cần được ghi nhận để làm gương cho con cháu mai sau - kể cả về mặt xã hội, có chứa đựng yếu tố tâm linh trong giáo dục con người như cha ông ta đã làm trong quá khứ.

Chùa và Phật giáo. Trong tín ngưỡng về tôn giáo, việc thờ Phật tại Ân Phú đã có từ xa xưa, nhưng không lưu lại; chỉ còn vết tích hai ngôi chùa là chùa Làng Đông và chùa Làng Bồn - ngày nay chùa Làng Bồn đã được khôi phục gọi là chùa Phương Hoàng, nhưng lại nằm trên địa bàn xã Đức Giang với các phật tử thuộc dân Đức Giang là chủ yếu, do Đức Giang quản lý. Người dân Ân Phú ngày nay không còn lưu luyến gì với các chùa và Phật giáo, nếu không muốn nói là đối nghịch, dị nghị với phật tử, kể cả các phật tử người Ân Phú đi ra đang sinh hoạt với cộng đồng phật tử nơi khác, đó là một thiệt thòi về mặt tín ngưỡng; vì Phật giáo là một trong các tôn giáo chứa đựng rất nhiều đạo lý, cốt cách cái thiện của con người, nhằm giáo hóa con người đi đến lòng thiện, ngăn cái ác từ trong tiềm thức, toan tính con người; những cái mà luật pháp không điều chỉnh được.

Quán, phủ, nhà thờ (thiên chúa). Người dân Ân Phú hoàn toàn xa lạ với việc thờ Mẫu, thờ Tam Phủ, Tứ bất tử... cũng như các thần thánh thuộc dòng Đạo giáo. Và, dân Ân Phú cũng hoàn toàn xa lạ với Thiên chúa giáo và Nhà thờ.

7.2. TÍN NGƯỠNG THÀNH HOÀNG - TÔN THẦN

Diện mạo các Thành hoàng - Tôn thần. Mười hai vị tôn thần đang thờ tại Ân Phú được coi là có nguồn gốc, có lịch sử - dù là mơ hồ hay cụ thể, nhưng không phân biệt được vị Thành hoàng của từng làng cụ thể, vì lý do thay đổi tên làng

và vị trí địa lý từng làng, thậm chí: có làng hiện nay không còn nữa như làng Ngai cùng đền Song Đồng Ngọc Nữ; có làng không thuộc Ân Phú, mà thuộc Sơn Long như làng Đầu Trại cùng đền thờ Quan Trạng.

Người dân hoàn toàn tin tưởng vào nguồn gốc ấy, lịch sử ấy và giành niềm trân trọng kính cẩn với các vị Tôn Thần. Các vị Tôn Thần chúng ta thờ hiện nay là *thượng đẳng* hay *trung đẳng* là việc đã có từ hàng trăm năm trước - và là việc của Vua và của Làng, của Xã - dân không được biết và cũng không quan tâm đến. Họ chỉ biết có đáng thiêng liêng đang theo dõi, phù hộ cho từng người dân, từng gia đình.

7.3. TRI THỨC PHƯƠNG THUẬT

Người dân ở Ân Phú rất tin những vấn đề thuộc phạm vi các phương thuật như xem giờ, xem tuổi, để mả, bốc mộ, đặt hương nhà... Từ xưa, tại Ân Phú có nhiều ông thầy đã rất sành về xem tử vi, tướng số bởi đó là chuyện rất thiết thân với nhiều người. Những tài liệu như sách về phong thủy, về mồ mả, bói toán... rất được chú ý, đây là vấn đề cần phải nghiên cứu rõ. Gạt bỏ gì có tính chất mê tín dị đoan, ta sẽ thấy được cái phúc đức của dân ta.

Trước năm 1945, các ông thầy nho học hành căn bản, người ta rành *nho, y, lý, số*; mỗi khi có một việc liên quan đến sinh con trai, gái; làm nhà, cất bốc mồ mả tổ tiên, an táng... đều có người giỏi nhất trong xã để giúp đỡ; đa số việc làm này không lấy tiền; chỉ trả nghĩa bằng sự tôn kính. Sau này bị tha hóa - đứt gãy về văn hóa, một số “ông thầy” tự phát, khi thế hệ các nhà nho qua đời, ngành nghề không được đào tạo, chữ nghĩa không biết đến nơi đến chốn, trong lúc dân không được học hành; chính quyền buông thả; sinh ra mờ mịt - “lỗi thầy mặc sách” - sinh ra làm tùy tiện, mất ý nghĩa nghiêm túc của phương thuật - giữ đạo lý giúp người. Chữ “thầy” trở thành bị mĩa mai, thiếu tôn trọng.

7.4. HỆ THỐNG CÁC SẮC PHONG

Hiện nay, tại UBND đang lưu giữ 35 bản sắc phong bao gồm nhà Lê, Nhà Tây Sơn và đa số là thuộc nhà Nguyễn. Các sắc phong này có nội dung là sắc phong thần và sắc ban về công lao cho nhân dân xã Trại Đầu - Ân Phú có công thờ thần.

Di chỉ 35 sắc phong là chứng tích một di tích văn hóa của quê hương Ân Phú suốt mấy trăm năm lịch sử. Sắc phong còn lưu lại sớm nhất là năm 1785 - thời Vua Cảnh Hưng Nhà Lê. Sắc phong gần nhất năm 1925 - thời Vua Khải Định^[1].

Các tên thần có tên đầy đủ trong các sắc phong là:

1. Bản Xứ Kê Quan Sơn Sơn Âm Chúa Quán Lĩnh Linh Ứng Phổ Hoá Uy Đức Chiêu Hành Triệu Bình Thái Ninh Chứng Am Hậu Hiệu Linh Hiệp Thuận Phù Vận Dục Bảo Anh Linh Hựu Quốc An Dân Lãng Vọng Phúc Thần Lĩnh Danh Tĩnh Tú Nguy Linh Thần Dục Bảo Trung Hưng Hiển Ứng Đại Vương.

本處雞冠山山音主山管嶺靈應普化威德照行平肇証泰寧
証諱厚效靈協順扶運翊保英靈佑國安民峻望福神神嶺名靜秀
巍靈神保中興顯應大王

2. Bản Miếu Uẩn Duyệt Tổng Uy Linh Cao Sơn Uy Liệt Nhẫm Trứ Linh Ứng Trứ Phong Vi Dục Bảo Trung Hưng Linh Phù Tôn Thần Thùỵ Khánh Đại Vương

本廟憚悅總威靈高山威列稔著零應著封為翊保中興靈扶
尊神垂慶大王

3. Bản xã thuận ứng điện Lê triều Hoàng hậu Ngô thị quận quân

本社順應殿黎朝皇后吳氏郡君

4. Kim Quy Sơn Tiền Trần Trạng nguyên nhẫm trứ linh ứng trứ phong vi đoan túc dục bảo trung hưng linh phù tôn thần

1 Xem thêm Phụ lục 11

金龜山前陳狀元稔著靈應著封為端肅翊保中興靈扶尊神

5. Bản Xả La Hựu Quán Gia Đại Vượng Thuần Chiếu
Tích Khánh Tuy Lộc Đại Vương Hữu Song Đồng Ngọc Nữ

本社羅又管嘉大旺純照錫慶綏祿大王友雙童玉女

6. Sơn Tinh Công Chúa Nhấm Trứ Linh Ứng Trứ Phong
Vi Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù Tôn Thần

山精公主稔著靈應著封為翊保中興靈扶尊神

7. Thổ Sơn Hùng trấn Nhấm Trứ Linh Ứng Dực Phong Vi
Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù chi Thần

土山雄鎮稔著靈應預封為翊保中興靈扶尊神

8. Bản Cảnh Cao Sơn Sơn Thần Nhấm Trứ Linh Ứng
hộ quốc tỵ dân Nhuyễn Uy Hào Tranh Hùng Tuấn Trác Vị
Thượng Cáo Tôn Thần.

本境高山山神稔著靈應護國庇民穀威豪爭雄峻卓位上告
尊神

9. Bản Miếu Tôn Sơn Hùng Trấn Thiên Trụ Đế Tích Linh
Phù Phù Thần Nhấm Trứ Linh Ứng Hộ Quốc An Dân Trứ
Phong Vi Đoan Túc Ứng Bảo Trung Hưng Linh Phù Tôn Thần

本廟巽山雄鎮天冑帝錫靈扶扶神稔著靈應護國安民著封
為端肅翊保中興靈扶尊神

10. Tiền Trần Trọng Nguyên Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu
nhập nội hành khiển tri tân khách tri kinh diên đại học sĩ
thượng nghị quân Trần Tướng Công

前陳狀元金紫榮祿大夫入內行謹知賓客知涇延大學士上
儀軍陳相公

11. Tiền Lê Đô Chỉ Huy Sứ Tượng Sơn Cao Liệt Lê Phủ
Quân Nhấm Trứ Linh Ứng Trứ Phong Dực Bảo Trung Hưng
Linh Phù Thần

前黎都指揮使象山高列黎府君稔著靈應封翊保中興靈扶
尊神

12. Tiền Lê Quốc Tử Giám Giám Sinh Lê Tiên Sinh Đại Lang Nhấm Trứ Linh Ung Trứ Phong vi Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù Chi Thần

前黎國子監監生黎先生大郎稔著靈應著封為翊保中 興靈之神

Có thể nói, 12 vị tôn thần cũng là 12 vị Thành Hoàng khác nhau cho từng làng, từng thời gian cụ thể, tuy vậy các vị trên có thể được hiểu như sau:

+ Thiên thần - (1) Thủy Khánh Đại Vương.

+ Thủy thần - (1) Song Đồng Ngọc nữ.

+ Các sơn thần - gồm: (1) Kê Quan Đại Vương, (2) Thổ Sơn Hùng Trấn, (3) Tồn Sơn Hùng Trấn, (4) Bản Cảnh Cao Sơn, (5) Sơn Tinh Công chúa.

+ Các nhân thần - gồm: (1) Lê Triều Hoàng hậu, (2) Trạng nguyên Vinh Lộc đại phu, (3) Trạng nguyên Gia phúc Đại Phu, (4) Lê triều Đô chỉ huy sứ Tượng sơn cao liệt, (5) Tiền Lê Quốc tử giám Lê tiên sinh.

7.5. DI TÍCH LỊCH SỬ

+ Đền Vại - Di tích LSVH cấp tỉnh







Cảnh rước sắc - nhân ngày giỗ 12.2. 2009



Cấu trúc Đền Vại^[1]:

Phía sau huyệt điện đặt bài vị 12 vị tôn thần và linh vị ông Cù Huy Cận, khắc mô phỏng 2 sắc phong của triều đại Nhà Nguyễn phong thần cho vị Kê quan Đại vương của đời Tự Đức và phong công trạng cho nhân dân Ân Phú thờ Lê Hoàng

1 Xem thêm Phụ lục 12

hậu của đời Thiệu Trị. Hai câu đối mới: “Thiên trù di tích xuất cảnh sắc / Địa khí chung sừ phát anh hào”^[1] dựa trên vết tích một phần nội dung của hai câu đối cũ không còn rõ chữ. Trước thượng điện có 2 câu đối mới: “Kê quan linh vọng thiên dung tôn thần tạo thiết đương sơ tỵ dân ÂN / Thâm gia thanh thủy địa trú anh hào kim tông kiến hương PHÚ”^[2] dịch là:

“Trời mở núi Mồng Gà thanh cao, tự cổ xưa đã phái các tôn thần che chở dân ta thịnh vượng, mặn chữ ÂN -

Đất tạo sông Ngân Sâu xanh thắm, đến ngày nay công biết mấy anh hào góp sức quê hương mạnh giàu, nồng chữ PHÚ”.

Khuôn viên trung điện, bao gồm tái tạo lại căn nhà vốn là Đình làng Boồng 5 gian được xây dựng vào thời Vua Khải Định 1923 thành căn nhà 3 gian hai hồi, lập bàn thờ. Đây là nơi thờ chính của Đền, chính giữa là chính điện, tả hữu văn võ.

Hoành phi là “VẠN CỔ ANH LINH”.^[3]

Câu đối bên phải - điện vương vong nhân tịch sơn thanh điền tú^[4]. Nghĩa là: (Đức Bà) từng sống nơi cung đình nhưng quên sự nhàn nhã để về đây khai phá thành núi xanh vườn đẹp;

Câu đối bên trái - hậu hoàng vi thánh tỵ quốc phú dân ân^[5] Nghĩa là: (Đức Bà) từng là hoàng hậu chăm lo cho dân, khi thác xuống thành thánh đã che chở cho nước giàu dân thịnh.

Hai câu này dựa vào long văn chữ hán mà các cụ ngày xưa viết để cúng bà trong các dịp lễ 12 tháng 2.

Các bài văn cúng bà đầu tiên và thường niên đang lưu trữ^[6].

1 天廚遺跡出景色；地氣鍾概發英豪

2 雞冠嶺望天宮尊神造設當初庇艮；深江清水地著英豪合力今從建鄉富

3 萬古英靈

4 殿王忘開關山清田秀

5 后皇爲聖庇國富民殷

6 Xem thêm Phụ lục 13, 14

Công lao khôi phục đền Vại gắn bó với tiền sĩ Cù Huy Chử và ông Nguyễn Thế Phiệt. Ông Trần Dượng^[1], Nguyễn Huy Gia^[2], Dương Thế Đạt^[3] là những người có công tạo tiền đề cho việc tái tạo nên đền Vại.



Ông Cù Huy Chử

Ông Cù Huy Chử, Tiền sĩ triết học, Trưởng Khoa Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (Khu vực II), nhà nghiên cứu văn hóa, mỹ học, triết học, từng là Thư ký của Thủ tướng Phạm Văn Đồng và là người tiếp nhận, bảo quản và phổ biến các tác phẩm của nhà triết học Trần Đức Thảo. Ông là con cụ Cù Huy Trương và cụ Bùi Thị Chi, em út của nhà thơ Huy Cận; ông sinh năm 1936, thoát ly quê hương 40 năm mới về lại Ân Phú; ông là người bỏ tiền của ra để xây thượng điện và hạ điện của đền Vại. Ông bị bệnh ung thư và mất tại Sài Gòn năm 2012, thọ 76 tuổi.

Ông Nguyễn Thế Phiệt sinh năm 1957, cử nhân chính trị, nghiên cứu Hán - Nôm và Lịch sử, cư trú tại TP. Vũng Tàu.

Những người đóng góp tiền, đồ thờ vào công trình khôi phục đền với số tiền và đồ thờ giá trị lớn là ông Trần Văn Huy ở Đà Nẵng, ông Nguyễn Hữu Đức ở Vũng Tàu, ông Nguyễn Huy Vĩnh ở Trà Vinh, Bà Trần Thị Cảnh ở CHLB Đức, bà Cù Thị Dung ở Quảng Ninh, ông Trần Quyền ở TP

-
- 1 Ông Trần Dượng, người khởi thủy đề xuất khôi phục đền, trực tiếp nhiều năm thờ cúng Bà khi đền hoang phế.
 - 2 Ông Nguyễn Huy Gia bảo tồn sách “thông thư vạn sự”, ghi lại tên Bà và cách thờ cúng đền.
 - 3 Ông Dương Thế Đạt nguyên chủ tịch UBND xã đã huy động sơ khai việc khôi phục đền.

Vinh, Bùi Sĩ Ân ở Sài Gòn, Phùng Đăng Cận ở Nha Trang, Phạm Toàn ở Sơn Long, Trần Thị Loan ở Gia Lai...



+ Điện Thạch Bàn

Có một bài văn từ viết tại Điện Thạch Bàn đã nói hết nội dung xây dựng Thạch Bàn. Việc khôi phục Thạch Bàn đã diễn ra khá lâu, nhưng đợt trùng tu, nâng cấp lần gần đây nhất vào năm 2015, sau 2 tháng thi công. Công trình gồm các hạng mục lớn trong phần chính điện và xây cổng Điện, được tài trợ trên 130 triệu, tiền này chi phí vật liệu và nhân công do đóng góp chính của bà con thôn 4 và các nhà tài trợ khác trong xã.

Câu đối chữ hán của điện:

Sơn hà cảm tú uy linh kính như thần tại^[1]

Cổ hương tiên liệt anh hào lạc tại nhân hoà^[2]

+ Đền Trung Bún

Đền Trung Bún được khôi phục bởi nhân dân xóm Bún. Truyền thống từ xa xưa, đến ngày 20 tháng 6 âm lịch, tại khu Trung Bún làm lễ Đền Trung Bún cúng tế thần Thổ sơn Hùng Trấn - vị nhiên thần cai quản vùng này, ngài là vị thần trong 12 vị tôn thần đang thờ ở đền Vại. Văn tế chữ hán được phiên âm như sau:

1 山河錦秀威靈敬如神在

2 故鄉先列英豪樂在人和

Tể Bản thổ văn: Tôn thần tiên nhạc trữ tình càn khôn dựng tú chúa tể, nhất phương anh hào thiên cổ, quả trị viên nội gia cư an bảo dân ngẫu cánh chủ tể nhất phương anh linh thiên cổ quản trí viên nội gia cư an bảo dân cánh thô từ thông thông thiên cung trần số nguyện hanh tinh thành thiết thiết thuần cổ gia trung khang thái đa ngư thi đại kê mệnh thượng an ninh viễn tống sài lang cầu hổ ư uy giả tai tốt kiêm ngũ phúc khang bằng phúc ưu thỏa tương trợ... kính. Bàn thổ thổ thần phù hộ cẩn cáo.

Tạm dịch là: Kính cáo đức Bản Thổ: Tôn thần là vị linh thiêng trong cõi trời đất này, ngài là chúa tể anh hào linh thiêng quản lý vùng đất này, ngài đã phù hộ độ trì cho nhân dân, diệt trừ hoang thú dữ thật là uy linh, giữ phúc lành cho dân được bình an. Nay nhân ngày tế, kính cáo lên ngài, cầu mong phù hộ.

Đền hoàn thành vào ngày 20 tháng 6 âm lịch năm 2017.

+ Nhà thờ Họ Nguyễn Tính^[1] - Di tích LSVH cấp tỉnh



1 Xem thêm Phụ lục 16

+ Nhà thờ Họ Trần Đình Nham



+ Từ đàn Họ Trần Văn Lệ



+ Nhà thờ Cù Huy Cận^[1]



1 Xem thêm Phụ lục 17

+ Nhà thờ Họ Trần Khắc Nhượng

+ Nhà thờ Họ Trần Phàng



+ Nhà thờ Họ Đặng Cử - Di tích LSVH cấp tỉnh



Chương 8

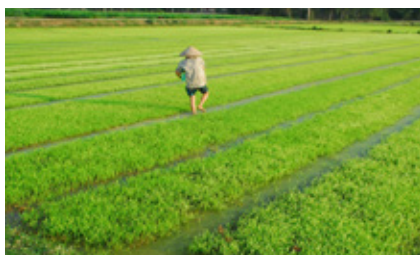
KINH TẾ LÀNG

8.1. LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

+ Trồng lúa

Có lẽ nói, lúa là cây trồng rất thân thuộc của người dân Ân Phú từ xưa tới nay, là cây lương thực chính và cũng là nguồn thu nhập chính của người dân Ân Phú, thổ nhưỡng của Ân Phú rất thuận lợi cho cây lúa phát triển.

Cây lúa ở Ân Phú trồng ở ruộng và cả ở nương, mỗi năm có 2 vụ chính: vụ Chiêm Xuân (tháng 10 đến cuối tháng 5); vụ Mùa (Cuối tháng 5 đến cuối tháng 11), dân gọi là vụ tháng 5 và vụ tháng 10.



Chăm mạ



Cấy lúa

Thỉnh thoảng còn lúa *bát ngọt* - tháng 8 thu hoạch. Lúa nước thì gieo mạ cấy, lúa nương gieo hạt trực tiếp - gọi là

tría. Đối với phương pháp gieo cấy mạ thì hạt giống sau khi được xử lý ngâm, ủ; bà con đem gieo lên các luống mạ đã chuẩn bị trước đó. Khi cây mạ phát triển được 4 - 7 lá thì bà con đem mạ ra ruộng để cấy lúa. Đối với phương pháp gieo sạ thẳng, sau khi xử lý, ngâm, ủ giống thì bà con gieo thẳng giống xuống ruộng/ nương. Phương pháp này đơn giản, dễ thực hiện nhưng tỉ lệ thành công không cao bằng phương pháp cấy mạ. Hạt giống gieo thẳng có nguy cơ bị úng/ khô nước, chết mầm khiến tỉ lệ thành công thấp. thu hoạch, là công đoạn cuối cùng. Khi đất đai đang thuộc *tư nhân* thì thu hoạch do từng gia đình tổ chức, trung nông trở lên thì thuê người làm mướn. Khi thuộc *hợp tác xã* thì do đội tổ chức, khi thực *hiện khoán, chia ruộng* thì chủ yếu là đổi công; bây giờ thì chủ yếu quay lại chế độ thuê nhân công và máy móc.



Thu hoạch

Ruộng đất được phân bổ trên 72 cánh đồng truyền thống như sau: 1. Đồng Chó Nát, 2. Đồng Nảy, 5. Đồng Cơn Khế, 6. Đồng Khe Cây, 7. Đồng Cửa Đình, 8. Đồng Vại, 9. Đồng Quán, 10. Đồng Cơn khế 11. Đồng Rú Đất, 12. Đồng Chợ Đồn, 13. Đồng Cơn Mít, 14. Đồng Phục Môn, 15. Đồng Phục Lòn, 16. Đồng Mụ Ú, 17. Đồng Ao 18. Đồng Lùng, 19. Đồng Xoan, 20. Đồng Bán Giá, 21. Đồng Sen, 22. Đồng Lò Nồi, 23. Đồng Chang Cháng, 24. Đồng Hàng Mương, 25. Đồng Chục Khố, 26. Đồng Đầu Cầu, 27. Đồng Mụ Út 28. Đồng Hỏa,

29. Đồng Cơn Bui, 30. Đồng Bà Già, 31. Đồng Trưa Nồi 32. Đồng Cặp Thương, 33. Đồng Cửa Đình, 34. Đồng Lam Nhe, 35. Đồng Bãi Núc, 36. Đồng Chang Cháng, 37. Đồng Tràng, 38. Đồng Trưa 39. Đồng Phụng Phường, 40. Đồng Mụ Ả, 41. Đồng Ngai, 42. Đồng Pheo, 43. Đồng Trật Trật, 44. Đồng Hối, 45. Đồng Bà Già, 46. Đồng Đầu Cầu, 47. Đồng Chục Hố, 48. Đồng Oong Giáng, 49. Đồng Đại Ngàn, 50. Đồng Cồn Choi, 51. Đồng Nương Nậy, 52. Đồng Nương Đá, 50. Đồng Năm Trào, 53. Đồng Sim, 54. Đồng Cồn Sốt, 55. Đồng Chợ Chính, 56. Đồng Cơn Săng, 57. Đồng Nác Kiên, 58. Đồng Cơn Bui, 59. Đồng Bại Ngai, 60. Đồng Biền, 61. Đồng Seo, 62. Đồng Kỳ, 63. Đồng Thoong, 64. Đồng Xiếc, 65. Đồng Trưa Bắc, 66. Đồng Áng, 67. Đồng Phục tát, 68. Đồng Phục Lươn, 69. Đồng Áng Cạn, 70. Đồng Cồn Săng, 72. Đồng Cai Trửa.

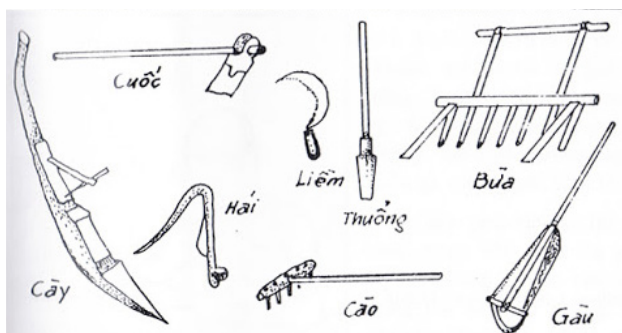
Ngoài ra đất các *bãi bồi* trên sông cũng là nơi trồng trúa, nhưng chưa bao giờ có chiếm hữu riêng.



Cày



Bừa



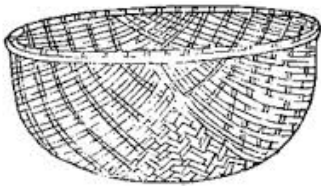
Đồ làm ruộng



Xay gạo



Sàng thóc



Cậu



Mẹt



Sàng, rá



Đũa



Chum



Ché



Lu



Vò nước mưa



Sập gỗ



Khay trà



Đội trái hồng



Be rượu



Bát canh

+ Chăn nuôi gia súc

Chăn nuôi trâu bò cũng là nguồn thu nhập, trong kinh tế nông nghiệp, trâu bò còn là sức kéo phục vụ đồng áng. Tuy vậy, tại Ân Phú chưa có nguồn chăn nuôi lớn, mỗi gia đình chỉ vài con trâu hoặc bò. Những năm 1960s chỉ có hai gia đình không vào hợp tác xã mới có chăn nuôi trên chục con trâu, bò; nhưng rồi cũng tàn lụi dần khi chủ nhà già yếu.



Ước Tận

Về ~~nước~~ mưa

Trong thời kỳ hợp tác, HTX có trại chăn nuôi tập trung; nhưng “bò không đẻ, bê không lớn” - rồi cũng tàn lụi.

Lợn, cũng là nguồn chăn nuôi, nhưng bị hạn chế bởi sự quản lý hà khắc theo lối cũ; không phát triển được.

+ Khai thác lâm thổ sản

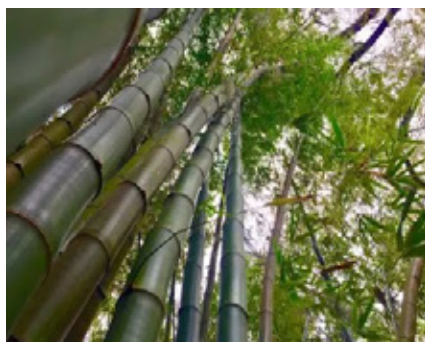
Việc khai thác lâm thổ sản không đáng kể, dân chỉ có nghề ngược ngàn đốt than, chặt nứa, chặt gỗ; phục vụ sinh hoạt - nghề này chỉ giành cho những trung niên vụng về, gia đình khốn khó không có ăn. Sau khi rừng cạn kiệt, nghề này cũng biến mất.



Than củi



Ngược ngàn



Cây tre



Cây tro

+ Hoa màu

Hoa màu chủ yếu trồng quanh vườn, quanh nhà, không là nghề chính. Ân Phú là đất có đủ các thành phần: đất đồi, đất thịt, đất pha cát; thuận lợi cho nhiều cây hoa mà phát triển; tuy vậy, do việc phân phối lưu thông kém; các gia đình chỉ trồng màu, phục vụ sinh hoạt, những loại cây khá đặc trưng, nhưng bây giờ cũng đã biến mất:



Khoai từ



Khoai chuối (dong riêng)



Khoai dong



Khoai môn



Sắn



Khoai lang



Khoai nưa



Khoai vạc

+ Trồng dâu nuôi tằm

Trồng dâu, nuôi tằm để dệt vải là một nghề có tồn tại trước lúc nghề dệt vải công nghiệp phát triển - cuối những năm 1960 nghề này hoàn toàn biến mất. Việc trồng dâu nuôi tằm cũng chỉ được duy trì bởi các gia đình trung nông, gia đình khá đã trở lên. Làm nghề này cũng sử dụng phương thức thuê mướn nhân công; nhân công phải là người cần cù và khéo léo.



Hái dâu



Nuôi tằm



Kéo tơ



Chọn kén



Kéo sợi

+ Trồng mía lấy mật

Trồng mía lấy mật cũng là một nghề khá phổ biến, trong xã có khoảng trên dưới 10 cổ che; nghề này cũng biến mất cuối thập niên 1960s



Trồng mía



Mía thu hoạch



Ép mía (kẹo che)



Nấu mật

+ Chế biến lương thực



Xay lúa



Giã gạo

Kinh tế tổng quát:

Do vị trí địa lý và quá trình lịch sử, Ân Phú là một xã có diện tích hẹp, dân cư thưa nhưng lại có một nếp làm kinh tế riêng, không giống như các xã giáp kề. Qua nhiều lần cùng chung với các xã trong tổng Di ốc, cùng chung với ~~tổng~~ Đồng Công (khi thành lập xã Đồng Công) rồi phần đất bị thu hẹp một phần về xã Sơn Long, một phần về xã Đức Giang. Ân Phú vẫn có một nét sinh hoạt kinh tế khác.

Thứ nhất là xã chưa bao giờ thành lập chợ và không có chợ. Với tư duy “khác người”, dân Ân Phú kỳ thị với “con buôn”, họ cho là dối trá nên rất ít người làm nghề kinh doanh - mua - bán. Dân ít trao đổi mua/ bán với người quen, chỉ giao dịch với quán xa lạ. Vài gia đình kinh doanh / mua bán bò; cũng bị dị nghị “mòm buôn bò” là dối trá; ít có thân tình.

Thứ hai là Ân Phú không có nghề thủ công, tiểu thủ công. Trước năm 1975, cả xã chỉ có một ông thợ bạc (người làng khác đến) và một vài ông/bà thợ may vá quần áo. Riêng nghề thợ mộc làm nhà cũng chỉ vài người đứng chủ, thợ là những ông nông dân, sáng đi cày, buổi chiều mới đi làm thợ. Ngày nay thợ xây cũng là nông dân, việc làm không chuyên nghiệp, không cố định, không có dụng cụ nhà nghề...

Như vậy, nghề chính của dân Ân Phú suốt 600 năm là *chăn nuôi và trồng trọt*. Về ruộng, nươg trước năm 1954, ruộng đất có hai loại là *ruộng công* và *ruộng tư*.

Ruộng tư thuộc về tư nhân nhưng rất hạn chế. Cả xã không có phú nông nào có đến 5 mẫu ruộng.

Ruộng công là loại thôn điền, thôn thổ của quý làng/ xã mua hoặc có người hiến tặng nhượng sử dụng vào việc chi tiêu trong làng/ xã.

Ruộng đất miễn thuế gồm: dân cư thổ, thổ mộ, thần tự thổ, ruộng hương hỏa.

8.2. CHUYỆN ĐÃ QUA

8.2.1. Cải cách ruộng đất

Cải cách ruộng đất là chương trình nhằm phân chia lại ruộng đất nông thôn, xóa bỏ văn hóa phong kiến, tiêu diệt các thành phần như địa chủ phản cách mạng, Việt gian, cường hào cộng tác với Pháp... được Đảng và Chính phủ thực hiện vào những năm 1953 - 1956.

Sau 3 năm tiến hành, cuộc cải cách đã phân chia lại ruộng đất được gọi là công bằng cho đa số nông dân trong xã, xóa bỏ địa chủ. Trong giai đoạn đầu, cuộc cải cách thu được kết quả, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần của quân dân, khiến họ phấn chấn và tích cực chi viện cho kháng chiến chống Pháp. Tuy nhiên, trong giai đoạn sau (từ giữa 1955), do vội vã tại địa phương; trong khi trình độ dân trí còn thấp, đã khiến việc thi hành bị mất kiểm soát, gây ra nhiều phương hại và tổn thất, nhất là trong việc nông dân quá khích ở trong xã, sự quá khích này đã gây ra không khí căng thẳng toàn xã lúc ấy, gây phương hại đến sự đoàn kết của người dân. Đến đầu năm 1956, cải cách bị đình chỉ, và suốt 1 năm sau đó, chính phủ đã nhận khuyết điểm và sửa sai.

Chương trình cải cách ruộng đất đã làm theo “Luật Cải cách Ruộng đất” cụ thể là: Tịch thu toàn bộ ruộng đất và tài sản của đối với địa chủ, cường hào gây nhiều tội ác. Tùy tội nặng nhẹ mà tịch thu toàn bộ hoặc một phần tài sản. Đối với nhân sĩ dân chủ, địa chủ kháng chiến, địa chủ thường thì trưng thu toàn bộ ruộng đất hiện có cùng trâu bò và nông cụ^[1]. Chính phủ quy định mức giá trưng mua tài sản. Giá trưng mua được trả bằng một loại công phiếu riêng, công phiếu ấy

1 Trưng thu là việc giao tài sản cho Nhà nước rồi nhận hoàn trả lại bằng một giá trị tương đương, tức là mua bán tài sản với Nhà nước. Không đụng đến tài sản khác (tiền, nhà cửa, đồ gia dụng...) của họ.

được trả lãi 1,5% mỗi năm, sau thời hạn 10 năm sẽ hoàn vốn.

Bước đầu, các đội cán bộ cải cách ruộng đất đi vào các làng trong xã và áp dụng chính sách “3 cùng” (cùng ăn, cùng ngủ, cùng làm) với các bần cố nông trong làng đó, kết nạp họ thành “rể”, thành “cành” của đội. Sau đó: *phân định thành phần*: địa chủ; phú nông; trung nông cứng; trung nông vừa; trung nông yếu; bần nông; cố nông. Tỷ lệ địa chủ được quy định trước và các đoàn và đội cải cách đều cố truy tìm để đạt tỷ lệ địa chủ như một quy định bắt buộc, gọi là “kích thành phần”. *Phân loại địa chủ*: Tất cả các gia đình bị xếp vào thành phần địa chủ như nói trên được đội cải cách phân loại thêm một lần nữa thành: Địa chủ gian ác; Địa chủ thường; Địa chủ có ủng hộ kháng chiến. Thành phần địa chủ gian ác bị đội cải cách bắt ngay lập tức và quản thúc. *Áp dụng thoái tồ*: Đối với các gia đình có địa chủ bị bắt nói trên, đội cải cách thông báo với họ về các sắc lệnh giảm tồ của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Căn cứ theo đó, địa chủ nào chưa giảm tồ cho nông dân thì bây giờ phải trả cho những nông dân làm công cho họ khoản nợ đó - gọi là “thoái tồ”. Nếu không trả đủ nợ thì tài sản bị tịch thu, phân phát do nông dân. Sau bước này, có những gia đình địa chủ phải bán đi rất nhiều tài sản để trả nợ. *Học tập tổ khổ, truy bắt địa chủ*: Các bần nông, cố nông, “chuối”, “rể” được đội cải cách cho học lớp tổ khổ do họ mở, qua đó học viên được nhận dạng các tội ác của địa chủ, và được khuyến khích nhớ ra tội ác của từng địa chủ đã bóc lột, chèn ép họ như thế nào. *Tổ cáo công khai*: Các buổi xét xử được tổ chức, thông thường vào ban đêm. Số lượng người tham gia tổ cáo từ vài chục đến cả trăm người, huy động từ các làng xóm lân cận, và thời gian từ một đến ba đêm tùy theo mức độ tội trạng của địa chủ. Trong buổi đấu tố, các nông dân bước ra tố cáo địa chủ đã bóc lột, áp bức họ như thế nào. Sau khi bị quần chúng tố cáo, các địa chủ được tạm giam trở lại để chờ

tòa án nhân dân xét xử. *Xử án địa chủ*: Tại xã, một tòa án nhân dân đặc biệt của huyện được lập ra và xét xử các địa chủ. Sau khi kết án, nếu bị kết án tử hình, đội tự vệ xã sẽ thi hành án, có thể là trước công chúng. Những người không bị xử bắn thì trả về các làng xã, nhưng gia đình và thân nhân của họ thường bị người dân địa phương ác cảm và phân biệt đối xử.



Những thành công và hậu quả đau thương: Nông dân tố cáo địa chủ trước tòa án nhân dân đặc biệt do nông dân địa phương tự lập ra. Nhiều tháng sau khi chiến dịch giảm tô được triển khai, chương trình cải cách ruộng đất chính thức bắt đầu. Tổng cộng có hàng chục địa chủ bị tố theo tỷ lệ 5% dân số trong xã, bao gồm ông Cù Hoàng Thuật, ông Phạm Em, ông Cù Hoàng Lương, ông Nguyễn Nghệ, ông Trần Trọng

Cầu, Ông Cù Huy Trương, ông Đậu Triêm, ông Trần Cấp. X

Sau cải cách, bộ mặt nông thôn xã *thay đổi căn bản*. Tình trạng phân chia ruộng đất bất bình đẳng bị xóa bỏ (?). Nông dân nghèo được chia ruộng đất, lúc đầu hăng hái sản xuất, nông nghiệp có phần gia tăng. Ngoài ra, những tư tưởng cũ kỹ từ thời phong kiến cũng được xóa bỏ một phần. Đó là một cuộc chuyển biến to lớn về kinh tế, chính trị và xã hội tại xã. Mục tiêu căn bản của cuộc cải cách đã đạt yêu cầu, có tác dụng lớn đối với việc hoàn thành nhiệm vụ xóa bỏ tàn dư phong kiến (!).

Tuy nhiên, ở một góc độ khác, việc thực hiện cải cách ruộng đất đã gây ra nhiều hậu quả lớn. Trong xã xuất hiện

đầu tố tràn lan mất kiểm soát, đã có nhiều người bị oan sai, em đầu anh, con đầu cha mẹ một cách mơ hồ; ở một số gia đình, cả các gia đình địa chủ có thành tích kháng chiến, kể cả các gia đình có đảng viên, cán bộ, bộ đội phục vụ trong kháng chiến cũng bị tố cáo tràn lan. Các cán bộ cải cách ruộng đất đã chỉ đạo nông dân lập ra “tòa án nhân dân đặc biệt” để tổ chức xét xử. Tuy được gọi là “tòa án” nhưng thực ra thành viên chỉ gồm toàn những nông dân trong xã, được thôn làng cử ra để xét xử chứ không thông qua chính quyền, không tuân theo quy định về tổ chức tòa án của Chính phủ. Họ tự ý tuyên án tử hình hay tù khổ sai chỉ căn cứ vào những lời tố giác của số đông nông dân. Nhiều người cũng thi đua nhau tố cáo người khác, coi đó là một thành tích của bản thân. Đến cuối năm 1955, việc tố cáo địa chủ xảy ra tràn lan, số người bị tố cáo oan sai chiếm tỷ lệ rất cao. Một số cán bộ đi hoạt động, khi về làng cũng bị bắt giữ. Hậu quả, ông Cù Hoàng Thuật, Cù Hoàng Lương



Đầu tố

Ảnh: Internet

bị xử tử chưa đáng tội, ông Trần Trọng Cầu có tham gia hoạt động 30 - 31 cũng bị bắt giam chết trong tù, ông Nguyễn Nghệ sợ quá tự vẫn, ông Phạm Em bị bắt giam rồi chết, ông Trần Cấp bị trói, chuẩn bị bắn thì gặp công lệnh được tha.

Sau phát động chiến dịch sửa sai, phục hồi các chức vụ tài sản cho cán bộ, bộ đội bị đầu tố. Có những trường hợp việc sửa sai chỉ đơn thuần là

phục hồi đảng tịch, quy lại thành phần (từ địa chủ, phú nông trở lại thành trung nông) chứ không được trả lại tài sản, nhà đất (do dân đã chiếm dụng mất?). Đến năm 2004, nhà nước đã ra quyết định trợ cấp cho một số trường hợp bị qui sai thành phần và có tài sản bị trưng thu, trưng mua trong thời kì Cải cách Ruộng đất với mức ba triệu đồng một trường hợp. Về mặt văn hóa thì nhiều sách vở chữ Nho và chữ Nôm, bị đốt; các đình, đền, miếu trong xã bị phá hủy không còn ngôi nào. Về giá trị truyền thống thì quan hệ trong nhiều gia đình, xóm giềng bị phá vỡ do những cảnh con cái tố cáo cha mẹ, láng giềng hãm hại lẫn nhau khiến đạo lý cổ truyền suy sụp.

8.2.2. Hợp tác xã



Chủ tịch Hồ Chí Minh xuống đồng cùng bà con xã viên.

Ảnh minh họa, nguồn Internet

Năm 1958, Đảng quyết định rằng tập thể hóa là mục tiêu phát triển nông thôn. Kế tiếp hợp thức hóa chính sách

đó và xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất tư nhân và thay vào đó là quyền sở hữu tập thể. Đất đai dồn tập trung vào tay Nhà nước qua việc thành lập những hợp tác xã do chính phủ quản lý. Khi Hiến pháp năm 1980 được soạn ra thì quyền tư hữu ruộng đất của nông dân hoàn toàn biến mất, quyền quản lý đất trên toàn xã thuộc về Nhà nước. Cuộc cải cách ruộng đất của thập niên 1950 theo quá trình trên thì chính quyền phát đất cho nông dân một lần nhưng quản lý hai lần; một lần bán chính thức qua dạng hợp tác xã, lần sau qua quốc hữu hóa toàn diện.

Sau cải cách ruộng đất, bần nông được sở hữu mảnh đất của gia đình mình, không phải nộp phần lớn địa tô cho địa chủ như trước, do đó họ có thêm hăng hái sản xuất. Được cán bộ nông nghiệp hướng dẫn, nông dân có điều kiện cải tiến kỹ thuật, phát triển công tác thủy lợi, chú ý đến vấn đề phân bón, năng suất nông nghiệp tăng lên khá nhanh. Toàn xã đã giải quyết được nạn đói giáp hạt, một bệnh kinh niên từ thời phong kiến. Văn hóa, giáo dục đại chúng có cơ sở rộng rãi để phát triển, bộ mặt nông thôn đổi mới như ngày nay.

Trên phương diện xã hội và văn hóa, ngoài tác động kinh tế trực tiếp đến đất đai và sản xuất nông nghiệp, cuộc cải cách ruộng đất tại xã có những hậu quả lớn đối với văn hóa cổ truyền khi chính quyền địa phương kêu gọi người dân đập đổ tầng lớp địa chủ và trí thức, phong kiến, quét bỏ những “tàn dư phong kiến”.



Quá trình xây dựng hợp tác xã nông nghiệp tiến hành từ năm 1958, sau khi tách xã Đồng Công thành 3 xã và sửa sai cải cách ruộng đất. Đến năm 1960, tất cả dân trong đã vào hợp tác xã, chỉ còn lưu lại gia đình ông Cù Hoàng Đường và gia đình ông Võ Huệ. Hai gia đình này bị cô lập trên mọi phương diện, xếp vào loại chống đối chính quyền; hai ông đều bị bắt và tù đầy một số thời gian. Đến năm xóa hợp tác xã tập trung, ruộng đất theo chế độ khoán, hai gia đình này mới “được cởi trói”.



Lao động sản xuất của các tổ vắn công, tổ đổi công.

Ảnh minh họa, nguồn Internet

Khi thành lập, cả xã có hai hợp tác xã là nông nghiệp là Ba đình và Thượng Đình. Ba Đình là HTX lớn phân làm 9 đội sản xuất. Mỗi đội có một số khu ruộng riêng và một nhà tập trung gọi là kho hợp tác. Kho hợp tác làm bằng tre, lợp tranh; sử dụng chủ yếu cho việc tập trung lúa, khoai sau khi thu hoạch. Dân lao động theo sự chỉ huy của một đảng viên làm đội trưởng, một đội phó và một thư ký đội. Đến buổi lao

động, đội trưởng hoặc đội phó ra kho đánh keng, mọi người ra đồng đi cày/ cấy/ gieo/ gặt... theo danh sách phân công đội trưởng, trưa đánh keng nghỉ, chiều đi làm; mỗi ngày được tính là 1 công, chấm là 10 điểm; ai đi muộn, về sớm thì bị trừ điểm; cuối mùa căn cứ vào công/điểm để chia lúa, khoai sau khi nộp thuế lên huyện. Tình trạng lao động thì khỏe cũng như yếu, khéo léo cũng như vụng về, siêng năng cũng như lười nhác, chấm điểm trong buổi lao động là ngang nhau. Lúc đầu, khí thế tập thể thi đua mạnh mẽ, những năm 1960 đến 1964 thu hoạch khá, dân đủ ăn, khá đồng đều. Nhưng sau đó xuống dốc một cách nhanh chóng. Tình trạng ươn lười, dối trá phát sinh và phổ biến. gặt 30kg, về cân nhập kho 50kg; làm ngoài đồng 2 tiếng tính là 4 tiếng; mẹ đi gặt cho hợp tác đi trước, con đi “mót” sau lưng; phân chuồng nhập kho HTX 30kg được ghi nhận 50kg...; lợn nuôi trong chuồng nhà nhưng không được tự do bán hoặc làm thịt ăn, bò nuôi chung do đội trưởng “điều”... trong vòng 3 năm HTX đi xuống; ruộng hợp tác không có lúa thu hoạch; mọi nhà chỉ tập trung vào thửa “đất rau”^[1] để cứu đói. Thất bại của hợp tác xã đã đẩy toàn bộ dân Ân Phú vào một nạn đói; chỉ có hai gia đình ông Cù Hoàng Đường và Võ Huệ là đủ ăn, nhiều trâu bò; nhưng cũng không thoát được cảnh bị cô lập.

Khi chuyển sang chế độ khoán, sau đó thực hiện sản xuất như hiện nay; năng suất tốt lên. Nhưng đã và đang chuyển sang thời kỳ *lăn điền* - ruộng bỏ hoang, sản xuất cầm chừng một vụ.

1 Khi nhập ruộng, đất vào HTX, mỗi gia đình được giữ lại khoảng ½ sào làm đất trồng rau; sau đó lại là nơi thu nhập chính để cứu đói.

Chương 9

CÙ HUY CẬN

9.1. HOẠT ĐỘNG



Cù Huy Cận, bút danh Huy Cận, sinh ngày 31 tháng 5 năm 1919 tại xã Ân Phú, huyện Hương Sơn (nay là Vũ Quang), Hà Tĩnh. Trong Hồi ký Song Đồi, ông viết: “Tôi sinh năm 1919 tại xã nhà, lúc mẹ tôi 24 tuổi sau khi đi Thanh Hóa về. Còn ngày 31/5 là do cậu Bùi Văn của tôi sáng tạo ra lúc làm giấy khai sinh cho tôi để vào học trường huyện Quảng Điền (tỉnh Thừa Thiên) nơi cậu tôi làm hiệu trưởng”. Còn theo người trong gia đình thì ngày sinh của Huy Cận là ngày 29 tháng 12 năm Bính Thìn (ương lịch là ngày 22 tháng 1 năm 1917).

Huy Cận sinh ra trong một gia đình có truyền thống yêu nước nồng nàn. Ông nội ông, Cù Huy Quán, tham gia Khởi nghĩa Phan Đình Phùng chống Pháp. Nhà văn Sơn Tùng, nhà nghiên cứu chuyên tiểu sử Hồ Chí Minh, thuật lại cho Cù Huy Hà Vũ con trưởng của Huy Cận lời của bà Nguyễn Thị Thanh, chị ruột của Hồ Chí Minh, nói với ông: “Cụ Cù Huy Quán là người rải tiền nuôi nghĩa quân Phan Đình Phùng”. Trong Hồi ký Song Đồi, Huy Cận viết về ông nội mình: “Ông cần cù làm ruộng mà trở nên giàu có... Như mạch đất của làng tìm nhà tôi mà đến. Sự giàu có lên nhịp đều, un un như cây cỏ”.

Huy Cận lúc nhỏ học ở quê, tại trường Tổng Dị Long. Năm 1928, ông vào Huế học tại Trường tiểu học Thanh Long do ông cậu Bùi Văn làm Hiệu trưởng. Sau đó, năm 1932, ông học tại Trường Trung học Khải Định (Quốc Học Huế) và đỗ Tú tài Pháp vào năm 1939. Tại đây ông kết bạn với Xuân Diệu (tức Ngô Xuân Diệu) bởi cả hai không chỉ cùng theo đuổi sự nghiệp thi ca mà còn chung lòng yêu nước, chống thực dân Pháp. Tháng 2 - 1937, hưởng ứng Phong trào dân chủ Đông Dương do Đảng Cộng sản Đông Dương phát động, Huy Cận và Xuân Diệu đã lãnh đạo ba lớp tú tài tập trung ở sân trường để đi đón Justin Godart, đại diện Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp khi ông này đến thăm Huế. Sau khi đậu tú tài Pháp, Huy Cận ra Hà Nội học trường Cao đẳng Nông Lâm thuộc Đại học Đông Dương. Trong thời gian học Cao đẳng, ông ở phố Hàng Than cùng với Xuân Diệu và tham gia phong trào sinh viên yêu nước trong tư cách ủy viên chấp hành Tổng hội sinh viên Đông Dương. Cũng trong thời gian này, Huy Cận cộng tác chặt chẽ với Tự Lực Văn Đoàn mà Xuân Diệu là một thành viên. Cùng với Xuân Diệu, Huy Cận đóng vai trò hàng đầu trong Phong trào Thơ Mới. Trong Thi nhân Việt Nam, nhà phê bình văn học Hoài Thanh viết:

“Chung quanh đôi bạn Xuân Diệu Huy Cận có vô số thi sĩ bàn nhì, bàn ba”. Cuối năm 1941, ông tham gia Mặt trận Việt Minh. Trung tuần tháng 8 năm 1945, Huy Cận tham dự Quốc Dân Đại Hội ở Tân Trào (Tuyên Quang) và được bầu vào Ủy ban Dân tộc Giải phóng, được mở rộng ngay sau đó thành Chính phủ Cách mạng lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Ngày 30/8/1945, cùng Trần Huy Liệu và Nguyễn Lương Bằng, với tư cách Bộ trưởng không Bộ, Cù Huy Cận đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp nhận thoái vị của Vua Bảo Đại. Lúc đó ông mới 26 tuổi. Cũng với cương vị Bộ trưởng này, cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh và các thành viên khác của Chính phủ, ông ký Tuyên ngôn Độc Lập và cùng Chính phủ ra mắt quốc dân vào ngày 2 tháng 9 năm 1945. Tiếp đó, Cù Huy Cận giữ nhiều chức vụ trong Chính phủ như Bộ trưởng Bộ Canh nông, thành viên Ban thanh tra đặc biệt của Chính phủ cùng Bùi Bằng Đoàn, Huy Cận giữ nhiều vị trí khác trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến năm 1987: Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Canh nông, Thứ trưởng Bộ Kinh tế, Tổng Thư ký Hội đồng Chính phủ, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Bộ trưởng Đặc trách công tác Văn hóa Thông tin tại Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng kiêm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Như vậy, Huy Cận là người giữ hai kỷ lục ở cấp Chính phủ: tuổi đời ít nhất khi làm bộ trưởng và thâm niên nhất với 42 năm phục vụ liên tục. Ngoài ra, ông còn là Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa I, II và VII. Tháng 6 năm 2001, ông được bầu là Viện sĩ Viện Hàn lâm Thơ Thế giới. Cù Huy Cận mất ngày 19 tháng 2 năm 2005 tại Hà Nội. Ông được truy tặng Huân chương Sao Vàng, huân chương cao quý nhất của Nhà nước Việt Nam,

Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (Đợt I) và nhiều huân chương cao quý khác.

9.2. GIA ĐÌNH

Huy Cận là con trai đầu của cụ Cù Huy Trương và cụ Bùi Thị Chi, quê làng Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh, con nhà quan, có ông nội là Ngự tiền văn phòng Đồng lý của vua. Huy Cận có bốn anh em trai là Cù Huy Chúc, Cù Huy Thước, Cù Huy Dục, Cù Huy Chử và ba người em gái là Cù Thị Trà, Cù Thị Diệu và Cù Thị Kiến (mất năm 7 tuổi). Cù Huy Chử, Tiến sĩ Triết học, Trưởng Khoa Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (Khu vực II), nhà nghiên cứu văn hóa, mỹ học, triết học, từng là Thư ký của Thủ tướng Phạm Văn Đồng.

Huy Cận có hai người vợ. Người vợ đầu là bà Ngô Thị Xuân Như, em gái của nhà thơ Xuân Diệu, từng công tác tại Ban Kiểm tra 12 (tên gọi Phủ Thủ tướng trong kháng chiến chống Pháp), Bác sĩ Viện Y học cổ truyền Việt Nam. Bà mất năm 2009. Người vợ thứ là bà Trần Lệ Thu, cán bộ giảng dạy Nga văn ở một trường Đại học lớn tại Hà Nội.

Huy Cận có bốn người con gồm hai trai và hai gái: Cù Huy Hà Vũ, Cù Thị Xuân Bích, Cù Lệ Duyên và Cù Thu Anh.

Là hai nhà thơ lớn, Huy Cận và Xuân Diệu cũng là hai người tri kỷ, hai người bạn lớn của nhau. Xuân Diệu nhận và nuôi Cù Huy Hà Vũ làm con và sống với gia đình Huy Cận cho đến hết cuộc đời tại ngôi nhà số 24 đường Cột Cờ, nay là đường Điện Biên Phủ, Hà Nội.

9.3. SÁNG TÁC CỦA HUY CẬN

Huy Cận có thơ đăng báo từ 1936, cho in:

Tập thơ đầu *Lửa thiêng* năm 1940 (gồm những bài đã đăng báo, khoảng 1936 - 1940) và trở thành một trong những tên

tuổi hàng đầu của phong trào Thơ mới lúc bấy giờ. Bao trùm Lửa Thiêng là một nỗi buồn mênh mang da diết. Thiên nhiên trong tập thơ thường bao la, hiu quạnh, đẹp nhưng thường buồn. Nỗi buồn đó dường như vô cớ, siêu hình nhưng xét đến cùng, chủ yếu là buồn thương về cuộc đời, kiếp người, về quê hương đất nước. Hồn thơ “ảo não”, bơ vơ đó vẫn cố tìm được sự hài hòa và mạch sống âm thầm trong tạo vật và cuộc đời.

Trong Kinh cầu tự (1942, văn xuôi triết lý) và Vũ trụ ca (thơ đăng báo 1940 - 1942), Huy Cận đã tìm đến ca ngợi niềm vui, sự sống trong vũ trụ vô biên song vẫn chưa thoát khỏi bế tắc.

Các tập thơ của Huy Cận sau Cách mạng tháng 8:

Trời mỗi ngày lại sáng (1958),

Đất nở hoa (1960),

Bài thơ cuộc đời (1963),

Hai bàn tay em (thơ thiếu nhi, 1967),

Phù Đổng Thiên Vương (1968),

Những năm sáu mươi (1968),

Cô gái Mèo (1972),

Chiến trường gần đến chiến trường xa (1973),

Hộp mặt thiếu niên anh hùng (1973),

Những người mẹ, những người vợ (1974),

Ngày hàng sống ngày hàng thơ (1975),

Sơn Tinh, Thủy Tinh (1976),

Ngôi nhà giữa nắng (1978),

Hạt lại gieo (1984),

Chim làm ra gió (1991),

Tào Phùng (1993),

Thơ tình Huy Cận (1994),

Lời tâm nguyện cùng 2 thế kỉ (1997),
Lửa hồng muối mặn (2001),
Cha ông nghìn thuở (tráng ca, 2002),...

9.4. DANH HIỆU

Huy Cận đã được Nhà nước phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (đợt I - năm 1996).

Tháng 6 năm 2001, Huy Cận được bầu là viện sĩ Viện Hàn lâm Thơ Thế giới.

Ngày 23 tháng 2 năm 2005, ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Sao Vàng.

Ở một số thành phố đã có đường phố mang tên nhà thơ Huy Cận như Đồng Hới, Quảng Bình (nổi Nguyễn Bình Khiêm với Mạc Đĩnh Chi)... Ở huyện Vũ Quang, có Trường Trung học phổ thông mang tên Cù Huy Cận, ở thành phố Hà Tĩnh có đường Huy Cận (Phường Nguyễn Du - giao với đường Xuân Diệu).

9.5. MỘT SỐ BÀI THƠ GẮN VỚI QUÊ HƯƠNG

Mẹ ơi! < Bài thơ xây mộ >.

Mẹ ơi! Mẹ chỉ còn nằm xường
Trong hoàng thổ em Chú' vừa đắp lại -
Mẹ không còn quần quai đau thương
Như thuở' đắng cay, chúng con còn nhớ đại.

Mẹ yên giấc mẹ nhé! Đây lưng núi Mông ga
Đầu gối núi sâu một đôi vạt vạ'
Ngơngi nhìn về quê mẹ bên Tam soa
Thời con gái mẹ dệt bên lụa Hạ.

Mẹ nằm bên thầy, cũng ôm chặt quê hương -
Thầy cũng khỏe, suốt đời bất đắc chí -
Mẹ giận thầy, rồi mẹ lại thương -
Thương, mẹ nhé, chàng hàn nho bà quý.

Chúng con không còn chiêm bao mẹ đau tay nữa
Tay tròn đôi làm lưng đỡ' nuôi con,
Tay đi cấy những ngày hè nắng lửa,
Tay ôm chặt lấy con khi nước lụt tràn tuôn.

Mẹ vẫn còn, mẹ mãi còn với đất
Mẹ là đất thiêng cho con cháu nên người -
Miã làng ta từng ngọt khay hồn mặt -
Lòng mẹ bao dung phù hộ cho đời -

gửi chú Chú'
và các cháu,

☆ Sáng thứ bảy 16-9-2000.

HUY CẬN

Huy Cận
19-9-2000.

Trăng giăng.

Lóng gợn trăng giăng buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song.
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả.
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, - bến cô liêu.

Đeo dặt về lâu, hăng mới hăng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cần gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ; bóng chiều sa.
Lơng quẽ dợn dợn với con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Ngâm ngưi.

Nắng chia nửa buổi; chiều rồi...
Vườn hoang trính mủ xếp đôi lá rầu.
Sợ buồn con nhện giăng mau;
Em đi! hãy ngủ... anh hầu quạt đây.
Lông anh mở với quạt này;
Trăm con chim mộng về bay đầu giường.
Ngủ đi em, mộng bình thường!
Ru em sản tiếng thủy dưng mây lơ...
Cây dài bóng xế ngân ngơ...
— Hồn em đã chín mấy mùa thủy lâu?
Tay anh em hãy tựa đầu,
Cho anh nghe nặng trái sầu rụng rồi...

*

Mai sau.

Mai sau dù có bao giờ...
Nguyễn Du.

*

« Chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm,
Gió trăng đi! nay, còn nhớ người chàng?
Hồn một lần chàng đã gửi cho trăng,
Nỗi hiu quạnh của hồn buồn không có.
Thơ chàng sống thì lòng chàng hay nhớ,
Nỗi nhớ, thường không biết đã tan chưa?
Hay lòng chàng vẫn lữ này, sầu nữa
Cùng tất nước và nắng buồn sông núi?

« Chàng yên lắm nên bị người hát cười,
Chàng yên lâu nên thiên hạ lìa xa;
Chàng là tình bằng những khúc bi ca,
Chàng tâm sự với buổi chiều quanh quẽ.
Hỡi trăng gió đã nghe chàng kể? Lẽ,
Hồn cái người là hồn của nghệ sĩ thơ,
Hỡi thơ chàng thả trong gió phát phở,
Đời vũ trụ quen biết người thì sao.

« Người một thơ mà chàng sầu vạn kỷ,
Sống một đời chàng tẻ vơi muôn năm;
Gió trăng đi! chái vơi cho chàng niềm
Chấn chích mục đã nớ muôn vịnh vồn.
Hồn lớn chiếc như đào rồi đắm biết?
Sắt một đời như núi đứng riêng tay

Lòng chàng xưa chôn nỏ với nời này,
Đầy hay đó chi? Đứng, chời có đợc.

« Người ta bảo bà mẹ chàng hay khóc
Chia gia tài cho con quý: lệ tâu.
Chàng là con một người mẹ hay sầu
Nên trọn kiếp mắt chàng thương đắm lệ.
Người thi sĩ đời nguyên câu Thủy. Đẽ
Một đời lân, nhưng vốn nghiệp đi hoang
Thì chết rồi, chao người vẫn lang thang
Như buổi sống ở trong bầu trắng gió,
Ở địa ngục, hay thiên đàng, thồng rở... »

Chiều nay đây nửa thế kỷ hai mười
Viết dần câu tôi gửi lại vài người
Những thơ' họ mai sau làm bẽ bạn...
Hỡi ai đó, có nhớ lòng Hưng Cận,
Gọi gió' trăng mà thơ' thế' lời trên,
Rất thương yêu, xin nhớ gọi giùm tên
Rất an ủi của bạn chàng: Xuân Diệu.

✱

Thay cho lời kết

MỘT SUY TƯ VỀ VĂN HÓA
XÃ CÓ BỀ DÀY LỊCH SỬ 600 NĂM
NHƯ ÂN PHÚ

Nhìn vào lịch sử phát triển của nhân loại, của đất nước; thấy được một miền quê Ân Phú đang cần có sự đầu tư và dìu dắt trong bước đường đi lên để khẳng định một địa phương có chiều dày lịch sử đời sống văn hóa 600 năm.

Chúng ta biết; cách mạng về quan hệ sản xuất; nó đã thiết lập nền dân chủ tư sản và tạo ra phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, đồng thời có một tiến bộ vượt bậc về khoa học kỹ thuật, là một bước tiến có ý nghĩa lịch sử trong phát triển xã hội loài người. Cách mạng Pháp (1789 - 1799) một ảnh hưởng sâu sắc đến Việt Nam. Trước hết tại Pháp, nó là một sự kiện quan trọng trong lịch sử Pháp, nó cũng làm giảm xu hướng chuyên chế và đề cao sức mạnh của nhân dân, biến họ từ thần dân thành công dân. Cuộc cách mạng đã giải phóng những tiềm năng của xã hội phương Tây bị chế độ phong kiến kiềm hãm. Sức ảnh hưởng của cuộc Cách mạng Pháp rất lớn lao, nhất là đối với các quốc gia theo chế

độ phong kiến thời bấy giờ; trong đó có Việt Nam và các nước phương Đông.

Song song cuộc cách mạng tư sản phương Tây; tại Việt Nam, lại là cuộc đấu tranh giành vương quyền giữa Nguyễn Huệ và Nguyễn Ánh, với thắng lợi thuộc về Nguyễn Ánh và sự thành lập Nhà Nguyễn năm 1802. Bước đầu Nguyễn Ánh dựa vào sự phát triển của phương Tây, sử dụng phương tiện, vũ khí tân tiến lúc bấy giờ với Nguyễn Huệ để giành vương quyền được thắng lợi. Nhưng tiếc rằng, kết cục lại trở về với chế độ quân chủ chuyên chế cực đoan; không tiếp nhận mở mang giao thương với họ, để tiếp nhận phương thức sản xuất mới trên nền tảng công nghiệp; mà chịu về thuần phục nhà Thanh đã già cỗi, lạc hậu. Trải qua 4 đời vua Gia Long - Minh Mạng - Thiệu Trị - Tự Đức; mặc dầu đất nước được mở mang, chính trị khá ổn định, nhưng không tiếp cận được bước tiến thời đại theo quy luật phát triển xã hội. Trong lúc đó, cách mạng Minh Trị (明治維新 Meiji - ishin) tại Nhật Bản dẫn đến các thay đổi to lớn trong cấu trúc xã hội và chính trị của Nhật Bản. Cuộc cách mạng Minh Trị diễn ra từ năm 1866 đến năm 1869, một thời kỳ 3 năm chuyển đổi thời kỳ hậu Giang Hộ và bắt đầu thời kỳ Minh Trị - tương ứng với đời vua Tự Đức năm thứ 20 - 23, lúc đó Tự Đức cũng là ông vua có kiến thức trị nước, nhưng bảo thủ theo phong cách vương quyền, tiếp nối cách cai trị của cha ông tổ tiên, và so với Nhật Hoàng đang cai trị ở thời kỳ tuổi đời sung mãn nhất - sau 20 năm giữ ngôi. Nước Pháp phát triển nhanh chóng, mở đường khai thác ra thế giới, cũng là quá trình truyền bá văn minh công nghiệp sang các nước lạc hậu. Họ nổ súng đánh chiếm Việt Nam bắt đầu từ năm 1858. Nhà nước bảo thủ phong kiến Việt Nam với thời gian cầm cự dài 1858 - 1883 phải đầu hàng. Sau cái chết của Tự Đức năm 1883 - tư tưởng cấp tiến và bảo thủ của quan lại, đẩy triều đình vào cuộc

khủng hoảng vương quyền mới - phái muốn tiến bộ theo phương tây, dựa vào Pháp để quản lý đất nước; phái bảo thủ theo bảo Hoàng theo thuyết “Cần Vương”; Tôn Thất Thuyết cướp vua Hàm Nghi, tổ chức kháng chiến chống Pháp, bị thất bại chạy sang cầu cứu Mãn Thanh, chịu chết già trên đất Trung Quốc. Đặc biệt, Phan Đình Phùng, con người yêu nước bảo hoàng theo chiều cần vương, tổ chức kháng chiến 10 năm ở vùng núi Vũ Quang, bị thất bại năm 1895. Hoạt động của Phan Đình Phùng ảnh hưởng cực kỳ lớn và trực tiếp đến vùng quê Ân Phú trong địa bàn hoạt động của khởi nghĩa Hương Khê, cả về sức người, sức của.

Lúc này, tại Ân Phú cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng trong giới trung lưu và trí thức; nhiều gia đình trung lưu chuyển việc học hành của con cháu từ nho học sang tây học. Đặc biệt, qua hai đời vua Thành Thái và Duy Tân (1889 - 1915) mưu toan độc lập, bị chính quyền Pháp truất ngôi thì ảnh hưởng về tư tưởng trở về quân chủ vương triều theo nền nho học không còn nữa, đặc biệt sau việc cải tiến dùng chữ quốc ngữ của vua Khải Định những năm 1916 - 1919 về sau, nền nho học tàn lụi dần. Khoảng trống của nền giáo dục miền quê như Ân Phú kéo dài 30 năm - trong chiến tranh cũng như hòa bình. Khi tiếp nhận chính quyền năm 1945, lớp cán bộ chủ chốt chỉ mới biết đọc, biết viết quốc ngữ, không được học luân thường đạo lý, quá trình đứt gãy về giáo dục luân lý kéo dài suốt 2/3 thế kỷ 20; khi tiếp nhận tây học, quốc ngữ học, chữ hán trở thành lạc hậu - luân thường đạo lý gốc rễ, phương thức quản trị đất nước hàng mấy trăm năm bị “đánh đổ” theo thực dân và phong kiến - Lịch sử từ năm 1421 đến đầu thế kỷ 20, nghĩa là 500 năm, quê hương không còn một tư liệu ghi lại đáng kể, chỉ còn 35 sắc phong, may nhờ chùa Am giữ gìn trong ba cuộc kháng chiến.

Xã hội thay đổi sang nền cộng hòa. Khi cuộc chiến tranh

thế giới thứ 2 kết thúc với sự thất bại thảm hại của Nhật, chính phủ Trần Trọng Kim tồn tại từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945; khi chính quyền về tay chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa với sự thay đổi lớn mang ý nghĩa thời đại. Chính quyền cũ cấp xã bị lật đổ, chính quyền mới còn non nớt. Tất cả các hoạt động nhất cử nhất động phụ thuộc vào chính quyền cấp trên, (khác với chính quyền mang dáng dấp tự trị của thời phong kiến); trong lúc đó, bước đầu - lãnh đạo địa phương phải lựa chọn trong giai cấp nông dân và thành phần nghèo khó, ít học. Tuy vậy, việc học hành cũng được đề cao và tổ chức rầm rộ bằng việc dạy và học quốc ngữ - bình dân học vụ, chủ yếu là học chữ và học theo đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội; nền văn hóa mới chưa có mô hình chuẩn, văn hóa cũ bị xóa bỏ, lãng quên.

Từ chế độ quân chủ chuyên chế sang chế độ cộng hòa dân chủ xây dựng theo mô hình chủ nghĩa xã hội chưa có trong lịch sử; trong lúc đó, đất nước phải bước qua các cuộc chiến tranh với Pháp, Mỹ và Trung Quốc xâm lược; lại trải qua sai lầm trong cải cách ruộng đất, hợp tác xã nông nghiệp thời bao cấp. Lịch sử thiết chế hình thức kinh tế mới như ngày nay - xây dựng nông thôn mới trên con đường phát triển, những năm qua đã đạt được một số tiến bộ cả về kinh tế và văn hóa, nhưng phải trả giá và chưa ngang tầm của thời đại.

Nhìn nhận để đánh giá về văn hóa tại Ân Phú và nhiều miền quê khác trên đất Nghệ - Tĩnh, những điều thiếu thốn về cơ sở nền móng, chịu sự đứt gãy, không có giai đoạn chuyển tiếp nền văn hóa của cha ông xây dựng 600 năm, lại bị hòa trong dòng chảy vội vàng trước khi bước vào nền văn minh công nghiệp; văn minh trí thức.

Trên đường đi tới xã hội mới tại Ân Phú; vừa qua, phải mất 30 năm mới có một sự chuyển biến đáng kể từ kinh

tế hợp tác xã tập trung bao cấp sang hoạt động kinh tế thị trường; thực ra 20 trước (giai đoạn 1986 - 2006) cũng hết sức trì trệ và lúng túng, cho đến những năm 2010s phong trào xây dựng nông thôn mới mà Ân Phú được tiếp sức bằng việc được chọn làm xã điểm để đi đầu trong phong trào này. Nhìn lại lực lượng thì tầng lớp những người có trình độ, có tâm huyết với quê hương như “trí thức làng” trước đây hết sức mỏng manh; đụng đến văn hóa, đặc biệt là văn hóa truyền thống cội nguồn thì gần như trống rỗng - trong khi chúng ta đang nêu cao khẩu hiệu “xây dựng văn hóa mới đậm đà bản sắc dân tộc” - văn hóa mới cũng chưa có nền tảng vững vàng; đặc biệt con người để hoạt động thật sự là thiếu thốn cả về số lượng và chất lượng. Thanh niên hiếm hoi, tất cả đều có xu hướng đi ra để tìm con đường mưu sinh. Xã và các địa phương gần kề không có một cơ sở công nghiệp nào hoạt động để thu hút lao động. Đất đai là vốn quý không có khả năng khai thác đang vướng cơ chế và tư tưởng nông dân eo hẹp. Nguồn lực nào để níu kéo cho sự phát triển? Là câu hỏi đáng được quan tâm và giải quyết?

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

TRẢM XÀ KIỂM PHÚ CỦA SỬ HY NHAN

Hậu xa hề bão xú, trường thành hề huyết tinh;

Long hưng hề Bái ập, lộc tẩu hề Hàm Kinh.

Bạt Thanh Bình chi tiêm nhận, tru Bạch Đế chi âm tinh.
Tảo phong trần ư lục hợp, quách vũ trụ nhi nhất thanh. Tư
vi Hán gia chi thần khí, nhi trảm xà chi sở dĩ đắc danh dã.

Thị kiếm dã, tuy Khôn lục chi trình, cụ Kiền cứu chi
cương. Công chi dĩ tạo hoá, hà chi dĩ âm dương. Thu thủy
trạm hề đàm ngạc, băng sương lẫm hề phong mang. Trú bội
hề nhật thất sắc, dạ hạp hề nguyệt thổ quang. Tuệ tinh vị chi
thoái xá, yêu mị vị chi phục tàng. Bạch bích minh châu, vị
túc nghĩ kỳ giá; Ngô Câu, Cự Khuyết, an đắc dữ kỳ đương.

Tướng kỳ: tổng đồ Ly Sơn, dạ kinh trạch bạn. Kiến cự
xà chi đương đạo, trí tiền hành chi kinh phản. Hách vương
uy chi chấn nộ, phần tráng chi chi tinh hãn, bạt chi dĩ trảm,
hoạch nhiên nhi đoạn. Tổ linh ư thị hồ tiêm khắp, Viêm tộ
ư thị hồ hách xiển. Mang Đãng chi thuy khí khởi, Chỉ Đạo
chi ngọc tử hiển. Tru Cai Hạ chi âm ô, lục Hoài Âm chi nghịch
bạn, khả vị vật chi thần nhi kiểm chi thiện dã.

Nhiên thường văn chi: phàm vật chi bảo, nhân nhân nhi trân. Bĩ Can Tương chi linh, Mạc Da chi thần, bất tể anh minh chi chủ, thần vũ chi quân; tắc đồ mai tinh ư Phong ngục, thao thái ư Long Tần. Hạt nhược tư kiếm, thân ngộ Cao hoàng. Cẩng thiên cổ chi bất dẫn, lưu gia danh nhi dĩ chương.

Phú vị tất, khách nạn chi viết: “Sinh văn minh chi thời giả, bất đàm uy vũ chi công; đẳng ung hi chi triều giả, bất ngôn chiến phạt chi sự. Quyết kim thánh triều, thăng bình cực trị. Hỗn tứ hải ư nhất gia, đồng xa thư ư văn quí. Bao can qua dĩ hổ bì, tiêu phong đích vi nông khí. Hoà khí ánh hồ cửu châu, nhân phong huân hồ lưỡng tế. Tứ phương ngao tường phượng nghi chi đình, vũ đạo tấu Thiên chi địa. Phản nhi chi khu khu sính điều trùng chi mật kỹ, xưng tạp bá chi trích, muội đế vương chi ý. Hề thời vụ chi bất thông, vi hữu thức chi sở bỉ”.

Phú giả hỷ nhi ca viết:

Kiểm hồ! Kiểm hồ! Bất tường chi khí!

Thánh nhân bất đắc dĩ nhi dụng chi, thành phi sở quí.

Y dư thánh triều, sùng văn thịnh thế.

Thiên hạ nhất thống hề, an nhiên vô sự.

Túng hữu thị kiếm hề, tương yên dụng bỉ!

斬蛇劍賦

後車兮鮑臭，長城兮血腥；

龍興兮沛邑，鹿走兮咸京。

拔青萍之尖銛刃，誅白帝之陰精。掃風塵於六合，宇宙而一清。斯為漢家之神器，而斬蛇之所以得名也。

是劍也，萃坤六之貞，具乾九之剛。工之以造化，煅之以陰陽。秋水湛兮鐔鏑，冰霜凜兮鋒芒。晝佩兮日失色，夜匣兮吐光。彗星為之退舍，天魃為之伏藏。白璧明珠，未足擬其價；吳鉤巨闕，安得與其當。

想其：送徒驪山，夜經澤畔。見巨蛇之當道，致前行之驚返。赫王威之震怒，奮壯志之精悍，拔之以斬，劃然而斷。素靈於是乎潛泣，炎祚於是乎赫輝。芒碭之瑞氣起，軹道之玉璽獻。誅垓下之喑鳴，戮淮陰之逆叛，可謂物之神而劍之善也。

然嘗聞之：凡物之寶，因人之珍。彼干將之靈，莫邪之神，不際英明之主，神武之君；則徒埋精於豐獄，韜采於龍津。曷若斯劍，親遇高皇。亙千古之不泯，留嘉英而愈章。

賦未畢，客難之曰：生文明之時者，不談威武之功；登雍熙之朝者，不言戰伐之事。厥今聖朝，昇平極治。混四海於一家，同車書於文軌。包干戈以虎皮，銷鋒鏑為農器。和氣盎乎九州，仁風薰乎兩際。子方翱翔鳳儀之庭，舞蹈奏韶之地。反而之區區騁雕虫之末技，稱雜伯之蹟，昧帝王之懿。奚時務之不通，為有識之所鄙。

賦者喜而歌曰：

劍乎！劍乎！不祥之器！

聖人不得已而用之，誠非所貴。

猗歟聖朝，崇文盛世。

天下一統兮，安然無事。

縱有是劍兮，將焉用彼。

PHÚ KIỂM CHÉM RẮN

Xe sau máu thối, thành dài máu tanh

Rồng bay đất Bái, hươu chạy Hàm Kinh.

Tuốt cây kiếm sắc Thanh bình, chém loài âm tinh Bạch Đê. Quét gió bụi sạch sáu phương, rạng thế gian trong một vẻ. Đó là vật thần của nhà Hán, bởi chưng chém rắn mà được tên ấy vậy.

Thanh kiếm này, hợp đức trình chính của hào Lục quẻ Khôn, đủ khí kiên cường của hào Cửu quẻ Kiền. Do cái khéo

léo của tạo hóa làm ra, nhờ chất tinh của âm dương rèn được. Lưỡi gương sáng như nước thu, mũi gương quắc tựa băng giá. Ngày đeo thì mặt trời mờ ánh, đêm cất thì vàng trăng loé vàng. Sao Chổi cũng vì nó lùi xa, yêu ma cũng vì nó ẩn náu. Đồ bạch bích minh châu, sáng chưa tày giá; kiếm Ngô câu, Cự khuyết, chẳng dám so ngang.

Nhớ xưa: Hán Cao Tổ dắt phu đến Ly Sơn, giữa đêm kéo qua bờ đầm, thấy rắn lớn nằm ngang đường, bọn đi đầu sợ mà lùi bước. Cao Tổ nổi cơn sấm sét, tỏ chí anh hùng, tuốt kiếm mà chém, rắn đứt làm đôi. Tinh Bạch Đế do đó mà khóc thầm, ngôi nhà Hán vì vậy mà dấy lên. Đất Mang, Đãng điềm lành hiển hiện, đình Chỉ Đạo ẩn qui đem dâng. Diệt tên hùm hè đất Cai Hạ, trừ kẻ phản bạn hạt Hoài Âm; người là thanh kiếm thần rất sắc bén vậy.

Song ta thường nghe rằng: vật sở dĩ quý là do ở người. Kìa gương Can tương, Mạc da dẫu có linh thiêng, nhưng nếu không gặp chúa anh minh, vua thần võ, thì cũng như kiếm Long tuyền, Thái a chôn vùi ở ngục Phong Thành, bến Long Tân mà thôi. Sao bằng thanh kiếm này được vào tay Hán Cao Tổ, tiếng tăm không bị mai một, danh thơm lưu lại ngàn thu.

Bài phú này chưa làm xong, có người đến chất vấn rằng: “Sinh thời văn minh không nên bàn chuyện uy võ, ở đời thịnh trị chớ nên nói chuyện chiến tranh. Hiện nay triều thánh ta đương lúc thăng bình cực trị, thu bốn bể lại làm một nhà, bánh xe cùng một cỗ, chữ viết cùng một lối, bọc giáo gương trong da hùm, rèn binh khí làm nông cụ. Khí hòa đầy cá chín châu, gió nhan hun khắp đất trời. Ngươi phải như con chim phượng đẹp nhảy múa hòa theo khúc nhạc Thiều, có sao lại bo bo cái nghề nhỏ mọn đẽo gọt con sâu, tán tụng sự tích của bọn tạp há, làm mờ tối đức tốt của bậc đế vương, không am hiểu thời thế, khiến kẻ thức giả coi khinh”.

Kẻ làm bài phú này vui mừng mà làm bài ca rằng:
Kiếm này! Kiếm này! là vật chẳng lành!
Bậc thánh túng kẻ mới dùng mi, phải đâu vật quý.
Ôi! Thánh triều ta, đời thịnh chuộng văn tự,
Thiên hạ nhất thống, thái bình thịnh trị,
Dầu có kiếm này, dùng đến làm chi!

Với tác phẩm này, Sử Hy Nhan được coi là một trong những tác giả văn xuôi chữ Hán hiếm hoi của lịch sử văn chương Việt Nam thời kỳ đầu. Bài phú được viết theo một lối dẫn dắt vừa kể, vừa gợi, vừa bình khá hấp dẫn. Đoạn đầu lược kể và khen ngợi công nghiệp dựng nên nhà Hán của Lưu Bang với thanh gươm quý chém rắn mở đường. Kế đó, mượn lời người khác, ông lại phủ nhận ý trên, mà cho rằng: dùng nhân và hoà mà bình được thiên hạ, mới hợp, mới đúng. Qua đó, Sử Hy Nhan đã đề cao đường lối vương đạo - cai trị bằng lòng nhân ái, hoà phục, mà phê phán lối cai trị bằng bá đạo - lấy vũ lực làm phương tiện. Tư tưởng ấy của ông so với đương thời và cả trường kỳ lịch sử quả thực rất táo bạo, tiến bộ, mang đậm tính chất nhân đạo. Cùng với Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn, Trảm xà kiếm phú đã làm cho tư tưởng vương đạo của thời Trần được biểu hiện khá đầy đủ.

Phụ lục 2:

LỊCH SỬ GIA ĐÌNH BÀ NGÔ THỊ NGỌC ĐIỆP

Theo Gia phả họ Ngô Việt Nam Ngô Thị Ngọc Điệp Á Quận quân, con gái Chương khánh công Ngô Từ. Là vợ Tuấn Vũ hầu Bình bộ Thượng thư Cù Ngọc Xán (một vị tổ của nhà thơ Cù Huy Cận), được ban quốc tính mang tên Lê Ngọc Xán. Bà hiện được thờ ở Đền Vại xứ Kẻ Boòng thuộc xã Ân Phú huyện Vũ Quang, Hà Tĩnh.

Lê Triều hoàng hậu là con gái thứ 14 của Dụ vương Ngô Từ - vị quan đầu triều - khai quốc công thần nhà Hậu Lê.

Ngô Từ thụy hiệu là Duyên Ý Dụ Vương, Ngày mất: 8 tháng 3 năm Quý Dậu. Xưa cha mẹ Ngô Kinh mất sớm, đói rét không biết nương nhờ vào đâu. Nghe người làng là Lê Đức nói ở sách Khả Lam, huyện Lương Sơn có khe Ngòi, rừng rậm, lúa tốt rẽ làm ăn Ngô Kinh bèn đến đó, trú tạm ở đình ba ngày. Lúc bấy giờ Kinh gặp được tù trưởng Lê Khoáng (Bố Lê Lợi) cùng bà vợ là Trịnh Thị Thương rủ lòng thương xót đưa về nhà nuôi, giao phó việc cày cấy. Lê Khoáng thấy Ngô Kinh là người nhanh nhẹn ngay thẳng, tỏ lòng yêu mến coi như tay chân rồi dạm Lê Thị Mười cho Kinh. Giờ dần ngày mùng hai tháng hai năm canh Tuất (1370) sinh ra Ngô Từ, rồi Ngô Túc, Ngô Khiêm, Ngô Đàm, Ngô thị Ngọc San.

Lê Khoáng thấy Ngô Từ tính hạnh giống bố, mừng lắm. Lại được nghe tổ tiên Ngô Kinh mới đùn thành Mộ càng thêm yêu mến. Sai con út là Lê Lợi nuôi. Từ được yêu quý như con đẻ. Lớn lên được giao trông nom việc trong nhà rất đắc lực rồi hỏi vợ cho Từ là Đinh Thị Ngọc Kế, Con gái người bà con thân thích Đinh Lễ. Năm Đinh Dậu (1417) tại Lam Cung, Lê Lợi với Từ đến bàn rằng: “Quân Minh xâm lược

bờ cõi nước ta, giết hại sinh dân, nay càng lấn ép, ta muốn đẩy quân đánh dẹp, ý nhà ngươi thế nào?”. Từ thưa: “Chúa công đã nói thế, thật là phúc cho bốn bể, bổ con trên nhờ công chúa công sinh thành đầu giám một ngày xa dời chúa công. Nếu khởi binh thì thần phụ Ngô Kinh ở lại giữ gìn căn cứ, còn thần xin theo xa giá ra trận để báo đức lớn của chúa công”. Vua khuyên rằng: “Bình, lương hai việc trong lúc gây dựng nước nhà là vô cùng bức thiết, nhà ngươi nên ở lại giữ gìn căn cứ, thu nhận nhân tài hào kiệt để ta cùng chủ tướng chuyên ý bàn mưu tính kế, ra quân là công việc hàng đầu. Bên trong việc điều binh lương, bên ngoài bắt kẻ gian nhòm ngó, việc đó khanh hoàn toàn đảm nhận. Người xưa coi công trạng giữ gìn căn cứ ngang với công đánh giặc. Người hiểu sâu lời ta nói”. Đêm rằm tháng tám năm đó Ngô Từ mộng thấy thượng đế hội các thần bàn rằng: “Nước Nam nhỏ cực, lắm than đã nhiều, song thời vận chưa tới. Lê Lợi đẩy quân làm sao đương nổi người Minh, nên sai Thất tào tinh quân Ngô Từ can gián mới hòng tránh được tai hoạ “. Thượng đế bèn gọi Ngô Từ đến nghe lệnh. Từ thưa rằng: “Việc khởi binh, chúa công tôi đã quyết, khó lấy lời mà can gián “. Bỗng có vị sứ mặc áo bào đỏ tiến ra, tâu rằng: “Người đó chẳng đợi thời vận giấy binh sợ rằng rơi vào miệng sói, xin thượng đế chở che cho tai nạn này (về sau Lê Lai nằm mộng thấy ngôi sao đỏ trôi vào miệng và nuốt đi) Thượng đế nhận lời lại sai ban ngọc ấn để bên cạnh cho Ngô Từ. ấn có bốn chữ “Hưng quốc thành thốc”. Từ chưa hiểu ý nghĩa ra sao, thượng đế nói: “cha ngươi Ngô Kinh phong Hưng quốc công, cháu ngoại thành tôn hưng thành trung hưng, cha con về sau đều giúp rập các triều chính thống, hưng quốc là cha ngươi, thành quốc là cháu ngươi. Trong chữ thành (成) có chữ đinh (丁) năm đinh sẽ thành công (Năm Đinh Mùi Lê Thái tổ bình định thiên hạ). Ngô Từ vái lạy từ biệt thượng đế. Khi tỉnh

dạy lấy làm lạ. Từ can thái tổ rằng: “Chúa thượng dấy quân đánh dẹp, đó thật là việc nghĩa cử. Đêm qua thần xem thiên văn thấy tể tinh chưa sáng ngại việc binh chẳng tiện, nên thế nào?” Thái tổ nói: “Việc này có vận trời” bèn dấy binh.

Ngô Từ trình tiến cử mưu thần Nguyễn Trãi, rất được lòng vua. Người ta thường gọi là trương lương nước Nam. Lại tiến cử Đinh Liệt, Bùi Bị... đều là hàng danh tướng. Người ta thường ví hai vị này là Sầm Bệnh, Ngô Hân. Năm mậu tuất (1418) vua khởi binh ở Lam Sơn. Lúc bấy giờ giặc Minh vây bức, quân ta nhỏ yếu. Vua đóng quân ở Trịnh Cao (Giáp Ai Lao). Lê Lai đổi áo bào để chết thay vua. Vua chôn được vào núi Chí Linh luyện tập quân sĩ. Ngô Từ giữ gìn căn cứ, trông nom của cải, khi thì bổ sung quân số cho mặt trận khi thì dùng kỳ binh đánh đuổi giặc Minh không một tên chạy thoát khi chúng vào cướp phá Lam Kinh. Phàm những điều mà vua dặn dò, Bồ con Ngô Từ đều thực hiện được như lời, vì thế bảo toàn được căn cứ. Năm Quý Mão(1423) vua trở lại Lan Sơn, ban thưởng công lao, phong Ngô Kinh là kiện tướng hầu, Ngô Từ là Bàng khê hầu. Năm Mậu Thân (1428) thiên hạ bình định, phong các công thần Lê Văn, Phạm Văn Xảo v.v... Nhân dịp này nhà Vua nói với các tướng: “Các khanh theo trẫm ra trận, được cung cấp đầy đủ lương thực, đó là công lao của bồ con Ngô Từ. Trẫm khi chưa khởi binh thì Ngô Kinh là gia nô của tiên khảo, Ngô Từ là nô thần của trẫm. Ban đầu xướng nghĩa, Từ là người quyết mưu trước nhất. Trẫm cùng với các khanh mưu việc thiên hạ, ẩn nấu nơi núi rừng trông nhờ vào bồ con Ngô Từ giữ gìn căn cứ, cung đốn lương thảo, điều động binh sĩ. Xưa kia Hán cao tổ được thiên hạ quy công cho Tiêu Hà giữ đất Quan trung cung đốn không ngừng lương thảo là công bậc nhất. Nay bồ con Ngô Từ đã có công giữ gìn căn cứ, lại có thành tích đánh giặc, đáng được thăng đệ nhất công thần. Nhà vua bèn thăng thụ Ngô Kinh làm Thái phó hưng quốc

công, Ngô Từ làm Thái bảo, Chương khánh công, được ban quốc tính (Hai chữ hưng quốc nay mới nghiệm đúng. Ngô Kinh thường theo vua đi đánh dẹp, có nhiều công lao, sự việc ghi trong sử ký. Khi vua Thánh Tông lên ngôi, ban thưởng các công thần lại giữ nguyên họ cũ). Năm Quý Sửu Lê Thái Tổ mất. Thái tông văn hoàng đế lên ngôi, đến Ngô Thị Ngọc Giao về hậu cung sinh ra Thánh Tông thuần hoàng đế. Thái Tông đặt tên từ đường thờ Ngô Kinh là Phúc quang từ đường. Thánh Tông lên ngôi xây điện Thừa Hoa trên nền cũ của từ đường. Từ đó về sau đời đời chịu quốc ân.

Dụ Vương (Ngô Tự) xưa phụng sự Lê Thái Tổ, năm Quý Sửu (1433) vua mất. Thái Tông Văn Hoàng Đế lên ngôi. Vua nhớ công lao Dụ Vương bậc bầy tôi huân cựu của triều đình, đến thăm nhà. Thấy cô Lê thị Ngọc Xuân bèn đem về hậu cung. Sau cô Ngô thị Ngọc Dao theo chị vào cung, vua trông thấy rất ưng ý, đưa vào chầu cho làm chức tiếp thư. Vua cho ở cung khánh Phương và sinh ra thánh Tông Ngày 8 tháng 3 năm quý Dậu đời vua Nhân Tông thứ 11. Ngô Từ mất, thọ 84 tuổi. Năm Kỷ Mão (1459) Nhân Tông bị giết. Các đại thần rước Thánh Tông lên ngôi.

Lê Khoáng thấy Ngô Từ tính hạnh giống bố, mừng lắm. Lại được nghe tổ tiên Ngô Kinh mỗi đùn thành Mộ càng thêm yêu mến. Sai con út là Lê Lợi nuôi. Từ được yêu quý như con đẻ. Lớn lên được giao trông nom việc trong nhà rất đắc lực rồi hỏi vợ cho Từ là Đinh Thị Ngọc Kế.

Ngô Từ góp công vào việc dẹp quân nhà Minh là hàng công thần số một, phong Bàng Khê hầu, thăng thụ chức Thái Bảo chương khánh công, gia phong bảo chính công thần Tả kim Ngô vệ tướng quân phụ quốc chính, lại gia phong thượng trí, huý là Từ, thụy Bàng Khê thượng sĩ, được tặng phong là Duyên ý Dụ vương qua các triều vua đều là thượng đẳng phúc thần.

Ông mất ngày 8 tháng 3 năm Quý dậu, mộ ở xứ Lỗ đồ gần lăng Tổ, phía Đông gần Lô ma, phía Tây gần lăng Tổ, phía Nam gần chợ Hối, phía Bắc gần ruộng dân. Vợ là bà Đinh Thị Ngọc Kế hiệu Diệu thiện phu nhân, tặng chánh quốc phi đại phụ nhân.

Vợ chính Bà Đinh Thị Ngọc Kế - Bà là người xã Đô Kha, Thần Khê. Xưa kia ông Đinh Thế Bình lấy bà Trần Thị Ngọc Huy là con gái tướng quân họ Trần ở làng An Lão huyện Thư Trì, sinh ra đại tướng Đinh Lễ là bậc khai quốc. Đinh Lễ lấy bà Bùi Thị Liễu sinh ra Đinh Vĩnh Thái và Đặng Thị Ngọc Kế (sinh năm Giáp Thìn). Mộ bà Ngọc Kế chôn ở sau miếu An Lão huyện Thư Trì: Vua Lê sai thầy địa lý chọn đất táng ở đây và lệnh cho dân quanh vùng thờ phụng.

Vợ bé là bà Đinh Thị Ngọc Thước phong là Dung huệ chiêu cảm Hoàng khánh hiệu là Từ nhan á quân phu nhân. Bà người xã Đô Kha là con gái tướng quân Đinh Vĩnh Thái. Bà mất ngày 18 tháng 8. Vua Lê Thánh Tông sai thầy địa lý chọn đất để mộ. Mộ chôn ở xứ Bạch Long, xã Kỳ La, huyện Kỳ Hoa, phủ Hà Hoa tỉnh Nghệ An. Đặt tên điện thờ Hoàng Khánh Điện. Ruộng từ điền 150 mẫu ở xứ Đồng Hối cách. Đây tứ là nguyên văn Bảng, Nguyễn văn Phụng cùng bà con trong xã cày cấy, cai quản.

Con cái: Ngô Việt, Ngô Lộc, Ngô Ký, Ngô Khế, Ngô Lan, Ngô Nạp, Ngô Hộ, Ngô Lương, Ngô Hữu, Ngô Ung, Ngô thị Ngọc Liên, Ngô Thị Ngọc Phúc, Ngô Thị Ngọc Đức, Ngô Thị Ngọc Diệp, Ngô Thị Ngọc Xuân, Ngô Thị Ngọc Dao, Ngô thị Ngọc Vĩ, Ngô thị Ngọc Hạ.

Phụ lục 3

HÀNH LỄ CÚNG GIỖ

1. Khởi chung cổ
2. Cử soát lễ vật
3. Nghệ quán tẩy sở
4. Tụ vị
5. Quy
6. Thượng hương
7. Cúc cung bái
8. Hưng
9. Bình thân, phục vị
10. Hành Sơ hiến lễ, nghệ hương án tiền
11. Châm tửu
12. Nghệ tổ tiên tiền quy
13. Tiến tước
14. Hiến tước
15. Phủ phục, hưng, bái, bình thân
16. Phục vị
17. Nghệ độc chúc sở tại hương án tiền
18. Quy
19. Chuyển chúc
20. Tuyên đọc
21. Phủ phục, hưng bái
22. Bình thân, phục vị
23. Hành Á hiến lễ nghệ hương án tiền
24. Châm tửu

25. Nghệ tổ tiên tiền quy
26. Tiến tước
27. Hiển tước
28. Phủ phục, hưng, bá, bình thân
29. Phục vị
30. Hành Chung hiển lễ nghệ hương án tiền
31. Châm tửu
32. Nghệ tổ tiên tiền quy
33. Tiến tước
34. Hiển tước
35. Phủ phục, hưng, bá, bình thân
36. Phục vị
37. Điểm trà
38. Phần chúc
39. Lễ tất

MẪU VĂN CÚNG GIỖ

Duy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuế thứ....., (năm âm lịch) nhị nguyệt sơ thất
nhật,..... xã,..... huyện,..... tỉnh.

..... đường chi tộc, hậu duệ tôn, thứ phái.....,
trưởng tộc.....(tên người cúng) suất các chi môn hợp
đồng tộc đẳng,

Cẩn dĩ: quả phẩm, phù tửu, kê nhục, tư thành..... đẳng
vật chi nghi cảm kiêu cáo vu.

Hiển..... (Người có giỗ)

Phụ lục 4

BỘ TỔ TÔM

Bài Tổ tôm có 120 quân, gồm có 3 hàng Vạn (萬), Văn (文), Sách (索). Các hàng quân này được viết bằng chữ Nho và cách nhận biết 3 hàng quân này theo câu “Vạn vuông, Văn chéo, Sách loằng ngoằng”. Bên phải các quân bài có chữ số từ Nhất 一 đến Cửu 九. Loại quân đặc biệt có tên gọi là Thang Thang, Lão và Chi Chi. Các quân bài đều có hình minh họa, có thể ghi nhớ bằng hình nếu như không thuộc được hết chữ Nho. Bài Tổ tôm cũng được làm bằng bìa, mặt sau giống hệt nhau để tránh lộ bài.

Tổ tôm điểm

Bài ù phải có lưng các lá còn lại nằm trong các bí trừ các lá yêu

• Lưng:

1. Thiên khai

2. Khàn (có 3 lá giống nhau khi 1 lá nữa ra thì dậy khàn giống chiếu trong chắn)

3. Phỗng (bài có 2 lá phỗng thêm 1 lá)

4. Các tụ tam sau

<nhất vạn + nhất sách + cửu văn>

<Thang thang + ông lão + cửu sách>

<cửu vạn + cửu sách + thang thang> (ở đây phải là cửu vạn chứ: cửu vạn + cửu sách + thang thang)

<tam vạn + tam sách + thất văn>

<cửu vạn + bát sách + chi chi>

<nhị vạn + nhị sách + bát văn>

<nhất văn + nhị văn + tam văn>

• Bí:

1. Bí tam - giống như phỏm trong “tá lá”

tứ văn + tứ vạn + tứ sách

tứ văn + ngũ văn + lục văn

2. tương tự có bí tứ, bí ngũ...

Tài bàn

Tài bàn gồm ba người chơi, đánh như Tổ tôm tuy nhiên trong tài bàn không bị bó buộc nhiều về cách ăn, cách đánh (như ăn một đánh hai thì được phép hoặc đánh phu dưới chiếu...). Một bài ù được trong tài bàn phải đủ ít nhất 9 lưng, tùy bài có khàn hay không có khàn thì quy ra cước, trong tài bàn chỉ có 3 cước ù là ù xuôi, ù tài bàn và ù sấu bàn.

Trong tài bàn người ta quy định một số cây gọi là “tài”

- Nhị, cửu văn
- Tứ, thất sách
- Ngũ, bát vạn.

Các cây tài này cùng với các cây “yêu” một phỗng được 2 lưng, một khàn thì có 6 lưng, một chiếu hoặc thiên khai có 12 lưng. Các cây còn lại 1 phỗng có 1 lưng, 1 khàn có 3 lưng, và chiếu hoặc thiên khai có 6 lưng. Ngoài ra các phu tính 1 lưng như của Tổ tôm như nhị vạn nhị sách bát văn, thang thang ông lão cửu sách...

- Trong tài bàn không có cước tôm lèo..
- ù tài bàn khi người ù có 1-9 lưng trở lên
- ù sấu bàn khi không có khàn mà ù được.

Thông thường ù sấu bàn có cước to hơn ù tài bàn.

- Các trường hợp còn lại thì ù xuôi, nhỏ nhất.

Cách tính cước tùy người chơi.

Vì thế, đánh tài bàn là cách học “nhập môn” trước khi chơi được Tổ tôm cũng vì lẽ đó.

Đánh chắn

Các từ ngữ tiếng lóng liên quan đến Tổ tôm: Gàn bát sách; Cửu vạn; Thất sách; Phỗng mắt; Hoa rơi cửa Phật, Hợp cạ; Tròn bài.

Phụ lục 5

BỘ BÀI TAM CÚC

Có 32 lá bài, tương tự trò chơi cờ tướng, gồm hai loại quân là quân đỏ và quân đen gồm 16 quân đỏ và 16 quân đen. Mỗi loại gồm các quân tướng (將) vẽ hình vị tướng ngồi ghế có cờ cắm sau lưng), sĩ (士) vẽ hình vị quan đội mũ cánh chuồn có một em bé đứng khoanh tay ở phía sau), tượng (象) có vẽ hình con voi), xe (車) có vẽ hình cỗ xe với ba khối màu đỏ, xanh, vàng), pháo (炮) có vẽ hình khẩu thần công), mã (馬) có vẽ hình con ngựa), tốt (卒) có vẽ hình người lính cầm thanh đao). Trong một bộ màu đỏ hoặc đen thì trừ tướng chỉ có 1 lá và tốt có 5 lá mỗi loại quân, các quân khác đều có 2 lá. Quân bài Tướng của loại quân đỏ được gọi là “tướng ông”. Quân bài Tướng của loại quân đen được gọi là “tướng bà”. Quân bài Sĩ của loại quân đỏ được gọi là Sĩ điều, quân bài Tượng của loại quân đỏ được gọi là Tượng/Tĩnh hồng, quân bài Tượng của loại quân đen được gọi là Tượng/Tĩnh thâm. Các quân khác đều gọi theo tên kèm màu sắc của loại quân. Số lượng và quân bài khá giống như các quân trong cờ tướng.

Lá bài làm bằng bìa mỏng, hình chữ nhật dài và hẹp có nền màu trắng, ở trên có ghi các tên bài bằng chữ Hán màu đen (quân đỏ có đóng dấu màu đỏ) và có hình minh họa. Mặt sau thì giống hệt nhau cho cả 32 lá bài.

Người nào có số lượng lá bài thắng nhiều nhất thì người đó xếp thứ nhất và tiếp theo đến người thứ hai, thứ ba..

- Bài Tam Cúc được phân định lớn nhỏ như sau: Tướng > Sĩ > Tượng > Xe > Pháo > Mã > Tốt.

- Các quân bài cùng tên thì giá trị quân đỏ lớn hơn quân đen.

Như vậy:

Quân bài lớn nhất trong bộ bài tam cúc là quân tướng ông.

Quân bài nhỏ nhất trong bộ bài tam cúc là quân tốt đen.

Quân tượng đen lớn hơn quân pháo đỏ.

• Các bộ quân trong bài:

Bộ đôi: Hai quân bài cùng màu, cùng tên như đôi Sĩ điều, đôi Pháo đen...

Bộ ba: Ba quân Tướng - Sĩ - Tượng, Xe - Pháo - Mã cùng màu. Nhưng Sĩ - Tượng - Xe hay Tượng - Xe - Pháo thì không phải là một bộ ba.

Tứ tử: Bốn quân Tốt cùng màu.

Ngũ tử: Năm quân Tốt cùng màu.

Tam Cúc có thể được chơi 4 người, 3 người hoặc 2 người. Nhưng nếu chơi ba người thì phải bỏ đi một con Tốt đỏ và một con Tốt đen hoặc bỏ đi 5 quân: Tướng ông, tướng bà, 1 sĩ điều, 1 tốt đỏ và 1 tốt đen.

Ban đầu, một người sẽ trộn bài và một người bắt *cái*. *Cái* sẽ được tính bằng cách đếm theo chiều tay phải của người bắt *cái* và đọc lần lượt từ Tướng → Sĩ → Tượng → Xe → Pháo → Mã → Tốt. Lá bài được bắt *cái* có tên là gì thì việc đếm sẽ dừng lại ở người tương ứng với tên bài đó. *Nhà cái* sẽ được ra bài đầu tiên và được chia bài đầu tiên. Khác với bài Tứ Sắc, các quân bài được chia hết cho tất cả mọi người tham dự chiếu bài.

Người có *cái* sẽ ra bài đầu tiên và gọi bài. “một cây”, “đôi cây” hay “ba cây”... được gọi thì những người chơi còn lại sẽ tương ứng cho ra số cây bài của mình. Với ván bài có 2 người hoặc 4 người sẽ có khẩu quyết “cầm tướng, cầm sĩ lấy tượng cầm đầu” và ở lượt gọi bài đầu tiên, người chơi chỉ được phép ra cây bài lớn nhất là tượng hồng. Người chơi nào ra bất kể tướng hay sĩ đều phạm luật và không được quyền ăn. Với ván bài có 3 người chơi, khẩu quyết đổi thành “cầm sĩ, cầm tượng lấy xe cầm đầu” và xe hồng trở thành cây bài lớn nhất được

phép ra ở lượt gọi đầu tiên. Các cây bài được ra với mặt phải (mặt có ký hiệu quân) được giữ kín và úp xuống chiếu bài. Khi mọi người đã ra đầy đủ bài thì người gọi bài sẽ lật bài đầu tiên rồi theo thứ tự những người bên cạnh, ai có lá bài có giá trị lớn nhất thì người đó được bài và giành *cái*. Tuy nhiên, tất cả mọi người được phép *chui bài* bằng cách chịu thua và không lật bài lên để khỏi lộ bài. Các bài thu bị gọi là *rác* và bị bỏ đi.

Đặc biệt: Vì trường hợp một người có Ngũ tử hoặc Tứ tử hiếm khi xảy ra nên nếu chơi 2 người hoặc 4 người thì “Tứ tử trình làng”, hạ nhóm quân Tứ tử đó xuống chiếu và được ăn, nhưng không được làm *cái*. Nếu có Ngũ tử thì có quyền cướp *cái* và trình *làng* bất cứ lúc nào. Nếu chơi 3 người thì có Tứ tử cũng sẽ được trình làng bất kỳ lúc nào và cướp *cái*. (Chơi 3 người không có Ngũ tử vì thiếu hai con Tốt đỏ và Tốt đen). Tứ tử trình làng hay ngũ tử cướp *cái* không được tính là lượt gọi đầu tiên và luật cấm ở lần gọi đầu tiên vẫn giữ nguyên sau lượt này.

Đến vòng bài cuối cùng trước khi hết quân, người cầm *cái* gọi đôi Tốt đen (nhóm quân có giá trị thấp nhất trong bài), nếu thắng thì được gọi là *kết đôi*, nếu cuối bài mà gọi được 3 xe pháo mã đen hoặc xe pháo mã đỏ (nếu người này có xe pháo mã đen để kết mà người kia có xe pháo mã đỏ để ăn thì được gọi là *đề*) thì được gọi là *kết ba*.

Tùy từng nơi chơi, từng hội chơi mà giá trị *kết đôi* hay *kết ba* được tính thêm điểm vào lúc tổng kết cuối mỗi ván chơi. Ngoài ra, việc người có *cái* cố gắng kết đôi hay kết ba nhưng bị *đề* (người chơi khác có bộ lớn hơn) cũng tính thêm điểm cho người *đề* được kết đôi. Việc “đi đêm” cũng có nhiều hội chơi sử dụng, đó là cách tráo đổi quân giữa những người chơi sao cho có lợi cho cả hai bên để được nhiều nhóm quân hơn. Khi “đi đêm”, các quân bài được úp mặt phải xuống chiếu để đảm bảo tên các quân tráo đổi được giữ kín.

Phụ lục 6

BỘ CỜ TƯỚNG

Đây là loại cờ phổ biến. Trò chơi này mô phỏng cuộc chiến giữa hai quốc gia, với mục tiêu là bắt được Tướng của đối phương. Các đặc điểm khác biệt của cờ tướng so với các trò chơi cùng họ là: các quân đặt ở giao điểm các đường thay vì đặt vào ô, quân Pháo phải nhảy qua 1 quân khi ăn quân, các khái niệm sông và cung nhằm giới hạn các quân Tướng, Sĩ và Tượng.

Theo quy ước, khi bàn cờ được quan sát chính diện, phía dưới sẽ là quân Trắng (hoặc Đỏ), phía trên sẽ là quân Đen (hoặc Xanh). Các đường dọc bên Trắng (Đỏ) được đánh số từ 1 đến 9 từ phải qua trái. Các đường dọc bên Đen (Xanh) được đánh số từ 9 tới 1 từ phải qua trái.

Mỗi ván cờ lúc bắt đầu phải có 32 quân cờ chia đều cho mỗi bên gồm 16 quân Trắng (Đỏ) và 16 quân Đen (Xanh), gồm bảy loại quân. Tuy tên quân cờ của mỗi bên có thể viết khác nhau (ký hiệu theo chữ Hán) nhưng giá trị và cách đi quân của chúng lại giống nhau hoàn toàn. bảy loại quân có ký hiệu và số lượng cho mỗi bên như sau:

Tướng

Quân tướng đi từng ô một, đi ngang hoặc dọc và luôn luôn ở trong phạm vi cung, không được ra ngoài. Tính theo khả năng chiến đấu thì Tướng là quân yếu nhất do chỉ đi nước một và bị giới hạn trong cung. Tuy nhiên trong nhiều tình huống, đặc biệt khi cờ tàn đồn “lộ mặt tướng” lại tỏ ra rất mạnh.

Tướng được chốt chặt trong cung và có tới 2 Sĩ và Tượng canh gác hai bên. Chính điều này làm cho ván cờ trở nên khó phân thắng bại, cơ may hòa cờ rất lớn.

Sĩ

Quân Sĩ đi chéo 1 ô mỗi nước và luôn luôn phải ở trong cung. Như vậy, quân Sĩ có 5 giao điểm có thể đứng hợp lệ và là quân cờ yếu nhất.

Sĩ có chức năng trong việc bảo vệ Tướng, mất Sĩ được cho là nguy hiểm khi đối phương còn đủ 2 Xe hoặc dùng Xe Mã Tốt tấn công. Bỏ Pháo ăn Sĩ rồi dùng 2 Xe hoặc dùng Xe Mã Tốt tấn công tấn công là đòn chiến thuật thường thấy. Khi cờ tàn còn Pháo thì phải chú ý giữ Sĩ để làm ngòi cho Pháo tấn công.

Tượng

Quân Tượng đi chéo 2 ô mỗi nước và không được vượt sang sông. Vì vậy trên bàn cờ, mỗi bên ta có 7 vị trí mà quân Tượng có thể đi được.

Nước đi của Tượng không hợp lệ khi có một quân cờ nằm chặn giữa đường đi. Khi đó gọi là Tượng bị cản và vị trí cản được gọi là “mất Tượng”. Tượng được tính là mạnh hơn Sĩ một chút. Một Tốt qua hà được đổi lấy 1 Sĩ hay 1 Tượng. Tuy nhiên khả năng phòng thủ của Tượng nhỉnh hơn nên nếu Sĩ là 2 thì Tượng là 2,5.

Xe

Quân Xe đi ngang hoặc dọc trên bàn cờ miễn là đừng bị quân khác cản đường từ điểm đi đến điểm đến. Xe được coi là quân cờ mạnh nhất. Giá trị của Xe thường tính là bằng 2 Pháo hoặc Pháo Mã.

Khai cuộc hai bên thường tranh đưa các quân Xe ra các đường dọc thông thoáng, để phòng thủ và tấn công.

Pháo

Quân Pháo đi ngang và dọc giống như Xe. Điểm khác biệt là Pháo muốn ăn quân thì nó phải nhảy qua đúng 1

quân nào đó. Khi không ăn quân, tất cả những điểm từ điểm đi đến điểm đến cũng phải không có quân cản.

Cờ tướng cổ đại không có quân Pháo. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí là quân Pháo được bổ sung từ thời nhà Đường. Đây là quân cờ ra đời muộn nhất trên bàn cờ tướng vì tới thời đó, pháo được sử dụng trong chiến tranh với hình thức là máy bắn đá. Bấy giờ, từ Pháo (砲) trong chữ Hán được viết với bộ “thạch”, nghĩa là đá. Cho đến đời nhà Tống, khi loại pháo mới mang thuốc nổ được phát minh thì từ Pháo (炮) được viết với bộ “hỏa”.

Do đặc điểm phải có ngòi khi tấn công, Pháo thường dùng Tốt của quân mình trong khai cuộc, hoặc dùng chính Sĩ hay Tượng của mình làm ngòi để chiếu hết tướng đối phương trong tàn cuộc.

Trên thực tế thì có tới 70% khai cuộc là dùng Pháo đưa vào giữa dọa bắt tốt đầu của đối phương, gọi là thế Pháo đầu. Đối phương có thể dùng Pháo đổi lại cũng vào giữa. Nếu bên đi sau đưa Pháo cùng bên với bên đi trước thì khai cuộc gọi là trận Thuận Pháo, đi Pháo vào ngược bên nhau gọi là trận Nghịch Pháo (hay Liệt Pháo).

Mã

Quân Mã đi ngang 2 ô và dọc 1 ô (hay dọc 2 ô và ngang 1 ô). Nếu có quân cờ nào đó nằm ngay bên cạnh thì Mã bị cản, không được đi đường đó.

Nước đi và nước cản của Mã

Mã do không đi thẳng, lại có thể bị cản nên mức độ cơ động của quân này kém hơn Xe và Pháo. Khi khai cuộc, Mã kém hơn Pháo. Khi tàn cuộc, Mã trở nên mạnh hơn Pháo.

Tốt (Binh)

Quân Tốt đi 1 ô mỗi nước. Nếu Tốt chưa qua sông, nó

chỉ được tiến. Nếu Tốt đã qua sông thì được đi ngang hay tiến, không được đi lùi.

Khi đi đến đường biên ngang bên phần sân đối phương, lúc này, chúng được gọi là Tốt lựt.

Trong khai cuộc, việc thí Tốt là chuyện tương đối phổ biến. Ngoài trừ việc phải bảo vệ Tốt đầu, các quân Tốt khác thường xuyên bị xe pháo mã ăn mất. Việc mất mát một vài Tốt ngay từ đầu cũng được xem như việc thí quân.

Đến cờ tàn, giá trị của Tốt tăng nhanh và số lượng Tốt khi đó có thể đem lại thắng lợi hoặc chỉ hòa cờ. Khi đó việc đưa được Tốt qua sông và tới gần cung Tướng của đối phương trở nên rất quan trọng. Tốt khi đến tuyến áp đáy, ép sát cung Tướng thì Tốt mạnh như Xe.

Các luật khác

Lộ mặt Tướng: Hai quân Tướng không được nhìn mặt nhau trên cùng một đường dọc, luôn luôn phải có một quân nào đó nằm ở giữa để che mặt. Nước đi để 2 quân Tướng nhìn mặt nhau là không hợp lệ.

An toàn của Tướng: Sau một nước đi, Tướng của phe đi không được để quân đối phương ăn ngay trong nước tiếp. Những nước để Tướng không an toàn là không hợp lệ.

Người ta thường chia ván cờ ra làm ba giai đoạn: khai cuộc, trung cuộc và tàn cuộc.

Khai cuộc

Thường khai cuộc được tính trong khoảng 5 - 12 nước đầu tiên. Các nghiên cứu mới cho biết khai cuộc đóng góp rất quan trọng vào khả năng thắng của một ván cờ. Khai cuộc có thể đóng góp đến 40% trong khi trung cuộc và tàn cuộc đóng góp 30% mỗi giai đoạn.

Có rất nhiều dạng khai cuộc khác nhau, nhưng nói

chung, có thể chia khai cuộc thành hai loại chính: khai cuộc Pháo đầu và khai cuộc không Pháo đầu.

Khai cuộc Pháo đầu

Tên của các khai cuộc được đặt tùy theo cách đi của bên đi sau, chỉ nêu vài loại chính:

Thuận Pháo; Nghịch Pháo; Bình phong mã;; Đơn đề mã; Tam bộ hổ; Điệp pháo; Uyên ương pháo; Quy bối pháo; Thiên phong pháo; Khai cuộc không Pháo đầu; Tiên nhân chỉ lộ; Khởi mã cuộc; Phi tượng cuộc; Quá cung pháo; Sĩ giác pháo; Liễm pháo; Khởi sĩ cuộc; Tuần hà pháo; Thiệt hoạt xa; Trung cuộc.

Khai cuộc và tàn cuộc do có vị trí và số lượng quân cờ có thể quy chung về một số dạng chính nên người ta đã nghiên cứu và tổng kết được các dạng như trên. Còn ở trung cuộc, thể cờ lúc này theo kiểu “trăm hoa đua nở” nên chủ yếu vận dụng các chiến thuật cơ bản như:

Bắt đôi: cùng một lúc đuổi bắt hai quân.

Nội kích: đánh từ phía trong.

Kích thẳng vào Tướng.

Tả hữu giáp công: kích vào cả hai cánh cùng một lúc.

Chiếu tướng bắt quân.

Điều hổ ly sơn: làm cho một quân hay Tướng phải rời vị trí của nó.

Dẫn dụ: đây là đòn thu hút quân đối phương đến vị trí dễ bị công kích hoặc bị vây hãm, sau đó kết hợp với chiến thuật bịt chắn lối đi, đường rút của đối phương.

Tạo ách tắc: dùng chiến thuật thí quân để gây ách tắc, hết đường cựa của đối phương.

Ngăn trở, chia cắt: đồn này thường dùng cách thí quân để làm sự liên lạc giữa các quân bị cắt đứt.

Không chế: chiến thuật này ngằm ngăn trở tâm hoạt động và sự cơ động của đối phương.

Dịch chuyển: chiến thuật này chú ý đến sự linh hoạt của các quân.

Bao vây.

Trợ sức: các quân trợ sức cho nhau để cùng chiếu.

Vu hồi: đánh vòng từ phía sau.

Qua lại: chiến thuật này dùng để thủ thế hay công sát.

Quấy nhiễu.

Vây điểm diệt viện: vây chặt quân nào đó của đối phương rồi đánh quân tới cứu viện.

Nước đợi chờ: đi nước không có tác dụng để nhường đối phương, làm đối phương hết nước đi mà thua cờ.

Giam quân: khi một bên đang trong tình thế nguy hiểm, nhưng sử dụng một nước khéo léo giam quân mạnh của đối phương (có thể dùng cách thí quân), sau đó dùng các quân còn lại để gỡ bí.

Vừa đỡ vừa chiếu lại.

Vừa đỡ vừa trả đòn.

Trung tàn

Trung tàn là giai đoạn giữa Trung cuộc sắp chuyển sang giai đoạn Tàn cuộc, ở giai đoạn này hai bên thường bị mất một hoặc hai xe, khi hai người chơi đều đổi cả hai quân xe thì các kỳ thủ thường gọi vui là Cờ đi bộ vì khi đó ván cờ sẽ chơi theo đường dài.

Tàn cuộc

Tàn cuộc là giai đoạn tổng số quân cờ, đặc biệt là quân tấn công (Xe, Pháo, Mã, Tốt) cả hai bên còn rất ít. Tàn cuộc chia làm ba loại,

1, Cờ tàn thực dụng loại cờ tàn mà thắng thua được các chuyên gia nghiên cứu và giải thích rõ ràng,

2, Cờ tàn thực chiến loại này đa biến phức tạp và thắng thua khó có thể phân định được rõ ràng,

3, Cờ tàn nghệ thuật loại này được gọi là Cờ thể nó cũng được coi là cờ tàn nhưng được sắp xếp các quân cờ thành những dạng độc đáo và thường có tính chất nghệ thuật cao.

Sát cuộc

Sát cuộc là một giai đoạn kết thúc của ván cờ, khi người chơi sử dụng một hoặc nhiều quân để chiếu hết (chiếu bí) tướng của đối phương thì đây gọi là sát cuộc.

Các hình thức chơi cờ tướng khác[sửa | sửa mã nguồn]

Cờ bỏi

Cờ bỏi cũng là một hình thức đánh cờ, nhưng bàn cờ sẽ là một cái sân rộng có kẻ ô, các quân cờ được ghi lên các tấm biển bằng gỗ, gắn vào các cột dài chừng 1 mét, có đế, được đặt lên các vị trí trên sân. Người đánh phải tự nhắc quân cờ để đi, trước khi đi quân, phải có hiệu lệnh bằng trống bỏi. Từng đôi một vào thi đấu ở sân cờ. Thực chất đây là một bàn cờ lớn và nhiều người có thể cùng xem được.

Cờ người

Bài chi tiết: Trong các lễ hội dân gian vùng đồng bằng Bắc Bộ, cờ người là một trong những cuộc thi đấu thu hút được rất nhiều người đến xem và cổ vũ. Thông thường, nơi diễn ra trận cờ người là sân đình của làng. Quân cờ là những nam thanh nữ tú được làng kén chọn, vừa phải đẹp người, vừa phải đẹp nết. Tướng được phục trang như sau: đội mũ tướng,

soái, mặc triều phục bá quan văn võ, chân đi hài thêu, lộng che. Sĩ đội mũ cánh chuồn có tua vàng. Mỗi người trong đội cờ cầm một chiếc trượng phía trên có gắn biểu tượng quân cờ được trạm trổ tinh xảo, sơn son thếp vàng lộng lẫy. Đội nam mặc áo đỏ, đội nữ mặc áo vàng với thắt lưng theo lối xưa.

Trước khi vào vị trí của mỗi người trên sân cờ, cả đội cờ múa theo tiếng trống, đàn, phách. Sau khi quân cờ đã vào các vị trí, một hồi trống dài nổi lên, hai đấu thủ cờ mặc áo dài, khăn xếp xuất hiện để được giới thiệu danh tính, mỗi người cầm một cây cờ đuôi nheo ngũ sắc nhỏ để chỉ huy trận đánh. Quanh sân, hàng trong thì khán giả ngồi, hàng ngoài đứng, chăm chú thưởng thức ván cờ và bàn tán râm ran. Khi cờ đến hồi gay cấn, cả sân xôn xao, một nước xuất thần, cả sân đều ồ lên khoái trá. Nếu quân cờ nào đó đi hơi chậm là có tiếng trống bồi lan canh vui tai nhắc nhở “cắc...tom tom”. Bên lề sân có một cái trống to thỉnh thoảng được gióng lên một hồi điểm cho những nước đi. Khi Tướng bị chiếu, tiếng trống dồn dập, đám đông lại càng đông hơn, đã náo nhiệt lại càng náo nhiệt thêm. Đặc biệt hơn trong một số lễ hội, thỉnh thoảng người ta còn đọc những lời thơ ứng khẩu bình những nước đi trong sân trên chiếc loa ở sân.

Phụ lục 7

CẤU TRÚC KỊCH BẢN TUỒNG

Kịch bản loại tuồng này đều xây dựng theo dòng kịch tự sự phương Đông. Câu chuyện được trình bày có đầu có đuôi và theo trật tự thời gian phát triển của nó. Về mặt này nó giống như những câu chuyện cổ tích dân gian. Kịch bản được viết dưới dạng là kể một câu chuyện đã xảy ra (chứ không phải dưới dạng câu chuyện đương xảy ra). Như vậy, về mặt này nó tương ứng với loại tiểu thuyết chương hồi thời cổ. Tuy vậy, loại kịch bản này chứa đựng tính xung đột rất cao. Từ xung đột giữa phe phái đối lập đi đến xung đột giữa những tính cách; xung đột nội tại của tính cách nhiều trường hợp hết sức gay gắt. Mỗi kịch bản thường được chia ra làm ba hồi. Hồi I nói chung là giao đãi hoàn cảnh và nhân vật chủ yếu, nêu ra mâu thuẫn cơ bản của kịch. Hồi thứ II, xung đột nổ ra quyết liệt, phe đối lập đánh đổ phe chính diện và tạm thời chiếm ưu thế; tình huống kịch ở hồi này rất phức tạp và rắc rối. Hồi III xung đột lên cao trào, đấu tranh giữa hai phe đi đến quyết liệt cao độ rồi giải quyết cuối cùng bằng sự thắng lợi của phe chính nghĩa. Cũng có vở gồm bốn hồi. Trường hợp ấy thì hồi thứ III phát triển xung đột, gây nhiều tình huống khó khăn, hồi IV xung đột lên cao và kết thúc. Trong hai hồi II và III tình tiết kịch phát triển rộng và phong phú. Xung đột kịch bùng nổ, phát sinh nhiều tuyến kịch mới, ví như sau khi có biến động chính trị xảy ra trong triều đình thì tiếp theo là sự khủng bố đàn áp của phe phản động, là những mưu đồ, đối sách bí mật hoặc công khai của phe chính diện, là những nghi ngại, dò xét lẫn nhau trong một số người trong phe chính diện, trước khi đi đến chỗ thực sự hiểu nhau để cộng tác và hành động, là những cuộc

đấu tranh tư tưởng của những nhân vật chủ yếu giữa trung và hiếu, nghĩa vụ và tình riêng... Đây là giai đoạn phát triển tính cách rõ nhất. Cấu trúc kịch bản đã khá vững vàng, chặt chẽ, có những quy luật của nó. Những vở tuồng bị ràng buộc bởi những thuyết “trung quân”, “chính danh” này tồn tại khá lâu, được nhân dân yêu thích. Những lý thuyết nho giáo ở đây đã được thông qua tính dân gian, nên nội dung cũng có những biến đổi tích cực. Nổi lên trong loại tuồng này là những nhân vật đầy nghĩa khí, thủy chung, chịu đựng và vượt qua mọi gian khổ hiểm nguy, hi sinh tất cả, suốt đời chiến đấu cho một lý tưởng lớn. Đạo đức được ca ngợi ở đây là tinh thần chiến đấu không khoan nhượng với kẻ thù, là tinh thần bền bỉ theo đuổi niềm tin chính nghĩa, tinh thần vị tha cao cả - Nội dung đạo đức ấy tất nhiên sẽ có sức sống dài lâu trong nhân dân vì nó chứa đựng tính nhân dân. Tuồng tích trong vở diễn của hát bộ thường là các cổ tích, tuồng pho thì theo sát đạo lý, có thể tóm tắt là:

Phụ tử đắc kỳ hiếu

Quân thần tận kỳ trung

Phu phụ đơn kỳ thuận

Bằng hữu chi kỳ tín

Huynh đệ toàn kỳ cung.

Ngoài ra thì có tuồng hài với cốt truyện tự do hơn, không nhất thiết đề cao đạo lý tam cương ngũ thường như tuồng pho

Khi một vai lên sân khấu thì mở bằng một câu xướng, còn gọi là câu bạch để tự giới thiệu mình. Câu này dùng thể thơ bảy chữ.

Khi kể chuyện thì gọi là câu nói từ bốn đến bảy chữ, có đối, gieo vần cước vận (chữ cuối cùng mỗi câu). Câu kết thì gieo vần trắc.

Khi muốn dứt ý thì hát câu vãn, dùng thể lục bát còn muốn nhấn mạnh ý cho quyết liệt thì hát câu loạn, dùng thể phú hay lục bát.

Khi buồn thì hát câu than, cũng dùng lục bát trong khi vui thì hát câu khách, thường là chữ Nho dùng thể phú.

Thầy tuồng, tức đạo diễn, hay còn gọi là nhưng tuồng là người chọn vở tuồng cùng cách diễn cho kép đóng đúng vai. Thơ tuồng là người thuộc lời để nhắc tuồng khi các diễn viên lên sân khấu. Kép chính thì tên trong nghề gọi là biện tuồng.

Tuồng Lưu Bình - Dương Lễ, Lưu Bình - Dương Lễ là một truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 788 câu lục bát. Câu chuyện này cũng đã được dựng thành tuồng tại Ân Phú, diễn rất nhiều năm.

Lưu Bình và Dương Lễ là hai người bạn tâm giao từ thuở thiếu thời. Dương Lễ nhà nghèo, còn Lưu Bình giàu có nên đã đem bạn về nhà ở, ăn cùng mâm, học cùng đèn, tình bạn hữu rất là tương đắc. Dương Lễ biết phận mình là con nhà nghèo nên ra sức học, còn Lưu Bình cậy mình có của nên lười biếng, ham chơi. Đến khoa thi, Dương Lễ thi đậu được bổ ra làm quan. Còn Lưu Bình thì thi rớt nên sinh ra chán nản, ăn chơi hơn trước, thi mãi không đậu, tiền của thì đâu phải là bất tận rồi cuối cùng cũng hết. Trong lúc đó thì cậu ta sực nhớ đến bạn ngày xưa là Dương Lễ hiện đang làm quan lớn nên tìm đến nhà để nhờ giúp đỡ. Dương Lễ lánh mặt không tiếp, dọn cơm hầm với đĩa cà thâm để đãi, có vẻ khinh bạc. Lưu Bình tức giận túi nhục ra về, dọc đường ghé lại quán trọ, làm quen với một thiếu phụ tên là Châu Long đang kén chồng. Nghe Lưu Bình thi hỏng luôn hai khóa, Châu Long kiểm lời an ủi, khuyên nên bền chí, nàng sẽ lo liệu mọi việc để cho Lưu Bình yên lòng ăn học, giao hẹn khi nào thi đỗ mới tính việc vợ chồng. Trai tài gái sắc cùng sống chung

một nhà, có khi Lưu Bình không nén được lòng, muốn cùng ân ái, Châu Long cương quyết từ chối, nhắc lại lời giao hẹn lúc mới gặp nhau.

Nhờ sự khuyến khích giúp đỡ của Châu Long nên Lưu Bình ráng sức học hành tiến bộ, đến khoa thi năm đó thi đỗ Trạng nguyên. Trở về nhà thì không thấy Châu Long đâu nữa. Hỏi thăm khắp nơi không ai biết nàng ở đâu, Lưu Bình cũng không hiểu vì sao Châu Long lại biến mất vào lúc mình đã hiển đạt, nên đâm ra lo lắng, đau khổ, nhớ thương. Lưu Bình tìm đến thăm Dương Lễ để mắng mỏ mấy câu cho hả giận. Dương Lễ vui vẻ đón tiếp. Lưu Bình toan mở miệng mĩa mai trách móc, thì bỗng thấy Châu Long từ trong bước ra chào. Dương Lễ mới giới thiệu nàng là thiếp thứ ba của mình. Lưu Bình hiểu ngay rằng trước đây Dương Lễ sợ dĩ bạc đãi là để khích khí mình, sợ mình không có nơi nương tựa mà bê trễ việc học hành, rồi sai vợ lẽ là Châu Long thay mặt đi giúp đỡ mình ăn học cho thành tài. Từ đó Lưu Bình và Dương Lễ sống với nhau thân tình, khăng khít hơn xưa.

Phụ lục 8

TẾ THÁNH KHỔNG TU, VĂN TUYÊN VƯƠNG

至圣先師孔夫子文宣王 位前

曰今為中丁必告禮也

圣師祖述堯舜宸章文武刊寶六圣垂訓萬古茲道春秋丁敬
陳禮效願全刑誠錫以沌嘏學恭篤高成科名疊孜康鳧福履履妥
將安頤

圣師扶護也 - 謹告 - 配以

Chí thánh tiên sư khổng phu tử văn tuyên vương vị tiền

Viết kim vi trung đình tất cáo lễ dĩ thánh sư tổ thuật
nghieu thuận hoàn chương văn vũ khan bảo lục thánh thù
huấn vạn cổ tư đạo xuân thu đình kính trần lễ hiệu nguyện
toàn đan thành dương dĩ độn hồ học cung cao cao thành
khoa danh điệp tư khang phù phúc lí lí thỏa tương an bình
thánh sư phù hộ dĩ - cẩn cáo - phối dĩ

4 - TẾ TẢ HỮU THẬP BÁT VỊ - SĨ THẬP NHỊ HIỀN VỊ

本社國子監監生陳阮先生二位 bản xã quốc tử giám giám
sinh Trần Nguyễn tiên sinh nhị vị

前陳狀元四位: tiền Trần trạng nguyên tứ vị

o 金歸山前陳狀元 Kim Quy Sơn Tiền Trần Trạng Nguyên

o 光祿大夫史相公封為端翊保中興靈扶尊神 Quang Lộc
Đại Phu Sử Tướng Công Phong Vi Đoan Dực Bảo Trung
Hưng Linh Phù Tôn Thần

o 陳狀元金紫榮祿大夫入內行謹知賓客知涇延大學上儀
軍 Trần Trạng Nguyên Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu Nhập Nội
Hành Khiển Tri Tân Khách Tri Kinh Diên Đại Học Thượng
Nghị Quân

o 前陳狀元嘉福大夫义安府判官上儀軍陳相公 Tiền Trần Trạng Nguyên Gia Phúc Đại Phu Nghệ An Phủ Phán Quan Thượng Nghi Quân Trần Tướng Công

o 前陳進士忠貞大夫陳相公 Tiền Trần Tiến Sĩ Trung Trinh Đại Phu Trần Tướng Công

o 前陳進士翰林觚散效陳公 Tiền Trần Tiến Sĩ Hàn Lâm Cô Tán Hiệu Trần Công

o 兵部尚書衢相公字玉璫 Binh Bộ Thượng Thư Cù Tướng Công Tự Ngọc Xán

o 國子監監生阮貴公字春園 Quốc Tử Giám Giám Sinh Nguyễn Quý Công Tự Xuân Vi

o 國子監監生陳貴公字威德 Quốc Tử Giám Giám Sinh Trần Quý Công Tự Uy Đức

o 英都府同知府春山子衢公字文儼 Anh Đô Phủ Đồng Tri Phủ Xuân Sơn Tử Cù Công Tự Văn Nghiễm

o 安平府知府陳貴公字克讓 An Bình Phủ Tri Phủ Trần Quý Công Tự Khắc Nhượng

o 本府校校生陳貴公字功蓋 Bản Phủ Hiệu Hiệu Sinh Trần Quý Công Tự Công Cái

o 玉山縣縣丞陳貴公字文衡 Ngọc Sơn Huyện Huyện Thừa Trần Quý Công Tự Văn Hành

o 瓊鎰縣縣丞衢貴公字仲萬 Quỳnh Lưu Huyện Huyện Thừa Cù Quý Công Tự Thân Vạn

o 本府校校生陳阮貴公 字仕蘭 Bản Phủ Hiệu Hiệu Sinh Trần Nguyễn Quý Công Tự Sĩ Lan

o 本府校校生 阮貴公字仕優 Bản Phủ Hiệu Hiệu Sinh Nguyễn Quý Công Tự Sĩ Ưu

o 本府校校生阮貴公字仕儉 Bản Phủ Hiệu Hiệu Sinh Trần Nguyễn Quý Công Tự Sĩ Kiệm

o 本府校校生陳貴公字文策 Bản Phủ Hiệu Hiệu Sinh
Trần Quý Công Tự Văn Sách

o 本府校校生陳貴公字 春和 Bản Phủ Hiệu Hiệu Sinh
Trần Quý Công Tự Xuân Hòa

Y PHỦ HIỆU HIỆU SINH LIỆT VỊ:

衢貴公字德任	Cù Quý Công tự Đức Nhậm
陳貴公字陳肅	Trần Quý Công tự Trần Túc
陳貴公字文幹	Trần Quý Công tự Văn Cán
阮貴公字阮 論	Nguyễn Quý Công tự Tự Luận
阮貴公字光顯	Nguyễn Quý Công tự Quang Hiển
陳貴公字...(?)	Trần Quý Công tự
杜貴公字字輝	Đậu Quý Công tự Tự Huy
阮貴公字德惜	Nguyễn Quý Công tự Đức Tích
鄧貴公字仲瓊	Đặng Quý Công tự Thân Quỳnh
衢貴公字伯琦	Cù Quý công tự Bá Kỳ
阮貴公字廷体	Nguyễn Quý công tự Đình Thể
潘貴公字廷式	Phan Quý công tự Đình Thức
陳貴公字廷禮	Trần Quý công tự Đình Lễ
衢貴公字廷惊	Cù Quý công tự Đình Kinh
公事祭文以下	

Phụ lục 9

QUAN HỆ GIỮA HỌ TRẦN VÀ HỌ SỬ QUA BẢN GIA PHẢ HỌ TRẦN Ở AN PHÚ MỚI PHÁT HIỆN^[1]

THÁI KIM ĐÌNH

Thứ hai, 14.12. 2009

Cuối tháng 6 vừa rồi, hai ông Trần Xuân Quyền (cán bộ ở Nghệ An), Nguyễn Thế Phiệt (ở TP Hồ Chí Minh) cùng quê xã Ân Phú, huyện Vũ Quang, về gặp tôi, trao đổi một số vấn đề lịch sử địa phương. Ông Quyền tặng tôi tập *"Gia phả họ Trần Xuân"* trong đó có bản sao chụp (photocopy) nhiều bản gia phả và tài liệu chữ Hán của họ Trần ông mới phát hiện. Ông Phiệt thì cho tôi xem nguyên bản chữ Hán tập *"Văn tế của xã Ân Phú"* ngày trước, mà ông vừa sưu tầm được. Với tôi, đó là những tư liệu quý để tìm hiểu thêm về họ Trần - họ Sử, về bà Lê Hoàng Hậu Ngô Thị Ngọc Diệp thờ ở đền Vại (Ân Phú)... Trong bài này tôi chỉ đề cập tới "Mối quan hệ giữa họ Trần và họ Sử" mà lâu nay có những chỗ hiểu lầm.

I

Văn bản chữ Hán sao chụp trong *"Gia phả họ Trần Ân Phú"* gồm:

Phần đầu - 20 tờ, có:

1. Bản chúc thư của ông Trần Khắc Nhượng người thôn Trại Đầu, huyện Hương Sơn, phủ Đức Quang, làm Tri phủ Yên Bình (xứ Tuyên Quang) và vợ là bà Bùi Thị Nha lúc về già, chia ruộng đất cho các con, lập ngày 20, tháng Hai năm

1 Nguồn: Tạp chí Văn hóa Nghệ An

Thuận Bình thứ 8 (Bính Thìn 1556). Thuận Bình là niên hiệu của Lê Trung tông; Trung tông chết ngày 24 tháng Giêng (5/3/1556); lúc này Anh tông đã lên ngôi, nhưng vẫn dùng niên hiệu vua trước đến hết năm ấy, mới đổi là Thiên hựu năm đầu (Trang B từ 1 đến trang A từ 5).

2. "*Lược tông dẫn*" chép tóm tắt danh hiệu một số vị Tổ, họ nội, họ ngoại, ruộng đất tổ nghiệp và phần mộ mấy vị tổ họ Sử, họ Trần (trang B từ 5 đến trang A từ 11).

3. Hai bản "*Gia phả sơ lược họ Trần*", đều đề "thôn Bồng Phúc, xã Ân Phú, tổng Di ốc, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, và liệt kê từ vị "Cao cao cao cao cao tổ Lệnh sử lang Trần tướng công tự Công Cái", nhưng không đề năm biên soạn - Nội dung hai bản gần giống nhau. Sau mỗi bản đều chép bài "*Văn tế tổ*" (trang B từ 11 đến trang B từ 19). Từ 20 chỉ có trang A, chép ngày kỵ và mộ táng của một số người quá cố.

Tất cả 20 tờ trên cùng một nét chữ của một người không ghi tên, nhưng ở cuối trang B từ 19 có dòng chữ "Nhâm thìn niên, bát nguyệt thập ngũ nhật thừa sao". Vậy phần đầu này là bản sao vào năm Nhâm thìn mà tôi tạm xác định là năm Thành thái thứ 4 (1892).

Phần thứ hai có:

1. Bản *Gia phả* họ Trần thôn Bồng Phúc, xã Trại Đầu, huyện Hương Sơn, phủ Đức Quang do sắc mục trùm lão Trần Xuân Huyền soạn (?), không đề năm tháng, ghi từ "Nội tổ cao cao tổ Trần thứ lang" trở xuống, và ở cuối có bài "*Văn tế tổ*"; Bản này chữ xấu và chép sơ sài (có 3 tờ, từ 1A đến 3B).

2. Bản *Gia phả* họ Trần đề "Tự đức nhị thập nhị niên bát nguyệt thập lục nhật" (ngày 16 tháng 8, năm Tự đức thứ 22, tức năm kỷ ty, 1869); chép từ "Cao cao cao cao cao tổ... Trần Công Cái" (có 3 trang từ trang A từ 1 đến trang A từ 2).

3. Bản *Gia phả* họ Trần thôn Bồng Phúc, xã Trại Đầu, tổng Dị ốc, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, đề “Tự đức thập nhất niên bát nguyệt thập lục nhật” (ngày 16 tháng Tám, năm Tự Đức thứ 11, tức năm Mậu ngọ, 1858) chép từ “Hiển tổ khảo, hiệu sinh Trần tiên sinh, tự Xuân Hoà”, ở cuối cũng có bài “Văn tế tổ” (có 2 tờ, từ trang A tờ 1 đến trang B tờ 2). Các bản *Gia phả* ở phần thứ hai này có thể là cơ sở để có hai bản *gia phả* sao lại ở phần đầu.

II

Tôi dựa vào đoạn “*Lược tông dẫn*” ở phần đầu mà tôi cho là quan trọng nhất, tham khảo các bản *Gia phả* phần đầu và phần thứ hai để bổ sung những chỗ thiếu và hiệu đính một số chữ sai sót để dẫn lại *phả* họ Trần, Sử dưới đây.

Về *phả* hệ họ Trần

1. Mở đầu, bản “*Lược tông dẫn*” chép vị sơ tổ là “Cận thị thư tả cục Chánh chương phụng ngự thượng phẩm An túc hầu” (Có chỗ chép: “Ngự tiền tạo tử Chánh chương phụng An túc hầu thống chế đại liêu ban, có chỗ lại chép “Thị vệ thự tả cục Trần công Nghĩa, thê Trần ả Ngọc...” - có lẽ cũng là một người (?). Ngoài vị trên, còn có một số vị là “Trần Công Dẫn. Tử phục hầu, (sinh) Hiển túc hầu Trần Công Lạng...”. Lại có vị là “Cự hoàng hậu Trần Thị Ngọc Xuyên”, một bà vợ là “á quận chúa Trần ả Ngọc Hựu”, “Trần ả Tín khâm công chúa” (tờ 5B và tờ 6). Đời Trần, người hoàng tộc thường được phong tước “Vương”, tước “Hầu”, các Hoàng hậu đều người trong họ, có ba người họ Lê, hai hoàng phi, là cô ruột, và một hoàng hậu là con gái Lê (Hồ) Quý Ly. Do đó, có thể nghĩ chi họ Trần này thuộc hoàng tộc Trần.

2. Mục “*Nội ngoại tổ tông hệ đồ diễn*” (Tờ 7 và 8), về họ Trần, chép vị hiệu:

- Cao cao tổ Viên ngoại thị (?) lang Gia nghị đại phu.
- Cao tổ tiền triều Quang lộc đại phu.

- Tầng tầng (Đúng ra phải viết “Cao”) tổ tiền triều thí trúng Trạng nguyên phụ vi Kim tử vinh lộc đại phu, Nhập nội hành khiển Thái tử tri tân khách, tri kinh diên, đại kỹ trượng nhập triều, tứ Kim ngư đại, Thượng nghị quân. (Vị này còn có hai đạo sắc phong thần đề năm Khải định thứ 2 và thứ 9 hiện lưu ở chùa Am, Đức Hoà mà trước đây, tôi cũng như nhiều nhà nghiên cứu lầm là của Sử Hy Nhan. Tôi đã đưa bản sao chụp đạo sắc năm Khải định thứ 2 vào sách *“Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh”* (Hội VHNT HT, 2004) và chú thích là “Sắc phong thần của Trạng nguyên Trần (Sử) Hy Nhan”).

- Cao tổ tiền triều thí trúng Trạng nguyên tử, Gia phúc đại phu, Nghệ An phủ phán quan Thượng nghị quân.

- Tầng tổ vi Thượng xá ẩm phong Vinh hiển đại phu, sinh...

- Tổ thúc tiền triều thí trúng tiến sĩ, vi Hàn lâm cố nghiêm (?) hiệu quan.

- Tầng tổ thúc tiền triều thí trúng Tiến sĩ điều (?) quan Trung trình đại phu.

Tiếp đó có đoạn, dịch: “Còn như bác, chú, anh em họ làm Chỉ huy, Hiệu úy, Tri phủ, Tri huyện, Huyện thừa thì không kể hết”.

Như vậy, họ Trần cũng có hai vị đỗ Trạng nguyên và hai vị đỗ Tiến sĩ.

“Văn tế của xã Ân Phú” cũng chép vị hiệu:

- Trần Trạng nguyên Kim tử Vinh lộc đại phu Nhập nội hành khiển, tri tân khách, tri kinh diên, Đại học sĩ Thượng nghị quân.

- Tiền Trần Trọng nguyên Gia phúc đại phu Nghệ An phủ phán quan Thượng nghị quân Trần tướng công.

- Tiền Trần Tiến sĩ Trung trình đại phu Trần tướng công.

- Tiền Trần Tiến sĩ Hàn lâm cô tán (?) hiệu quan Trần tướng công.

(Sách *"Trạng nguyên Bảng nhãn, Thám hoa của các triều đại phong kiến Việt Nam"* (Nxb Văn hóa dân tộc, H.2002) chép hai Trạng nguyên họ Trần là Trần Quốc Lặc đỗ Kinh trạng nguyên khoa Bính thìn, 1256, và Trần Cố, đỗ Kinh trạng nguyên khoa Bính dần, 1266. Nhưng hai ông đều là người Hải Dương và chức tước cũng khác hai ông họ Trần trên đây).

Ở tờ 7 còn chép:

- Nội tổ, ông Trần Hoàng Uyên, tổ bà Sử Thị Thuật, sinh Trần Khắc Nhượng làm Tri phủ phủ Yên Bình. Ông Nhượng lấy vợ là Bùi Thị Nha sinh Xá nhân nội Trần Tông, vợ Sử Thị Báu (Bảo), Đề lĩnh tứ thành Trần Trí Trạch, Trần Thu Bộ, Trần Thị Gia, Trần Thị Ban, Trần Thị Ba. Ngoài vợ ông Hoàng Uyên, tức mẹ ông Khắc Nhượng, và vợ Trần Tông, con dâu ông Nhượng, đều người họ Sử, ở trang 6A còn chép vợ Huy túc công (?) họ Trần là Sử ả Ngọc Liêm. Tất cả ba người họ Trần lấy vợ người họ Sử. *Như vậy, họ Trần là họ nội (Nội tộc), họ Sử là họ ngoại (Ngoại tộc).*

Về phả hệ họ Sử

Bản *"Phả hệ sơ lược họ Sử"* thôn Ngọc Sơn xã Bình Lãng Thượng (nay thuộc xã Đức Thuận, Thị xã Hồng Lĩnh) do ông Sử Văn Liên cung cấp và ông Sử Văn Trân ghi lại như sau:

- Tiền triều Thượng phẩm trí thủ (?) *Trần* (?) công huý Tung.

- Trần triều Trọng nguyên Sử Hy Nhan - Bà: Hồ thị.

- Lê triều Thượng thư Sử công huý Đức Huy - Bà: Hồ thị.

- Lê triều Chỉ huy sứ chức Giám sát lục sĩ Sử tướng công
- Bà: Bùi thị.

- Ấm sinh tự Thái Bội tiên sinh.

- Ấm sinh nhị lang tự Thư Nhàn tiên sinh.

- Tiên tổ thúc tiền sư dưỡng tử huý Tiết lang trung (?)
quan chí Bí thư trung Sử phủ quân.

- Cao tổ khảo tiền hương trung thọ lão Sử quý công tự
Bá Khoan phủ quân - Tỳ Nguyễn Thị, hiệu Từ Thành.

- Cao tổ cô tiền Sử thị hàng nhất hiệu Từ Thuận chân linh...

Bản "*Gia phả họ Trần*" xã Trại Đầu - Ân Phú chép nhiều chỗ:

1. Bản "*Lược tông dẫn*" chép:

- Ngoại tổ Cao cao tổ Sử tộc Thượng phẩm trí thủ Sử Tung.

- Trạng nguyên phụ Sử Hy Nhan, sinh...

- Trạng nguyên tử Tăng tổ Sử Đức Huy, thủ Thẩm hình
Đái quan hầu, Bùi Thị Thai sinh Sử Thái Sách, Sử Công
Chính. (ở đây, sau chữ hầu còn sót chữ "thê" chăng?).

2. Mục "*Nội ngoại tổ tông Sử thị huý hệ*" chép:

- Cao tổ huý Hy Nhan, tiền triều Trần Duệ tông thí trúng
Trạng nguyên, quan chí Ngân thanh Kim Quang lộc đại phu,
Nhập nội thừa chỉ (chép sót chữ "nội").

- Tăng tổ huý Đức Huy bản triều Thái tổ Cao hoàng
đế thời hữu công vãng Bắc sứ nhị tao, trọng thưởng Thẩm
hình viện Thái sử Giám nghị đại phu (Đức Huy chép nhầm
ra Đức Hy).

- Tổ thúc huý Tiết việt trúng (?) quan chí Bí thư trung
giám lĩnh.

Và chép tiếp về họ ngoại của họ Sử dưới mục "*Ngoại tổ
Hò thị phổ hệ đồ diễn*".

- Cao cao tổ huý Đồn Trần Dụ tông thí trúng Trạng nguyên, quan chí Nhập nội Đại hành khiển, Tả nạp ngôn, tước Quan phục hầu (ở đây chữ ‘Đồn’ chép nhầm thành chữ “Lại”).

- Cao tổ huý Thành, Đồn chi tử, Trần Nghệ tông thí trúng Trạng nguyên, quan chí Nhập nội thừa chỉ, kiêm Hữu phán quan tước Quan nội hầu.

- Cao tổ huý Tất Phục bản... Thái tổ chí tương nhập thượng thượng phẩm á bằng thủ (?), tước phục hầu (ở đây, sau chữ “bản” phải là chữ “triều” trước chữ “chí” chép sót chữ “quan”, sau chữ “tước” chép sót chữ “Quan”).

- Tầng tổ huý Hữu Luân, Thái tổ Cao hoàng đế thời hữu công (?) đồ khởi nghĩa đại công lao, quan chí Ngân thanh tuyên lộc đại phu, Hộ bộ Thượng thư sảnh tự Thiêm tri hải đạo, tri quân dân hộ tịch Thanh Hoa, Nghệ An, Quảng Nam, Thuận Hoá đẳng xứ, tước Minh tự đại liêu ban.

(Hai vị Hồ Đồn, Hồ Thành, con và cháu Hồ Tông Thốc, cả cha, con, cháu ba đời đồ Trạng nguyên. Còn hai ông Tất Phục, Hữu Luân trong phả hệ họ Hồ Quỳnh Lưu không thấy chép).

Tiếp đó, (dịch): Còn như chú bác anh em họ làm quan phủ, quan huyện, Tuần ty các nha môn thì không ghi hết.

Sau các đoạn trên, tư liệu chép tiếp một số ruộng đất của họ Trần, họ Sứ ở vùng Ân Phú và nơi đặt mộ Tổ:

- Trạng nguyên phụ Sứ Hy Nhan mộ táng ở xứ Man Đò (rộng) 2 sào 8 thước.

- Trạng nguyên tử Sứ Đức Huy mộ ở ruộng mạ xứ Sẻ Sẻ (ở dưới chép: Sứ Đức Huy quan tước là “Thẩm hình Đái quan hầu, mộ táng ở xứ Trạng Trạng).

- Mộ quan Chánh Chương táng ở ruộng mạ (Đây là vị sơ tổ họ Trần. Các vị tổ khác không thấy chép).

Ngoài ra còn có vài *“tài liệu khác”* chép về các vị họ Sứ:

1. Một đạo sắc phong thần chung cho nhiều vị thần được thờ ở xã Ân Phú đề ngày 11 tháng 8 năm Duy tân thứ 3 (24 - 9 - 1909) hiện lưu ở chùa Am xã Đức Hoà trong đó có vị hiệu của Trạng nguyên Sứ Hy Nhan là: *“Đoan túc đức bảo trung hưng, Kim Quy sơn tiền triều Trạng nguyên Sứ phủ quân chi thần”*.

- Một tờ giấy chép tay cũng lưu ở chùa Am chép về Sứ Đức Huy: “Nguyên thị Trần, Thái tổ thời hộ tòng ứng nghĩa đại hữu huân lao, sĩ chí Tuyên lộc đại phu, Hộ bộ Thượng thư, một hậu hiển linh vu dân xã địa phận lập miếu phụng tự. Lê triều cụ hữu sắc phong nhất đạo” (Nguyên là họ Trần, thời Lê Thái tổ, theo ứng nghĩa có công lao lớn, làm quan đến Tuyên lộc đại phu, Hộ bộ Thượng thư, sau khi mất, hiển linh ở địa phận này dân xã lập miếu thờ phụng. Đời Lê có một đạo sắc phong). Theo tôi thì tờ giấy trên là từ ngôi đền thờ Sứ Đức Huy ở trên Tượng Sơn (Tàng cao, tức Huệ ốc, nay thuộc xã Đức Hoà) chuyển xuống chùa Am khi hợp tự cùng như các đạo sắc thần của Ân Phú. Không thấy có sắc phong thần như trong văn bản ghi.

2. Trong *“Văn tế của xã Ân Phú”* chỉ có vị hiệu của Sứ Hy Nhan: “Kim Quy Sơn tiền Trần Trạng nguyên Quang lộc đại phu Sứ tướng công phong vi Đoan túc đức bảo trung hưng linh phù tôn thần”. Không có vị hiệu của Sứ Đức Huy.

Riêng ở nhà thờ họ Trần Ân Phú thì thờ cả hai vị Trạng nguyên họ Sứ (là tổ bên ngoại) cùng hai vị Trạng nguyên và hai vị Tiến sĩ họ Trần (là tổ bên nội). Song hiện nay con cháu vẫn cho rằng hai ông Trạng họ Sứ cũng là Tổ bên nội, và họ Trần và họ Sứ là một họ.

Biểu đồ ba dòng họ Trần - Sứ - Hồ

TT	Họ Trần <u>Ân Phú</u>	Họ Sứ <u>Bình Lăng</u>	Họ Hồ <u>Thổ Thành</u>
1	Trạng nguyên (phụ) (Nhập nội hành khiển)	<...Sứ Tung <...>	Trạng nguyên Hồ Tông Đồn
2	Trạng nguyên (tử) Gia phúc đại phu	Trạng nguyên <... Sứ Hy Nhan...>	Trạng nguyên Hồ Tông Thành
3	X	Trạng nguyên <... Sứ Đức Huy...>	Tiến sĩ Hồ Doãn Văn
4	Trần Hoàng Uyên Bà Sứ Thị Thuật	<... Sứ Bá Khoan (?)...>	Hoàng giáp Hồ Bình Quốc
5	Tri phủ Trần Khắc Nhuận	<... X...>	Thủ khoa sĩ vọng Hồ Bình Quân

III

Căn cứ vào các tư liệu mới phát hiện ở xã Ân Phú (*Gia phả họ Trần, Văn tế của xã*) thì:

1. Họ Trần và họ Sứ không phải là một như lâu nay vẫn hiểu, mà là hai dòng họ khác nhau. Nhiều người họ Trần lấy vợ họ Sứ, vậy họ Trần là họ nội (Nội tộc), họ Sứ là họ ngoại (Ngoại tộc), và họ ngoại của họ Sứ lại là họ Hồ.

Ông Tri phủ Trần Khắc Nhuận sống vào thế kỷ XVI gọi Trạng nguyên Sứ Hy Nhan bằng “ngoại cao tổ” (can ngoại). Sứ Hy Nhan là lớp bày vai với Trạng nguyên (con) họ Trần - Gia phúc đại phu, Phán quan phủ Nghệ An, và Trạng nguyên Hồ Thành.

2. Họ Trần có thể là một chi Hoàng tộc Trần, thời Trần và Lê sơ là dòng họ quý hiển, không rõ vào Ân Phú từ bao

giờ, và vì sao lại vào đây. Chỉ biết từ đời Trần, đã có quan hệ thông gia với họ Sử, đời Lê lại có người lấy vợ họ Sử. Gia phả chép các vị sơ tổ họ Sử là ngoại cao cao tổ, ngoại cao tổ, ngoại tăng tổ.

3. Họ Sử Ngọc Sơn, Bình Lãng Thượng, không phải “gốc họ Trần, do Trạng nguyên Sử Hy Nhan giỏi sử nên được vua Trần ban họ Sử” như lâu nay các sách vẫn chép. Theo gia phả họ Trần thì vị sơ tổ họ Sử là *Sử Tung* (chứ không phải *Trần Tung* như ghi chép của các ông Sử Văn Liên, Sử Văn Trân gần đây). Sử Hy Nhan và con cháu ông, đến di duệ của ông hiện nay vẫn mang họ Sử. Nếu là họ được vua ban thì chỉ được một đời, sau đó phải đổi lại họ cũ như quy định đời Lê Thánh tông.

Họ Sử là một dòng họ Việt Nam ít thấy, và chỉ họ Sử Ngọc Sơn không rõ từ đâu đến đây. Họ này cũng là dòng họ quý hiếm, thời Trần và Lê sơ có quan hệ thông gia với họ Trần, họ Hồ là những họ lớn.

Cũng theo Gia phả họ Trần thì chức tước của các Trạng nguyên Sử Hy Nhan, Sử Đức Huy cũng khác với chức vụ trước đây đã ghi chép. Về nơi đặt phần mộ của hai ông cũng được chép cụ thể hơn.

Riêng việc hai ông Trạng Sử lên vùng Trại Đầu - Ân Phú, cùng ở với người họ Trần, có phải để tránh giặc Minh và để khai hoang hay không thì không thấy chép trong gia phả họ Trần.

Qua bài viết này, bước đầu tôi xin giới thiệu mối quan hệ giữa họ Trần với họ Sử (và giữa họ Sử với họ Hồ) qua một tư liệu đáng tin cậy mới phát hiện được. Tôi thấy cần được tiếp tục tìm hiểu thêm, nhất là thêm nhiều cứ liệu mới, để có thể hiểu thật rõ về các dòng họ này.

Phụ lục 10

HỌ NGUYỄN

Theo một số nghiên cứu, khoảng 40% người Việt có họ Nguyễn. Ngoài Việt Nam, họ Nguyễn cũng phổ biến ở những nơi có người Việt định cư. Tại Úc, đứng thứ 7 và là họ không bắt nguồn từ Anh phổ biến nhất. Tại Pháp, đứng thứ 54. Tại Hoa Kỳ, họ Nguyễn được xếp hạng thứ 57 trong cuộc Điều tra Dân số năm 2000, nhảy một cách đột ngột từ vị trí thứ 229 năm 1990, và là họ gốc thuần Á châu phổ biến nhất. Tại Na Uy họ Nguyễn xếp hạng thứ 73 và tại Cộng hòa Séc là dẫn đầu danh sách các họ người ngoại quốc.

Trong lịch sử Việt Nam, đã từng có nhiều trường hợp và sự kiện khiến người họ khác đổi tên họ thành họ Nguyễn: Năm 1232, nhà Lý suy vong, Trần Thủ Độ đã bắt con cháu họ Lý đổi sang họ Nguyễn với lý do nếu không đổi sẽ phạm húy: ông nội của Trần Cảnh (vua Trần Thái Tông) là Trần Lý. Suốt 1000 năm, từ năm 457 đến thời Hồ Quý Ly ở vùng đất Hải Dương và một phần Hải Phòng ngày nay có huyện Phí Gia (cả huyện toàn là người họ Phí), vào cuối đời nhà Lý và đời nhà Trần đã có rất nhiều người họ Phí đổi sang thành họ Nguyễn và họ Nguyễn Phí. Đến đời nhà Lê, triều đình đã đổi tên huyện Phí Gia thành huyện Kim Thành.

Cứ suy ngẫm cách quy định của phái thánh đổi làm họ Nguyễn, lấy liễu leo đứng trước chữ Nguyên thành chữ Nguyễn 阮 là dòng trưởng, lại còn có ý nghĩa phải nhớ lấy niên hiệu Nguyên Phong của đời vua Trần Thái Tông. Năm 1592, nhà Mạc suy tàn, con cháu họ Mạc cũng đổi sang họ Nguyễn. Trần Quang Diệu (và vợ là Bùi Thị Xuân) làm quan lớn cho nhà Tây Sơn, chống lại Nguyễn Ánh, sau khi nhà Tây Sơn cáo chung, con cháu Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân bị

trả thù khốc liệt, phải đổi thành nhiều họ, trong đó một số thành họ Nguyễn.

Tục phong quốc tính (cho mang họ vua) dưới thời Nguyễn. Ví dụ: Huỳnh Tường Đức có công với Gia Long được đổi thành Nguyễn Huỳnh Đức.

Tại Việt Nam, họ Nguyễn có nhiều các chi tộc, trong đó lấy tên đệm để phân biệt. Sở dĩ phân nhánh thành các chi tộc, do quá trình lịch sử các dòng họ có quá trình hôn phối với nhau, trong đó con cái mang họ của cha (họ Nguyễn) nhưng kèm theo tên đệm (quy ước riêng của mỗi gia đình, gia tộc đó). Hiện nay, các tài liệu đều chỉ dẫn một số chi tộc họ Nguyễn khá phổ biến ở Việt Nam, có thể kể tên như sau: Nguyễn Tấn, Nguyễn Văn, Nguyễn Thành, Nguyễn Thanh, Nguyễn Đức, Nguyễn Cao, Nguyễn Duy, Nguyễn Công, Nguyễn Năng, Nguyễn Thế, Nguyễn Xuân, Nguyễn Kim, Nguyễn Hữu, Nguyễn Bá, Nguyễn Tri, Nguyễn Viết, Nguyễn Trọng, Nguyễn Mậu, Nguyễn Đăng, Nguyễn Đình, Nguyễn Phúc, Nguyễn Huy, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Vĩnh.

Phụ lục 11

BẢN CHỤP 35 SẮC PHONG





















BẢN DỊCH 35 SẮC PHONG

(1) SẮC BẢN XỨ KÊ QUAN SƠN ÂM CHÚA SƠN QUẢN LĨNH LINH ỨNG PHỔ HÓA UY ĐỨC MINH CHIẾU THẮNG HÀNH TRIỆU BÌNH KHẢI THÁI NINH CHỈ BỒI HẬU HIỆU LINH HIỆP THUẬN ĐẠI VƯƠNG TỰ THIÊN SINH ĐỨC THÙY NHẠC BỒI GIÁNG THẦN TẠI THƯỢNG CHUẨN CHUẨN NHẠC VẠN CỔ QUẬN CAO CHI TỰ QUYẾT LINH LA LA TRỢ TAM QUÂN PHÙ DỤC CHI TRỢ KÝ ĐA ĐIỂM TƯƠNG CHI CÔNG HẠP XỈ BAO PHONG CHI ĐIỂM VI TỰ VƯƠNG TIỀN PHONG VƯƠNG VỊ LÂM CƯ CHÍNH PHỦ LỄ HỮU ĐĂNG TRẬT ỨNG GIA PHONG MỸ TỰ NHỊ TỰ KHẢ GIA PHONG BẢN XỨ KÊ QUAN SƠN ÂM CHÚA SƠN QUẢN LĨNH LINH ỨNG PHỔ HÓA UY ĐỨC MINH CHIẾU THẮNG HÀNH TRIỆU BÌNH

KHAI THÁI NINH CHỈ BỒI HẬU HIỆU LINH HIỆP THUẬN
DỰC CHÍNH TRẬT VẬN ĐẠI VƯƠNG CỐ SẮC CẢNH HUNG
TỨ THẬP TỨ NIÊN THẮT NGUYỆT NHỊ THẬP NGŨ NHẬT

(25/7/1785)

SẮC **CẢNH HUNG** NĂM THỨ 44 (NHÀ LÊ) BAN THẦN KÊ
QUAN ĐẠI VƯƠNG THẦN NÚI MỒNG GÀ LÀ ĐẮNG TRỜI
SINH ĐÃ GIÁNG HẠ CÓ NHIỀU CÔNG LỚN, NAY GIA TẶNG
DANH DỰ, BAN CHO XÃ TRẠI ĐẦU ĐÃ THEO LỆ TRƯỚC
PHỤNG SỰ VỊ THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM
NGÀY 25/7/1785

- (2) SẮC BẢN XỨ KÊ QUAN SƠN HUÂN CHỦ QUẢN LĨNH HIỂN
ỨNG ĐẠI VƯƠNG SƠN XUYỀN ANH NGHI HÀ HẢI TỨ
CHUNG PHÁT KIẾN CHA PHÁT THÍNH THỊNH VU KỲ ĐỨC
THỊNH TẮT THÔNG CẦU TẮT ỨNG XÍCH NHỈ QUYẾT LINH
KÝ ĐA TÝ HỘ VỊ CÔNG HẠP CỪ HOÀI NHU THỊNH TỰ VỊ
HOÀNG GIA KỲ THỪA PHI TỰ LỄ ĐĂNG TRẬT ỨNG GIA
PHONG MỸ TỰ NHỊ TỰ KHẢ GIA PHONG BẢN XỨ KÊ QUAN
SƠN HUÂN CHỦ SƠN QUẢN LĨNH HIỂN ỨNG ANH LINH
HỘ QUỐC ĐẠI VƯƠNG HỖ CẢNH THỊNH TỨ NIÊN NGŨ
NGUYỆT NHỊ THẬP NHẬT NHẬT

SẮC **CẢNH THỊNH** NĂM THỨ 4 (TÂY SƠN) BAN CHO XÃ ÂN
PHÚ ĐÃ THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN KÊ QUAN
SƠN THẦN NAY BAN SẮC TẶNG VÀ GIA PHONG DANH DỰ,
THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 21/5/1796

- (3) SẮC KÊ QUAN SƠN ÂM CHÚA SƠN THẮNG HÀNH QUẢN
LĨNH LINH ỨNG PHÚC THẦN HỘ QUỐC TÝ DÂN NHẮM TRÚ
CÔNG ĐỨC KINH HỮU LỊCH TRIỀU PHONG TẶNG PHỤNG
NGÃ THỂ TỔ CAO HOÀNG ĐỂ THỐNG NHẤT HẢI VŨ KHÁNH
BỊ THẦN NHÂN TỨ KIM PHI ỨNG CẢNH MỆNH QUANG
CHIẾU HỒNG ĐỒ MIỄN NIỆM THẦN HƯU HẠP LONG ÂN
ĐIỂN KHẢ GIA TẶNG LẮNG VỌNG CHI THẦN CHUẨN HỨA

HƯƠNG SƠN HUYỆN TRẠI ĐẦU XÃ Y CỰU PHỤNG SỰ THẦN
KỲ TƯƠNG HỮU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM TAIMINH MỆNH
NGŨ NIÊN BÁT NGUYỆT NHỊ THẬP NHẤT NHẬT

SẮC **MINH MỆNH** NĂM THỨ 5BAN THẦN KÊ QUAN ĐẠI
VƯƠNG GIA TẶNG LĂNG VỌNG, NHÂN THÁNH TỔ
HOÀNG ĐẾ THỐNG NHẤT THIÊN HẠ, BAN CHO XÃ TRẠI
ĐẦU ĐÃ THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THEO LỄ THỜ TỰ
CHO SỰ TRANG NGHIÊM.

NGÀY 21/8/1825

- (4) SẮC LĂNG VỌNG KÊ QUAN SƠN QUẢN LĨNH LINH ỨNG
PHÚC THẦN CHI THẦN HỘ QUỐC TÝ DÂN NHẮM TRÚ LINH
ỨNG TIẾT MÔNG BAN CẤP TẶNG SẮC CHUẨN HỨA PHỤNG
SỰ MINH MỆNH NHỊ THẬP NHẤT NIÊN TRỊ NGÃ THÁNH
TỔ NHÂN HOÀNG ĐẾ NGŨ TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KHÂM
PHỤNG BẢO CHIẾU ĐÀM ÂN LỄ LONG ĐĂNG TRẬT TỨ KIM
PHI ỨNG CẢNH MỆNH MIỄN NIỆM THẦN HƯU KHẢ GIA
TẶNG LĂNG VỌNG NGUY DANH CHI THẦN NHUNG CHUẨN
HỨA HƯƠNG SƠN HUYỆN TRẠI ĐẦU XÃ Y CỰU PHỤNG SỰ
THẦN KỲ TƯƠNG HỮU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM TAI

THIỆU TRỊ TAM NIÊN THẬP NHẤT NGUYỆT SƠ TỨ NHẬT
SẮC **THIỆU TRỊ** NĂM THỨ 3 BAN CHO XÃ TRẠI ĐẦU ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN KÊ QUAN ĐẠI VƯƠNG
NHÂN THÁNH TỔ HOÀNG ĐẾ NGŨ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY
BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM
NGÀY 4/11/1843

- (5) SẮC LĂNG VỌNG NGUY DANH KÊ QUAN SƠN QUẢN LĨNH
LINH ỨNG PHÚC THẦN CHI THẦN HỘ QUỐC TÝ DÂN
NHẮM TRÚ LINH ỨNG TIẾT MÔNG BAN CẤP TẶNG SẮC
CHUẨN HỨA PHỤNG SỰ TỨ KIM PHI ỨNG CẢNH MỆNH
MIỄN NIỆM THẦN HƯU KHẢ GIA TẶNG LĂNG VỌNG NGUY
DANH ĐƠN TỊNH CHI THẦN NHUNG CHUẨN HƯƠNG
SƠN HUYỆN TRẠI ĐẦU XÃ Y CỰU PHỤNG SỰ THẦN KỲ

TƯƠNG HỮU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM TAI THIỆU TRỊ TAM
NIÊN THẬP NHẤT NGUYỆT SƠ TỨ NHẬT

SẮC **THIỆU TRỊ** NĂM THỨ 3 BAN THẦN KÊ QUAN ĐẠI VƯƠNG
THẦN NÚI MỒNG GÀ LÀ ĐẮNG TROI SINH ĐÁ GIÁNG HẠ CỎ
NHIỀU CÔNG LỚN, NAY GIA TẶNG DANH DỰ, BAN CHO XÃ
TRẠI ĐẦU ĐÁ THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ NAY BAN SẮC
TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 4/11/1843

- (6) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN TRẠI ĐẦU
XÃ TÙNG TIỀN PHỤNG SỰ LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU MIẾU
TỨ KIMPHI UNG CẢNH MỆNH CHỈ CHIẾU TIỀN DU ĐẶC
CHUẨN Y CỰU PHỤNG SỰ DỤNG THÂN KÍNH Ý KHÂM TAI
THIỆU TRỊ LỤC NIÊN TỨ NGUYỆT THẬP LỤC NHẬT

SẮC **THIỆU TRỊ** NĂM THỨ 6 BAN CHO XÃ TRẠI ĐẦU ĐÁ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN KÊ QUAN ĐẠI VƯƠNG
NHÂN THÁNH TỔ HOÀNG ĐẾ NGŨ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY
BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 16/4/1846

- (7) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN TRẠI ĐẦU
XÃ TÙNG TIỀN PHỤNG SỰ LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU MIẾU
MINH MỆNH NHỊ THẬP NHẤT NIÊN TRỊ NGÃ THÁNH TỔ
NHÂN HOÀNG ĐẾ NGŨ TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KHÂM
PHỤNG BẢO CHIẾU ĐÀM ÂN LỄ LONG ĐẮNG TRẬT TỨ KIM
KỲ THIỆU TIỀN DU TRUY SÙNG KHÁNH ĐIỂN ĐẶC CHUẨN
Y CỰU PHỤNG SỰ DỤNG THÂN KÍNH Ý KHÂM TAI THIỆU
TRỊ LỤC NIÊN TAM NGUYỆT THẬP THẤT NHẬT

SẮC **THIỆU TRỊ** NĂM THỨ 6 - BAN CHO XÃ TRẠI ĐẦU ĐÁ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU
NHÂN THÁNH TỔ HOÀNG ĐẾ NGŨ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY
BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 16/4/1846

- (8) SẮC KÊ QUAN SƠN QUẢN LĨNH LINH ỨNG PHÚC THẦN NGUYÊN TẶNG LẮNG VỌNG NGUY DANH ĐÔN TỈNH CHI THẦN HỘ QUỐC TÝ DÂN NHẮM TRÚ LINH ỨNG TIẾT MÔNG BAN CẤP CẢNH MỆNH MIỄN NIỆM THẦN HƯU KHẢ GIA TẶNG LẮNG VỌNG NGUY DANH ĐÔN TỈNH TÚ NGHI CHI THẦN NHƯNG CHUẨN HƯƠNG SƠN HUYỆN TRẠI ĐẦU XÃ Y CỰU PHỤNG SỰ THẦN KỲTUONG HỮU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM TAI TỰ ĐỨC TAM NIÊN THẬP NHẤT NGUYỆT THẬP NGŨ NHẬT

SẮC **TỰ ĐỨC** NĂM THỨ 3 - BAN THẦN KÊ QUAN ĐẠI VƯƠNG HỘ QUỐC CHE CHỞ CHO DÂN NAY GIA TẶNG DỤC BẢO TRUNG HUNG, BAN CHO XÃ TRẠI ĐẦU ĐÁ THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 15/11/1850

- (9) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN TRẠI ĐẦU XÃ TÙNG TIỀN PHỤNG SỰ LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU MIẾU TIẾT MÔNG BAN CẤP SẮC CHỈ CHUẨN NHỈ XÃ PHỤNG SỰ TÚ KIM PHI ỨNG CẢNH MỆNH CHỈ CHIẾU TIỀN DU ĐẶC CHUẨN Y CỰU PHỤNG SỰ DỤNG THÂN KÍNH Ý KHÂM TAITỰ ĐỨC TAM NIÊN THẮT NGUYỆT SƠ TAM NHẬT

SẮC **TỰ ĐỨC** NĂM THỨ 3 - BAN CHO XÃ TRẠI ĐẦU ĐÁ PHỤNG SỰ THẦN LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM NGÀY 3/7/1850

- (10) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN AN PHÚ XÃ TÙNG TIỀN PHỤNG SỰ LẮNG VỌNG NGUY DANH ĐÔN TỈNH TÚ NGHI KÊ QUAN SƠN QUẢN LĨNH LINH ỨNG PHÚC THẦN CHI THẦN TIẾT KINH BAN CẤP SẮC PHONG CHUẨN KỲ PHỤNG SỰ TỰ ĐỨC TAM THẬP NHẤT NIÊN CHÍNH TRỊ TRẨM NGŨ TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KINH BAN BẢO CHIẾU ĐÀM AN LỄ LONG ĐĂNG TRẬT ĐẶC CHUẨN HỨA Y CỰU PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ QUỐC KHÁNH NHI

THÂN TỪ ĐIỂN KHÂM TAITỰ ĐỨC TAM THẬP TAM NIÊN
THẬP NHẤT NGUYỆT TỨ NHẬT

SẮC TỰ ĐỨC NĂM THỨ 33 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ THEO
LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN KÊ QUAN ĐẠI VƯƠNG
NHÂN 33 NĂM LÊN NGÔI VÀ NGŨ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY
BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM
NGÀY 4/11/1870

- (11) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HUONG SON HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
TÙNG TIỀN PHỤNG SỰ LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU MIẾU TIẾT
MÔNG BAN CẤP SẮC PHONG CHUẨN KỲ PHỤNG SỰ TỰ
ĐỨC TAM THẬP NHẤT NIÊN CHÍNH TRỊ TRẨM NGŨ TUẦN
ĐẠI KHÁNH TIẾT KINH BAN BẢO CHIẾU ĐÀM ÂN LỄ LONG
ĐĂNG TRẬT ĐẶC CHUẨN Y CỰU PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ
QUỐC KHÁNH NHI THÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAI TỰ ĐỨC TAM
THẬP TAM NIÊN NHẤT NGUYỆT NHỊ THẬP TỨ NHẬT

SẮC TỰ ĐỨC NĂM THỨ 33 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ THEO
LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU
NHÂN 33 NĂM LÊN NGÔI VÀ NGŨ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY
BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM
NGÀY 1 4/1/1870

- (12) SẮC LĂNG VỌNG NGUY DANH ĐÔN TỈNH TỨ NGHI KÊ
QUAN SONQUẢN LĨNH LINH ỨNG PHÚC THẦN CHI THẦN
HUỚNG LAI HỘ QUỐC TÝ DÂN NHẮM TRÚ LINH ỨNG TIẾT
MÔNG BAN CẤP TẶNG SẮC TẤN TỪ TỨ KIM PHI ỨNG CẢNH
MỀNH MIỄN NIỆM THẦN HƯU KHẢ GIA TẶNG DỤC BẢO
TRUNG HUNG CHI THẦN NHƯNG CHUẨN HỨA HÀ TỈNH
TỈNH HUONG SON HUYỆN ÂN PHÚ XÃ Y CỰU PHỤNG SỰ
THẦN KỲ TƯƠNG HỤY BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM TAI ĐỒNG
KHÁNH NHI NIÊN THẤT NGUYỆT SƠ NHẤT NHẬT

SẮC ĐỒNG KHÁNH NĂM THỨ 2 - BAN THẦN KÊ QUAN ĐẠI
VƯƠNG HỘ QUỐC CHE CHỞ CHO DÂN NAY GIA TẶNG
DỤC BẢO TRUNG HUNG, BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ THEO

LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ
THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 1/7/1887

- (13) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HUONG SƠN HUYỆN AN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ THỔ SƠN HÙNG TRẦN CHI THẦN NHẮM TRÚ
LINH ỨNG HUỐNG LAI VỊ HỰU DƯ THỜI TỨ KIM PHI THỪA
CẢNH MỆNH MIẾU NIỆM THẦN HƯU TRÚ THỜI VI DỤC
BẢO TRUNG HUNG LINH PHÙ CHI THẦN CHUẨN Y CỤU
PHỤNG SỰ THẦN KỲ TƯƠNG HỰU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM
TAITHÀNH THÁI NHỊ NIÊN NHỊ NGUYỆT THẬP NHỊ NHẬT
SẮC **THÀNH THÁI** NĂM THỨ 2 - BAN CHO XÃ AN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN THỔ SƠN NAY BAN
SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 12/2/1890

- (14) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HUONG SƠN HUYỆN AN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ BẢN CẢNH CAO SƠN TÔN THẦN HỘ QUỐC TÝ
DÂN NHẮM TRÚ LINH ỨNG HUỐNG LAI VỊ MÔNG BAN CẤP
SẮC VĂN TỨ KIM PHI THỪA CẢNH MỆNH KHIỂN TƯỚNG
XUẤT SỰ VÔ CÔNG CÁO THÀNH THẦN HƯU KÝ BÍ TRÚ
PHONG VI HIỆP LINH PHÙ UY ĐỐN TỈNH HÙNG TUẦN
TRÁCH VI DỤC BẢO TRUNG HUNG THUỢNG ĐĂNG THẦN
ĐẶC CHUẨN NHUNG CỤU PHỤNG SỰ THẦN KỲ TƯƠNG
HỰU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM TAITHÀNH THÁI THẬP NIÊN
LỤC NGUYỆT SƠ NHẤT NHẬT

SẮC **THÀNH THÁI** NĂM THỨ 10 - BAN CHO XÃ AN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN BẢN CẢNH CAO SƠN NAY
BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 12/2/1890

- (15) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HUONG SƠN HUYỆN AN PHÚ
XÃ PHỤNG SỰ SƠN TỈNH CÔNG CHÚA CHI THẦN NHẮM

TRÚ LINH ỨNG HƯỚNG LAI VỊ HỰU DƯ THỜI TỨ KIM PHI
THỪACẢNH MỆNH MIẾU NIỆM THẦN HƯU TRÚ THỜI VI
DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH PHÙ CHI THẦN CHUẨN Y
CỰU PHỤNG SỰ THẦN KỲ TƯƠNG HỰU BẢO NGÃ LÊ DÂN
KHÂM TAI

THÀNH THÁI NHỊ NIÊN NHỊ NGUYỆT THẬP NHỊ NHẬT
SẮC **THÀNH THÁI** NĂM THỨ 2 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN SƠN TINH CÔNG
CHÚA NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ
TRANG NGHIÊM

NGÀY 12/2/1890

- (16) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ
XÃ PHỤNG SỰ CAO SƠN UY LIỆT CHI THẦN NHẮM TRÚ
LINH ỨNG HƯỚNG LAI VỊ HỰU DƯ THỜI TỨ KIM PHI
THỪACẢNH MỆNH MIẾU NIỆM THẦN HƯU TRÚ THỜI VI
DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH PHÙCHI THẦN CHUẨN Y
CỰU PHỤNG SỰ THẦN KỲ TƯƠNG HỰU BẢO NGÃ LÊ DÂN
KHÂM TAI

THÀNH THÁI NHỊ NIÊN NHỊ NGUYỆT THẬP NHỊ NHẬT.
SẮC **THÀNH THÁI** NĂM THỨ 2 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN CAO SƠN UY LIỆT NAY
BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM
NGÀY 12/2/1890

- (17) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ CAO SƠN UY LIỆT CHI THẦN NHẮM TRÚ LINH
ỨNG HƯỚNG LAI VỊ HỰU DƯ THỜI TỨ KIM PHI THỪACẢNH
MỆNH MIẾU NIỆM THẦN HƯU TRÚ THỜI VI DỤC BẢO
TRUNG HUNG LINH PHÙCHI THẦN CHUẨN Y CỰU PHỤNG
SỰ THẦN KỲ TƯƠNG HỰU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM
TAI THÀNH THÁI NHỊ NIÊN NHỊ NGUYỆT THẬP NHỊ NHẬT.
SẮC **THÀNH THÁI** NĂM THỨ 2 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ

THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN CAO SƠN UY LIỆT NAY
BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM
NGÀY 12/2/1890

- (18) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HUƠNG SƠN HUYỆN AN PHÚ XÃ
TÙNG TIỀN PHỤNG SỰ HIỆP LINH PHÙ CHÍNH PHỤ: 1. UY
ĐÔN TỈNH HÙNG LIỆT TRÁC VI DỤC BẢO TRUNG HUNG
BẢN CẢNH CAO SƠN THUỘNG ĐẲNG THẦN 2. LINH
VỌNG NGUY DANH ĐÔN TỈNH TÚ NGHI DỤC BẢO TRUNG
HUNG KIM QUY SƠN TIỀN TRẦN TRẠNG NGUYÊN SỬ PHỦ
QUÂN CHI THÂN 3. DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH PHÙ
THỔ SƠN HÙNG TRẦN CHI THẦN DỪC BẢO TRUNG HUNG
LINH PHÙ 4. CAO SƠN UY LIỆT CHI THẦN TIẾT KINH BAN
CẤP SẮC PHONG CHUẨN KỲ PHỤNG SỰ DUY TÂN NGUYÊN
NIÊN TỈNH QUANG ĐẠI LỄ KINH BAN BẢO CHIẾU ĐÀM AN
LỄ LONG ĐẲNG TRẬT CHUẨN Y CỰU PHỤNG SỰ DỤNG
CHÍ QUỐC KHÁNH NHỊ THẦN TỪ ĐIỂN KHÂN TAI.

DUY TÂN TAM NIÊN BÁT NGUYỆT THẬP NHẤT NHẬT
SẮC DUY TÂN NĂM THỨ 3 - BAN CHO XÃ AN PHÚ ĐÃ THEO
LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ CÁC VỊ THẦN:

1. BẢN CẢNH CAO SƠN 2. TIỀN TRẦN TRẠNG NGUYÊN 3.
THỔ SƠN HÙNG TRẦN 4. CAO SƠN UY LIỆT. NAY NHÂN
QUỐC KHÁNH BAN SẮC NÀY ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

NGÀY 11/8/1909

- (19) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HUƠNG SƠN HUYỆN AN PHÚ XÃ
TÙNG TIỀN PHỤNG SỰ LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU MIẾU NHÀN
UYỄN DỤC BẢO TRUNG HUNG NGỌC NỮ CÔNG CHÚA
LINH ỨNG CHI THẦN DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH PHÙ
SƠN TỈNH CÔNG CHÚA CHI THẦN TIẾT KINH BAN CẤP
SẮC THỜI CHUẨN KỲ PHỤNG SỰ DUY TÂN NGUYÊN NIÊN
PHỔ QUANG ĐẠI LỄ KINH BAN BẢO CHIẾU ĐÀM AN LỄ
LONG ĐẲNG TRẬT CHUẨN Y CỰU PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ

QUỐC KHÁNH NHI THÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAI.DUY TÂN
TAM NIÊN BÁT NGUYỆT THẬP NHẤT NHẬT

SẮC DUY TÂN NĂM THỨ 3

BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ
THẦN: LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU,

NGỌC NỮ CÔNG CHÚA, SƠN TINH CÔNG CHÚA, NHÂN
QUỐC KHÁNH NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO
SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 11/8/1909

- (20) SẮC CHỈ HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
TÙNG TIỀN PHỤNG SỰ LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU MIẾU NHÂN
UYỂN DỤC BẢO TRUNG HUNG NGỌC NỮ CÔNG CHÚA
LINH ỨNG CHI THẦN DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH PHÙ
SƠN TINH CÔNG CHÚA CHI THẦN TIẾT KINH BAN CẤP
SẮC THỜI CHUẨN KỲ PHỤNG SỰ DUY TÂN NGUYÊN NIÊN
PHỔ QUANG ĐẠI LỄ KINH BAN BẢO CHIẾU ĐÀM ÂN LỄ
LONG ĐĂNG TRẬT CHUẨN Y CỤU PHỤNG SỰ DỤNG CHỈ
QUỐC KHÁNH NHI THÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAI.DUY TÂN
TAM NIÊN BÁT NGUYỆT THẬP NHẤT NHẬT

SẮC DUY TÂN NĂM THỨ 3 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ THEO
LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ CÁC VỊ THẦN: 1. LÊ TRIỀU HOÀNG
HẬU 2. NGỌC NỮ CÔNG CHÚA 3. SƠN TINH CÔNG CHÚA.
NAY NHÂN QUỐC KHÁNH BAN SẮC NÀY ĐỂ TIẾP TỤC
THỰC HIỆN

NGÀY 11/8/1909

- (21) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ TRẦN TRIỀU TRẠNG NGUYÊN KIM TỬ VINH LỘC
ĐẠI PHU NHẬP NỘI HÀNH KHIỂN TRI ĐIỂN KHÁCH TRI TÂN
KHÁCH ĐẠI HỌC SĨ TRẦN TƯỚNG CÔNG CHI THẦN NHẨM
TRÚ LINH ỨNG TỬ KIM PHI THỪA CẢNH MỆNH MIẾU NIỆM
THẦN HƯU TRÚ THỜI VI DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH
PHÙ CHI THẦN CHUẨN KỲ PHỤNG SỰ THỨ CƠ THẦN KỲ

TƯƠNG HỮU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM TAI KHẢI ĐỊNH NHỊ
NIÊN TAM NGUYỆT THẬP BÁT NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 2 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN TRẠNG NGUYÊN
TRẦN TƯỚNG CÔNG NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ
TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 18/3/1917

- (22) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ LÊ TRIỀU ĐÔ CHỈ HUY SỨ TƯỢNG SƠN CAO
LIỆT LÊ PHỦ QUÂN CHI THẦN NHẨM TRÚ LINH ỨNG TỨ
KIM PHI THỪA CẢNH MỆNH MIẾU NIỆM THẦN HƯU TRÚ
THỜI VI DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH PHÙ CHI THẦN
CHUẨN KỲ PHỤNG SỰ THỨ CƠ THẦN KỲ TƯƠNG HỮU
BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM TAI KHẢI ĐỊNH NHỊ NIÊN TAM
NGUYỆT THẬP BÁT NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 3 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN LÊ TRIỀU ĐÔ CHỈ
HUY SỨ NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ
TRANG NGHIÊM

NGÀY 18/3/1917

- (23) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ MIẾU SƠN TỨ NGHI TIỀN QUỐC TỬ GIÁM ĐẠI
LANG CHI THẦN NHẨM TRÚ LINH ỨNG TỨ KIM PHI THỪA
CẢNH MỆNH MIẾU NIỆM THẦN HƯU TRÚ THỜI VI DỤC BẢO
TRUNG HUNG LINH PHÙ CHI THẦN CHUẨN KỲ PHỤNG SỰ
THỨ CƠ THẦN KỲ TƯƠNG HỮU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM
TAI KHẢI ĐỊNH NHỊ NIÊN TAM NGUYỆT THẬP BÁT NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 2 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN TIỂ LÊ QUỐC TỬ
GIÁM NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ
TRANG NGHIÊM

NGÀY 18/3/1917

(24) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HUONG SON HUYỆN AN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ NGUYÊN TĂNG DỤC BẢO TRUNG HƯNG LINH
PHÙ MIẾU SON TỬ NGHI TIỀN QUỐC TỬ GIÁM ĐẠI LANG
TÔN THẦN TÝ QUỐC HỘ DÂN NHẨM TRÚ LINH ỨNG
TIẾT MÔNG BAN CẤP SẮC PHONG CHUẨN HỨA TỬ KIM
CHÍNH TRỊ TRẨM TỬ TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KINH BAN
BẢO CHIẾU ĐÀM AN LỄ LONG ĐĂNG TRẬT TRÚ GIA TẶNG
ĐOAN TÚC TÔN THẦN ĐẶC CHUẨN PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ
QUỐC KHÁNH NHI THÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAIKHẢI ĐỊNH
NHỊ NIÊN TAM NGUYỆT THẬP BÁT NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 2 - BAN CHO XÃ AN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN TIỀN LÊ QUỐC TỬ
GIÁM NHÂN TỬ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY BAN SẮC TẶNG,
THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 18/3/1917

(25) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HUONG SON HUYỆN AN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ NGUYÊN TĂNG DỤC BẢO TRUNG HƯNG
TÔN SON HÙNG TRẦN THIÊN TRỤ ĐỂ TÍCH LINH ỨNG
TÔN THẦN HỘ QUỐC TÝ DÂN NHẨM TRÚ LINH ỨNG
TIẾT MÔNG BAN CẤP SẮC PHONG CHUẨN HỨA TỬ KIM
CHÍNH TRỊ TRẨM TỬ TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KINH BAN
BẢO CHIẾU ĐÀM AN LỄ LONG ĐĂNG TRẬT TRÚ GIA TẶNG
ĐOAN TÚC TÔN THẦN ĐẶC CHUẨN PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ
QUỐC KHÁNH NHI THÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAIKHẢI ĐỊNH
NHỊ NIÊN TAM NGUYỆT THẬP BÁT NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 2 - BAN CHO XÃ AN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN TÔN SON HÙNG
TRẦN NHÂN TỬ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY BAN SẮC TẶNG,
THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM.

NGÀY 18/3/1917

(26) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HUONG SON HUYỆN AN PHÚ XÃ PHỤNG
SỰ TÔN SON HÙNG TRẦN THIÊN TRỤ ĐỂ TÍCH LINH ỨNG

CHI THẦN NHẨM TRÚ LINH ỨNG TỨ KIM PHI THỪA CẢNH
MỆNH MIẾU NIỆM THẦN HƯU TRÚ THỜI VI DỤC BẢO TRUNG
HUNG LINH PHÙ CHI THẦN CHUẨN KỶ PHỤNG SỰ THỨ CƠ
THẦN KỶ TƯƠNG HỮU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM TAI KHẢI
ĐỊNH NHỊ NIÊN TAM NGUYỆT THẬP BÁT NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 2 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN TỔN SƠN HÙNG
TRẦN NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ
TRANG NGHIÊM

NGÀY 18/3/1917

- (27) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HUƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
TÙNG TIỀN PHỤNG SỰ NGUYÊN TẶNG HÙNG CHẤN DỤC
BẢO TRUNG HUNG THỔ SƠN TÔN THẦN HỘ QUỐC TÝ
DÂN NHẨM TRÚ LINH ỨNG TIẾT MÔNG BAN CẤP SẮC
THỜI CHUẨN HỨA PHỤNG SỰ TỨ KIM CHÍNH TRỊ TRẨM TỨ
TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KINH BAN BẢO CHIẾU ĐÀM ÂN LỄ
LONG ĐĂNG TRẬT TRÚ GIA TẶNG TRANG TRUNG TRUNG
ĐĂNG THẦN PHỤC CHUẨN PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ QUỐC
KHÁNH NHI THÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAI

KHẢI ĐỊNH CỬU NIÊN THẬP NGUYỆT NHỊ THẬP NGŨ NHẬT
SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 9 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN THỔ SƠN NHÂN LỄ
TỨ TUẦN ĐẠI KHÁNH BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ
CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 15/10/1924

- (28) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HUƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ TÙNG
TIỀN PHỤNG SỰ NGUYÊN TẶNG HIỆP LINH PHÙ CHÍNH PHU
UY ĐÔN TỊNH HÙNG LIỆT TRÁC VỊ DỤC BẢO TRUNG HUNG
BẢN CẢNH CAO SƠN THUỢNG ĐĂNG THẦN HỘ QUỐC TÝ
DÂN NHẨM TRÚ LINH ỨNG TIẾT MÔNG BAN CẤP SẮC THỜI
CHUẨN HỨA PHỤNG SỰ TỨ KIM CHÍNH TRỊ TRẨM TỨ TUẦN
ĐẠI KHÁNH TIẾT KINH BAN BẢO CHIẾU ĐÀM ÂN LỄ LONG

ĐĂNG TRẬT TRÚ GIA TẶNG TRANG TRUNG TRUNG ĐĂNG
THẦN PHỤNG CHUẨN PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ QUỐC KHÁNH
NHI THÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAI KHẢI ĐỊNH CỬU NIÊN THẤT
NGUYỆT NHỊ THẬP NGŨ NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 9 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN BẢN CẢNH CAO SƠN
NHÂN TỨ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY BAN SẮC TẶNG, THEO
LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 15/7/1924

- (29) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ NGUYÊN TẶNG DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH
PHÙ TIỀN TRẦN TRẠNG NGUYÊN KIM TỬ VINH LỘC ĐẠI
PHU NHẬP NỘI HÀNH KHIỂN TRI DIỄN KHÁCH TRI TÂN
KHÁCH ĐẠI HỌC SĨ TRẦN TƯỚNG CÔNG TÔN THẦN HỘ
QUỐC TÝ DÂN NHẨM TRÚ LINH ỨNG TIẾT MÔNG BAN
CẤP SẮC PHONG CHUẨN HỨA PHỤNG SỰ TỨ KIM CHÍNH
TRỊ TRẨM TỨ TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KIM BAN BẢO CHIẾU
ĐÀM ÂN LỄ LONG ĐĂNG TRẬT TRÚ GIA TẶNG ĐOAN TÚC
TRUNG ĐĂNG THẦN ĐẶC CHUẨN PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ
QUỐC KHÁNH NHI TÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAI KHẢI ĐỊNH
CỬU NIÊN THẤT NGUYỆT NHỊ THẬP NGŨ NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 9 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN TRẠNG NGUYÊN
TRẦN TƯƠNG CÔNG NHÂN TỨ TUẦN ĐẠI KHÁNH

NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 15/7/1924

- (30) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ NGUYÊN TẶNG DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH
PHÙ TIỀN TRẦN TRẠNG NGUYÊN KIM TỬ VINH LỘC ĐẠI
PHU NHẬP NỘI HÀNH KHIỂN TRI DIỄN KHÁCH TRI TÂN
KHÁCH ĐẠI HỌC SĨ TRẦN TƯỚNG CÔNG TÔN THẦN HỘ
QUỐC TÝ DÂN NHẨM TRÚ LINH ỨNG TIẾT MÔNG BAN CẤP

SẮC PHONG CHUẨN HỨA PHỤNG SỰ TỨ KIM CHÍNH TRỊ
TRẨM TỨ TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KIM BAN BẢO CHIẾU
ĐÀM ÂN LỄ LONG ĐĂNG TRẬT TRÚ GIA TẶNG ĐOAN TÚC
TRUNG ĐẲNG THẦN ĐẶC CHUẨN PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ
QUỐC KHÁNH NHI TÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAI KHẢI ĐỊNH
CỬU NIÊN THẤT NGUYỆT NHỊ THẬP NGŨ NHẬT

ẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 9 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ THEO
LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN TRẠNG NGUYÊN TRẦN
TƯỚNG CÔNG NHÂN TỨ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY BAN SẮC
TẶNG, THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 15/7/1924

- (31) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HUƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ PHỤNG
SỰ NGUYÊN TẶNG DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH PHÙ LÊ
TRIỀU ĐÔ CHỈ HUY SỨ TƯỢNG SƠN CAO LIỆT TÔN THẦN
HỘ QUỐC TÝ DÂN NHẨM TRÚ LINH ỨNG TIẾT MÔNG BAN
CẤP SẮC PHONG CHUẨN HỨA PHỤNG SỰ TỨ KIM CHÍNH
TRỊ TRẨM TỨ TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KINH BAN BẢO CHIẾU
ĐÀM ÂN LỄ LONG ĐĂNG TRẬT TRÚ GIA TẶNG ĐOAN TÚC
TRUNG ĐẲNG THẦN ĐẶC CHUẨN PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ
QUỐC KHÁNH NHI TÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAI KHẢI ĐỊNH
CỬU NIÊN THẤT NGUYỆT NHỊ THẬP NGŨ NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 9 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN TIỀN LÊ ĐÔ CHỈ
HUY SỨ NHÂN TỨ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY BAN SẮC TẶNG,
THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 15/7/1924

- (32) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HUƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰ NGUYÊN TẶNG DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH
PHÙ SƠN TỈNH CÔNG CHÚA TÔN THẦN HỘ QUỐC TÝ DÂN
NHẨM TRÚ LINH ỨNG TIẾT MÔNG BAN CẤP SẮC PHONG
CHUẨN HỨA PHỤNG SỰ TỨ KIM CHÍNH TRỊ TRẨM TỨ TUẦN
ĐẠI KHÁNH TIẾT KINH BAN BẢO CHIẾU ĐÀM ÂN LỄ LONG

ĐĂNG TRẬT TRÚ GIA TẶNG ĐOAN TÚC TRUNGĐĂNG
THẦN ĐẶC CHUẨN PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ QUỐC KHÁNH
NHI TÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAIKHẢI ĐỊNH CỬU NIÊN THẤT
NGUYỆT NHỊ THẬP NGŨ NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 9 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN SƠN TINH CÔNG
CHÚA NHÂN TỬ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY BAN SẮC TẶNG,
THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 15/7/1924

- (33) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
PHỤNG SỰNGUYÊN TẶNG DỤC BẢO TRUNG HƯNG LINH
PHÙ CAO SƠN UYLỆT TÔN THẦN HỘ QUỐC TÝ DÂN
NHẨM TRÚ LINH ỨNG TIẾT MÔNG BAN CẤP SẮC PHONG
CHUẨN HỨA PHỤNG SỰ TỬ KIM CHÍNH TRỊ TRẨM TỬ
TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KIM BAN BẢO CHIẾU ĐÀM ÂN LỄ
LONG ĐĂNG TRẬT TRÚ GIA TẶNG TRÁC VỊ THƯỢNG ĐĂNG
THẦN ĐẶC CHUẨN PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ QUỐC KHÁNH
NHI TÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAIKHẢI ĐỊNH CỬU NIÊN THẤT
NGUYỆT NHỊ THẬP NGŨ NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 9 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN TIỀN LÊ ĐÔ CHỈ
HUY SỨ NHÂN TỬ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY BAN SẮC TẶNG,
THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 15/7/1924

- (34) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ
TÙNG TIỀN PHỤNG SỰNGUYÊN TẶNG THẠC VỌNG NGUY
DANH ĐÔN TỈNH TỬ NGHI DỤC BẢO TRUNG HƯNG KÊ
QUAN SƠN HIỂN ỨNG ĐẠIVƯƠNG TÔN THẦN HỘ QUỐC
TÝ DÂN NHẨM TRÚ LINH ỨNG TIẾT MÔNG BAN CẤP SẮC
PHONG CHUẨN HỨA PHỤNG SỰ TỬ KIM CHÍNH TRỊ TRẨM
TỬ TUẦN ĐẠI KHÁNH TIẾT KINH BAN BẢO CHIẾUĐÀM
ÂN LỄ LONG ĐĂNG TRẬT TRÚ GIA TẶNG KHÁC TỈNH

THƯỢNG ĐẲNG THẦN ĐẶC CHUẨN PHỤNG SỰ DỤNG CHỈ
QUỐC KHÁNH NHI TÂN TỰ ĐIỂN KHÂM TAI KHẢI ĐỊNH
CỬU NIÊN THẤT NGUYỆT NHỊ THẬP NGŨ NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 9 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN TIỀN KÊ QUAN ĐẠI
VƯƠNG NHÂN TỬ TUẦN ĐẠI KHÁNH NAY BAN SẮC TẶNG,
THEO LỄ THỜ TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 15/7/1924

(35) SẮC HÀ TỈNH TỈNH HƯƠNG SƠN HUYỆN ÂN PHÚ XÃ PHỤNG
SỰ ĐÔ CHỈ HUY SỨ LÊ NGỌC XÁN ĐẠI LANG CHỈ THẦN
NHẨM TRÚ LINH ỨNG TỬ KIM PHI THỪA CẢNH MỆNH
MIỄN NIỆM THẦN HƯU TRÚ PHONG VI DỤC BẢO TRUNG
HUNG LINH PHÙ CHỈ THẦN CHUẨN KỲ PHỤNG SỰ THỨ KÌ
THẦN KỲ TƯƠNG HỢU BẢO NGÃ LÊ DÂN KHÂM TAI KHẢI
ĐỊNH THẬP NIÊN LỤC NGUYỆT NHỊ THẬP LỤC NHẬT

SẮC KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ 10 - BAN CHO XÃ ÂN PHÚ ĐÃ
THEO LỆ TRƯỚC PHỤNG SỰ VỊ THẦN LÊ TRIỀU ĐÔ CHỈ
HUY SỨ LÊ NGỌC XÁN NAY BAN SẮC TẶNG, THEO LỄ THỜ
TỰ CHO SỰ TRANG NGHIÊM

NGÀY 16/6/1925

Phụ lục 12

TẾ LÊ TRIỀU HOÀNG HẬU VĂN

二月十二日文

本社順應殿黎朝皇后廟吳氏郡君位前

配位: 前黎都指揮使象山高列黎府君著封為翊保中興靈扶尊神位前

曰茲有忌晨必告禮也 - 恭惟

殿王派演天潢名騰蘭樹顯曾聞跂跨在斯情春忘清閒生土先聖厚采田育德有此境牒后皇推世祭辰觀崇殿斯宇血食期興國同休香火技對天草茲通忘晨敬陳禮效願鑒享盃三錫錫福流俾本社福祿富貴人之共樂安寧保封內外報功謹告

貴女黎氏玉質及部下左右臣僚

諸處 峒田五方五公 - 本處后土氏之神 - 同來從祀

殿王派演天皇各騰蘭樹跡曾聞技淡在斯情春戀清閒樂土先聖後采田育德有此境驢后皇推世葵繁展親崇祈殿宇血食期興國同休香火技對天為固茲適忘晨恭陳禮數願享盃三錫之福五俾本社祿伍高陞護全社人康福壽食寔賴(願)

聖母之餘惠也謹告

貴女黎氏玉質及前厨後灶

左右(再)內臟部下官僚侍從

本處峒田五方土公之神

NHỊ NGUYỆT THẬP NHỊ NHẬT VĂN

Bản xã Thuận ứng Điện Lê Triều Hoàng Hậu Miếu Ngô Thị Quận Quân vị tiền

Phối vị: Tiền Lê Đô Chỉ Huy Sứ Tượng Sơn Cao Liệt Lê Phủ Quân Trứ Phong Vi Dục Bảo Trung Hưng Linh Phù Tôn Thần - vị tiền

Viết: tư hữu kỳ thần tất cáo lễ đã Cung duy

Điện vương phái diễn thiên hoàng các đảng lan thụ tích
tăng văn kĩ đậm tại tư tình xuân luyện thanh nhàn lạc thổ
tiên thánh hậu thái điền dục đức hữu thử cảnh chiêm hậu
hoàng thôi thể tế triển thân sùng kỳ điện tư vũ huyết thực
kì hưng quốc đồng hươu hương hỏa kĩ đối thiên vi cố tư thích
vong thần cung trần lễ số nguyện hưởng bồi tam tích chi
phúc ngũ tỉ bản xã lộc ngũ cao thăng hộ toàn xã nhân kang
phúc thọ thực thực nguyện

Thánh Mẫu chi dư huệ dã cần cáo

Quý nữ Lê Thị Ngọc Chắt cập tiền trừ hậu tảo

Tả hữu nội tạng bộ hạ quan liêu thị tùng

Bản xứ động điền ngũ phương thổ công chi thần

Từ nơi cung điện có người xuất thân từ Hoàng tộc, thời trẻ trung đã không nghĩ đến chuyện thanh nhàn mà khó nhọc đi khai hoang để biến vùng cây hoang dại thành đất ruộng quý - Vua ban cho vùng ấy làm thái điền là cốt đề cao cái đức của người khai hóa. Tiếp đó Hoàng hậu đã thôi thúc người đương thời làm lễ cúng Thần rồi xin Vua lập đền thờ, định kỳ cúng tế cầu cho nước thịnh trường tồn. Ngày tế định đã rõ để mọi người dâng lễ, thành tâm cầu nguyện thần linh tận hưởng. Cầu cho xã nhà phúc, lộc, phú, quý và yên bình.

Quý nữ Lê Thị Ngọc Chắt cùng bộ hạ tả hữu thần liêu, chư xứ động điền ngũ phương ngũ công, bản xứ hậu thổ thị chi thần, đồng lai tùng tự

Phụ lục 13

BÀI VĂN CÚNG ĐỀN VẠI - BÀI THỨ NHẤT

*Trời mở núi Mông Gà cao, cao phong cảnh uy linh lại vạch
sông Ngân Sâu, sâu xanh đẹp,*

*Đất truyền tiên tổ Lạc Hồng, nơi Kê Quan sơn - Ốc Thuỷ hà
có Ân Phú tự sáu trăm năm tên tuổi.*

*Khí tiết quê nhà / tam hợp xứ, nơi Hương Sơn, nơi Đức Thọ,
nơi Vũ Quang -. Một mảnh đất hiền tài, bách thời sánh / minh văn,
dững võ.*

Thật là:/

天廚遺跡出景色 thiên trù di tích/ xuất cảnh sắc

地氣鍾概發英豪 địa khí chung sừ / phát anh hào

Lời tiên linh còn đó.

Nhớ tiên linh xưa!

Từ thuở theo Vua đánh giặc. Tiết khí khôn lường.

*Lòng ưu ái trong triều ngoài dã, vốn thương xót giống nòi.
Thệ quyết không khuất phục.*

*Chí kinh luân dọc đất ngang trời, đem thân dài các / ra tay
quyết giữ âu vàng,*

*Gặp lúc phong ba không chút núng gan, đem quân về đây
dựng nghiệp.*

Nhờ phát tích Lam Sơn - phát cờ rạng rỡ nước nhà,

*Xứng danh cho con Lạc cháu Hồng. Chốn Kê Quan sơn tạo
dựng nên làng, nên xã,/ từ Kẻ Bòng, rồi Trại Đầu, rồi Ân Phú, khi
Đức Ân - hữu danh linh muôn thuở.*

*Tổ quốc ghi công, nhân dân chung lòng thờ phụng - đền Nhà
Bà ngày ấy, vẫn còn lan nước biếc non xanh,*

Nơi uy linh, với những sắc phong đã có thuở /Triều Lê, Triều Nguyễn, nay đón bằng thời dân chủ.

Than / một nỗi - rằng!

Chốn nhân gian nay nương dâu, mai bãi bể - chữ “tang hải thương điền - 桑海滄田”

Qua những cuộc chiến tranh, hết đạn lạc bom rơi của đế quốc thực dân với cuộc bài phong cơ cực - đói khát cơ hàn / dân tình gian khổ, kẻ ở người đi. Đau xót bấy, mấy mươi năm tàn phế.

Lũ chúng con, người trần mắt thịt, kẻ dân đen túng quẫn què mùa. Lòng ngay dạ thẳng, vụng về.

Đã bao năm không biết phụng thờ, kém phần hương khói; / chúng con biết phải vạ lần mang tội vong ân; thật vạ lần mang tội vong ân.

Nay tiết xuân phân, nhớ ngày trọng kỵ -

Mượn hương khói truyền lời, dâng khách cứu tuyền,

Phép nước chấn dân. Lòng chân chính, khắc mảnh đàn tâm kính lạy người thiên cổ.

Ngon gió vàng hiu hắt, cỏ cây / nhường thấu tấm tình thành,
Hồn cố hương vương vấn mơ màng, hương khói như khơi lòng mến mộ.

Lấy lượng quân vương soi xét,

Mở lòng thiên ân phổ độ.

Anh hùng dấu khuất, khí thiêng còn dất dứ lũ dân đen

Nhiệt huyết chưa phai, đuốc sáng mong soi đường quê tiến bộ.

Một lòng chính quyền cầu nguyện, trăm họ con dân thể nguyện / lòng thành, dân Ân Phú sao cho: / xã lắm anh tài, dân tình thêm giàu có.

Rồi đây,

Hàng con, hàng cháu, / trăm nếp nhà, mài tim gan trông nếp cũ cùng theo,

Muôn nghìn năm, nào gái nào trai, luyện kỹ nghệ theo đường tiến bộ.

Cùng Âu Mỹ - năm châu chen bước, so với người xưa /cho được thỏa thuê.

Dân Ân Phú cùng chung bầu sữa mẹ, soi gương trước khỏi điều hổ thẹn.

Trời Nam, bể Bắc / công đức ngàn trùng

Rú Nậy, Rào Sâu / khói hương muôn thuở.

Xã có thần linh - nhân thần, nhiên thần là thể - lòng trần, sùng bái / mong được chứng minh.

Dù đời có bãi bể nương dâu, lượng thánh cao thâm, dám xin tế độ.

Xin cho phán xét / chỉ bảo con dân, nhận đây là ngày kỳ an, cầu lượng trên ban bảo.

Phụ lục 14

BÀI VĂN CÚNG ĐỀN VẠI - BÀI THỨ HAI

Trời mở núi cao, sông sâu - cho sơn thanh thủy tú
Đất nổi hoa thơm hương nồng - tiếng trống cổ điện xưa
Ngọn đèn, nén hương thấp dâng kính Mẹ, một khoảng trời quê
linh khí ngút ngàn

Nhân dân tưởng vọng, cả xã vui ngày hội tụ nhớ ngày Hoàng
Hậu tôn thần chính kỵ.

Bình lên nhật nguyệt, mây xanh hạc trắng bát ngát làng thôn
Thấm đượm núi sông, cờ lộng cao bay chào khách viễn xứ.
Thuyền xuôi mát mái, sông Ngân Sâu dòng tươi mát quê nhà,
Hồ phục rồng châu, núi Mông Gà vươn mình cao đứng đợi.
Núi mây sừng sững công cha, từ thế kỷ mới xây dựng cơ đồ,
Sông nước dạt dào nghĩa mẹ, cùng nhìn lại sáu trăm năm
dựng nghiệp.

Nhớ tiên linh xưa!

Mẹ từng non cao tỏa sáng nghĩa nhân, lòng vốn biển cả quật
cường mưu trí.

Cuộc mưu sinh thử thách muôn vàn, đường lập nghiệp gian
nan xiết kể.

Nào rừng rậm đầm lầy, sông sâu, núi hiểm - há quản xông pha
Nào thường luồng, hổ báo, bệnh tật, bão dông - lấy gì bảo vệ
Quê hương một cõi / sao cho vạn đại trường tồn
Sông núi đôi nơi / xây dựng quê nhà hùng vĩ
Qua gian nan / bao độ nổi chìm
Trải thử thách / những hồi hưng phế.

Chỉ công lao khai phá một thời, mà uy lực trải dài trăm thế hệ,

Thần núi cũng kết cùng về, nhân thần địa thần anh linh tỏa sáng
Hội phát kết địa linh, tiền triều sinh song trạng - sử học khai sinh
Chí sáng ngời nhân kiệt, hiện đại nổi danh áng thơ hồn vũ trụ
Thế mới biết.

Coi cao sơn thủy tú là thiêng, ước đất thịnh vượng trời cho
chữ Ân.

Lấy ấm no tự do của dân làm quý, vọng xã mạnh giàu Vua ban
chữ Phú.

Chúng con nay,

Bốn trăm tám mươi sáu nóc nhà, và hàng ngàn hộ đi xa nhớ
công ơn Mẹ.

Mười tám họ với họ dâu họ rể, cùng nhà trường doanh nghiệp
tìm đến Đền Bà.

Trăm nhà một xã bao quanh Rú Nậy, Rào Sâu yêu thương
nhau ruột thịt chan hòa.

Một gốc trăm nhánh phát kết khắp Bắc - Trung - Nam, gắn bó
mãi keo sơn chặt chẽ.

Dựng cơ đồ, chị ngã em nâng,

Cơn hoạn nạn, bầu thương lấy bí.

Trong buổi đổi mới tư duy, phấn đấu đã hoàn thành nông thôn mới,

Con đường giàu mạnh đang lên, cuộc sống văn minh càng đẹp đẽ.

Nào nhà trường, nào bệnh xá,

Đường ngang ngõ lại bê tông.

Nơi Miếu xưa, đã kẻ công người của, dốc một lòng tạo dựng,

Nay duy tu để khôi phục Điện Bà nơi quê nhà hương khói.

Tinh thần càng sáng tạo thông minh, truyền thống lại chí nhân
đại nghĩa.

Học tập vươn xa trí tuệ giống nòi, cả xã đua tài đánh thức tiềm
năng thiên cổ dậy.

Rồi đây,

*Hàng con, hàng cháu trăm nếp nhà, mài tim gan văn hóa trông
nếp cũ cùng theo,*

*Muôn nghìn năm, nào gái nào trai, luyện kỹ nghệ theo đường
tiền bộ.*

*Cùng Âu Mỹ - năm châu chen bước, so với người xưa cho được
thỏa thê.*

Đất Ân Phú chung bầu sữa mẹ, soi gương trước khỏi điều hổ thẹn.

Trời Nam, bể Bắc công đức ngàn trùng

Rú Nậy, Rào Sâu khói hương muôn thuở.

Thượng hưởng.

Phụ lục 15

NHÀ THỜ NGUYỄN TÍNH

Cổng một được hoàn thành với ý tưởng hội tụ văn hóa của một dòng tộc có nguồn gốc lâu đời, với sự tiếp nhận, bồi đắp và duy trì của cụ tổ Nguyễn Tính.

Cổng đề - *bản thiện hội ngộ huynh đệ hoa viên* - có nghĩa là nơi hoa viên này là nơi hội tụ tình anh em máu mủ của họ Nguyễn với sự tập hợp của ngài Nguyễn Tính, tên tự là Bản Thiện.

Hai câu đối lớn phía ngoài:

Kê sơn lĩnh vọng thương yên, nguyệt nhân diên quảng tự

Ốc thủy giang thâm hoài vụ, tài lộc viễn trường lưu

Có nghĩa là: Nơi nhà thờ này tọa lạc là nơi đắc địa,

- Có núi Mông gà cao đứng sau, mây trùng điệp tạo nên người họ Nguyễn này nổi mãi đời đời

- Có sông Ngân sâu sâu chảy phía trước, sương trắng lấp lánh cuộn giữ tài lộc cho dòng tộc mãi sau này.

Hai câu đối nhỏ: tương diên vi tổ lệ, nhĩ ẩm thủy tư nguyên

Có nghĩa là: nơi công lao tiên tổ, uống nước phải nhớ nguồn.

Hai câu đối phía trong:

Hùng kính phá sài lang huân công tiền nhân bồi phẩm tước

Phục quang hồi thái vận bản thiện hậu thế chí kỳ vinh

Có nghĩa là: ông tổ Nguyễn Tính giỏi giang, anh hùng (Hùng Kính) thời trước, đã lập nên thành tích lớn được hưởng tước lớn của triều đình, dành vinh hoa cho họ hàng - Nhưng cũng tên hiệu của ngài là Hùng Kính.

Biết ơn nghĩa với Thủy Tổ Nguyễn Tính, hậu thế khôi phục lại sự vinh quang có nguồn gốc (Bản Thiện) của Ngài,

đây là vinh quang của con cháu được thừa hưởng từ công lao của tiên tổ - Đây cũng là tên tự của Ngài: Bản Thiện.

Hai bài thơ chữ hán:

Bài thứ nhất phía ngoài cổng, tức cảnh từ tuyệt tác của nhà thơ Trung quốc đời nhà Đường: bài *Phong Kiều dạ bạc* của Trương Kế; nhà thơ này cũng đẹp như cảnh đó ở Trung Quốc, cho nên bài thơ có nội dung:

Đề Phong Kiều dạ bạc tại Bồng Phúc dã thôn

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,

Giang phong ngư hoả đối sầu miên.

Bồng thôn hương cự Thâm Giang ngạn

Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền.

Dịch nghĩa:

Trăng lặn, quạ kêu, sương phủ đầy trời.

Hàng phong bên sông, ngọn đèn thuyền chài ở trước người đang ngủ buồn.

Nơi bờ sông Ngàn Sâu là xóm Tân Bồng thôn dã có ngôi nhà thờ này,

Tiếng chuông lúc nửa đêm vắng đến thuyền khách.

Nguyên tác là:

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,

Giang phong ngư hoả đối sầu miên.

Cô tô thành ngoại Hàn Sơn tự,

Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền.

Bài thứ hai: Viên cổ nguyệt minh

(Vịnh “Vườn xưa”)

Giang thâm, Ốc thủy nhất thủy giang

Kê san lĩnh vọng lưỡng trùng san

Nguyễn gia thế lực vinh phồn diễn

Viên cổ tùng phong thủy nguyệt hoàn

Giáp ngọc quý thu đệ thập trọng nam đề thi...

Dịch nghĩa là:

Sông Ốc Thủy cùng Ngàn Sâu, tuy hai tên nhưng mặt một
Núi Mồng Gà hai ngọn chiếu (bóng) từ ngàn xưa trên
đất Ân Phú này và Họ Nguyễn ta có từ khi khai dân lập ấp
Mơ ước cũ, vườn xưa...(nay) trăng soi bóng của thời
thịnh vượng.

Cổng hai nơi vào nhà thờ chính, được thiết kế theo cấu
trúc Huế.

Công tại dĩ tiền bồi phẩm tước

Đức truyền thế hậu phúc lưu nhân

Bốn chữ VIỄN ĐIỀU PHỒN DIỄN viết bên cổng.

Bốn chữ này lấy từ bài Tiêu Liêu trong Đường Phong -
Kinh Thi.

Tiêu liêu chi thực; Phồn diễn doanh thăng;

Bỉ kỳ chi tử; Thạc đại vô bằng.

Tiêu liêu thư; Viễn điều thư.

Tiêu liêu chi thực; Phồn diễn doanh cú;

Bỉ kỳ chi tử; Thạc đại thả đốc.

Tiêu liêu thư; Viễn điều thư

Hai câu phía trong của cột cổng là:

Bát thập niên tiền chung phúc thủy

Thập dư thế hậu dị nhi đồng

Nghĩa là tám mươi năm trước cha ông đã xây dựng nhà
thờ này để thờ tự người đời xưa, ngày nay con cháu đời thứ
10 đã sửa chữa để nhà thờ được nghiêm túc như ngày xưa ấy.

Phía trong của bái đường, hai câu:

Trung liệt nhất thời phù tiền triều chung chí khí

Anh linh vạn thể tứ hậu bối tác trường ân.

Tại cột nanh và cột đỡ mái trước chính điện là hai câu đối có nội dung là:

Đột ngột kê quan hùng kiếm bội
Sách hồi ốc thủy phúc nguyên trường
Mộc bản thủy nguyên luân lý trọng
Thu sương xuân lộ cảm hoài thâm
Vạn cổ cương thường trọng
Thiên thu thư đậu hương

Trong chính điện:

Hoành phi: Âm thủy tư nguyên

Hai câu đối trong do tôi viết nghĩa, em Thống biểu tiền chạm trở, nội dung là:

Tại Triều Chính Lục Phẩm Gia Phong, Tăng Vinh Quang Tiên Tổ

Hồi Quán Cư Hương Đình Thủ Chỉ, Khởi Thế Nghiệp Hậu Nhân

Hai câu phía trong là câu đối chung của thế gian dùng ca ngợi công đức tổ tiên để lại gương sáng cho con cháu, nội dung là:

Tổ công tông đức thiên niên thịnh
Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương

Phụ lục 16

NGƯỜI ÂN PHÚ NÓI VỀ HUY CẬN

Nguyễn Thế Phiệt

Tôi là chàng trai sinh ra bên dòng sông Ngàn Sâu, dưới chân núi Mồng Gà, nơi có... “bà mẹ hay khóc, chia gia tài con quý: lệ đau”, bà mẹ đó đã sinh ra một “Chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm”.

Vâng, Ân Phú quê hương tôi là nơi chôn rau cắt rốn của một thi sĩ tài ba Huy Cận. Chàng đã lấy gió, mây, sông, nước làm cốt, lấy tiếng Việt yêu thương làm thịt, da rồi thổi cái hồn mơ tưởng đi xa, chép khúc nhạc Nghệ Thường trên thảm cỏ yêu thương thành tuyệt bút vươn ra khỏi không gian vũ trụ, sống mãi mãi với thời gian.

Nắng chia nửa bãi; chiều rồi...

Vườn hoang trinh nữ xếp đôi lá rầu.

Câu thơ đã đi xa với không gian với vạn lời bình về tình yêu con người, yêu cuộc sống. Nhưng không phải là dân Ân Phú, không đứng trên bãi Sau Bàu, nhìn lên ngọn núi Mồng Gà khi bóng dương tà gác núi, không nghĩ bãi cây “thẹn” - cây trinh nữ - khép lá khi chân chàng thi sĩ đến thấp hương bên ngôi mộ an nghỉ người em gái xấu số, thì không thể chiêm ngưỡng được trọn vẹn hồn thơ trong tiếng khóc yêu thương đến cõi “Ngậm Ngùi”:

Ngủ đi em, mộng bình thường!

Ru em sẵn tiếng thùy dương mấy bờ...

Những lúc về lại quê hương, lên núi Mồng Gà bút sim, nhìn xuống bãi Soi vẫn vương tơ lòng với những câu tự tình từ trẻ thơ của của bậc thi nhân tài ba.

Cô gái thôn tôi thuở xóm nhà,
Rủ tôi lên nhởi rú Mồng Gà.
Ấm sim quệt tím hai tay áo
Chiều tối về im. Sợ mẹ la...

Huy Cận. Cuộc đời và sự nghiệp của ông với những yêu thương cuộc sống, yêu thương con người lãng mạn, tính lãng mạn đã thông qua thi ca để diễn tả trong vũ trụ bao la; trong vũ trụ bao la đó, tình yêu của ông gắn bó với hồn quê, hồn nước. Từ cành cây ngọn cỏ đến bầu trời cao chót vót được ông cốp nhặt lại, vun đắp thành hồn thơ thấm đượm hương sắc của đời.

Tôi từng nghe tiếng nói, những bình phẩm về thơ, về cuộc đời Huy Cận, Có những điểm mà chúng ta chưa được đề cập đến, hoặc có đề cập nhưng nó chưa thỏa mãn được sự lớn lao khác biệt của Huy Cận, để ông trở thành nhà thơ lớn, tầm quốc tế, ít nhà thơ có được.

Người ta có thể đã tôn Huy Cận lên tận trời xanh, so sánh Huy Cận với Lý Bạch, với Đỗ Phủ... trong chén rượu sầu, với Thôi Hiệu trong Hoàng hạc lâu. Những hình ảnh của “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc” hay: “Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp” đã ẩn náu đâu đó trong Đường thi ngàn năm trước. Nhưng tôi không nghĩ như thế; đây là hình ảnh trời mây sau núi Mồng Gà trước cơn mưa, là sóng cả của sông Ngân Sâu khi mùa lũ đến... để bèo dạt về đâu, hàng nối hàng”.

Trước hết, nói về cuộc đời hoạt động, có nhiều bình giảng rằng: Huy Cận nguyên là nhà hoạt động cách mạng. Không, tôi không nghĩ thế, tôi đủ cơ sở để nhận thức rằng: Huy Cận đến với cách mạng từ một trí thức yêu nước trong phong trào dân chủ. Sáu mươi năm cuộc đời hoạt động xã hội, hoạt động văn hóa - hơn sáu mươi năm ấy, là cuộc đời của thi nhân tài ba, từ Tràng giang đi vào biển cả. Tôi muốn

nói thêm rằng: Hai từ Huy Cận 暉瑾 mà nhà nho Cù Trương đặt tên cho con mình đã thể hiện một ước mơ của ông với một người con, một nhà nho thành đạt với ý nghĩa 暉瑾 - viên ngọc sáng trên bầu trời tự do, để rồi có Huy Chúc 暉燭, Huy Dục 暉煜, Huy Thuốc 暉爍, Huy Chử 暉煮 với những ngọn lửa đứng bên cạnh viên ngọc sáng, soi sáng cho một dòng tộc Cù Huy 衢暉 mà trước đó là Cù Thạch 衢石. Khi Huy Cận đỗ tú tài rồi đỗ cử nhân thì quê tôi đã gọi ông Cù Trương và bà Bùi thị Chi là ông cụ, bà cụ..., Huy Cận về quê là Lý trưởng, Chánh tổng phải ra đầu xă đón chào.

Hai là, Huy Cận là nhà thơ mang tư tưởng dân chủ tiến bộ. Từ tư tư tưởng dân chủ tiến bộ ngay từ khi bước vào đời hoạt động xã hội, ông có cuộc sống gần gũi với đời thường, chạm hòa trong tình cảm. mặc dầu, ông xuất thân từ một gia đình Nho học bậc trung của họ Cù, Ân Phú và quan lại của họ Bùi, Tùng Ảnh thời Pháp thuộc, Huy Cận đi trong phong trào Dân chủ 1936 - 1939, sau đó đến với mặt trận Việt Minh, đến với Cách mạng của Đảng; đến với cách mạng, Huy Cận đã từ bỏ nho học, từ bỏ chữ nghĩa rập khuôn của nền giáo dục phong kiến để đến với phong trào thơ mới, làm nòng cốt cho phong trào thơ mới phát triển rực rỡ như ngày nay.

Ba là, Huy Cận là nhà yêu nước bắt nguồn từ yêu tiếng Việt, yêu tiếng mẹ đẻ khi từ trong nôi yêu thương của người mẹ hiền, của quê hương miền sơn cước thân thương. Cuộc đời của Huy Cận gắn bó với thi ca, và thi ca là môi trường chấp cánh cho ông vươn tới tầm xa của ngôn ngữ hàn lâm đầy thi vị yêu thương cuộc sống.

Nằm trong tiếng nói yêu thương

Nằm trong tiếng Việt vẫn vương một đời

Sơ sinh lòng mẹ đưa nôi

Hồn thiêng đất nước cũng ngồi bên con.

*Tháng ngày con mẹ lớn khôn,
Yêu thơ, thơ kể lại hồn ông cha.*

Đời bao tâm sự thiết tha

Nói trong tiếng nói lòng ta thuở giờ...

Bốn là: Nỗi sầu của Huy Cận đã biến thành hành động cách mạng trong yêu thương giống nòi, vươn lên từ việc thay đổi cuộc sống trong phong trào dân chủ, yêu nước, biến nỗi sầu đó thành tình cảm yêu thương, góp sức cho nền văn hóa Việt Nam thay cũ đổi mới, đến với văn hóa văn minh Pháp, và đến với văn hóa văn minh nhân loại. 100 năm sầu đến với Huy Cận, sầu đi ra khỏi Huy Cận; Huy Cận trở thành thành một nhà thơ lớn bởi ông thổi hồn sông, núi, cỏ, cây thành chữ nghĩa của ngôn ngữ bác học.

Người ta bảo Huy Cận đến, Huy Cận đi với những nỗi sầu vạn cổ Nỗi sầu thiên cổ trong thi sĩ Huy Cận khác với nỗi sầu của Đỗ Phủ “*Song chiếu lệ ngân can*”, hay vạn cổ sầu của Lý Bạch “*Xuân phong dư kỷ nhật. Lưỡng mẫn các thành ti*”.

Thật vậy chăng?

*Chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm,
Gió trăng ơi! nay còn nhớ người chăng?
Hơn một lần chàng đã gửi cho trăng
Nỗi hiu quạnh của hồn buồn không cố...*

Không phải thế! Khi “đầu thai” vào kiếp thơ, Huy Cận đã nặng niềm với cuộc đời, về con người đáng được yêu thương trong vũ trụ và ngay trên chính mảnh đất đã sinh ra thi sĩ tài ba của thời đại.

*“Người ta bảo bà mẹ chàng hay khóc
Chia gia tài cho con quý: lệ đau.
Chàng là con một người mẹ hay sầu
Nên trọn kiếp mắt chàng thường đầm lệ...”*

Sáu mươi năm Huy cận đã xây nên một gia tài thơ mới trong vũ trụ thi đàn, thơ Huy Cận thường phảng phất nỗi sầu... vì yêu đời, yêu thơ:

Em ơi, dẫu sống trăm năm

Đến khi chết xuống anh nằm không yên

Bởi đời đẹp quá đi, em!

Yêu rồi, yêu mãi, yêu thêm chẳng thừa.

Thơ Huy Cận - thơ của cuộc đời, thơ về con người. Cổ, kim, đông, tây các dòng thơ lớn đều như thế, đều mang trong lòng chủ nghĩa nhân bản sâu sắc. Vì vậy, duy nhất Huy Cận là viện sĩ viện Hàn lâm thế giới về thơ.

Tôi muốn nhắc lại rằng: Nỗi sầu của Huy Cận đã hoá quyện trong thơ đến với tình yêu quê hương và tổ quốc. Con người Huy Cận ra đi nhưng nỗi sầu thiên cổ vẫn ở lại trong tình yêu thiên nhiên, yêu con người bằng hoạt động xã hội đặc sắc với mơ ước xây dựng nền dân chủ và đầy ý nghĩa. Ông đã thay đổi cuộc đời của mình từ khi làm cách mạng theo bước chân Hồ Chí Minh vĩ đại. Huy cận đến với cách mạng, cuộc đời và sự nghiệp của Huy Cận đã đúc thành tác phẩm văn học, đã truyền đi khắp năm châu bốn biển, cho cả một thời đại. Huy Cận đã khám phá biết bao cái đẹp của thiên nhiên và con người Việt Nam, thơ ông luôn đậm vị đời và tầm cao tư tưởng, cổ vũ con người hướng tới chân - thiện - mỹ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Văn học, 1998.
2. *Đại Nam thực lục*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2012.
3. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, NXB Khoa học Xã hội.
4. Paul Doumer, *Xứ Đông Dương*, NXB Thế giới.
5. Vũ Ngọc Khánh, *Văn hóa làng*, NXB Văn hóa dân tộc.
6. Vũ Duy Mến, *Tìm lại làng xưa*, NXB Khoa học Xã hội.
7. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, NXB Văn hóa Thông tin.
8. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*.
9. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*, NXB Khoa học Xã hội.
10. Nguyễn Minh Tường, *Tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, 2018.
11. Huy Cận, *Hồi ký song đôi*, NXB Hội Nhà văn.
12. Các tư liệu Lịch sử huyện Hương Sơn.
13. Hữu Đàm, *Con đường tôi đã đi*, Tủ sách gia đình.
14. Gia phả các dòng họ tại Ân Phú.

MỤC LỤC

Đề từ cho Làng Ân Phú	5
Gửi người Ân Phú yêu thương: Vãn nợ quê hương cho một lời nguyên	11
Mở đầu. Dấu ấn làng quê	13
Chương 1. Đi tìm cội nguồn	19
1.1. Di chỉ cội nguồn	19
1.2. Tộc người	21
1.3. Tổ chức quản lý cộng đồng	27
1.4. Hai nhân vật, mốc lịch sử thành lập xã	29
1.4.1. Sử Hy Nhan - Nhập nội hành khiển	29
1.4.2. Ngô Thị Ngọc Diệp - Á hiệu quận quân (1410 - 1490)	30
1.5. Biểu tượng quê hương	31
1.5.1. Núi Mồng gà	31
1.5.2. Sông Ngàn Sâu	34
Chương 2. Xã hội nơi làng quê	39
2.1. Tên xã qua các thời kỳ lịch sử	39
2.1.1. Tên Kẻ boong	41
2.1.2. Tên Trại đầu	41
2.1.3. Tên Ân Phú	42
2.1.4. Tên Đức Ân	42

2.1.5. Tên Boòng thôn - làng Boòng	42
2.2. Địa danh trong xã	43
2.3. Chính quyền và các tầng lớp xã hội	45
2.4. Trật tự thứ bậc trong xã	50
Chương 3. Lệ tục.....	55
3.1. Tục hương ẩm	55
3.1.1. Miếng ăn giữa làng	55
3.1.2. Sinh hoạt điền dã	55
3.2. Mặc	60
3.3. Nhà ở.....	64
3.4. Tục ma chay	65
3.5. Tục cúng giỗ.....	67
3.6. Tục mừng thọ	68
3.7. Tục cưới hỏi	70
3.8. Tục kiêng húy	72
3.9. Tục bán khoán	73
Chương 4. Trò chơi dân gian	75
4.1. Bài tổ tôm	75
4.2. Bài tam cúc	75
4.3. Cờ tướng.....	76
4.4. Các sinh hoạt văn hóa dân gian	76
4.5. Các trò chơi dân gian khác cho trẻ nhỏ.....	78
Chương 5. Trí thức làng và hậu nho học.....	79
5.1. Trí thức làng	79
5.2. Hậu nho học	83
Chương 6. Dòng họ	93
6.1. Dòng họ vọng tộc và lệ làng trong dòng họ.....	94

6.2. Các dòng họ trong xã	95
6.2.1. Họ Trần.....	95
6.2.2. Họ Cù	112
6.2.3. Họ Nguyễn.....	127
6.2.4. Họ Đặng.....	136
6.2.5. Họ Phùng	139
6.2.6. Họ Đậu.....	143
6.2.7. Họ Phạm	145
6.2.8. Họ Trương.....	146
6.2.9. Các dòng họ đến ở rể	148
6.2.10. Các dòng họ di cư mới.....	149
Chương 7. Tín ngưỡng tôn giáo	151
7.1. Không gian văn hóa tâm linh	151
7.2. Tín ngưỡng thành hoàng - tôn thần	160
7.3. Tri thức phương thuật.....	161
7.4. Hệ thống các sắc phong	162
7.5. Di tích lịch sử	164
Chương 8. Kinh tế làng	173
8.1. Lao động sản xuất	173
8.2. Chuyện đã qua	184
8.2.1. Cải cách ruộng đất	184
8.2.2. Hợp tác xã.....	188
Chương 9. Cù Huy Cận	193
9.1. Hoạt động	193
9.2. Gia đình	196
9.3. Sáng tác của Huy Cận	196
9.4. Danh hiệu.....	198
9.5. Một số bài thơ gắn với quê hương	199

Thay cho lời kết: Một suy tư về văn hóa xã có bề dày lịch sử 600 năm như Ân Phú	205
Phụ lục.....	211
Phụ lục 1. Trăm xà kiếm phú của Sử Hy Nhan	211
Phụ lục 2. Lịch sử gia đình bà Ngô Thị Ngọc Diệp	216
Phụ lục 3. Hành lễ cúng giỗ	221
Phụ lục 4. Bộ Tổ tôm.....	224
Phụ lục 5. Bộ bài Tam cúc	226
Phụ lục 6. Bộ cờ tướng	229
Phụ lục 7. Cấu trúc kịch bản tuồng	237
Phụ lục 8. Tế thánh Khổng Tử, văn tuyên vương.....	241
Phụ lục 9. Quan hệ giữa họ Trần và họ Sử qua bản gia phả họ Trần ở Ân Phú mới phát hiện ...	244
Phụ lục 10. Họ Nguyễn.....	254
Phụ lục 11. Bản chụp 35 sắc phong.....	257
Phụ lục 12. Tế lê triều Hoàng Hậu Văn.....	285
Phụ lục 13. Bài văn cúng đền Vại - Bài thứ nhất	287
Phụ lục 14. Bài văn cúng đền Vại - Bài thứ hai	290
Phụ lục 15. Nhà thờ Nguyễn Tính.....	293
Phụ lục 16. Người Ân Phú nói về Huy Cận	297
Tài liệu tham khảo.....	302

XINHE
CỦA NXB

